

Nhạc sĩ DƯƠNG ĐÌNH MINH SƠN

CÁ TRÙ

CUNG ĐÌNH

Thăng Long



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

NHẠC SĨ DƯƠNG ĐÌNH MINH SƠN

**CÀ TRÙ
CUNG ĐÌNH THĂNG LONG**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2009**

MỤC LỤC

	Trang
+ Lời cần	9
+ Lời giới thiệu	11
+ Dẫn luận	17

CHƯƠNG I

LƯỢC SỬ CA TRÙ CUNG ĐÌNH THĂNG LONG

	31
+ 1. Sự ra đời tên gọi Đào Thị và Quán giáp	31
+ 2. Nguồn gốc Đào Thị trong Hát Ả đào *	33
+ 3. Nguồn gốc chữ “trù” trong Ca trù	38
+ 4. Ca trù với nhạc cung đình Thăng Long	41

CHƯƠNG II

NHỮNG BẠC QUÂN VƯƠNG VỚI CA TRÙ

	47
+ 5. Kỷ nhà Lý	47
+ 6. Kỷ nhà Trần	52
+ 7. Kỷ nhà Hồ	57
+ 8. Kỷ Nhà Lê	57
+ 9. Ban nữ nhạc trong cung đình	64

CHƯƠNG III

TRUYỆN NHỮNG VỊ TIỀN BỐI VỚI CA TRÙ VÀ NHỮNG Ả ĐÀO NÒI

	72
+ 10. Những vị tiền bối với Ca trù	72
+ 11. Truyện Ả đào lưu danh trong sử sách	101

CHƯƠNG IV	
CA TRÙ NGHỆ THUẬT TỔNG HỢP	142
+ 12. Phương thức diễn tấu Ca trù	142
+ 13. Chức năng, ý nghĩa của danh từ	163
+ 14. Các lối Ca trù	167
+ 15. Tổ chức giáo phường	218
+ 16. Những luật lệ liên quan đến giáo phường	224
+ 17. Giáo phường tổ sư	226
CHƯƠNG V	
NGUỒN GỐC CA TRÙ	233
+ 18. Nét láy đuôi trong Hát thờ	234
+ 19. Mối liên hệ giữa điệu Ca trù và điệu Khóc đám ma	236
+ 20. Nhận xét tổng luận	240
CHƯƠNG VI	
ĐỀ XUẤT HƯỚNG KẾ THỪA CA TRÙ	248
+ 21. Tính cá nhân thù tạc của Ca trù	250
+ 22. Biện pháp kế thừa Ca trù	351
CHƯƠNG VII. PHỤ LỤC	
<i>Phụ lục 1. Cổ nhân nói về Ca trù</i>	254
<i>Phụ lục 2. Những tác giả của thơ hát nói</i>	323
<i>Phụ lục 3. Một số bài thơ hát nói tiêu biểu</i>	375

Table Content

	Page
1. The structure of book consists of 7 chapters and 22 big rubrics	
2. Introduction	
CHAPTER I	
SUMMARY HISTORY OF THANG LONG	
ROYAL CA TRU	31
1. The birth of name: DAO THI and QUAN GIAP	31
2. The Origin DAO THI in A Dao song	33
3. The origin of word "tru" in CA TRU	38
4. CA TRU and THANG LONG royal music	41
CHAPTER II	
KINGS AND CA TRU	47
5. Ly period	47
6. Tran period	52
7. Ho period	57
8. Le period	57
9. Girl band of Imperial palace	64
CHAPTER III	
STORIES OF FOREBEARS WITH CA TRU AND	
CRACK SONGTRESS	72
10. Forebears with ca tru	72
11. Stories of ADAO made name in history	101

CHAPTER IV

CA TRU - COMPREHENSIVE ART	142
12. Mode of performing CA TRU	142
13. Function and signification of Noun	163
14. Styles of CA TRU	167
15. Theological seminary organization	218
16. The regulations relating to theological seminary	224
17. Progenitorial Theological seminary	226

CHAPTER V

CA TRU ARITIST	233
18. Characteristic of tail-slang in "HAT CHO"	234
19. The relation between Ca TRU tune and funeral tune	236
20. measure of inheriting CA TRU	240

CHAPTER VI

PROPOSALS OF INHERITING DIRECTION OF CATRU	248
21. Profound individuality of CA TRU	250
22. Measures of inheriting CA TRU	251

CHAPTER VII: ANNEX **254**

<i>Annex 1: Ancestor talked about CA TRU</i>	254
<i>Annex 2: Authors and speaking songs</i>	323
<i>Annex 3: Some outstanding soaking songs and poems</i>	375

LỜI CẦN

Ca trù xuất hiện ở đâu? từ bao giờ ? tại sao có dòng ca nhạc độc đáo này mà lại hàm chứa tính cách, tâm hồn và đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc, đạt đỉnh cao của nghệ thuật diễn xướng, với triết lý sâu sắc, cao sang đạt tầm *bác học* trong Nhà nhạc cung đình Thăng Long vào thời Hồng Đức (1470-1497)? Đó là câu hỏi đặt ra cho các nhà khoa học lâu nay. Sách *Ca trù cung đình Thăng Long* sẽ góp phần trả lời câu hỏi đó ở những mức độ nhất định do khả năng của người viết, và đặt thành hệ thống của dòng nghệ thuật ca vũ này từ khởi nguồn cho đến hôm nay.

Do vậy, để đạt được điều đó, bên cạnh phần tìm tòi phát hiện cái mới, người viết phải dẫn lại các nguồn tư liệu trong các sách đã viết về Ca trù trước đây, bởi do Ca trù đã ngừng hoạt động cách đây trên nửa thế kỷ. Cho nên ngày nay viết về *Ca trù cung đình Thăng Long* không thể đến tìm hiểu Ca Trù hiện hành của khu vực Khâm Thiên, hay Ấp Thái Hà, hoặc Ca Trù ở câu lạc bộ Bích câu đạo quán để làm tiêu chí. Vì thế cuốn sách, trong đó công lao của tác giả chủ yếu là phần ý tưởng đưa ra thuật ngữ *Ca Trù cung đình Thăng Long*, còn về nội dung thì chỉ khoảng 20%, tức là phần dẫn ra các lối hát Ả đào ở triều đại Lý-Trần; số còn lại phải trích theo các sách khác của người đi trước.

Bởi lẽ, ngày nay, Ả đào diễn xướng Ca trù với tên của những bài thơ cổ, và cũng *tom*, cũng *chát*, cũng tiếng phách *ròn rã* và tiếng đàn đáy *nỉ non*, *bổng trầm*, v.v... nhưng các quy ước, phép tắc và cả giai điệu âm nhạc và chủ yếu là cái *hồn* của nó đều không còn gì là của Ca trù cổ nữa. Nếu ai đã dự *Đêm ca trù toàn quốc* - 19 / 6 / 2006 hẳn thấy điều đó. Nhưng đó là phương thức đổi mới Ca trù chăng? Không phải. Bởi lẽ, ngày xưa Ca trù hình thành, phát triển và tồn tại phải nằm trong môi trường của 3 yếu tố: Một là, nhà thơ giỏi âm luật; hai là, ả đào nài chứa đầy giai điệu Ca trù trong đầu và trình diễn ở thính phòng, hoặc ở cửa đền; ba là, quan viên *cầm châu* giỏi âm luật, sành điệu về Ca trù. Ba điều kiện đó ngày nay không đáp ứng được trong các nhóm Ca trù hiện hành.

Vậy, ngày nay thay thế vào đó bằng một lực lượng khác như sau: Một là, đội ngũ nhà thơ sáng tác bài thơ cho Ca trù; hai là, nhạc sĩ sáng tác phổ lời thơ vào âm hưởng Ca trù tạo ra giai điệu Ca trù mới – cao sang bề thế đạt tầm tư tưởng của thời đại; ba là, ả đào tốt nghiệp khoa Ca trù tại trường Đại học âm nhạc - trong đó, ả đào phải học lại cách gõ phách : tay trái một đôi, tay phải 1 chiếc (tức là đôi phách có 3 chiếc, như sinh tiền trong Ca Huế). Nhưng ngày nay ả đào gõ phách chỉ 2 chiếc (mỗi tay 1 chiếc). Sách *Ca trù cung đình Thăng Long* ở chương V sẽ đặt ra phương án cho vấn đề này.

Đó là điều mong mỏi trong việc đóng góp tí chút ở cuốn sách này của chúng tôi.

LỜI GIỚI THIỆU

Nhà giáo Ưu tú, Nhạc sĩ Hoàng Kiêu

Ca trù cung đình Thăng Long một thuật ngữ mới mẻ, có thể còn ngỡ ngàng vì chưa ai nghĩ tới, song cuốn sách sẽ giúp độc giả có một cái nhìn khái quát thấu đáo về kho tàng âm nhạc Ca trù được diễn ra trong không gian *Ca trù cung đình Thăng Long* : với nguồn cứ liệu về các vị vua trong cung đình Thăng Long từ triều Lý, triều Trần đến triều Lê. Mỗi triều đại đều có một số vị vua giỏi âm luật và thơ văn, đã sáng tác thơ cho Ả đào hát và hẳn đó là những “quan viên” *cầm châu* uốn nắn giai điệu hát ả đào cho ca nhi v.v... Nguồn cứ liệu này ở trong các thư tịch của Đại Việt, tuy còn rời rạc, nhưng khi đã có “ý tưởng” thì tác giả sẽ chắp nối lại thành hệ thống và làm sáng rõ vấn đề ở Chương II với tiêu đề - *Những bậc quân vương với ca trù*.

Còn ở Chương V tác giả đưa ra một giả thuyết về Nguồn gốc sự hình thành và phát triển của Ca trù. Anh cho rằng: Ca trù bắt nguồn từ điệu Hát khóc khi người thân qua đời và, nó xuất hiện rất sớm từ khi con người mới nhận biết thương tiếc người thân lúc quá cố. Điệu hát khóc ở đây sẽ thành điệu Hát thờ sơ khai trong gia tiên, rồi sau đó thành lối Hát thờ trong từ đường của tộc

trưởng mà thành lối Hát thờ ở Thái miếu trong cung đình thời Hùng Vương. Do đó, mà danh từ *con hát* đã được ghi lại trong thời An Dương Vương, trong chuyện thần thoại *Rùa vàng giúp nhà vua xây thành Cổ Loa*. Điều này có thể chấp nhận được, bởi vì điệu *Long Ngâm* đã được hát trong lễ tang vua Trần Nhân Tông, trong đời Trần Anh Tông (1293-1314) mà tác giả đã dẫn.

Tuy nhiên, vấn đề hát Ả đào hay Ca trù, lâu nay đã được nói nhiều, nhưng chỉ nói cái hay, cái đẹp như tính chất của Ca trù đạt tầm “bác học” (Trần Văn Khê), còn vấn đề thời điểm ra đời và nguồn gốc của Ca trù thì ít người nói đến, hoặc có nói đến song không dẫn cứ liệu; ngay từ đầu thế kỷ XX cụ Phạm Quỳnh cũng nói: “Xét qua về cội rễ và thể cách hát Ả đào, song cũng là xét phỏng mà thôi”¹.

Còn tác giả Nguyễn Xuân Diện trong sách *Góp phần tìm hiểu lịch sử ca trù* Nxb Khoa học xã hội 2000- trước hết, tác giả nhắc lại hai nguồn ý kiến: một nguồn cho rằng Ca trù có từ triều Lý thế kỷ XI và một nguồn ý kiến cho rằng Ca trù ra đời từ thế kỷ XVI trở đi, Nguyễn Xuân Diện đi theo ý kiến của nhóm thứ hai. Từ đây, tác giả đưa ra ý kiến của mình là dựa theo những cứ liệu sớm nhất xung quanh Ca trù ra đời từ thế kỷ XVI: đầu tiên là cứ liệu về bài *Đại nghi bát giáp thường đào giải văn* của Lê Đức Mao viết trước năm 1505, đây là bài hát của đình còn lại bằng văn bản, và những cứ liệu mà tác giả đưa ra đều có căn cứ và xác thực.

1. Phạm Quỳnh, *Văn chương trong lối hát Ả đào*, Diễn thuyết ở tiệc tháng Hội, Khai Trí - Tiến Đức ngày 29 tháng 3 năm 1923, *Nam phong tạp chí*, số 70-1923, sách *Ca Trù cung đình Thăng Long* dẫn lại.

Dù vậy, trong *Lời tựa* của sách *Góp phần tìm hiểu lịch sử ca trù* của Nguyễn Xuân Diện, GS.TS.KH Tô Ngọc Thanh viết: *"Tuy nhiên quả là rất khó khăn để có được một cái nhìn đầy đủ, một hiểu biết khả dĩ trọn vẹn về diễn trình lịch sử của Ca trù... Đơn giản là vì chúng ta chưa phát hiện được những tài liệu tin cậy với những chứng cứ xác định"* ⁽¹⁾.

Trong khi đó, tiến tới kỷ niệm một ngàn năm Thăng Long - Hà Nội, vấn đề âm nhạc Cung đình Thăng Long - một thành tố trong việc cấu tạo nên nền Văn hiến Thăng Long, thì nó không thể thiếu được trong Tủ sách *"Thăng Long ngàn năm văn hiến"*. Vì thế, chúng tôi cho rằng cuốn sách *Ca trù cung đình Thăng Long* của Nhạc sĩ Dương Đình Minh Sơn sẽ góp phần bổ sung, nhằm tránh sự thiếu hụt về mảng âm nhạc Cung đình Thăng Long trong Tủ sách này. Sách dày 400 trang với bố cục 7 chương đã làm sáng rõ phần nào về lịch sử của một giai đoạn sinh hoạt sôi động của kho tàng hát Ả đào ở cung đình Thăng Long và các giáo phường ở đất Kinh kỳ- Kẻ chợ. Trong đó người có công đầu, đặt nền móng cho Ca trù cung đình Thăng Long là Lý Thái Tổ, với động thái khen thưởng cho ca nhi Đào Thị, đó là nhằm khẳng định, nâng cao tầm giá trị của dòng nhạc này.

Dương Đình Minh Sơn với khả năng của một nhạc sĩ lý luận âm nhạc chuyên nghiệp, từng trải nghiệm trong nghiên cứu về âm nhạc dân gian, và với một cái nhìn sắc sảo, tinh tường khi nhận xét về những hiện tượng của

1. Nguyễn Xuân Diện, *Góp phần tìm hiểu lịch sử ca trù*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.9.

những diễn biến trong sinh hoạt âm nhạc dân gian và nhất là trong lĩnh vực âm nhạc tâm linh và âm nhạc vương quyền. Từ đó, tác giả mới tìm tòi, phát hiện được những câu văn ghi rải rác trong các thư tịch, mà lấy ra, sắp xếp lại thành hệ thống của một ý tưởng - làm sống lại và sáng rõ phần nào lịch sử *Ca trù cung đình Thăng Long* qua các triều đại.

Trong phần *Dẫn luận* tác giả viết, khi ấy dòng nhạc hát Ả đào ở Cung đình có thể ví như ngọn đuốc truyền tay trong cuộc chạy tiếp sức, mà người dẫn đầu là các bậc quân vương thông tuệ giỏi âm luật, đã được ghi lại trong các sử sách. Theo *Việt sử lược*, vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072) thông kinh truyện, tinh âm luật, phiên chế ra nhạc khúc sai ca nhi hát, vua còn làm ra cái tiết cổ âm như hình bàn cờ, ở giữa khoét một lỗ tròn, khi tấu nhạc thì đặt cái trống vào đó mà đánh, tiếng nghe rất nhịp nhàng và ấm ⁽¹⁾, hoặc theo *Đại Việt sử ký toàn thư* vua Lý Nhân Tông (1073 – 1127) trán dô, mặt rộng, tay dài quá gối, sở trường về âm luật, những ca khúc của ca nhi luyện tập đều do nhà vua chế tác ra ⁽²⁾.

Để từ đó, tác giả dẫn ra các vị vua của các triều đại ở Thăng Long từng có công trong việc tạo dựng kho tàng âm nhạc hát Ả đào tiến đến đạt tầm Nhã nhạc cung đình vào đời Lê Thánh Tông (1470-1497) (*Chương II*), và dẫn ra danh sách các vị tiền bối với Ca trù và các Ả đào nài trong cung đình Thăng Long (*Chương III*). *Chương IV* với

1. *Việt sử lược*, trang 11

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hoá thông tin, 2003, t.1, tr.424.

tiêu đề *Ca trù nghệ thuật tổng hợp* - ở chương này tác giả đi sâu phân tích các phương thức trong diễn xướng Ca trù của Ả đào, làm sáng rõ yếu tố đặc trưng của dòng nghệ thuật này. Đó là trong khi hát luồng hơi phát ra từ phổi được giữ lại ở cổ, tạo nên tiếng *âm ư*, nó là thuộc hệ tư tưởng đưa tâm linh vào hướng nội, trong hệ tư tưởng hát cúng của người Việt, như khi khấn: *Lạy trời Phật phù hộ cho gia đình chúng con tai qua nạn khỏi "Xít"* - âm xít này cho hơi hít vào - tức đưa tâm linh vào hướng nội. Và *chương V* tác giả đưa ra một giả thuyết về nguồn gốc của Ca trù là bắt nguồn từ lối Hát khóc mà thành Hát thờ đã nói ở trên - và *chương VI* đề xuất hướng kế thừa Ca trù. Tác giả cho rằng: sở dĩ Ca trù đạt đến tầm cao về triết lý và mỹ cảm mang tính "*bác học*" Nhã nhạc cung đình Thăng Long, đó là nhờ những bậc quân vương thông tuệ, những nhà khoa bảng tài danh, giỏi âm luật và những Ả đào nòi có giọng hát ngọt ngào, trau chuốt cao sang trong cung đình Thăng Long.

Ngày nay, ba thành phần của đội ngũ ấy không còn nữa. Việc bổ sung bộ ba lực lượng đó trong hướng kế thừa Ca trù, đó sẽ là: đội ngũ nhà thơ viết thơ cho Ca trù, đội ngũ nhạc sĩ sáng tác phổ thơ cho nhạc Ca trù và đội ngũ Ả đào có bằng đại học về thanh nhạc ngành Ca trù... Tôi cho rằng phương án kế thừa Ca trù mà tác giả đề xuất, đó là phương án khả thi. Cuốn sách này được viết ra bởi sự thừa kế và tổng kết những thành quả về nghiên cứu Ca trù của các bậc cao minh tiền bối đi trước, và được thông qua ý tưởng *Ca trù cung đình Thăng Long*.

Tóm lại, xin dẫn ý của cố PGS, nhạc sĩ Tú Ngọc rằng:

Bằng phương pháp luận đúng đắn và những phương pháp hệ hợp lý, chúng tôi cho rằng tác giả của cuốn sách đã thành công trong việc lý giải quá trình hình thành và phát triển của *Ca trừ cung đình Thăng Long*. Tuy nhiên cuốn sách còn có những nhược điểm này hoặc khác, và việc đạt đến nhận thức chân lý trong khoa học, bất cứ một lĩnh vực nào cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối. Nhưng để đạt đến những nhận thức chân lý khoa học dù ở mức tương đối như cuốn sách đã chứng minh lại không phải là điều đơn giản, điều mà tác giả đã trần trở, tìm tòi gần 20 năm.

Chúng tôi vinh dự được tác giả mời đọc đầu tiên sách *Ca trừ cung đình Thăng Long*, xin trân trọng giới thiệu cùng độc giả trong dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long- Hà Nội.

DẪN LUẬN :

1.1“*Ca trù* ” có tên gọi đầu tiên trong cung đình Thăng Long là *hát Ả đào*, đó là sự kết hợp giữa thơ và nhạc - dòng nghệ thuật của giới thượng lưu vương quyền - khoa bảng nhà Nho, mang sắc thái tâm linh, sâu sắc, cao sang, bác học hàm chứa tâm hồn, trí tuệ và bản sắc văn hoá Đại Việt đạt tầm Nhã nhạc cung đình vào thời Hồng Đức (1470-1497) khi nhà vua cho thành lập Nhã nhạc cung đình, còn “*Ca trù người Việt*” là bề rộng, mang nhiều sắc thái dị biệt ở các vùng quê, là do trên nửa thế kỷ không sinh hoạt Ca trù, hiện Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch lập hồ sơ trình UNESCO đề nghị công nhận di sản văn hoá phi vật thể của thế giới.

Ca trù có cội nguồn từ lối *Hát thờ* - xuất hiện rất sớm, từ thuở dân tộc ta-người Giao chỉ mới xuất hiện tư tưởng thờ cúng người thân khi qua đời. Kế đó, *Hát thờ* được diễn ra ở Từ đường của vị tù trưởng và các đền miếu trong dân gian.

Đền miếu xuất hiện từ khi là một *Mô đất* (dưới chân dãy núi, hoặc cạnh vực sâu) nơi đặt cỗ cúng thần Núi, thần Sông của vị Tù trưởng. Hẳn trong thời đại Hùng Vương *Hát thờ* cũng diễn ra như thế ở Thái miếu của cung đình, cho nên danh từ *con hát* đã được ghi lại từ thời An Dương

Vương trong huyền thoại *Rùa vàng giúp nhà vua xây thành Cổ Loa* (xem + 1. *Sự ra đời tên gọi Đào Thị và Quán giáp*).

Nhưng lối *Hát thờ* ở nhà Từ đường của Cung đình nước ta đã bị đứt quãng ở cuối đời An Dương Vương, và sau đó kéo dài trên một ngàn năm Bắc thuộc, song nó vẫn tồn tại trong dân gian.

Đến thời nước ta giành lại được quyền tự chủ, khi nhà Lý xây xong kinh đô Thăng Long, vua cho lấy lối *Hát thờ* ấy đưa vào làm lối *Hát thờ* ở Thái Miếu mà thành lối hát của Ban nữ nhạc cung đình. Đồng thời với động thái ban thưởng cho “con hát” Đào Thị⁽¹⁾, cho thấy, Lý Thái Tổ là vị vua đầu tiên tôn vinh nền âm nhạc dân tộc - nói cách khác, dòng nhạc *Hát thờ* - tiếng nói tâm linh của con cháu đối với Tiên tổ đến đời nhà Lý được khẳng định đề cao, đưa vào danh mục trong sách chính sử của nước Đại Việt với tên gọi *hát Á đào*⁽¹⁾ (xem + 1. *Sự ra đời tên gọi Đào Thị và Quán Giáp*).

Kinh thi nói: “Âm nhạc của nước loạn nghe ai oán, giận hờn”, cho nên thời nào cũng vậy, các nhà trị quốc luôn quan tâm đến âm nhạc ở Cung đình, đó còn để làm tấm gương mẫu mực cho dòng nhạc dân gian trong cả nước. Cho nên, khi ấy dòng nhạc hát Á đào ở Cung đình có thể ví như ngọn đuốc chuyển tay trong cuộc chạy tiếp sức, mà người dẫn đầu là các bậc quân vương thông tuệ giỏi âm luật, được ghi lại trong các sử sách. Theo *Việt sử lược*, vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072) thông kinh truyện, tinh âm

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sdd, kỉ nhà Lý, tập 1, tr. 370.

luật, phiên chế ra nhạc khúc sai ca nhi hát, vua còn làm ra cái tiết cổ âm như hình bàn cờ, ở giữa khoét một lỗ tròn, khi tấu nhạc thì đặt cái trống vào đó mà đánh, tiếng nghe rất nhịp nhàng và ấm ⁽¹⁾, hoặc theo *Đại Việt sử kí toàn thư* vua Lý Nhân Tông (1073 – 1127) trán dô, mặt rỗng, tay dài quá gối, sở trường về âm luật, những ca khúc của ca nhi luyện tập đều do nhà vua chế tác ra ⁽²⁾.

Chỉ cần dẫn ra vài điều đủ thấy, không những vua Lý Thái Tổ mà cả các đời vua kế nghiệp của triều đại nhà Lý cũng hết sức quan tâm đến dòng nhạc hát Á đào, đó là cơ hội cho những bậc tài danh về âm luật của những triều đại kế tiếp sau này ở cung đình Thăng Long noi theo.

Sách *Vũ trung tùy bút* của cụ Phạm Đình Hổ : Khoảng năm Hồng Đức (1470-1497) nhà Lê, trên có vua Thánh Tông là bậc thông minh, lại có các quan đại thần là các ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh là bậc học vấn uyên thâm, làm quan tại triều, mới kê cứu âm nhạc Trung Hoa hiệp vào quốc âm ta, đặt ra hai bộ: Đồng văn và Nhã nhạc. Bộ Đồng văn thì chuyên tập âm luật để hoà nhạc, bộ Nhã nhạc thì chuyên chuộng nhân thanh, trọng tiếng hát đều thuộc về quan Thái Thường trông coi ⁽³⁾.

Dùng Đồng văn vào việc tế tự Giao Miếu tỏ ra nghiêm trang trọng đại. Dùng Nhã nhạc vào việc khánh tiết, khao vọng, tiếp đãi sứ thần ngoại quốc tỏ ra thiên hạ thái bình ấm no.

1. *Việt sử lược*, trang 11.

2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, Sdd, T1, tr 424.

3. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Sdd, tr 43.

Sự phát triển của dòng nhạc hát Ả đào còn là nhờ ở một lẽ khác. Đó là việc các ca công đã hết hạn phục vụ trong Ban ca nhạc của triều đình về nghỉ hưu, lập ra Giáo phường ngoài các phố – tức là “Câu lạc bộ” dành riêng cho các quan chức về hưu: họ gồm những nhà Nho lỗi lạc, tính tình tự do, phóng khoáng, sau khi đã nỗ lực về đường “tu tế trị bình” mới thả hồn vào nghệ thuật thi ca, câu tìm lạc thú “ngoài vòng cương toả chân cao thấp” theo tinh thần “lạc tri thiên mệnh”, trong lòng không còn đau đáu về sống chết, về phú quý công danh⁽¹⁾... Đó là cơ hội góp phần giúp cho dòng nhạc hát Ả đào thính phòng đạt tầm cao, một thú thưởng thức cao sang, tao nhã dành riêng cho những “tao nhân mặc khách”; là nhà Nho, cho nên họ có nhiều tên gọi cho dòng nhạc này như: *hát nhà thơ, hát cửa quyền, hát ca trù*...

Chính ở ca trù, chúng ta không những thấy được cái chân tướng sống động của giới trí thức nho nhã xưa mà còn thấy được cái tài dung hợp, Việt hoá các thể thơ Phú, Đường luật, Từ, Lục bát, Song thất lục bát, hoặc ngắn được, dài được thoả mãn cho những cung bậc rung cảm tâm hồn của những bậc danh Nho thông tuệ, giỏi âm luật. Người làm thơ cho hát sẽ cầm châu – tiếng trống châu “tom chất” ở đây là lời khen, chê tức thì, điều khiển Ả đào trong khi hát. Sự kết hợp giữa tâm hồn của bậc danh Nho thông tuệ với giọng hát ngọt ngào của ca nhi đã tạo cho dòng nhạc Ca trù đạt tầm “bác học” uyên thâm: tinh tế về âm nhạc, sâu sắc trong lời

1. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huế, *Việt Nam ca trù biên khảo* – Lời giới thiệu, Nxb Sài Gòn, 1962, tr 4.

thơ, đạt tầm triết học Nhã nhạc cung đình Thăng Long vào thời Hồng Đức như đã nói ở trên.

Mặc dù Cung đình đã chuyển vào Phú Xuân từ đầu thế kỉ XVIII, nhưng Thăng Long vẫn là dinh thự của Tổng trấn Bắc thành vẫn diễn ra những cuộc yến tiệc, thưởng ngoạn Ca trù mua vui. Tổng trấn Bắc thành cũng là nơi đi lại gặp gỡ của những khoa bảng quan lại: nhiều bài dịch về thơ của Trung Quốc cho ả đào Hát nói cũng xuất hiện ở giai đoạn này như, Phan Huy Vịnh dịch bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, v.v, đồng thời nhiều bài thơ Hát nói sáng tác trong dịp này như bài *Cầm giả dẫn* của Nguyễn Du làm để kỉ niệm cuộc gặp gỡ với cô Cầm trong khi dự tiệc ở phủ Tổng trấn.

Như vậy, diễn trình của Ca trù gồm ba bước : từ lối Hát thờ ở các đền miếu ngoài dân gian, nhà Lý đưa vào làm lối Hát thờ ở Thái miếu mà chuyển thành lối hát của ban Nữ nhạc Cung đình dùng trong khao vọng yến tiệc - từ lối hát khao vọng yến tiệc tách ra thành lối nhạc thính phòng, “tom” “chát” thù tạc của các bậc quân vương thông tuệ, các nhà khoa bảng quan lại tài danh, giỏi âm luật và các tao nhân mặc khách ở Kinh kỳ Thăng Long trong chiều dài lịch sử của nước Đại Việt.

Khi nói diễn trình của Ca trù bắt nguồn từ lối Hát thờ trong dân gian từ xa xưa, trước khi có kinh đô Thăng Long, nhưng tại sao ở các đình làng đến đầu thế kỉ XVI trở đi, Ca trù Hát thờ mới được ghi lại trong các khế ước, khắc bia đá. Sách *Góp phần tìm hiểu lịch sử ca trù* của Nguyễn Xuân Diện, Phụ lục 3 mục B đã liệt kê có đến 70 chiếc bi kí có liên quan đến các Giáo phường *Hát thờ* ở các đình làng

sở tại. Trong đó tấm bia sớm nhất số 54 *Tạo văn khế bi kí* (số hiệu 6683) lập năm Thịnh Đức thứ 5 (1657) đình xã Khuê Ngoại, huyện An Lăng tỉnh Phúc Yên.

Sự kiện này, theo chúng tôi, phải chăng là do diễn biến của lịch sử dân tộc, sau nhà Hồ, cung đình Thăng Long bị nhà Minh chiếm đóng, lối hát thờ ở Thái miếu cũng bị liên lụy, đội ngũ ca công xiêu tán về nông thôn. Mặt khác trong thời kì chiến tranh, các ngôi đình làng không còn là nơi nghỉ chân của nhà vua đi tuần du nữa mà dành riêng cho việc thờ cúng thần Hoàng làng. Đó là thời kỳ thịnh hành của các Giáo phường *Hát thờ* ở làng quê. Những khế ước ra đời ở các đình làng vào thời kì này cho thấy điều đó.

1.2 Điều khó khăn, thiệt thòi cho việc nghiên cứu lịch sử văn hóa của nước ta nói chung và âm nhạc dân gian cổ truyền nói riêng, phải đến đầu thế kỉ XX mới được tiến hành lẻ tẻ, song chưa có khoa học. Phải đến sau Cách mạng 1945 và sang thập kỷ 70 trở đi thì việc nghiên cứu âm nhạc dân gian mới được tiến hành có quy mô, nhưng với Ca trù, từ thời điểm đó trở đi đã bị lãng quên. Cho nên, việc sưu tầm, nghiên cứu Ca trù chưa có được bao nhiêu, nếu có đó là viết về *Ca trù người Việt*. Song, ngay Ca trù người Việt thì đầu thế kỷ XX cụ Phạm Quỳnh trong một bài hùng biện về *Văn chương trong lối hát ả đào* cũng không trả lời được câu hỏi *hát Ả đào bắt nguồn từ đâu?* (xem bài ở phần phụ lục) còn nói gì đến lĩnh vực *Ca trù cung đình Thăng Long* chưa được ai đặt thành một đề tài trong nghiên cứu.

Mặc dầu sách *Việt Nam ca trù biên khảo* của hai cụ Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huề có nhắc đến ca vũ cung

đình, song hai ông coi ca vũ cung đình của nước ta một phần chịu ảnh hưởng ca vũ của Trung Hoa, một phần chịu ảnh hưởng các điệu múa hát của Chiêm Thành ⁽¹⁾. Nhận định như thế thì nền văn hóa của dân tộc ta là con số không chẳng !

Lời nhận định có phần không sát thực ấy, gần đây được đăng tải lại ở các sách báo, không phê phán mà nêu lên như một luận điểm trong nghiên cứu Ca trù. Nhưng họ không để ý, ngay sách *Vũ trung tùy bút* của cụ Phạm Đình Hổ ở mục *Âm nhạc* cũng đã ghi: “Thanh âm nước Nam ta khác với Trung Hoa”..., lại ghi: vào thời Hồng Đức, triều đình thành lập Nhã nhạc thì kê cứu âm nhạc Trung Hoa hiệp vào quốc âm ta đặt ra hai bộ: Đồng văn và Nhã nhạc⁽²⁾- có nghĩa ở đây là kê cứu cách thức tổ chức biên chế và diễn trình trình tấu.

Khi dẫn về các tác phẩm nghiên cứu Ca trù viết bằng chữ Nho, có thể kể đến vài tên sách (chép tay không có năm ghi) như, *Ca trù bị khảo* của Vũ Ngọc Phác, hoặc *Ca trù thể phách* của Nguyễn Hữu Thanh ⁽³⁾. Ngoài ra sách chữ Quốc ngữ như *hát Ả đào* của Phạm Văn Duyệt H.1923, *Đào nương ca* của Nguyễn Văn Ngọc H. 1932, *hát Ả đào Hà Liên* 1934, ngoài ra còn có những bài viết về cách thức của các lối chơi thù tạc và thưởng ngoạn văn chương của

1. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huế, *Việt Nam ca trù biên khảo*, sdd, tr 23.

2. *Vũ trung tùy bút*, sdd, tr 42.

3. *Việt Nam Ca trù bị khảo*, s.d.d.

Ca trù, trong đó tiêu biểu như cụ Phạm Quỳnh⁽¹⁾, cụ Nguyễn Đôn Phục⁽²⁾ (hai bài này, chúng tôi sẽ đăng lại ở mục tác giả cận đại của sách này). Còn số sách viết sau này, bằng chữ Quốc ngữ - đúng nghĩa về nghiên cứu Ca trù, thì đếm được trên đầu ngón tay, như *Việt Nam ca trù biên khảo* của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề (Sài gòn 1962), ngoài Bắc cũng có vài cuốn như, *Hát cửa đình Lỗ Khê* của Chu Hà (1980), hoặc *Tuyển tập thơ Ca trù* của Ngô Linh Ngọc và Nguyễn Văn Phú (1987) và một số bài viết đăng tải rải rác trên các báo, tạp chí, trong đó nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát là người dẫn đầu về số lượng bài viết.

Khoảng chục năm gần đây lại tiếp tục xuất hiện những đầu sách về Ca trù như *Góp phần tìm hiểu lịch sử Ca trù* của Nguyễn Xuân Diện (2000), hoặc *Ca trù nhìn từ nhiều phía* - nhiều tác giả, Nguyễn Đức Mậu biên soạn (Nxb Văn hoá Thông tin 2003), hoặc *Đặc khảo Ca trù Việt Nam* - Hội thảo *Ca trù Người Việt* (viện Âm nhạc 2006), hoặc trước đó là kỷ yếu Hội thảo Ca trù của các địa phương như: *Ca trù Cổ Đạm* (Hà Tĩnh 1991), *Ca trù Thanh Hoá* (2000)...

Với một khối lượng viết về Ca trù như thế, nhưng sách *Góp phần tìm hiểu lịch sử Ca trù* của Nguyễn Xuân Diện, Lời tựa GS.TSKH Tô Ngọc Thanh đã viết: “Song quả là rất khó khăn để có được một cái nhìn đầy đủ, một hiểu biết khả dĩ trọn vẹn về diễn trình lịch sử của Ca trù; trong đó

1. *Văn chương trong lối hát Á đào*, Tạp chí Nam phong, tháng 4 năm 1923, tr 176.

2. *Khảo luận về cuộc hát Á đào*, Tạp chí Nam phong số 4 năm 1923, tr 279.

nó được nhìn nhận trong mối quan hệ nhân quả với bối cảnh và quá trình xã hội - văn hoá, với thể thức và quy phạm diễn xướng, với sự tác động qua lại của các thành tố thơ, nhạc, biểu diễn và thưởng thức vv...Đơn giản là vì chúng ta chưa phát hiện được những tài liệu tin cậy với những chứng cứ xác định”⁽¹⁾.

Ngay ở đầu thế kỉ XX, thời điểm đỉnh cao của nghệ thuật Ca trù, mà cụ Phạm Quỳnh trong một bài hùng biện về *Văn chương trong lối hát ả đào* cũng không trả lời được câu hỏi Ca trù bắt nguồn từ đâu? Cho nên “khó khăn để có được một cái nhìn đầy đủ, một hiểu biết khả dĩ trọn vẹn về diễn trình lịch sử của Ca trù” như lời nhận xét trên là đúng với hoàn cảnh thực tế. Vì thế mà những bài khảo cứu về Ca trù gần đây có ý cho rằng, thời điểm ra đời của Ca trù mới có ở thế kỉ XV⁽²⁾ và từ nông thôn chuyển ra thành thị⁽³⁾.

Nhưng sách *Đại Việt sử kí toàn thư* cho ta biết về nghệ thuật Ca trù, thì tên gọi “Đào Thị” hay “Ả đào” và “*Quản giáp*” là đã có từ thời nhà Lý, còn tên gọi “*con hát*” cũng có từ thời An Dương Vương. Ngoài ra những bậc quân vương với Ca trù cung đình Thăng Long như, vua Lý Thánh Tông

1. Nguyễn Xuân Diện, *Góp phần tìm hiểu lịch sử Ca trù*, N.x.b Khoa học xã hội, 2000, tr 9.

2. Nguyễn Thụy Loan, *Nói thêm về thời điểm ra đời của Ca trù*, Văn hoá Nghệ thuật, số 4 /2004, tr 44.

3. Nguyễn Xuân Diện, *Về lịch sử phát triển Ca trù Việt Nam - Đặc khảo Ca trù Việt Nam*, Viện Âm nhạc (Nhạc viện Hà Nội), 2006, tr 27.

(1054 – 1072), vua Lý Nhân Tông (1073 – 1127), vv... đã nói ở trên. Sang đời nhà Trần, sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc cho ta biết thêm về tên của những bài Ca trù được ghi lại như, *Nam thiên nhạc* (Niềm vui dưới trời nam), *Ngọc lâu xuân* (Xuân trên lầu ngọc), *Đạp thanh du* (Đạo chơi trên cỏ xanh), *Mộng du tiên* (Mộng đi chơi cõi tiên)⁽¹⁾. Như vậy mốc thời gian và diễn trình ở giai đoạn đầu là rõ ràng.

Mặc dù, những cứ liệu ghi ở trong các thư tịch chỉ là một số câu chữ ngắn ngủi, song đó là những “dấu son”, ngoài ra người viết còn được quyền tạo ra những cứ liệu và mốc thời gian của cứ liệu, bởi thông qua sử liệu của các ngành khoa học liên quan như, khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử học, văn học dân gian, hoặc tư liệu về *Nguồn gốc âm nhạc* của các dân tộc đã được nghiên cứu, công bố⁽²⁾. Chẳng hạn chúng tôi đưa ra mốc thời điểm ra đời của Hát thờ là có từ khi “đền miếu” mới chỉ là Mồ đất cạnh vực sâu, hoặc tên gọi Đào Thị là từ tên trái đào trong tên gọi của bốn đứa bé *Hát hầu thánh* Cam, Quýt, Mận, Đào mà ra.

Sách *Ca trù cung đình Thăng Long* sẽ đạt được hai lẽ. Một là, đưa ra phát hiện mới về nguồn gốc “Đào Thị” và dẫn ra một số đặc điểm về Ca trù cung đình Thăng Long; hai là, thừa kế những thành tựu nghiên cứu về *Ca trù người Việt* trước đây. Trên cơ sở đó mà tạo nên một diễn

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb Thuận Hoá- Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây – 2002, tr 72.

2. Dương Đình Minh Sơn, *Ngôn ngữ với việc hình thành âm điệu đặc trưng trong dân ca Thái Tây Bắc*, 1994, tái bản có bổ sung 2001, chương VI, *Nguồn gốc của âm nhạc*, tr 113.

trình *Ca trù cung đình Thăng Long* qua chiều dài ngàn năm lịch sử : bằng gương mặt của những bậc quân vương thông tuệ, giỏi âm luật với *Ca trù* và những vị tiền bối cùng ả đào nòi lưu danh trong sử sách.

Song, âm nhạc là âm thanh - âm thanh vang lên rồi bay vào vũ trụ, vì thế, nay ta không còn hay biết gì về âm hưởng diễn tấu của những dàn nhạc và giai điệu của những bài hát ả đào do ban Nữ ca diễn xướng trong cung đình Thăng Long xưa kia nữa.

Dù vậy, ngày nay qua hoạt động của Nhã nhạc cung đình Huế, trong mối liên hệ với kho tàng ca Huế. Đó là mối liên hệ hữu cơ: từ nhạc dân gian vào Nhã nhạc Cung đình mà thành kho tàng ca Huế, rồi toả về lại trong dân gian.

Từ khung cảnh đó, cho ta hiểu về kho tàng âm nhạc *Ca trù* sinh hoạt sôi động trong các Giáo phường trên đất Thăng Long trước đây. Phải chăng đó là "*hương sắc thần thái*" của Nhã nhạc cung đình Thăng Long xưa? bởi vì trong đó có danh từ "*Đào Thị*" và "*Quản giáp*", mà hai danh từ này đã được ra đời từ giai đoạn đầu trong hoạt động âm nhạc ở cung đình triều Lý.

Vì thế, việc tìm hiểu, nghiên cứu để làm sáng rõ những giá trị trong kho tàng âm nhạc hát ả đào - *Ca trù* của quá khứ trên đất Thăng Long - Hà Nội cho hôm nay và mai sau đó là điều cần thiết.

Ở đây chúng tôi là người đầu tiên đưa ra tiêu đề *Ca trù cung đình Thăng Long* trong bài khảo cứu có tựa đề: *Cần khẳng định Ca trù là nhạc dân gian của Hà Nội*-Tuần báo Người Hà Nội và Tạp chí Văn hoá nghệ thuật số 4/1995.

Từ luận điểm đó, được triển khai tiếp ở các bài báo, *Cần nghiên cứu kho tàng Ca trù cung đình Thăng Long* Hội thảo Đồng Mô tháng 12 năm 2000 của Hội Âm nhạc Hà Nội, hoặc bài *Lý Thái Tổ ban thưởng cho ca nhi Đào Thị*, Tuần báo *Người Hà Nội* số 13, ngày 1/4/2005, hoặc bài *Nguồn gốc Đào Thị trong hát ả đào* Tuần báo *Người Hà Nội* số 18, ngày 5/5/2006 và bài *Ca trù cần được đổi mới* số 28, ngày 5/7/2006. Đó là giai đoạn khai thác, tập hợp và thẩm định nguồn tư liệu cho công trình *Ca trù cung đình Thăng Long*.

Chúng tôi là nhạc sĩ nghiên cứu dân tộc học âm nhạc, không giỏi về nghề "cầm ca" mà viết về lĩnh vực Ca trù là quá sức mình, nhưng không thể không cố gắng tìm về công tích của tiền nhân đã đặt nền móng cho dòng nhạc hát ả đào - Ca trù này, nhân kỷ niệm một ngàn năm Thăng Long Hà Nội .

Vả lại, những sách viết về Ca trù đều đã cổ và nói về Ca trù chung, hoặc nói về những cái nôi Ca trù khác nhau như Lỗ Khê (Đông Anh), Ca trù Thanh Hoá, Ca trù Cổ Đạm (Hà Tĩnh), v.v, do đó việc ra đời cuốn sách *Ca trù Cung đình Thăng Long* là cần thiết.

Nguồn cứ liệu có liên quan đến Ca trù được trích dẫn ở đây đều dựa theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hoá Thông tin (2003), sách *Vũ Trung tuý bút*, Nxb Trẻ - Hội nghiên cứu giảng dạy văn học Tp Hồ Chí Minh (1989), sách *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục chính biên*, Nxb Giáo dục (1998), *An Nam chí lược*, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây (2002), sách *Việt Nam ca trù biên khảo* của Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng

Huế (Sài Gòn 1962), sách *Văn thơ ca trù* của Ngô Linh Ngọc và Ngô Văn Phú, Nxb Văn học (1987) và một số sách khác mới xuất bản gần đây, cùng những bài khảo cứu của nhiều tác giả ở Tạp chí *Thông báo khoa học* - Viện Âm nhạc các số chuyên về Ca trù.

Để hoàn thành công trình này, chúng tôi được sự cổ vũ của lãnh đạo Hội nhạc sĩ Việt Nam, Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Hà Nội, Hội Âm nhạc Hà Nội, Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội, Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc và của Quý đồng nghiệp không chỉ đóng góp những ý kiến chân thành mà còn cho mượn những cuốn sách quý. Dù vậy, sẽ không tránh khỏi còn những điều khiếm khuyết, kính mong quý bậc cao minh cùng độc giả lượng thứ và chỉ bảo. Xin cảm ơn.

Dương Đình Minh Sơn

Nhạc sĩ nghiên cứu dân tộc học âm nhạc

Chương I

LƯỢC SỬ CA TRÙ CUNG ĐÌNH THĂNG LONG

Ca Trù cung đình Thăng Long là kho tàng âm nhạc hàm chứa tâm hồn và bản sắc văn hoá độc đáo của dân tộc Đại Việt.

Trải qua ngàn năm tồn tại và phát triển trên đất kinh đô Thăng Long, Ca trù qua tay những bậc Quân vương thông tuệ, những nhà khoa bảng tài danh về âm luật, kết hợp cùng các ả đào nòi có giọng ca ngọt ngào, trau chuốt, tạo cho dòng nhạc này đạt tính chất "bác học" uyên thâm, sâu xa, mang tầm triết học Nhã nhạc Cung đình, làm rung động tâm hồn người nghe qua từng thời đại. Vì thế, việc tìm hiểu Ca trù cung đình Thăng Long, trước hết là tìm về sự ra đời tên gọi đầu tiên của dòng nhạc này. Đó là "đào Thị" và "Quản giáp".

+ 1. SỰ RA ĐỜI TÊN GỌI ĐÀO THỊ VÀ QUẢN GIÁP

Ca trù còn gọi là "Hát ả đào", người ca nữ ở đây còn gọi là "con hát". Tên gọi "con hát" hẳn xuất hiện từ giai đoạn đầu trong cung đình Hùng Vương, được ghi lại từ thời An

Dương Vương trong thần thoại *Rùa vàng giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa*.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* kể An Dương Vương ghi : “Bính Ngọ năm thứ 3 - (255 trước Công nguyên) (Đông Chu Quân năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, chợt có thần nhân đến trước cửa thành, trở vào thành, cười mà nói rằng : “Đắp đến bao giờ cho xong ! ”. Vua mời vào điện hỏi, thần nhân trả lời : “Cứ đợi giang sứ đến”. Rồi cáo từ đi ngay. Sáng hôm sau, vua ra cửa thành, quả thấy có con rùa vàng bơi trên sông từ phía đông đến, xưng là giang sứ, nói được tiếng người, bàn được việc tương lai. Vua mừng lắm, để vào mâm vàng, đặt mâm lên trên điện. Vua hỏi về nguyên do thành sụp, rùa vàng đáp: “Đó là do tinh khí núi sông vùng đất này bị con vua trước phụ vào để báo thù nước, nấp ở núi Thất Điện. Trong núi có con quỷ, đó là người “con hát” thời trước chết chôn ở đấy hoá thành quỷ”.

Đời vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028) sau khi xây xong kinh thành Thăng Long, nhà vua cho lấy lối Hát thờ trong các đền miếu ở những làng quê, đưa vào làm lối Hát thờ ở Thái Miếu mà thành Lối hát của ban Nữ nhạc Cung đình.

Từ lối hát của ban Nữ nhạc cung đình trong yến tiệc, khao vọng, tiếp đãi sứ thần ngoại quốc mà thành lối hát ả đào Thính phòng: mượt mà, thanh cao, tao nhã hoà hợp theo tiếng "tom" "chát" của lối hát thù tạc, thường ngoạn của các bậc Quân vương thông tuệ, những nhà khoa bảng tài danh về âm luật, trong Cung đình nhà Lý.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Khi đó trong ban Nữ nhạc Cung đình có con hát “Đào Thị”, giỏi nghề cầm ca,

được vua Lý Thái Tổ ban thưởng. Người thời bấy giờ, hâm mộ danh tiếng của Đào Thị, phàm các con hát đều gọi là Đào Nương, hoặc ả đào - (ả là chị - tiếng cổ). Đó là nguồn gốc ra đời của tên gọi hát ả đào của thể loại âm nhạc cùng tên trong Cung đình nhà Lý (xem + 2. *Nguồn gốc Đào Thị trong Hát ả đào*). Lại ghi: Ất Sửu [Thuận thiên] năm thứ 16 (1025) đời vua Lý Thái Tổ. Mùa thu tháng 8 định binh làm giáp, mỗi giáp 15 người, dùng một người Quản giáp. Lại định các cấp bậc quản giáp. Lại đổi chức hoả đầu làm chính thủ chỉ *con hát* mới gọi là Quản giáp ⁽¹⁾.

Như vậy, tên gọi "ả đào" và "Quản giáp" đã được ra đời từ giai đoạn đầu trong cung đình nhà Lý. Ở đây "ả đào" là lực lượng ca nhi, còn "Quản giáp" là lực lượng phụ trách. Từ đây thuật ngữ "ả đào" và "Quản giáp" luôn luôn song song đi bên nhau, thúc đẩy cho sự hình thành và phát triển của dòng nhạc này.

Về sau, danh từ ả đào, Quản giáp đã chuyển dịch ngữ nghĩa thành thuật ngữ "đào kép" để gọi chung cho giới nghệ sĩ sân khấu, kể cả "đào kép" điện ảnh v.v..

+ 2 NGUỒN GỐC ĐÀO THỊ TRONG HÁT Ả ĐÀO

Gần đây có ý cho rằng tên gọi "ả đào" chỉ với nghĩa là tên gọi chung cho những người thuộc phái nữ làm nghề hát xướng. Nó không hề nói tới "hát ả đào" là một thể loại ca nhạc, cũng như "kép" là để chỉ những người thuộc phái nam trong nghề hát xướng mà thôi. Hoặc như "đào kép" là

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỉ nhà Lý, tập.1, tr 370.

để chỉ chung cho giới nghệ sĩ hành nghề sân khấu: Tuồng, Chèo và gần đây là Điện ảnh – (đào kép – xi nê) vv. Từ đó họ phủ định thể loại nhạc *Hát ả đào* - còn gọi là Ca trù mà tên gọi ả đào được định danh từ thời nhà Lý, với họ, dòng nhạc này chỉ mới có ở thế kỉ XV⁽¹⁾.

Vì thế, việc tìm ra nguồn gốc của tên gọi Đào Thị cũng có nghĩa là tìm lại thể loại âm nhạc này: bắt nguồn từ thể loại Hát thờ ở các đền miếu trong dân gian và được định danh thành tên gọi “hát ả đào” trong cung đình Thăng Long từ thời nhà Lý.

Sách *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ mục *Bàn về âm nhạc* ghi: Người quản giáp gọi là “kép”. Lại ghi: Đối cầm tục gọi là đàn đáy. Khi kép ra hát thì lấy dây lưng điều đeo đàn ngang lưng mà gảy, cùng với ả đào xướng hoạ, ả đào thì cầm phách tục gọi là sinh, tùy theo giọng hát lên xuống, mau khoan mà ứng nhịp với nhau; nhưng tiếng đàn trầm không thể cao hơn tiếng hát được⁽²⁾.

Điều này, sách *Việt sử tiên án* của cụ Ngô Thì Sĩ (1726-1780) cũng nói: Hát ả đào có từ thời Lý, đến giữa thế kỉ XX sách *Việt Nam ca trù biên khảo* của hai ông Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề cũng nói: Hát ả đào có từ thời nhà Lý và nhà Trần⁽³⁾.

Như vậy, “đào kép” là biệt danh của hai thành phần

1. Nguyễn Thụy Loan, *Nói thêm về thời điểm ra đời của Ca trù*, tài liệu dd, tr 44.

2. *Vũ trung tùy bút*, sdd, tr 42.

3. *Việt Nam ca trù biên khảo*, sdd, tr 136.

người hành nghề trong môn nghệ thuật Hát ả đào (ca nhi và nhạc công). Ở đây, “đào” là tên của một loại trái cây - trái “đào”, nhưng nó là nguồn gốc của tên gọi “Đào Thị” trong thể loại nhạc Hát ả đào. Vì thế, chúng tôi thấy cần phải đi sâu, lần tìm vào mối quan hệ giữa “đào” là tên của một loại trái cây và “Đào Thị” là tên biệt danh của ca nhi trong thể loại nhạc ả đào.

Nguồn gốc của chữ “đào”

“Đào” là tên của một trong bốn đứa bé tóc đỏ “chỏm” hát hầu thánh - tức là gọi theo tên bốn loại quả: Cam, Quýt, Mận, Đào trong tên gọi biệt danh của thầy trò gánh Hát thờ ở các đền miếu trong dân gian.

Ai dựng ngôi miếu bên đường

Người khôn cúi lạy người thường bỏ qua.

Ta biết rằng, đền miếu xuất hiện rất sớm, từ khi chỉ mới là một Mô đất cạnh vực sâu, hoặc kề chân dãy núi, nơi đặt cỗ cúng thần Hà bá, hoặc thần Núi của vị tộc trưởng. Do đó, chữ “Miếu” ở Mô đất này là cơ sở cho tên gọi Thái Miếu trong cung đình nhà Lý và sau đó là Văn Miếu Quốc Tử Giám. Đồng thời tâm linh từ ngôi miếu của Mô đất này là điều kiện cho ngôi đình thờ thần Hoàng làng dựng lên ở thế kỷ XV, còn điệu Hát thờ của đình ở đây là bắt nguồn từ điệu Hát thờ ở ngôi miếu - Mô đất kia, và điệu Hát thờ ở ngôi miếu Mô đất kia là bắt nguồn từ điệu Hát khóc trong lễ tang mà thành.

Do sự ziczác, mờ ảo, xa xôi và huyền diệu ấy cho nên có người đã nhầm lẫn, mà cho rằng: Ca trù mới có ở thế kỷ

XV - tức là khi có ngôi đình làng mọc lên và có tên gọi Hát cửa đình được ghi trong các thư tịch.

Như vậy, nhà Lý sau khi xây xong kinh đô Thăng Long, nhà vua cho lấy lối hát thờ ngoài dân gian đưa vào làm lối Hát thờ ở Thái Miếu, trong thầy trò của một gánh Hát thờ của đền ấy có 4 đứa bé Cam, Quýt, Mận, Đào tóc để chỏm Hát hầu thánh. Đến khi cô "Đào" này lớn lên, thì nghiêm nhiên gọi luôn là "ả Đào" hay "Đào Thị", người bề trên, gọi là "Con hát".

Ở đây, Lý Thái Tổ là người định hình tên gọi biệt danh "Đào Thị" theo nghề nghiệp của những con hát, chứ không phải đặt tên mới, hoặc gọi theo tên (tục) "cúng cơm" của ca nhi này. Đó là cái tên biệt danh dài dòng của Đào Thị, chúng tôi phải lần tìm mãi ở các đền miếu và các ban nhạc lễ tang.

Trong ban nhạc lễ tang cũng có bốn đứa bé hát đưa đồ, chở hồn người qua sông Ngao, sau này còn hai đứa. Chúng tôi đã thấy hai đứa bé này hát đưa đồ trong lễ tang (1983) của một nhà giáo trường Đại học Văn hoá Hà Nội trên đường đi Sơn Tây (cách cầu Diễn 10km). Và trong dân gian, các nhà quyền quý cũng nuôi hai đứa hầu là thằng "Cam" thằng "Quýt", cho nên ngạn ngữ có câu "Quýt làm Cam chịu" là chuyện của hai đứa hầu này. Đó là nguồn gốc xa xôi trong việc xuất xứ của tên gọi ả đào của thể loại âm nhạc cùng tên trong cung đình nhà lý.

Tục người Việt gọi tên theo nghề.

Người Việt có tập quán không gọi tên thật của từng người - tên thật chỉ để ghi vào Gia phả. Vì thế ở tầng lớp

Vương quyền, tên thật gọi là "huý" còn giới bình dân gọi là tên "cúng cơm", dùng sau khi qua đời, thầy cúng viết vào tờ sớ trong dịp kỵ, giỗ cúng cơm của người ấy. Còn tên của từng người thì hàng ngày được gọi theo chức tước như: thầy Lý, ông Trùm hoặc gọi theo tên biệt danh của con đầu lòng như : anh Cò, chị Hăm... nghĩa là đứa bé cũng gọi tên theo danh tính "Cò, Hăm" (miền Trung), "Cu , Đĩ" (miền Bắc) còn tên thật của nó vẫn kiêng; hoặc người ta gọi tên của từng người theo nghề như : phó Mộc, thợ Rèn, thợ May, phó Cối, v.v...

Tục gọi tên theo nghề của người Việt còn được truyền nối lại cho đến ngày nay như : bác Xích lô, anh Tào phớ, cô hàng Dép .v.v...Người ta chỉ gọi tên theo nghề đang làm của những người ấy, chứ không ai gọi tên thật của từng người ấy làm gì. Ngoài ra người ta còn gọi tên theo nhóm nghề của từng địa phương như : Tiểu phu, Cái chài, Cái biển, v.v...

Như vậy, tục gọi tên theo nghề của người Việt đã có từ xa xưa, in vào tiềm thức, truyền nối qua từng thế hệ cho đến ngày nay. Vì thế, khi gọi Đào Thị, hay ả Đào đều là biệt danh của ca nhi làm nghề hát xướng thể loại Hát ả đào. Do đó, thể loại nhạc Hát ả đào được định danh và bước đầu nâng cao ở trong Cung đình thời Lý.

Trải qua thời gian tồn tại, tên gọi định hình biệt danh ban đầu cho con hát Đào Thị ở cung đình nhà Lý - danh từ "con hát" mang tính đẳng cấp - vua tôi, cho nên nó được giữ nguyên, còn tên gọi Đào Thị thì được bổ sung thêm những tên gọi khác như: ả Đào, Đào nương. Ngoài ra tên gọi Đào Thị và Quán giáp còn được chuyển dịch ngữ nghĩa,

biến thái thành thuật ngữ “đào kép” để gọi chung cho giới diễn viên sân khấu và gần đây là “đào kép” điện ảnh. Đó là tính ưu ái vượt trội về hàm nghĩa của tên gọi Đào Thị và Quân giáp trong thể loại nhạc ả Đào được định danh trong Cung đình nhà Lý.

+ 3 NGUỒN GỐC CHỮ “TRÙ” TRONG CA TRÙ

Sách *Ca trù bị khảo* ghi: Hát ở cửa đền ngày xưa có lệ hát thẻ, Thẻ tre gọi là Trù làm bằng mảnh tre ghi chữ đánh dấu, dùng để thưởng ả đào thay cho tiền mặt.

Khi hát, quan viên thị lễ chia ngồi hai bên, một bên đánh chiêng và một bên đánh trống. Chỗ nào ả đào hát hay, bên trống thưởng một tiếng chát, bên chiêng đánh một tiếng chiêng rồi thưởng luôn cho một cái trù. Đến sáng đào kép cứ theo trù thưởng mà linh tiền, ví dụ được 50 trù, mà giá trị mỗi trù ấn định là hai tiền kẽm, thì làng phải trả cho mười quan tiền. Vì thế Hát ả đào gọi là Ca trù nghĩa là hát thẻ⁽¹⁾.

Đó là cách giải thích ý nghĩa chữ “trù” trong chữ “trù toán” dùng thẻ tre có số, để tính toán (sách *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh).

Nhưng phải chăng chữ *trù toán* này xuất hiện sau, còn ở đây chúng tôi đi sâu tìm ý nghĩa của chữ “trù” ở tầng ngữ nghĩa ban đầu của nó trong dân gian. Đó là chữ “trù yểm” của lối hát cúng. Tuy nhiên trong *Hán Việt từ điển*

1. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huê, *Việt Nam ca trù biên khảo*, sdd, tr 48.

và chữ *Nôm* không có chữ *trù yểm* này, nó chỉ có trong dân gian do thầy pháp dùng trong lễ cúng trừ diệt tà ma, cứu chữa bệnh tật. Khi tiếp cận văn hoá tâm linh dân gian, chúng tôi thấy giá trị của chữ "*trù yểm*" này, cho nên mới nêu ra đây.

Ta biết rằng Hát ả đào là bắt nguồn từ lối Hát thờ của dân, mà Hát thờ thì có nhiều công đoạn hát khác nhau như: Hát công tích của vị thần thờ trong miếu, Hát cúng thổ thần, Hát cúng cháo cho ma thập phương...và Hát cúng "*trù yểm*" trừ tà, đuổi ma. Lối hát trừ tà đuổi ma này là công đoạn thứ hai gọi là cúng "*tẩy uế*", trước khi vào lễ cúng chính ở ngôi đình làng, hoặc từ đường của gia tộc, trong dịp khánh thành.

Do đó, chúng tôi coi tên gọi Ca *trù* có gốc từ lối "*Hát trừ yểm*" thuộc các phương thuật cứu chữa cho con bệnh như: bệnh điên dại với tiếng hô "*phơ*", "*phà*" trừ diệt tà ma của giới thầy Pháp. Trong ngữ cảnh ấy mà nói "*trù*" là "*tre*" thì không phù hợp.

Lối hát "*trù yểm*" của ả đào đang nói ở đây là từ thời xa xưa, nay chỉ thấy ở các bà Then của nhóm Tày Thái hát cúng chữa bệnh. Còn ở người Việt đó là thời Quân giáp (kép) cùng Hát cúng với ả đào ở cửa đền, dần dà "*kép*" tách thành thầy pháp. Ở đây xin nói lễ cúng "*trù yểm*" của thầy pháp ngày nay, qua đó mà hình dung lại cuộc *trù yểm* của ả đào và quân giáp ngày xưa.

Trong lễ cúng trừ tà đuổi ma, cứu chữa cho con bệnh điên dại, hoặc trừ tà đuổi ma "*tẩy uế*" trước khi khánh thành ngôi đền hoặc nhà thờ họ...Khung cảnh nói ở đây là

thời điểm gần cuối lễ cúng, bước vào "cao trào", huy động tổng lực mang tính võ đoán cấp thiết, nó chỉ diễn ra trong thời lượng khoảng 20 phút trở lại.

Trong "trù yểm" có tiếng hô "phơ" "phà" - tiếng "phơ" do thầy Cả phát ra, còn tiếng "phà" do một thầy phụ đáp lại, hoà trong tiếng "kiểng" (*kiểng* là tiếng miền Trung, vật gần giống cái cân tiểu ly, đĩa làm bằng đồng, dùi gỗ kiểng làm bằng thanh tre mỏng, đầu dùi có mấu to, uốn cong xuống, để gõ vào lòng kiểng), âm thanh của tiếng kiểng phát ra như tiếng sanh, khô phách của ả đào.

Âm hưởng của khung cảnh "trù yểm" này rất sôi động: tiếng "kiểng" của thầy Hai, tiếng mõ nhỏ cầm lòng bàn tay của thầy Ba, tất cả đều giục giã hoà cùng tiếng trống tiểu, tiếng thanh la, tiếng kèn loa... của ban nhạc lễ.

Thầy Cả áo mũ nghiêm trang của đại lễ, trong tư thế oai vệ, dẫn đầu cuộc "trù yểm": tay phải cầm bó đuốc giơ cao, ngọn lửa cháy bùng bùng; tay trái cầm "khăn ấn" màu trắng, chiều ngang gấp lại còn khoảng 20cm, chiều dài khoảng hơn 2m đưa cao hết cánh tay: tay phải cầm bó đuốc, tay trái cầm "khăn ấn" đưa ra tạo thành gọng kìm hình chữ V trước mặt; mắt thầy trừng trừng nhìn phía trước miệng hô: "phơ" thầy phụ đáp "phà" đồng thời chân phải của thầy nhấc lên rồi dậm xuống đất, tay trái giạt "khăn ấn" kêu "đốp" - "phơ""phà" - "đốp" cứ thế làm ba lần (các âm thanh vẫn giục giã). Khi thầy phụ đáp "phà" thì cầm muối ném vào đầu ngọn đuốc trong tay thầy Cả.

Tiếp theo thầy Cả dẫn thầy phụ đến các vị trí mà thầy nghi là có tà ma đang ẩn nấp quanh trong ngôi đền này,

và diễn lại động thái hoa đuốc, dặm chân hô "phơ" đáp "phà" giạt "khẩn ấn" kêu "đớp" ba lần. Sau khi tìm đuổi hết tà ma ở trong nhà, thầy bước qua cửa chính, ra sân tiến khỏi cổng đền, dùng đầu mũi chân vẽ một vòng tròn, rồi dí đầu bàn chân vào giữa "vòng tròn" ấy làm "hèm" không cho ma quỷ trở lại nữa. Không khí của cao trào diệt trừ tà ma hạ dần.

Dấu vật "hèm" vòng tròn có chấm ở giữa, xuất hiện rất nhiều trong hoa văn thổ cẩm của dân gian, đó đều là những đạo "bùa" trừ yểm ma quỷ, như trường hợp chiếc gương tròn gắn trên cửa chính của ngôi nhà, hoặc cao hơn là quốc huy của một nước như vật linh trống đồng Ngọc Lũ: mặt tròn có núm tròn ở giữa, v.v...

Lễ trừ yểm này cũng được tiến hành trong các trường hợp khác nhau, chẳng hạn, trong làng đang có nạn dịch bệnh: thầy pháp đào một cái hố ở vị trí ngã ba đường dẫn vào làng. Dưới chiếc hố ấy đặt những đạo bùa, kèm ghi lời thần chú để trừ yểm tà ma, dịch bệnh cho cả làng; cạnh đó người ta còn trồng cây Nêu, rắc bột vôi trắng tạo thành vòng tròn chung quanh gốc Nêu - vòng tròn có chấm ở giữa gốc Nêu là đạo bùa yểm linh nghiệm của thầy pháp, hoặc để trừ diệt sâu bệnh, cứu chữa cho mùa màng, thầy pháp còn cho dựng cây Nêu trên chỗ mô đất cao ở giữa đồng.

+ 4 CA TRÙ VỚI NHẠC CUNG ĐÌNH THĂNG LONG.

Nhạc cung đình Thăng Long được Phạm Đình Hồ ghi trong sách *Vũ trung tùy bút* như sau: Đời nhà Lý, nhà Trần tập tục còn chất phác. Triều đình có tấu quốc nhạc

cũng chỉ là truyền tập, phải đến thời Lê sơ thì âm nhạc cung đình Thăng Long mới đi vào quy củ ⁽¹⁾.

Tuy nhiên về nhạc cụ theo hình khắc trên bệ đá ở chùa Vạn Phúc, làng Phật Tích tỉnh Bắc Ninh thì đã có các loại nhạc cụ như :

Phách

Hồ gáo

Sáo ngang

Đàn cầm

Khèn

Đàn tì bà

Tiêu

Đàn nguyệt ba dây

Trống thất eo.

Về đời Trần, sách *An Nam chí lược*, mục nhạc khí ghi: có thứ trống "phạn sĩ" (trống cơm) nguyên nhạc khí của Chiêm Thành, kiểu tròn và dài, dùng cơm nghiền bịt hai đầu, cứ giữa mặt mà vỗ thì kêu tiếng trong mà rõ ràng, hợp với ống kèn, tháp nứa và cái xập xoã. Cái trống lớn gọi là đại nhạc, chỉ vua mới được dùng, các tôn thất quý quan có gặp lễ đám chay, đám cưới mới cho dùng đại nhạc. Còn trống nhỏ, đàn cầm, đàn tranh, tỳ bà, đàn thất huyền, đàn song huyền, ống địch (ống sáo), kèn và quyển thì gọi là tiểu nhạc, không kể sang hèn ai cũng dùng được.

1. *Vũ trung tùy bút*, Sdd, tr 43.

Các bài khúc như *Nam thiên nhạc*, *Ngọc lâu xuân*, *Đạp thành du*, *Mộng du tiên*, *Canh lậu trường*, v.v... không thể chép hết. Hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc để tiện ca ngâm, các bài nhạc đều gọi được mối tình hoan lạc và sầu oán, ấy là tục của người An Nam vậy ⁽¹⁾.

Về nhạc cụ có:

Đàn cầm

Đàn tranh

Đàn Tỳ bà

Đàn thất huyền

Đàn song huyền

Ổng địch

Kèn

Ở đây, cái "trống lớn" gọi là "đại nhạc" chỉ vua mới được dùng, còn cái "trống nhỏ" và các loại nhạc cụ khác gọi là "tiểu nhạc" không kể sang hèn ai cũng dùng được.

Phải chăng do chữ "đại nhạc" (trống lớn) và "tiểu nhạc" (trống nhỏ cùng các nhạc cụ) cho nên trong bài khảo cứu *Tương đồng và dị biệt* tác giả nhầm mà cho rằng ở triều nhà Trần có dàn "Đại nhạc" và dàn "Tiểu nhạc" đó chăng ⁽²⁾.

Đời Lê theo sách *Vũ trung tùy bút*: Đến thời Hồng Đức (1470 - 1497) - trên có vua Thánh Tông là bậc thông tuệ,

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Sđd, tr 72.

2. Tô Ngọc Thanh, *Tư liệu âm nhạc cung đình Việt Nam*, Viện Âm nhạc, *Thông báo khoa học*, số 1, 1999, tr 85.

lại có các quan đại thần là các ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh là bậc học vấn uyên thâm, làm quan tại triều, mới kê cứu âm nhạc Trung Hoa hiệp vào quốc âm ta, đặt ra hai bộ: Đồng văn và Nhã nhạc. Bộ Đồng văn thì chuyên tập âm luật để hoà nhạc, bộ Nhã nhạc thì chuyên chuộng nhân thanh trọng tiếng Hát (*Hát ở đào - D.Đ.M.S*).

Dùng Đồng văn vào việc tế tự, tỏ ra nghi lễ nghiêm trang trọng đại. Dùng Nhã nhạc vào việc khánh tiết tiếp đãi sứ thần ngoại quốc và vui mừng khao vọng, tỏ ra thiên hạ thái bình vô sự.

Ngoài ra, quân nhạc đời Lê sơ có bộ kèn trống linh kì, thuộc về các cơ vệ. Lại có quan bả lĩnh cầm trống ngũ quân. Từ đời Trung hưng về sau, mới đặt riêng ra một nhạc đội bả lĩnh, riêng bọn lính trong phủ chúa Trịnh giữ. Chốn quan phủ và ngoài dân gian có việc tang tế đều dùng đội bả lĩnh cả. Còn bọn nhạc công Đồng văn, nếu không có đặc chỉ thì không được dùng.

Đội bả lĩnh có đủ cả trống mõ, lại có cả trống phong yêu cổ, giống như trống cơm, nhưng một mặt hơi to, giữa thất lưng ong, tiếng kêu nhẹ là "tâm", nặng là "bông" tục gọi là trống "tâm bông". Lại có cái xuy quản, tục gọi là kèn, làm bằng ống sậy, so với địch quản của bọn giáo phường thì hơi ngắn; ống dọc ở giữa là một đoạn trúc khoét bảy lỗ thổi thành bảy tiếng, dưới cháp thêm cái loa bằng đồng hay ghép bằng tre, miệng dưới loe ra, gắn sơn tử tế, tức là kiểu kèn thượng mã đời cổ. Có cái tiểu xuy quản tục gọi là kèn tiểu, ống dọc chỉ khoét năm lỗ, không có miệng loe. Còn cái

trùng quyền xuý quản tục gọi là kèn tổ sâu, chỉ làm bằng ống sậy mà thôi.

Còn những đồ nhạc khí ở chốn giáo phường có một cái nhịp bằng tre già, hình dẹt, dài độ ba bốn thước; khi các đào kép đủ rồi, thì một mụ già gõ làm nhịp cho các tiếng âm nhạc... Còn Đối cầm tục gọi là đàn đáy và tiểu cổ tục gọi là trống tiểu, thì mỗi người Quản giáp (kép) cầm một cái. Còn có những nhạc cụ khác nữa như sáo (trúc địch), trống cơm (yêu cổ), đàn nhị (địch quản) v.v... ả đào thì cầm phách, tục gọi là sinh; lại có cả phách quán tiền đều đánh để đỡ giọng hát ⁽¹⁾.

Như vậy, nhạc khí và ca nhi ở giáo phường thời ấy đông hơn, tùy theo cuộc diễn mà sử dụng (xem + 4 *Ca trù với nhạc cung đình Thăng Long*) còn sau này thì chỉ có ba diễn viên và diễn ở trong phòng: người trống châu, người đàn đáy và ả đào vừa hát vừa gõ phách.

Âm luật năm Hồng Đức thì đại lược có những cung: Hoàng Chung, cung Nam, cung Bắc, cung Đại thực, luật Dương kiều, luật Âm kiều và những điệu hát Hà Nam, Hà Bắc, Bát đoạn cầm. Còn những lối hát đàn lẩy thì mới đưa vào.

Hát ở trong cung, tục gọi là hát cửa quyền giọng hát uyển chuyển, dịu dàng thanh thoát hơn ở ngoài chốn giáo phường. Nhưng âm luật cũng không khác nhau mấy.

Nói tóm lại, phạm tấu nhạc ở Tôn miếu thanh âm phải cho trang nhã, những lúc đưa đón dẫn rượu, lên xuống chúc

1. Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, sdd, tr 46.

hổ, phải tùy lễ mà dẫn hát cho hay. Còn như tế đám ma thì phải cho thê thảm. Âm nhạc phải tùy mỗi lúc một khác ⁽¹⁾.

Qua đoạn trích trong sách *Vũ tụng tùy bút* cho thấy Nhã nhạc cung đình Thăng Long và bài bản nhạc ả đào là cùng một dòng.

Về cung - Sau này người ta xếp lại thành năm cung. (Cung ở đây là giọng hát và hơi đàn - điệu thức 5 âm).

1. Cung Nam - giọng bằng phẳng mà xuống thấp
2. Cung Bắc - giọng rần rỏi mà lên cao.
3. Cung Huỳnh - giọng đọc dính vào nhau mà mau
4. Cung Pha - hơi ai oán, giọng đọc chên lợ lợ.
5. Cung Nao - hơi chên, đang ở cung nọ chuyển sang cung kia.

1 *Vũ tụng tùy bút*, sdd, tr 43- 50.

Chương II

NHỮNG BẠC QUÂN VƯƠNG VỚI CA TRÙ

Khi nói Ca trù Thăng Long, là nói về sự hình thành và phát triển của dòng nhạc này trải ngàn năm lịch sử, còn khi nói các bậc Quân vương trong cung đình Thăng Long với Ca trù thì mỗi triều đại chỉ có một số vị Quân vương có khả năng về âm luật sáng tác cho Ca trù, hoặc quan tâm đến âm nhạc cung đình, bên cạnh đó còn có một số vị khoa bảng giỏi âm luật là quan lại của các triều đại, đã đóng góp công sức cho việc phát triển dòng nhạc Ca trù này, nhưng sách sử không ghi tên của họ. Chỉ những nhà khoa bảng quan lại ở thời cận đại như: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nghè Tân, Tản Đà v.v... mới được ghi lại trong *Tuyển tập thơ ca trù*. Do đó việc tìm hiểu về Ca trù Thăng Long qua các bậc Quân vương là căn cứ vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư* được ghi lại từ nhà Lý trở xuống:

+ 5 KỶ NHÀ LÝ

Lý Thái Tổ
(1010-1028)

Vua tính quyết đoán, bậc sáng nghiệp nước, dựng nên văn hoá Đại Việt, tự tay khơi dòng nhạc Hát ả đào.

Sau khi xây xong kinh thành Thăng Long vua cho lấy lối hát thờ Cửa đền ngoài dân gian - một lối hát mang tâm hồn và bản sắc văn hoá dân tộc, đưa vào làm lối hát thờ ở Thái Miếu, mà thành lối hát của ban Nữ nhạc Cung đình.

Để khẳng định và tôn vinh cho dòng nhạc này vua đã ban thưởng cho con hát Đào Thị giỏi nghề hát. Đó là cơ duyên để từ đây dòng nhạc này mang tên hát Ả đào.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* - Ất Sửu [Thuận Thiên] năm thứ 16 (1025). Mùa thu tháng 8. Định binh làm giáp... chỉ con hát mới gọi là *Quản giáp* (Xem +1)

Như vậy, tên gọi "Hát ả đào" và "Quản giáp" đã được ra đời từ giai đoạn đầu trong cung đình Thăng Long thời nhà Lý.

Sự quan tâm của Lý Thái Tổ về âm nhạc là tấm gương cho các vua kế nghiệp của triều Lý noi theo trong việc xây dựng dòng nhạc hát Ả đào, cơ sở của nhạc cung đình Thăng Long trong chiều dài lịch sử.

Lý Thái Tông (1028-1054)

Tên húy là Phật Mã, một tên khác là Đức Chính con trưởng của Thái Tổ. Mẹ là hoàng hậu họ Lê, sinh vua vào ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 7 (1000) thời Lê, ở phủ Trường Yên, ở ngôi 27 năm (1028-1054). Vua là người trầm mặc, cơ trí, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh đâu được đấy, công tích sánh với Đường Thái Tông.

Năm Thiên Thánh thứ 2 (1029), tháng 6 lấy ngày sinh

của vua làm tiết Thiên Thánh. Kết trúc làm núi Vạn Thọ Nam Sơn ở Long Trì; núi có năm ngọn: ngọn giữa gọi là núi Trường Thọ, còn 4 ngọn xung quanh gọi là núi Bạch Hạc, trên núi làm hình dạng các giống chim bay, thú chạy; sườn núi có rồng thần cuốn quanh, cắm xen các thứ cờ, treo lẫn vàng ngọc. Sai con hát thổi sáo thổi kèn trong hang núi, dâng ca tấu múa làm vui. Ban yến cho bấy tôi. Qui chế núi trăm ngọn bắt đầu từ đây ⁽¹⁾.

Năm Thiên cảm Thánh Võ Nguyên niên (1044) vua đi đánh nước Chiêm Thành, tiến vào kinh đô Phật Thệ, bắt được cung nữ Chiêm Thành hơn 100 người đưa về kinh đô Thăng Long thị yến, bọn ấy múa hát khúc Tây Thiên rất khéo (Tây Thiên: Ấn Độ) ⁽²⁾.

Vua không phải là người giỏi âm luật để sáng chế bài cho ả đào hát, nhưng vua có công thành lập ban Nữ nhạc của cung đình (xem + 9) và là người kế nghiệp Thái Tổ trong việc xây dựng nền âm nhạc cung đình từ lối Hát ả đào.

Lý Thánh Tông

(1054-1072)

Tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của Thái Tông, mẹ là Kim Thiên thái hậu họ Mai. Thái Tông băng, vua bèn lên ngôi báu, ở ngôi 17 năm (1054-1072) thọ 50 tuổi.

Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, T 1, tr 337.

2. *Khâm định Việt sử*, quyển 2, tr 32 và *Lịch triều hiến chương*, quyển 32, Mục thánh thọ tiết lễ (dẫn theo *Ca trù biên khảo*).

ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh đáng gọi là bậc vua tốt¹.

Vua thông kinh truyện, tinh âm luật, phiên chế ra nhạc khúc sai bọn nhạc công hát. Vua làm ra cái Tiết cổ âm - như hình bàn cờ, ở giữa khoét một lỗ tròn, khi tấu nhạc thì đặt cái trống vào đó mà đánh, tiếng nghe rất nhịp nhàng².

Lý Nhân Tông

(1072-1127)

Húy là Cẩn Đức, con trưởng của Thánh Tông, mẹ đẻ là thái hậu Linh Nhân, sinh vua ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ, Long Chương Thiên Tự thứ 1 [1066], ngày hôm sau lập làm hoàng thái tử. Thánh Tông băng, vua lên ngôi Hoàng đế, ở ngôi 56 năm [1072-1127] thọ 63 tuổi [1066-1127]. Vua sáng suốt thần võ, trí tuệ hiếu nhân, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp người theo, dân được giàu đông, mình được thái bình, là vua giỏi của triều Lý.

Vua trán dô, mặt rộng, tay dài quá gối, sở trường về âm luật, những ca khúc nhạc công luyện tập đều do nhà vua chế tác⁽³⁾.

Năm Thiên Phù Duệ Võ thứ 4 (1123) ngày 25 tháng giêng là tiết Thánh đản (sinh nhật vua) dựng nhà Vũ Đình

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỉ nhà Lý, sd d, tập 1, tr 415.

2. *Việt sử lược*, Tư liệu Viện Âm nhạc.

3 *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, Tập 1, tr 424.

thôi luân, chế ra thứ xe đẩy xung quanh nhà Vũ đình, cho ca nữ đứng trên xe múa hát và dâng rượu ⁽¹⁾.

Lý Anh Tông

(1138-1175)

Tên húy là Thiên Tộ, con đích trưởng của Thần Tông, mẹ là hoàng hậu họ Lê, sinh vua tháng 4 năm Bính Thìn, Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 [1136], tháng 9 năm Mậu Ngọ [1138] lập làm Hoàng thái tử. Thần Tông băng hà, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 37 năm [1138-1175]. Vua tạo ra nghi thức về múa hát ⁽²⁾.

Năm Đại Định nguyên niên (1140) cử Đỗ Anh Vũ làm Cung điện lệnh Trị nội ngoại sự. Anh Vũ là em ruột bà Đỗ thái hậu mẹ vua Thần Tông, vốn đẹp trai, hát hay, múa khéo, lên 8 tuổi đã sung vào ban Thượng lâm đệ tử, năm 16 tuổi được vua Thần Tông cho vào hầu hạ múa hát ở trong nội đình ⁽³⁾.

Lý Cao Tông

(1176-1210)

Tên húy là Long Trát, con thứ 6 của Anh Tông, mẹ là hoàng hậu họ Đỗ, sinh vua ngày 25 tháng 5 năm Quý Tỵ, Chính Long Bảo Ứng thứ 11 [1173]. Năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 [1175] sách lập làm hoàng thái tử. Anh Tông

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, tập 1, tr 448.

2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1 kỉ nhà Lý, tr 480.

3. Như trên, tr 481.

bằng hà bèn lên ngôi báu, ở ngôi 35 năm [1176-1210] thọ 38 tuổi [1173-1210], băng ở cung Thánh Ngọ.

Vua chơi bởi vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi lên như ong, đói kém liên năm, cơ nghiệp nhà Lý từ đấy suy ⁽¹⁾.

Năm Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203). Mùa thu tháng 8 vua sai nhạc công chế ra nhạc khúc theo điệu Chiêm Thành - gọi là Chiêm Thành nhạc khúc. Vua ngự hành cung Hải Thanh sai nhạc công gảy đàn Bá lỗ, ca nữ hát theo. Khúc nhạc này giọng điệu sầu oán, đau thương, ai nghe cũng phải khóc. Lúc đó nhà sư của triều đình là Nguyễn Thường đã phải than thở rằng : "...Tôi nghe nói: Thanh âm của nước loạn thì ai oán giận hờn... Nay Chúa thượng rong chơi vô độ, kỷ cương triều đình rối ren, lòng dân ngày một ly tán. Tiếng nhạc ai oán làm não lòng người. Đó là triệu chứng bại vong của đất nước" ⁽²⁾.

+ 6 KỶ NHÀ TRẦN

Trần Thái Tông (1225-1258)

Tên húy là Cảnh, trước tên húy là Bồ làm Chi hậu chính triều Lý, được Chiêu Hoàng nhường ngôi, ở ngôi 33 năm [1225-1258] nhường ngôi 19 năm, thọ 60 tuổi [1218-1277] băng ở cung Vạn Thọ táng ở Chiêu Lăng. Vua

1. *Dại Việt sử kí toàn thư*, tập 1, tr 507.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tr 426.

khoan nhân đại độ, có lượng để vương, cho nên có thể sáng nghiệp nổi dòng, lập kỷ dựng cương, chế độ nhà Trần thực to lớn vậy ⁽¹⁾.

Tân Hợi [Thiên ứng Chính Bình] năm thứ 20 (1251) ngày 15 tháng 2 vua mở hội lớn 7 ngày đêm, bày các tranh vẽ, lễ kết tóc⁽²⁾ và nhiều trò chơi cho người trong triều và ngoài nội đến xem, ý muốn cho công chúa Thiên Thánh làm lễ kết tóc với Trung Thành vương ⁽³⁾.

Năm Nguyên Phong thứ 2 (1252) vua ban yến ở nội điện các quan đều dự. Đến khi say, mọi người đứng cả dậy, dang tay mà hát. Ngự sử trung tướng (sau đổi là Trung úy) Trần Chu Phổ cũng dang tay theo mọi người, nhưng không hát câu gì khác chỉ nói: "Sử quan ca rằng, sử quan ca rằng".

Lại có một viên quan đội mũ bằng "mo cau", tay cầm "dùi đục" đứng chỉ huy múa hát và uống rượu ⁽⁴⁾ (tức là điệu *Múa mo* trong lễ hội Nỗ Nường- xem sách *Văn hoá Nỗ Nường*- của cùng tác giả vừa cho ra mắt năm 2008).

Năm Thiệu Long thứ 13 (1269) đời vua Thánh Tông (1258-1278). Phiêu kỵ tướng quân Trần Quốc Khang đến trước thượng hoàng múa điệu Mọi. Thượng hoàng cởi áo ban cho Quốc Khang, rồi cùng hát múa điệu Mọi theo ⁽⁵⁾.

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỉ nhà Trần, Tập 2, tr 7.

2. Lễ kết tóc: lễ thành thân.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr 31.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, tr 32.

5. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tập 1, tr 499.

Trần Nhân Tông

(1278-1294)

Tên húy là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu. Vua sinh năm Mậu Ngọ Nguyên Phong năm thứ 8, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở am Ngoạ Vân núi Yên Tử, đưa về táng ở Đức Lăng. Vua nhân từ hoà nhã, cố kết lòng dân, sự nghiệp trù hưng sáng ngời thuở trước thực là bậc vua hiền của nhà Trần ⁽¹⁾.

Năm Trung Hưng thứ 4 (1288) khi quân ta đại thắng quân Nguyên, vua ban chiếu đại xá thiên hạ, mở tiệc ăn mừng 3 ngày gọi là "Thái Bình diên yến". Ở kinh đô Thăng Long và các thị trấn đều treo cờ kết hoa bày các trò múa hát, đua thuyền và đốt pháo bông cho thần dân cùng vui vẻ ⁽²⁾.

Trần Anh Tông

(1293-1314)

Tên là Thuyên, con trưởng Nhân Tông, mẹ là Khâm Từ Bảo Thánh hoàng thái hậu, vua ở ngôi 21 năm, nhường ngôi 6 năm, thọ 45 tuổi, băng ở cung Trùng Quang phủ Thiên Trường, táng ở Thái lăng. Vua khéo biết kế thừa cho

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, kỉ nhà Trần, T 2, tr 64.

2. *Truyện Trần Hưng Đạo*, của Phan Kế Bính và *Trần triều thế phả*: Vua Nhân Tông lấy Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật làm đệ Nhất Công thần, tấn phong tước vương. Bọn Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão... đều ân từ quốc tính và phong tước hầu. Lại sai thợ khắc vẽ tranh các công thần để treo gác Công thần (Dẫn theo *Việt Nam ca từ biên khảo*).

nên thời cuộc đi tới thái bình, chính trị trở nên tốt đẹp, văn vật chất độ ngày càng thịnh vượng, cũng là bậc vua tốt của triều Trần ⁽¹⁾.

Canh Tuất {Hưng Long} *thứ 18* (1310) rước linh cữu Nhân Tông thượng hoàng từ điện Diên Hiền đến táng ở lăng Quý Đức. Khi sắp đưa rước, đã đến giờ rồi mà quan lại và dân chúng còn đứng chật cả cung điện. Tể tướng cầm roi xua đuổi mà cũng không giãn ra được. Vua cho gọi Chi hậu chánh chưởng Trịnh Trọng Tử tới bảo: "Linh cữu sắp đưa rồi mà dân chúng đầy nghẽn như vậy thì làm thế nào? Người hãy làm cho họ tránh ra" ⁽²⁾. Trọng Tử lập tức đến thêm Thiên Trì, gọi quân Hải khẩu và quân Hồ dục (quân do Trọng Tử trông coi) đến ngồi thành hàng trước thêm, sai hát mấy câu điệu *Long ngâm*. Mọi người đều kinh ngạc, kéo nhau đến xem cung điện mới dẫn người, bèn rước {linh cữu thượng hoàng} về lăng Quý Đức.

Trọng Tử lo dọc đường thế nào cũng có chỗ cao thấp quanh co, nếu nghiêm túc im lặng thì sợ có sự nghiêng lệch, nếu truyền gọi bảo ban thì lại e ồn ào, bèn đem những lời dặn về cách đi đứng dàn hàng, phổ vào khúc hát *Long ngâm*, sai người hát lên để bảo nhau. Người thời ấy rất ca ngợi ông. Ý tứ khéo léo của ông đại loại như vậy. Vua gọi ông là con nhà trời, vì ông hiểu khắp mọi nghề, lớn nhỏ đều thạo, không việc gì là không biết ⁽³⁾.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, T 2, tr 105.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr 144.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỉ nhà Trần, tập 2, tr 144.

Đời vua Hiến Tông (1329-1341) Tả thánh thái sư Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật sửa lại tiết tấu âm nhạc và các điệu ca vũ cùng đều do ông sáng tác ⁽¹⁾. Trong nhà ông lúc nào cũng có tiếng ca hát.

Trần Dụ Tông (1341- 1369)

Tên huý là Hạo, con thứ 10 của Minh Tông, do Hiếu Từ hoàng thái hậu sinh ra. Ở ngôi 28 năm, thọ 34 tuổi. Vua thông tuệ, học vấn cao minh, chăm lo việc võ, sửa sang việc văn, các Di đều thần phục. Đời Thiệu Phong chính sự tốt đẹp ⁽²⁾.

Canh Dần (Thiệu Phong) năm thứ 10 (1350) (Nguyên Chí Chính năm thứ 10). Mùa xuân Tháng giêng có người Nguyên là Đinh Bằng Đức, nhân nước có loạn, đem cả nhà đi thuyền vượt biển chạy sang ta. Bằng Đức giỏi leo dây, làm trò ca múa. Người nước ta bắt chước làm trò múa leo dây. Trò leo dây bắt đầu có từ đó ⁽³⁾.

Trước đó, đời vua Trần Nhân Tông, trong năm Thiên Bảo (1279 - 1284) quân ta đại phá quân Nguyên, bắt được người phương tổng là Lý Nguyên Cát ở trong quân của Toa Đô. Nguyên Cát khéo hát múa, phỏng theo tiếng ta làm ra các vở tuồng như vở *Vương Mẫu hiển bàn đào* có 12 người diễn - đều khăn thêu áo gấm, đánh trống thổi sáo,

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, T 2, tr 185.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỷ nhà Trần, T2, tr 197.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỷ nhà Trần, T2, 203.

gảy đàn và múa hát. Người nghe lúc vui lúc buồn, tùy ở mình cảm hứng. Khi ấy các thiếu niên hào khí trong nhà vương hầu tranh nhau tập hát tuồng. Đến đây vua cho vương hầu diễn các vở hát, chính vua duyệt lại, người nào hát hay, pha trò khéo đều được hậu thưởng ⁽¹⁾.

+ 7 KỶ NHÀ HỒ

Hồ Hán Thương

(1400-1407)

Nhà Hồ thay thế nhà Trần tuy tôn tại ngắn ngủi, nhưng trong cung đình nhà Hồ đã có Nhã nhạc. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nhân Ngộ Thiệu Thánh, năm thứ 2 (1402) vua đặt Nhã nhạc, lấy con các quan văn làm Kinh vị lang, con các quan võ làm Chỉnh đồn lang, tập các điệu vũ: văn, võ. Đây là lần đầu tiên tên gọi Nhã nhạc xuất hiện trong thư tịch triều đình Thăng Long - Nhã nhạc có đi kèm với múa và các điệu múa cũng phân ra thành múa văn và múa võ ⁽²⁾.

+ 8 KỶ NHÀ LÊ

Lê Thái Tông

(1434-1442)

Tên húy là Nguyên Long, con thứ của Thái Tổ ở ngôi 9

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (dẫn theo *Việt Nam ca trù biên khảo*).

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr 316.

năm, băng khi đi tuần về miền Đông, thọ 20 tuổi, táng ở Hựu Lăng. Vua thiên tư sáng suốt, nội vận thái bình, bên trong ức chế quyền thần, bên ngoài thì đánh dẹp Di địch. Trọng đạo sùng Nho, mở khoa thi chọn hiền sĩ, xử tù, xét án phần nhiều tha thứ khoan hồng. Cũng là bậc vua tài giỏi biết nối giữ cơ đồ ⁽¹⁾.

Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437) vua sai Nhập nội Hành khiển Nguyễn Trãi và Lễ bộ Ty giám Lương Đăng đốc xuất làm loan giá, nhạc khí, dạy tập nhạc múa² và định lại Nhã nhạc. Hành khiển Nguyễn Trãi dâng bản vẽ khánh đá và tâu rằng:

"Kể ra, đời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc.

Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hoà. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc.

Vua khen ngợi và tiếp nhận. Sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá ở núi Kính Chủ để làm (khánh đá) ⁽³⁾.

Tháng 5, Nguyễn Trãi tâu: "Mới rồi, bọn thần cùng với Lương Đăng hiệu định Nhã nhạc, nhưng kiến giải của

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr 480.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr 525.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỉ nhà Lê, tập 2, tr 527.

thần không giống với Lương Đăng, thần xin trả lại công việc được sai"⁽¹⁾.

Trước kia Thái Tổ sai Nguyễn Trãi định ra qui chế mũ áo, chưa kịp thi hành. Đến đây Lương Đăng dâng thư đại ý nói:

"Về lễ thì có: Lễ đại triều và lễ thường triều. Lễ đại triều tế Trời cáo Miếu, ngày Thánh tiết ⁽²⁾, ngày Chính đán ⁽³⁾. Lễ đại triều, hoàng đế mặc áo cổn, đội mũ miện ngồi ngai báu, trăm quan đều mặc áo triều phục đội mũ châu". Còn những ngày mồng một ngày rằm hàng tháng thì Hoàng đế mặc áo bào vàng, đội mũ xung thiên ngồi ngai báu, trăm quan đều mặc công phục đội mũ....

Lễ thường triều thì hoàng đế mặc áo bào vàng, đội mũ xung thiên, ngồi sập vàng, trăm quan mặc thường phục cổ tròn, đội mũ sa đen. Về nhạc thì có nhạc tế Giao, nhạc tế Miếu, nhạc tế Ngũ tự ⁽⁴⁾, nhạc cứu khi có nhật thực, nguyệt thực, nhạc đại triều, nhạc thường triều, nhạc cử tấu khi có đại yến, nhạc dùng trong cung không thể nhất loạt được ⁽⁵⁾.

Khi Nguyễn Trãi dâng sớ từ chối. Lương Đăng định Nhã nhạc, mới phỏng theo nhạc khí nhà Minh đặt ra khúc nhạc tấu ở trên điện và khúc nhạc tấu ở dưới thềm.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr 530.

2. Thánh tiết – ngày sinh của vua.

3. Chính đán: Ngày mồng 1 tết âm lịch.

4. Ngũ tự: theo *Lễ kinh*, thiên *Nguyệt lệnh*, thì Ngũ tự là năm lễ các thần: Hộ (cửa), Táo (bếp), Trung lựu (giữa nhà), Môn (cửa lớn), Hành (đường đi).

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỷ nhà Lê, tập 2, tr 530.

Thư ấy dâng lên, vua sai Lương Đăng định ra các quy chế. Đăng nhân đó dâng lên quy chế mũ áo và nhạc khí. Đại đế quy chế do Đăng và Trãi định ra phần nhiều không hợp nhau, những chỗ bàn về số lượng, trọng lượng các nhạc khí có nhiều điều trái nhau, mà trình bày cũng khác nhau, cho nên Trãi xin thôi việc đó ⁽¹⁾.

Năm Thiệu Bình thứ 4 vua thấy các nước phiên phục đều đến triều cống, bèn tự chế ra khúc *Chư hầu lai triều*, để múa hát trong những ngày đại lễ ⁽²⁾.

Lê Nhân Tông

(1443-1459)

Tên húy là Bang Cơ, con thứ 3 của Thái Tông, mẹ là Tuyên Tử hoàng thái hậu Nguyễn thị. Vua sinh năm Tân Dậu, Đại Bảo năm thứ 2 [1441], năm Đại Bảo thứ 3 [1442] lập làm hoàng thái tử, đến tháng 8 thỉ lên ngôi, đổi niên hiệu là Thái Hoà, lấy ngày sinh làm Hiến Thiên thánh tiết, ở ngôi 17 năm, thọ 19 tuổi. Vua tuổi còn ấu thơ đã có thiên tư sáng suốt, vẻ người tuấn tú đường hoàng, dáng điệu nghiêm trang, sùng đạo Nho, nghe can gián, thương người làm ruộng, yêu nuôi muôn dân, thực là bậc vua giỏi, biết giữ cơ đồ, không may bị cướp ngôi giết hại. Thương thay! ⁽³⁾

Kỷ Tỵ [Thái Hoà] năm thứ 7 [1449] (Minh Chính thống

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, tập 2, tr 531.

2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, tr 535.

3 *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, tập 2, tr 556,

năm thứ 14). Mùa xuân tháng giêng, ban yến cho các quan. Múa nhạc "Bình Ngô phá trận".

Trước kia, Thái Tổ dùng võ công bình định thiên hạ, đến đời vua Thái Tông, tưởng nhớ công lao tiền bối truy niệm công đức, đặt ra điệu nhạc múa "Bình Ngô phá trận". Đến đây, vua Nhân Tông nghĩ tới công lao sáng nghiệp gian lao, không quên công đức tiền tổ, cho nên lại cho tấu điệu nhạc múa ấy, công hầu có người xúc động muốn khóc ⁽¹⁾.

Lê Thánh Tông

(1460-1497)

Tên húy là Tư Thành, lại húy là Hạo, con thứ tư của Thái Tông, ở ngôi 38 năm, thọ 56 tuổi, băng táng ở Chiêu lăng.

Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc vua anh hùng tái lược, dẫu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được ⁽²⁾.

Năm Hồng Đức (1470-1497) vua sai các quan văn thân là Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh kê cứu âm nhạc nước Tàu hợp vào âm điệu nước nhà mà đặt ra hai bộ: Đồng văn và Nhã nhạc. Bộ Đồng văn chuyên tập âm luật, bộ Nhã nhạc chuyên chuộng nhân thanh trọng tiếng hát, cũng thuộc quyền quan Thái Thường trông coi. Âm nhạc ở dân gian thì đặt Giáo

1. *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, tập 2, tr 579.

2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, sdd, tập 2, tr 609.

phường cai quản. Nhã nhạc và Tục nhạc riêng biệt, không lẫn với nhau ⁽¹⁾.

Ất Mão [Hong Đức] năm thứ 26 (1495) vua thấy hai năm Quý Sửu, Giáp Giân, thóc lúa được mùa, thời tiết thuận hoà, nhân dân vui vẻ nên đặt các bài ca vịnh để ghi diễm lành. Nội dung gồm những bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi, vua giỏi tôi hiền, nhớ bậc anh tài kỳ tuấn mới viết thành 9 bài hát như sau:

1. *Phong niên* (năm được mùa)
2. *Quân đạo* (đạo làm vua)
3. *Thần tiết* (tiết tháo người làm tôi)
4. *Minh lương* (vua sáng tôi hiền)
5. *Anh hiền* (người tài giỏi)
6. *Kỳ khí* (người tài lạ)
7. *Thư thảo* (viết thảo)
8. *Văn nhân*
9. *Mai hoa*

Chín bài hát này hiệp vào điệu nhạc mà hát, gọi là *Quỳnh uyển cửu ca*, chín khúc ca trong vườn Quỳnh ⁽²⁾.

Lê Huyền Tông
(1663-1671)

Tên huý là Dung Vũ, con của Thần Tông, em của Chân

1. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, sđd, tr 42.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tập 2, kỷ nhà Lê, tr 803.

Tông, ở ngôi 9 năm, thọ 18 tuổi thì băng táng ở lăng Quả Thịnh. Vua tính trời nhân hậu, về người đoan nghiêm, những năm ở ngôi trong nước yên trị, thóc lúa được mùa, cũng đáng gọi là bậc vua hiền vậy. Nhưng ở ngôi không được lâu, thực đáng tiếc⁽¹⁾.

Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) chúa Trịnh Tạc ban lệnh phàm gặp ngày lễ Vạn thọ, tết Nguyên đán, tết Đoan dương, ở nha môn các trấn đều bày ra yến tiệc và ca hát đủ các lối cho mọi người cùng vui².

Năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) sao Chổi mọc ở phía Đông Nam chỏ vào sao Trương sao Tú. Khâm Thiên giám tâu là điềm không tốt. Chúa Trịnh Tạc rước vua lánh sang cung khác, vua chúa đều giảm thức ăn uống trong bữa cơm và triệt bỏ ca nhạc⁽³⁾.

Đời vua Dụ Tông năm Bảo Thái thứ 3 (1722), mùa thu tháng 9, chúa Trịnh Cương đi xem gặt ở Thành tây, thấy được mùa, ban rượu thịt cho thị thần, rồi làm bài ca Phong niên để ghi chuyện ấy. Quan Phủ liêu là Trịnh Quán và Nguyễn Công Hãng cũng dâng bài ca Phong niên xưng tụng công đức chúa Trịnh⁽⁴⁾.

Đời vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786) hàng năm đến

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 3 – kỷ nhà Lê, tr 406.

2. *Nam sử hạ biên*, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*.

3. *Lê triều dã sử tạp biên*, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*, tr 28.

4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*, tr 29.

ngày tết trung thu, chúa Trịnh Sâm ra chơi Bắc cung, ngự xuống thuyền rồng, cung tần mỹ nữ và thị thần hát Khúc đồ đưa và các lối hát. Tiếng sáo tiếng ca du dương lẫn vào nhịp phách cung đàn vang trên mặt nước, người nghe tưởng như khúc nhạc quần tiên tấu ở cung Quảng hàm ⁽¹⁾.

+ 9 BAN NỮ NHẠC TRONG CUNG ĐÌNH THĂNG LONG.

Tên gọi ả đào có từ đời nhà Lý, thuở ấy những người đi hát gọi là “con hát”, chữ Hán là xướng nhi, hoặc ca nữ.

* Triều nhà Lý

Năm Thuận Thiên thứ 16 (1025) vua Lý Thái Tổ đặt chức Quản giáp cho giới con hát ⁽²⁾.

Năm Thông Thụy thứ 2 (1035), mùa thu tháng 7, vua Thái Tông sách lập người thiếp yêu (không rõ tên) làm Thiên cảm hoàng hậu ⁽³⁾, phong 13 người làm hậu phi kén 18 người ngự nữ để hầu hạ và tuyển hơn 100 ca nữ ⁽⁴⁾.

Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 4 (1140) đời vua Lý Anh Tông, mùa xuân ngày 25 tháng giêng lấy làm tiết Đản thánh (sinh nhật vua) dựng nhà Vũ đình thôi luân, lần

1. *Tang thương ngẫu lục*, dẫn theo *Việt Nam Ca từ biên khảo*, tr 29.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỷ nhà Lý, tập 1, tr 370.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, kỷ nhà Lý, t1, tr 390.

4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 1, tr.312 .

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, quyển 1, tr.312 .

đầu tiên chế ra thứ xe đẩy chung quanh nhà Vũ đình, cho ca nữ đứng trên xe múa và dâng rượu ⁽¹⁾.

Cũng trong đời nhà Lý, có Tống đạo sĩ là người nước Tàu sang ngụ nước ta, dạy các con em nước ta múa hát, làm trò. Sau này giáo phường đặt ra lối múa hát Bát đoạn cảm là phỏng theo cách múa hát của Tống đạo sĩ ⁽²⁾.

*** Triều nhà Trần:**

Thường năm trước tết Nguyên đán hai ngày, vua ngồi xe Ngự dụng các quan tùy tùng đều mặc triều phục làm đạo tiền tế đền Đế Thích. Ngày 30 tết, vua ngự trên điện Đoan cùng các bề tôi đều làm lễ, lễ rồi xem bọn con hát múa hát các lối. Tối lại qua cung Động nhân, bái yết Tiên Vương. Đêm ấy đoàn thầy tu vào nội làm lễ "Khu na" (nghĩa là đuổi tà ma quỷ mị). Dân gian thì mở cửa đốt pháo tre, cỗ bàn, trà rượu cúng tổ. Con trai con gái nhà nghèo không có người ma dong để làm hôn lễ thì tự mình phối hợp với nhau...

Đêm Nguyên tiêu (rằm tháng giêng), trồng những cây đèn ở giữa sân rộng gọi là đèn "Quảng chiếu" thấp đến mấy vạn ngọn, sáng rực cả trên trời, dưới đất, thầy tu đi quanh tụng kinh phật, các quan liêu lễ bái, gọi là "chầu đèn". Tháng hai ở trong cung làm một cái đài gọi là "Xuân đài", các con hát ăn mặc trang điểm giả làm 12 vị thần đứng múa hát ở trên đài. Vua coi các trò tranh đua trước

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr 448 và *Việt sử lược*, tư liệu Viện Âm nhạc.

2. *Vũ trung tùy bút*, sdd, tr 45.

sân, và coi các lực sĩ và trẻ con đấu nhau, ai thắng thì được thưởng.

Tên của các điệu hát như :

- *Nam thiên nhạc* (Niềm vui dưới trời nam)
- *Ngọc lâu xuân* (Xuân trên lầu ngọc)
- *Đạp thanh du* (Dạo chơi trên cỏ xanh)
- *Mộng du tiên* (Mộng đi chơi cõi tiên)
- *Canh lậu trường* (Những giọt đồng hồ cát)

Những bài hát như thế thì không chép hết, hoặc dùng thổ ngữ (tiếng Nôm) làm thi phú phổ thành ca khúc để tiện ngâm nga (diễn xướng). Những bài ca nhạc đều gọi được mỗi tình hoan lạc hoặc sầu oán, ấy là tục của người An Nam vậy ⁽¹⁾.

Sách *Sứ giao châu tập* của Trần Trung Cương là Lễ bộ Thượng thư nhà Nguyên, sang sứ nhà Trần có chép một đoạn về ca nhạc nước ta thời đó:

Khi dự yến ở điện Tập hiền, có vài mươi người con trai, con gái ngồi ở dưới chiếu mà hát, đàn tỳ bà và đàn tranh cùng hoà với nhau. Hát trước ngân nga giọng dài, sau tiếp đến tiếng hát. Ở dưới điện có bọn vũ nữ ăn mặc áo hở vai, vừa hát vừa múa, lại có một lũ con trai giang tay ra, đi chung quanh bọn vũ nữ, vừa đi vừa hát. Lúc hát giơ tay lên, buông tay xuống đều theo nhịp ⁽²⁾.

1. Lê Tấn, *An Nam chí lược*, Nxb Thuận Hoá- Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây - 2002, tr.70-71.

2. Dẫn theo *Việt Nam Ca từ biên khảo*, sdd, tr 3.

Các khúc hát có:

- *Trang - Chu mộng điệp*
- *Bạch lạc Thiên mẫu biệt tử*
- *Vì Sinh ngọc tiêu đập thanh ca*

Giọng nã nuốt, nghe êm ái bi thương, chỉ biết nghe mà không hiểu ý nghĩa khúc hát. Lúc vào dự yến, nhạc đội sắp hàng ngồi hai bên phía dưới điện, đồ nhạc khí che kín không cho khách trông thấy. Khi bắt đầu nâng chén rượu, có một người ra hô to: "Tấu nhạc khúc", bọn nhạc công liền ra tấu nhạc ⁽¹⁾.

Các nhạc khúc có :

- *Giáng châu long*
- *Nhập hoàng đô*
- *Yến đào trì*
- *Nhất thanh phong*

Âm điệu cũng như trước, chỉ khác tiếng hát ngân ngán hơn. So sánh các sử sách, ta thấy ca khúc đời Trần gồm có:

Nam thiên nhạc, Ngọc lâu xuân, Đập thanh du, Mộng du tiên, Canh lậu trường, Trang chu mộng điệp, Bạch lạc Thiên mẫu biệt tử, Vì sinh ngọc tiêu đập thanh ca, Giáng châu long, Nhập hoàng đô, Yến đào trì, Nhất thanh phong (Những khúc điệu trên đây nay đã thất truyền) ⁽²⁾.

1. Dẫn theo *Việt Nam Ca từ biên khảo*, sdd, tr 33.

2. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sdd tr. 71.

Đời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), vua cùng các quan Hàn lâm và nàng ca nữ Hàn Than thường chơi thuyền trên bến Đông Bộ Đầu, ngâm thơ xướng hoạ. Một hôm vua chơi thuyền trên bến Đông Bộ Đầu có các quan Hàn lâm và Hàn Than theo hầu⁽¹⁾. Vua tức cảnh ngâm:

Vụ ê chung thanh tiểu

Sa bình thụ ánh trường.

Các quan chưa ai đối được .

Đào Thị đọc:

Hàn than ngư hấp nguyệt

Cổ lũy nhận minh sương

Nghĩa là: *Mù dày tiếng chuông nhỏ*

Bãi phẳng bóng cây dài

Bến lạnh cá đớp trăng

Lũ xưa nhận kêu sương

*** Triều nhà Lê:**

Năm Quang Thuận (1460 - 1469), vua Thánh Tông ngự yến thường có nữ nhạc múa hát. Trong bọn nữ nhạc có một người cầm, chỉ ngồi gõ phách cho chị em hát. Một hôm tự nhiên nàng cất tiếng hát du dương như khúc Quân thiên ở trên Thượng giới. Vua lấy làm lạ, hỏi thì thấy người con

1. *Truyện kỳ mạn lục*, tr.104 - 105, nàng danh kỹ Hàn Than (Đào Thị) quê ở phủ Từ Sơn, thông suốt văn chương và âm luật. Năm Thiệu Phong thứ 5 (1345) được tuyển vào hàng cung nhân, thường ngày hầu bên vua.

gái ấy nói năng trôi chảy, liền nạp vào hậu cung, rồi sách lập làm Trường Lạc hoàng hậu⁽¹⁾. Đó phải chăng là con gái út của Nguyễn Trãi còn sót lại (D.Đ.M.S).

Trong đời nhà Lê có Đinh Lễ lấy gỗ cây ngô đồng chế ra đàn đáy, rồi cùng với vợ là Bạch Hoa đặt ra nhiều khúc hát mới, dạy bọn đệ tử hát, đời sau tôn là Tổ cô đầu (nhân vật Đinh Lễ không rõ quê quán, nay nhiều Tổ cô đầu đều nhận Đinh Lễ là Tổ ông của họ như: Lỗ Khê - Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Thanh Hoá và Cổ Đạm tỉnh Hà Tĩnh. Nhưng trong đó chỉ có Tổ ca trù Lỗ Khê có gia phả từ thế kỷ XV)⁽²⁾.

Đời vua Thần Tông (1619 - 1662) ngày sinh nhật vua ngự ở điện Vạn thọ, chúa Trịnh dẫn trăm quan vào làm lễ chúc mừng. Trong cung yến ẩm suốt ngày và hát đủ mọi lối, có bọn nữ nhạc múa hát khúc Đại thực. Các quan đều dẫn người nhà vào xem, chen chúc nhau ai cũng muốn đến gần xem cho rõ. Vua thấy thế mới truyền tiểu giám lấy những hòn đá lớn để cho nữ nhạc đứng lên trên mà hát, chủ ý cho mọi người cùng nghe thấy và cùng trông thấy. Từ đấy đổi gọi khúc ấy là Đại thạch⁽³⁾.

Cũng trong đời vua Thần Tông có nàng Phùng Ngọc Đài là ả đào, quê ở làng Bảo Ngũ, tỉnh Nam Định nhờ

1. Phạm Đình Hổ - Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, quyển hạ, Nxb Văn học, 1972, tr. 176.

2. Nguyễn Xuân Diện, Tham luận *Hội thảo Ca trù Hà Nội lần thứ nhất*, 1999, bản vi tính.

3. *Ca trù bị khảo*, tr 48, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*, tr. 36.

hát hay, múa khéo được chúa Trịnh Tráng lập làm Vương phi ⁽¹⁾.

Đời vua Dụ Tông (1706 - 1729) nàng Nguyễn Thị Huệ là ả đào danh ca ở kinh đô Thăng Long, lầu thông kinh sử, được chúa Trịnh Cương phong làm Nữ quan trông coi ban Nữ nhạc ⁽²⁾.

Các chúa Trịnh rất ưa nghe hát: lối Ngâm thơ Thông, như 5 bài Thông Thiên Thai, do chúa Trịnh làm cho ả đào hát nên gọi là Thông của quyền ⁽³⁾.

Đời vua Hiến Tông (1740- 1786), chúa Trịnh Sâm thường cùng với phi tần nội thị thả thuyền ra chơi chùa Tiên Tích ở phía Nam kinh thành Thăng Long. Sai nữ nhạc hát khúc Thái liên: sóng nước gợn với bóng cây, hoà húng như người đi chơi Vũ Lăng ngày trước. Chúa nhìn ngắm lấy làm vui mừng ⁽⁴⁾.

Hồi ấy Kiều nhạc hầu Nguyễn Khả (anh Nguyễn Du), là con Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, được chúa Trịnh Sâm rất trọng vọng, mỗi khi chúa nghe hát đều cho ông ngồi hầu bên cạnh. Nguyễn Khả sành âm luật, tự đặt những bài hát trong Nhạc phủ, làm ra điệu Tân thanh cho đào nương hát ⁵.

Cuối đời nhà Lê, có Nguyễn Hữu Chỉnh là môn khách

1. Thân tích phủ Thông làng Bảo ngũ, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*, tr.36

2. *Sự tích đền Đồng Hương phố Hàng Trống, Hà Nội*.

3. *Ca trù bị khảo*, tr 65, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*, tr 36.

4. *Tang thương ngẫu lục*, Nxb Văn học, Hà Nội - 1972, tr. 20.

5. *Vũ trung tùy bút*, sdd, tr 153

của Quận công Hoàng Ngũ Phúc, tính tình hào hiệp thích giao du, ham sự nghiệp của Quách Lệnh Công đời nhà Đường, trong nhà nuôi hơn 10 người ả đào để tiếp đãi tân khách. Ông đặt ra những bài hát mới rồi phổ vào đàn cho ả đào múa hát, hào hoa phong nhã thứ nhất ở kinh kỳ ⁽¹⁾.

Khi quân Tây Sơn ra Bắc Hà lần thứ hai, các tướng Tây Sơn rất thích hát múa những điệu ở trong cung vua Lê, thường gọi ả đào vào phủ hát, có đêm thưởng cho mấy trăm quan tiền mà không tiếc ⁽²⁾.

Khi nói Ca trù Thăng Long, là nói về sự hình thành và phát triển của dòng nhạc này trải ngàn năm lịch sử, còn khi nói các bậc Quân vương trong cung đình Thăng Long với Ca trù thì trong mỗi triều đại chỉ có một số vị Quân vương có khả năng về âm luật sáng tác cho Ca trù, hoặc quan tâm đến âm nhạc cung đình. Ngoài ra còn có một số vị khoa bảng giỏi âm luật là quan lại của các triều đại, đã đóng góp công sức cho việc phát triển dòng nhạc Ca trù này, nhưng sách sử không ghi tên của họ. Chỉ những nhà khoa bảng quan lại ở thời cận đại như: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nghè Tân, Tản Đà v.v... mới được ghi lại trong *Tuyển tập thơ ca trù*. Do đó việc tìm hiểu về ca trù Thăng Long qua các bậc Quân vương là căn cứ vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư* được ghi lại từ nhà Lý trở xuống.

1. Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb Văn học, Hà Nội – 2001 (hồi thứ 4), tr. 82 và *Tuyển tập văn thơ Việt Nam thế kỷ XVIII đầu thế kỷ IX*, Nxb Văn học, 1978, tr. 222.

2. *Thanh hiện tiền biên tập*, dẫn theo *Việt Nam Ca trù biên khảo*, tr 37.

Chương III

TRUYỆN NHỮNG VỊ TIỀN BỐI VỚI CA TRÙ VÀ NHỮNG Ả ĐÀO NÒI

+10 NHỮNG VỊ TIỀN BỐI VỚI CA TRÙ

1 Trần Nhật Duật sửa lại những khúc điệu ca vũ và tiết tấu âm nhạc ⁽¹⁾

Chiêu văn vương Trần Nhật Duật là con vua Trần Thánh Tông. Đời vua Nhân Tông (1279-1293) nhà Nguyên sai thái tử Thoát Hoan làm Đại tướng, đem 50 vạn quân sang đánh nước ta. Thấy thế giặc đương mạnh Hưng Đạo vương phải rước Thánh Tông thượng hoàng và vua Nhân Tông lánh vào Thanh Hoá, sai ông và Trần Quốc Toản lĩnh 5 vạn thủy quân đón đánh Toa Đô ở bến Hàm Tử (thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Hưng Yên).

Trong quân ông có Triệu Trung là tướng nhà Tống, không chịu thần phục nhà Nguyên, đưa cả bộ thuộc trốn sang nước ta xin tòng chinh. Quân Triệu Trung mặc quần

(1) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, truyện *Trần Hưng Đạo* và bài tựa *Lĩnh Nam dật sử*.

áo, đeo cung tên theo lối nhà Tống. Hai bên giáp trận, quân Nguyên trông thấy tưởng rằng nhà Tống đã khôi phục được nước Tàu, cho quân sang cứu nước ta, nên tướng sĩ sợ hãi, không dám ham đánh. Ông thừa thế đuổi đánh giặc chết rất nhiều. Toa Đô phải đóng quân ở ngoài biển. Ông báo tin thắng trận vào Thanh Hoá rồi cùng với Đại tướng Nguyễn Khoái chặn giữ cửa biển Hải Dương, không cho quân Toa Đô hợp với quân Thoát Hoan.

Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão nghe tin đại thắng, liền dẫn quân từ Thanh Hoá ra, đến bến Chương Dương thì gặp quân Nguyên.

Quân ta mạnh quá, giặc không địch nổi phải bỏ chạy. Phạm Ngũ Lão đuổi đến chân thành Thăng Long hạ trại. Thoát Hoan ở trong thành đem quân ra chống cự, bị Quang Khải phục binh, bốn phía giáp công, quân Nguyên đại bại, bỏ thành Thăng Long chạy sang Kinh Bắc (Bắc Ninh).

Sau khi quân Nguyên rút về Tàu, triều đình luận công phong thưởng, Hưng Đạo vương cùng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật đứng vào bậc nhất.

Nhật Duật tài kiêm văn võ, tính hào phóng, độ lượng, gặp quân lính kẻ nào phạm tội nặng không thể tha được, thì giao quan Trung quân chiếu luật trị tội, chứ không hề quả mắng ai bao giờ. Ông giỏi âm luật lại nói được nhiều thứ tiếng ngoại quốc.

Cuối đời vua Nhân Tông, Thổ tù Đà Giang là Dốc Mật làm phản, vua sai ông đem quân lên hiệu dụ. Bọn Dốc Mật thấy ông thông thạo tiếng Mán, lại có lòng trung hậu, liền

xin đầu hàng. Ông cùng Dốc Mật đi sâu vào sào huyệt các động, tù trưởng các động đều theo hàng phục. Ông ngày nói tiếng Mán, uống rượu cần, đêm xem múa Mọi để thù ứng với các tù trưởng. Lúc sắp ban sư, Trưởng động Dịch sơn Ma Văn Khái đưa tặng một cuốn sách của ông Tổ năm đời là Ma Văn Cao. Ông xem thấy chữ viết li ti, lời nói lúi túi nhưng cốt truyện rất hay, bèn đưa về dịch ra Hán văn đặt tên sách là *Lịch Nam dật sử*.

Khi làm Trấn thủ Hoá Châu, ông thường cưỡi voi vào thôn Ba Già ở chơi với người Chiêm Thành hàng ba bốn ngày mới về. Lại lên chùa Tường Phù cùng vị sư Trung Hoa là Tống Tăng đàm đạo kinh Phật, Tống Tăng phục là uyên bác.

Đời vua Anh Tông (1293 - 1314) sứ thần nước Mã Tích đến cống, triều thần không ai biết là người nước nào, vua phải cho triệu ông ở trấn về để đối thoại.

Đời vua Hiến Tông (1329-1341) được phong Tả thánh Thái Sư. Vua sai ông tiếp chuyện với sứ thần nhà Nguyên Lê Triệt Chỉ Ngôã, ông nói năng hết như người Tàu. Chỉ Ngôã hỏi ông có phải là người Trung Quốc sang làm quan An Nam không?

Ông Đáp:

- Tiên sinh lầm rồi, tôi là thân vương vua An Nam.

Chỉ Ngôã nghe càng khâm phục.

Ông trải thờ bốn triều, ba lần làm Tổng trấn, từng sửa lại tiết tấu âm nhạc và những khúc điệu ca vũ. Trong nhà nuôi mấy chục ca nữ, ngày nào cũng hát múa và yến ẩm

với tân khách mà không ai bình phẩm, đương thời gọi là Quách Tử Nghi tái sinh.

2. Dư Nhuận Chi và nàng ca nữ Thuý Tiêu ⁽¹⁾

Dư Nhuận Chi tự là Tạo Tân, quê ở Kiến Hưng, nổi tiếng thi ca. Những bài hát của Dư truyền tụng khắp kinh đô, mỗi khi làm xong một bài, Giáo phường tranh nhau mua.

Cuối năm Thiệu Phong (1341 - 1357) đời vua Trần Dụ Tông, Dư có việc đến yết kiến nguyên soái Lạng Giang là Nguyễn Trung Ngạn. Trung Ngạn ân cần tiếp đãi, mời dự tiệc ở Phiếm Bích Đường, cho hơn 10 ca nhi ra múa hát, toàn là hạng chim sa cá lặn. Trong số ấy có nàng Thuý Tiêu xinh đẹp và thông minh hơn cả.

Trung Ngạn trở bọn con hát bảo Dư:

- Các cô này đều là những trang quốc sắc, tiên sinh muốn chấm cô nào xin tùy ý lựa chọn.

Dư dăm dăm nhìn Thuý Tiêu, ngâm bài thơ chữ Nho:

*Liên hoa đoá đoá ỷ hồng hàm,
Tằng đôi tiên gia ngọc chủ đàm,
Tuý chắm tiêu y hô đắc khởi,
Sổ thanh hảo xứng vọng Giang Nam.*

Dịch:

Hoa sen mấy đoá ỷ màu đào,

1 Theo *Truyện kỳ mạn lục*.

Ca vũ nhà tiên truyện thuở nào,
Gọi ả áo the say trở dậy,
Giang Nam khúc hát tiếng thanh tao.

Trung Ngạn gọi Thuý Tiêu đến bảo:

- Dư tiên sinh để ý đến nàng đấy.

Dư vui uống nhiều, say ngủ thiếp lúc nào không biết. Gần sáng tỉnh dậy thấy Thuý Tiêu ngồi bên mình, mừng rỡ vào tạ ơn, Trung Ngạn cầm tay nói:

-"Thuý Tiêu phong lưu cao quý, người thường không sánh kịp, xin giữ gìn cho khéo".

Dư từ tạ, dẫn Thuý Tiêu về Kiến Hưng. Nàng rất thông minh, nghe đọc sách là nhắm thuộc lòng. Dư thấy thế đưa cho nàng xem những bài thơ, bài hát cổ kim, chưa đầy một năm, nàng đã nhập tâm hết thảy.

Năm Mậu Tuất gặp khoa thi, Dư sắm sửa đi thi, không muốn xa nhau, rủ nàng cùng theo, thuê nhà trọ ở phố Hàng Trống. Ngày Nguyên đán, Thuý Tiêu cùng với chị em bạn đến chùa Báo Thiên dâng hương, gặp Thân Trự Quốc đi chơi trông thấy, lấy làm ưng ý, liền sai gia nhân cướp lấy nàng. Dư phẫn uất, viết đơn thưa khắp nha môn, nhưng Trự Quốc quyền thế nhất trong triều, các toà viện đều gác bút, không dám hỏi đến. Dư chán nản bỏ thi, ngày nào cũng lang thang trên đường phố. Một hôm đương đi bỗng nghe tiền hô hậu hét, thị tì mặc gấm vóc đi hai bên đường rồi Thuý Tiêu ngồi kiệu vượt qua. Dư toan chạy ra níu lại kể nỗi nhớ thương nhưng lại không dám, đành ôm hận ra về, nước mắt tuôn rơi.

Về đến nhà, thấy đôi chim vũ của Thuý Tiêu nuôi dương rĩa lông, Dư trở vào chim bảo rằng: "Mày là vật nhỏ mà cả ngày được đi đôi với nhau không như ta lẻ loi chỉ có một mình. Nay mày có thể vì ta đưa thơ cho nàng không"?

Chim anh vũ nhảy nhót kêu lên như muốn đi. Dư liền viết thư buộc vào chân chim. Thư rằng:

"Vừa rồi gặp nhau, không đạt được lời, đôi mắt ghé trông một phút, gang tấc hoá nghìn dặm xa. Mới biết của Hầu sâu như biển, khiến cho lòng khách lạnh như thu. Nhắc đến chuyệן xưa, càng thêm cảm khoái.

Nhớ lúc ta bồi tiệc thơ, nàng dự chiếu hát, không cần gảy đàn lục y, may nhờ ơn của Tử Vân. Nụ cười quyến luyến chưa đến, nỗi hận phân ly đã tới. Hồng xa yến kêu thương, mây lìa Tần sắc sảm. Người thời trướng lưu tô ấm áp, ta thời chẵn hồ thi lạnh lùng những ham vui chốn màn hoa, nào nghĩ khổ nơi lầu sách. Thường nghe giọt mưa dầm trên tường đổ, tiếng trung lạnh trong vách siêu, nhận sương kêu từ biệt quăng trời xa, địch gió thổi náo nùng trong đêm vắng. Ngậm sầu lệ rỏ, gấp sách thở dài. Than ôi! Hứa ngu hầu đã mất, Côn lôn nô tìm đâu, thôi còn mong chi trả ngọc, luống phụ cái ước tìm hoa. Nay nhờ bút giấy già tẩm tình thương, mong khách trang dài rủ lòng soi xét".

Chim anh vũ bay vào đậu trong màn Thuý Tiêu. Nàng mở thư xem, lấy giấy hoa tiên phúc đáp. Thư rằng:

"Thiếp Thuý Tiêu thuở nhỏ ở kẻ chợ, khi lớn vào giáo phường, tập ca nổi khúc, chỉ quen phong lưu ở Hà Hữu, cất án ngang mày, chưa rõ thái độ nàng Mạnh Quang. Hay

dâu tiệc vui gặp gỡ, nên nghĩa xướng tuyền, tiếng cầm lục y, không mượn khúc Trường Khanh, câu thơ Hoa Đường, lại mền tài Đỗ Mục. Những mừng mối duyên kim cải, may được gửi phận đàng la. Nào ngờ Thiên thai khách gặp khách, chưa thoả thú vui. Chương Đài người đưa người, bỗng sinh ly hận. Ra vào đi đứng, chỉ những tòng quyền, chua xót đắng cay, xiết bao luyến cữu. Ngày nay mây biếc ngai tột, tóc xanh biểng chải, đèn tàn le lói, ruột đứt tình xuân, hợp chỉ thờ ơ, lệ sầu tràn gấm. Chợt tiếp lá thư ký nhận, trạnh niềm thương nỗi ly loan. Tuy cây liễu cửa Hàn Hoành, vừa mới bẻ cành dài, mà hạt châu ở Hợp phố vẫn mong về quận cũ. Nỗi lòng dằng dặc, thư chẳng hết lời".

Chim anh vũ mang thơ đi rồi nàng buồn phiền sinh ra ốm nặng.

Thân Trạ Quốc vào thăm, hỏi:

"Nàng lại nhớ thằng bán thơ phải không?

Thúy Tiêu sụt sùi kể hết tình nghĩa với Dư rồi nói:

"Người xưa không tham vinh hoa, xin theo chồng cũ là anh bán bánh, chẳng màng phú quý quyết chỉ gieo mình xuống lầu Thanh Lương. Nay thiếp xin liều chết để tạ lòng người cũ".

Trạ Quốc nói:

"Ta đương nghĩ việc ấy. Nàng nên vui vẻ, thuốc thang cho khoẻ mạnh, ta sẽ tìm Dư sinh đến cùng nàng nối lại mối tình xưa, việc gì mà quyền sinh cho uống".

Thúy Tiêu lay tạ. Trạ Quốc bất đắc dĩ phải cho tìm Dư sinh tới nói chuyện hoàn châu và an ủi rằng:

"Đất Trường An, gạo châu củi quế, anh lại không có thân thích khó lòng tự cấp mà ăn học được, phủ ta rộng rãi, anh hãy ở lại đây, đừng ngại gì, ta sẽ trừ liệu không để thiếu thốn".

Nói xong cho gia đồng quét dọn gác nhỏ, mời Dư lên ở, ngày ngày có thị tì hầu hạ không thiếu thức gì. Mỗi khi yến tiệc Trữ Quốc lại trân trọng khoản tiếp, riêng chuyện trả Thuý Tiêu, tuyệt nhiên không nhắc đến. Những lúc thư nhàn, Dư muốn gọi chuyện nhưng vừa hé miệng Trữ Quốc đã bảo:

"Tình riêng quyến luyến, ai là chẳng thế. Anh nhớ Thuý Tiêu cũng như Thuý Tiêu nhớ anh, nhưng nợ phong lưu có hạn, chưa nên vội gặp nhau, hãy chậm lại một chút".

Dư đành lẳng lặng lui ra không dám nói nữa.

Thuý Tiêu nghe Dư đến, muốn lên lại thăm nhưng cơ thiếp đầy nhà, gia pháp rất nghiêm, không thể nào gặp được. Một buổi sớm nhân Trữ Quốc còn ở trong triều, bọn cơ thiếp ngủ chưa dậy, nàng lên đến căn gác Dư ở. Dư đi vắng, chỉ thấy trên vách có đề hai bài thơ chữ Nho:

Thêm nhỏ rêu phong lọt dấu hài.

Lạnh lùng quán khách cửa then cài.

Chim xanh chẳng đến tin xuân muộn,

Sân cỏ âm thầm bóng ngủ soi.

Dịch:

Mây xanh lạnh lẽo mảnh trăng khuya,

Tiên tử ngày nao lại trở về.

Lòng nhớ câu hay đành biếng nghĩ,

Văn chương khôn tả nỗi chia ly.

Nàng toan hoá lại nhưng kiệu Tru Quốc đã về đến cửa, vội vàng quay gót. Tối hôm ấy sai thị tì thân tín là Kiều Oanh đến cùng Dư tình tự. Dư không chịu. Kiều Oanh nói:

"Cô tôi thấy lang quân không có bạn nên sai tôi thay cô tôi đến hầu chầu gối. Lang quân có chuyện gì muốn nhắn bảo cô tôi, tôi xin đề đạt giúp"

Dư bằng lòng từ đấy tin mỗi lại mới thông.

Gần 30 tết, Dư vào yết kiến Tru Quốc thưa:

"Tôi vì chút ân tình tới đây làm khách trọ, thế mà gang tấc non vu, chưa được tin gì. Ngày tháng trôi qua, năm lại gần hết. Nay việc hoàn châu không dám nói đến nữa, chỉ mong thấy mặt người cũ ở trước rèm để từ biệt là thoả nguyện bình sinh".

Tru Quốc lần lửa đáp:

"Trong một vài ngày nữa nàng sẽ cùng anh chấp lại tình xưa. Anh hãy cố đợi đừng lên nóng nảy."

Dư đành vâng dạ lui ra. Đến đêm chong đèn mong Kiều Oanh, chợt nghe ở ngoài lẹp kẹp có tiếng giấy. Mở cửa ra đón, thấy một thị tì mặc áo xanh, Dư hỏi tới làm gì.

Thị tì nói:

"Tướng công sai mang tặng tiên sinh ấm trà".

Hôm sau Kiều Oanh đến, Dư bảo Kiều Oanh:

"Nàng vì ta nói với Thuý Tiêu rằng ta trót vương vịu

mối tình, nghe lời ngon ngọt, ăn nhờ ngủ đậu làm một trò cười. Nay xét ra họ không có ý trả nàng cho ta. Nếu cứ nấn ná ở đây mãi, họ sẽ sinh lòng ghen ghét tránh sao khỏi truyện búa rìu, bấy giờ ta là kẻ thất cơ mà họ thành người đắc sách. Vậy ta quyết chí bỏ về, không vì có gì lưu lại chỗ hang hùm nọc rắn này nữa." Kiều Oanh ra đi, một lúc Thuý Tiêu sai nàng đến nói:

"Thiếp sở dĩ nấn ná đến ngày nay chưa chết là vì có chàng ở đây. Nếu chàng ra đi, thiếp xin ước hẹn: Lệ cũ bản triều, tối mồng một tết ngoài bến Đông Tân mở hội đốt pháo bông, giai nhân tài tử nô nức đến xem. Nếu chàng không nỡ bỏ nhau, xin nghĩ cách cứu thiếp, loan chung phượng hợp ở một dịp này, đêm ấy thiếp liều chết đợi chàng giải cứu."

Dư y lời, vào từ biệt Trạ Quốc, Trạ Quốc thấy Dư ra đi vui mừng khôn xiết, đưa tặng vàng bạc vóc lụa rất nhiều. Dư về giữa đường ghé vào thăm nhà người lão bộc. Người này thấy vẻ mặt Dư buồn bã hỏi: "Cậu lo nghĩ việc gì mà tiêu tụy đến thế".

Dư thuật chuyện Thuý Tiêu cùng điều ước hẹn. Lão bộc nói: "Việc ấy dễ lắm, tôi xin vì cậu lập cách cứu nàng".

Dư đưa tiền bạc cho lão bộc chi dụng mọi việc.

Tối mồng một tết, Dư cùng lão bộc và mấy người nữa dấu sẵn khí giới trong mình ra bến Đông Tân, đã thấy kiệu Thuý Tiêu đợi xem đốt pháo bông. Họ vung khí giới, đánh đập tứ tung, bọn gia nhân của Thân Trạ Quốc bị đánh bất ngờ, ôm đầu chạy trốn. Lão bộc sấn vào cướp lấy Thuý Tiêu chạy ra bến sông. Hai bên gặp nhau mừng

mừng tui tui. Dư sợ Trụ Quốc truy nã, dẫn nàng trốn xuống phủ Thiên Trường mai danh ẩn tích, ở nhờ nhà người bạn họ Hà. Đến năm Đại Trị thứ 7 (1364) đời vua Dụ Tông, Trụ Quốc phải tội bị cách hết quan chức, Dư mới lên kinh đô ứng thí, đỗ Tiến sĩ, cho người về Thiên Trường đón nàng, vợ chồng ở với nhau đến già.

3 Đào Duy Từ đỗ Á nguyên bị lột áo mũ vì con nhà xướng ca⁽¹⁾

Đào Duy Từ quê ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn phủ Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá, là con Đào Tá Hán.

Tá Hán là học trò nghèo, gặp lúc Lê Mạc đánh nhau, đầu quân theo giúp vua Lê. Nhân việc quân thông thả, nghĩ đến công lao Trịnh Kiểm chiếm được Nghệ An, Thanh Hoá làm căn bản vững vàng, ông cao hứng làm bài ca kể công họ Trịnh có những câu như sau:

Trang quốc sĩ ai bằng Trịnh Kiểm,

Tổ thân uy đánh chiếm hai châu.

Thẳng đường dong ruổi vó câu,

Phù Lê diệt Mạc trước sau một lời.

v.v.....

Viên Xuất đội đem bài ca ấy tố cáo Đào Tá Hán làm thơ phạm huý đức Tiên vương. Lệ xưa phạm huý là tội nặng, Tá Hán sợ hãi vô cùng. Quan Trung Quân nhận được giấy

1. Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên* và *Việt cầm sử thoại*, dẫn theo *Việt Nam ca từ biên khảo*, sdd, tr 194.

tố cáo, đòi Tá Hán vào hầu, thấy diện mạo khô ngô lại còn ít tuổi, nghĩ thương tình mới cho sửa lại hai câu đầu:

Trang quốc sĩ ai bằng họ Trịnh,

Tổ thân uy bình định hai châu.

Dẫu vậy cũng vẫn còn tội vì chỉ là một tên lính mà dám nói đến họ Trịnh là quý tộc, phải phạt 20 roi và đuổi không cho làm lính.

Tá Hán không có kế sinh nhai phải đi theo một gánh chèo học hát. Vốn thông minh lại đẹp trai, chỉ học trong 2 năm đã thành kếp giỏi. Gánh hát của ông đến đâu cũng được hoan nghênh.

Một hôm đám hát hội làng Ngọc Lâm, huyện Lục An (Thanh Hoá) ở trọ nhà Vũ Đạm là tiên chỉ làng ấy. Vũ Đạm có cô con gái Kim Chi 19 tuổi, nhan sắc xinh đẹp, cảm tiếng hát của Tá Hán đem lòng thương yêu, ngỏ ý muốn gả nghĩa trăm năm. Tá Hán từ chối, nói mình nghèo hèn, lại chưa có nhà cửa, không thể lấy con gái nhà tử tế. Kim Chi khóc lóc nhất định không chịu bỏ. Người u già khuyên nhủ Tá Hán rằng Kim Chi có tiền vốn riêng, có thể sinh cơ lập nghiệp nuôi nhau được. U già lại tình nguyện đi theo trông nom nhà cửa cho vợ chồng suốt đời. Tá Hán phải thuận, dẫn Kim Chi về làng Hoa Trai mua đất làm nhà. Hơn một năm, sinh ra Đào Duy Từ.

Năm Duy Từ lên 5 tuổi, cha bị bệnh mất. Kim Chi hết sức tận tảo nuôi con ăn học, Duy Từ thông minh dĩnh ngộ, học một biết mười, năm 14 tuổi vào học trường ông Hương cống Nguyễn Đức Khoa. Ông Cống khen tài học Duy Từ nhưng tiếc là con kếp hát không được đi thi. Nguyên tục

nhà Lê cho xướng ca là vô loài, phàm con những người làm nghề hát xướng đều cấm không được thi cử.

Gần đến kỳ thi Hương, Kim Chi cố xoay món lễ biếu viên xã trưởng Hoa Trai là Lưu Minh Phương, nhờ y khai tên cho con là Vũ Duy Từ (theo họ mẹ) cha là Vũ Như Lâm để được đi thi. Lưu Minh Phương thấy Kim Chi tuy tuổi gần 40 mà nhan sắc mặn mà, đòi lấy được Kim Chi mới chịu đổi họ cho Duy Từ, Kim Chi suy nghĩ đành phải nhận lời, nhưng xin khất đến khi Duy Từ đỗ sẽ lấy Minh Phương.

Khoa thi Hương năm Quý Ty (1593) đời vua Lê Thế Tông, Vũ Duy Từ đỗ Á nguyên. Lúc ấy ông 21 tuổi. Kim Chi được tin mừng rõ, sai u già đến kinh đô ⁽¹⁾ dặn con ở lại đây học để năm sau thi Hội.

Lưu Minh Phương thấy Duy Từ đỗ Á nguyên liền xin cưới Kim Chi. Kim Chi điều đình với Minh Phương: Bây giờ con trai đã đỗ đạt, mà mẹ muồi mặt đi lấy chồng thật là không tiện, nhưng nếu Minh Phương cho cô gái lớn về làm dâu Kim Chi thì tình nghĩa hai nhà còn mãi. Minh Phương giận Kim Chi thất tín, cậy có quan huyện Ngọc Sơn là người thân, mới làm đơn kiện Kim Chi sai lời, nhờ quan huyện lấy thế lực bắt ép nàng phải lấy mình và che chở giúp truyện đổi họ cho Duy Từ. Không ngờ quan huyện không dám ép Kim Chi lấy Minh Phương, lại đưa chuyện Duy Từ đổi họ bẩm lên quan Hiến sát.

Duy Từ ở kinh đô không biết những chuyện xảy ra ở nhà. Ông vào thi Hội văn hay quán trường, nhưng có bài

1. Khi ấy, kinh đô nhà Lê tạm thời đóng ở Thanh Hoá.

bàn về cải cách chính trị hơi trái ý chúa Trịnh Tùng. Quan Thái phó Nguyễn Hữu Liêu làm chủ khảo đương phân vân không biết lấy đỗ Tiến sĩ hay đánh xuống Phò bảng, bỗng tiếp được bộ Lễ tư sang xoá ngay tên Vũ Duy Từ không được đi thi, cách tuột Á nguyên và lột mũ áo.

Tin ấy đến quê nhà, Kim Chi thất cổ tự tử. Duy Từ bị lột mũ áo, lại nghe mẹ chết, đau buồn thành bệnh nặng, nằm mê mết ở nhà trọ, không về làng được. Gặp lúc Đoan quận công Nguyễn Hoàng, trấn thủ Thuận Hoá, phụng mệnh vua Thế Tông và chúa Trịnh Tùng về Thanh Hoá bàn việc nước. Nguyễn Hoàng đến thăm quan Thái phó Nguyễn Hữu Liêu. Hữu Liêu đưa cho xem văn bài của Duy Từ và kể việc bị đui. Nguyễn Hoàng xem văn biết Duy Từ có tài kinh bang tế thế. Nguyễn Hoàng vốn có chí hùng cứ một phương, liền vi hành đến nhà trọ giúp đỡ tiền bạc cho Duy Từ uống thuốc rồi mời vào Nam giúp mình.

Một hôm Duy Từ vừa khỏi bệnh, Nguyễn Hoàng đến chơi, nhân trên vách có treo bức tranh ba anh em Lưu Bị dầm mưa dãi tuyết vào Long Trung tìm Gia Cát Lượng, hai người liền vịnh một bài thơ liên ngâm bày tỏ chí mình.

Nguyễn Hoàng đọc trước:

Vó ngựa sườn non đá thập trùng,

Câu hiền lặn lội biết bao công.

Duy Từ tiếp:

Dem câu phò Hán ra dò ý,

Lấy nghĩa tôn Lưu để ươm lòng.

Nguyễn Hoàng tiếp:

*Lãnh thổ đoán chia ba xứ xứ,
Biên thuỳ vạch sẵn một dòng sông.*

Duy Từ kết:

*Ví chẳng không có lời Nguyên Trực,
Thì biết đâu mà đón Ngoạ Long*

Hai người hiểu ý nhau rất là tương đắc. Nhưng Nguyễn Hoàng không dám đón Duy Từ vào ngay, e tiết lộ cơ mưu, chỉ nói "Lão phu về trước, xin đắp sẵn đàn bái tướng chờ đợi tiên sinh. Năm nay lão phu hơn 70 tuổi, nếu có thất lộc di cũng di ngôn lại cho con cháu phải đón tiên sinh về dạy bảo".

Duy Từ bái tạ nhận lời mà từ biệt.

Mấy năm sau Duy Từ vào Nam, lập chí giúp chúa Nguyễn chống họ Trịnh nhưng không gặp chúa Nguyễn vì chúa bận đi kinh lý nơi xa. Tiền lưng đã hết, ông phải xin vào chăn trâu cho nhà phú hộ Chúc Trịnh Long ở làng Tùng Châu, tỉnh Bình Định. Làm như vậy ông có hai chủ đích. Một là chỗ đất khách quê người, không ai nương tựa hãy tạm chăn trâu để đợi thời. Hai là muốn nấu mình dò xem chính trị của chúa Nguyễn ra sao.

Con trai Chúc Trịnh Long là Chúc Hữu Minh mở Tùng Châu thi xã, lấy ông làm thư đồng hầu hạ các bạn văn chương. Thỉnh thoảng ông làm gà cho các người trong thi xã những bài thơ rất hay, dần dần đến tai quan Khâm lý Trần Đức Hoà.

Đức Hoà đến chơi nhà Chúa Trịnh Long, cho tìm ông lên nói chuyện, biết là bậc tài cao học rộng liền mời về nhà dạy học rồi gả con gái cho.

Ở nhà Đức Hoà, những khi dạy học xong, ông thường ra vườn sau cuốc đất trồng rau cho tiêu khiển. Ông làm bài *Ngoạ long cương ngâm*, có ý tự ví mình với Gia Cát Lượng.

Ngoạ long cương ngâm

*Bụi trần chẳng gợn mây may,
Xem hoa hớn hở, xem mây lững lờ,
Tạm ẩn bóng đợi chờ tri kỷ,
Hỏi rằng ai lập chí bá vương.
Long trung chốn ấy đã tường,
Cầu hiền chân chúa tìm đường đến mau.
Nay tuy tạm trồng rau cuốc đất,
Nhưng có ngày cờ phất trên yên.
Tài cao há chịu phận hèn,
Giúp vua quyết giữ vững bền non sông.*

Đời vua Lê Kính Tông, chúa Nguyễn Hoàng mất (1613). Lúc hấp hối dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên rằng:

"Ngày trước ta ra Thanh Hoá gặp Đào Duy Từ là bậc kỳ tài. Người ấy có hẹn vào giúp ta, hễ y đến phải trọng dụng ngay."

Phúc Nguyên lên nối nghiệp, tức là chúa Sãi. Ma chay xong, chúa Sãi họp các quan đại thần bàn việc nước và cho các quan được tiến cử nhân tài. Nhân dịp này Khám lý

Trần Đức Hoà tiến cử Đào Duy Từ và dâng bài *Ngoạ long cương ngâm* lên chúa.

Chúa xem khen là có chí lớn, sực nhớ lời cha dặn, mừng lộ ra mặt, muốn đích thân đến đón Duy Từ. Đức Hoà hai ba lần xin đưa Duy Từ vào yết kiến chứ không dám phiền chúa đi đón. Ba hôm sau Đức Hoà dẫn Duy Từ vào phủ. Chúa vừa đi nghỉ nghe tin Duy Từ đến, vội vàng khoác áo trắng đi giày xanh ra đón. Duy Từ trông thấy biết là chúa nhưng vờ hỏi Đức Hoà:

"Thưa Nhạc gia, người kia có phải là Nội giám không?"

Đức Hoà sợ hãi nói:

"Đấy là Chúa thượng, hiền tể phải giữ lễ."

Duy Từ thản nhiên đáp:

"Chúa Thượng đón người hiền mà y phục không tề chỉnh, có ý khinh xuất. Thôi ta đi về."

Chúa vội vàng chấp tay vái:

"Đó là lỗi ở ta".

Nói đoạn trở vào mặc triều phục, sai mở cửa giữa ngênh tiếp. Chúa mời hai người ngồi, kính cẩn hỏi Duy Từ:

"Tôi nối nghiệp của Tiên công, đất hẹp dân nghèo, mặt ngoài chúa Trịnh uy hiếp, mặt trong Chiêm Thành quấy nhiễu. Nay tiên sinh hạ cố đến đây, có điều hay dạy bảo, xin lắng tai nghe".

Duy Từ nghiêng mình thi lễ rồi nói:

"Ngày trước tôi có điểm phúc được gặp đức Tiên vương,

không ngờ người vội băng hà, không được thừa nhận, thương xót vô cùng. Nay Chúa thượng không quản tôi là người quê mùa mà hỏi đến, biết được điều gì xin thành thực giải bày, còn nghe hay không tùy ý Chúa thượng. Hiện ta có năm điều cần thiết hãy kịp theo thứ tự thi hành, mới mong nước giàu dân mạnh được.

1. Chúa thượng hùng cứ phương này thực là thiên hiểm, có dãy Hoành Sơn ngăn đường bộ, sông Linh Giang ngăn đường thủy, chúa Trịnh có trăm vạn quân cũng không thể đến được. Nếu quân Trịnh đến, ta dùng kế thủ hiểm, đợi lúc kẻ kia mỏi mệt sẽ ra đánh, tất là toàn thắng. Chúa thượng nên noi ý Tiên vương, diệt họ Trịnh để thống nhất sơn hà. Muốn cho dân theo, ta tuyên ngôn phù Lê phạt Trịnh, vì Trịnh Tùng vừa giết vua Anh Tông, lại uy hiếp vua mới, dân Bắc Hà đều oán giận.

2. Đánh Chiêm Thành, mở rộng bờ cõi cho suốt đến miền Nam, làm thành một nước rộng lớn hơn miền Bắc của chúa Trịnh.

3. Miền Nam nhiều đất phì nhiêu bỏ hoang, ta ngầm cho người ra Thanh Nghệ chiêu mộ dân vào khai khẩn. Trước là có nhiều thóc gạo làm lương thực, sau là có nhiều người để tăng quân số.

4. Chinh đốn việc nội trị. Về cai trị, những người tài giỏi, có công tâm, bất kỳ thân sơ đều mời ra giúp nước. Còn những kẻ có tiếng tham nhũng, nên trừng phạt nặng rồi thải hồi, khiến dân khỏi ca oán. Về dân sinh, giảm bớt sưu thuế cho dân đỡ phải gánh vác nặng nề, nâng cao đời sống của dân, giúp đỡ họ làm ăn cày cấy buôn bán, mọi việc đều

nên dễ dãi. Về giáo dục, mở nhiều trường học, ra lệnh mọi người đều phải đi học, dân có biết chữ mới biết yêu nước thiết tha. Như thế dân không bị áp bức, lại được sống sung túc thì bao giờ cũng tận tâm tôn phò Chúa thượng.

5. Muốn cho quân đội hùng hậu phải mộ thêm quân lính, xây đắp đồn lũy. Cần huấn luyện cho quân lính có tinh thần, khi tiến khi thoái biết theo kỷ luật.

Năm điều này thi hành xong, đợi khi quân Trịnh đánh với quân Mạc đã mệt, Chúa thượng cất quân Bắc phạt. Dân chúng ngoài Bắc còn nhớ ơn đức Thiệu Tổ khởi nghĩa đánh Mạc ở Sầm Châu tất quay về qui phục Chúa thượng, chỉ một trận có thể nhất thống được sơn hà".

Chúa Sãi nghe phục là cao luận, đặc biệt khoản đãi Duy Từ và Đức Hoà. Rồi họp quần thần trên đại điện, phong Duy Từ làm Nha úy Nội tán, tước Lộc Khê Hầu, coi nội ngoại quân cơ, tham lý quốc chính.

Năm Đinh Sửu (1625) đời vua Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng được tin sĩ phu và nhân dân hai tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An kéo nhau di cư vào Nam rất đông, có ý ngờ chúa Nguyễn mưu phản, sai quan Công bộ Nguyễn Khắc Minh vào Nam mượn tiếng phong cho chúa Nguyễn Sãi chức Thái bảo, tước Thuy quận công, để dò xét tình hình. Nội tán Đào Duy Từ khuyên chúa Nguyễn dẫu hết lực lượng quân sự và cứ nhận chức tước để chúa Trịnh vui lòng. Chúa Nguyễn nghe lời, lại tặng riêng Khắc Minh rất nhiều tiền bạc. Thấy tình hình yên ổn, không có gì tỏ ra chúa Nguyễn làm phản, Khắc Minh về tâu lại với chúa Trịnh.

Khắc Minh về rồi, Duy Từ xin chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục để ngăn quân Trịnh vào cửa Nhật Lệ. Lũy cao 8 thước, dài 6 dặm, chạy suốt từ chân núi Trường Dục, đến bãi Hạc Hải huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình.

Tháng 11 năm Mậu Dần (1626) ở Hải Dương nhân dân nổi loạn, chúa Nguyễn sai Lại Văn Khuông đi sứ ra Bắc xem xét tình thế. Duy Từ làm một cái mâm bằng đồng hai đáy, trên để lễ vật dâng chúa Trịnh, bên dưới giấu một bài thơ. Sứ giả về Nam rồi, chúa Trịnh Tráng mới biết mâm có hai đáy, sai thị thần cạy ra xem, thấy một bài thơ 4 câu:

*Mâu nhi vô địch,
Mịch phi kiến tích,
Ái lạc tâm tràng,
Lực lai tương địch*

Chúa không hiểu nghĩa làm sao, triệu quan Thái úy Phùng Khắc Khoan vào hỏi.

Khắc Khoan nghĩ một lúc rồi giảng:

"Câu thứ nhất, chữ *mâu* không có nét phẩy là chữ *dư*

Câu thứ 2, chữ *mịch* bỏ chữ *kiến* đi là chữ *bất*

Câu thứ 3, chữ *ái* không có chữ *tâm* trong bụng là chữ *thụ*

Câu thứ 4, chữ *lực* đứng ngang với chữ *lai* là chữ *sắc*.

Cả 4 câu thơ ghép lại là 4 chữ *dư bất thụ sắc* nghĩa là ta không nhận sắc mệnh".

Chúa Trịnh tức giận, muốn cất quân vào đánh, nhưng ở Cao Bằng, Hải Dương đương có giặc, nên phải hoãn lại.

Khi Lại Văn Khuông đi sứ về, Duy Từ đem quân đánh đất Nam Bố Chính, chiếm suốt từ phía nam sông Linh Giang trở vào, lập đồn ải kiên cố, đặt ra 24 đội chiến thuyền để chống nhau với quân Trịnh.

Năm Tân Hợi (1631) Duy Từ khởi công đắp Luỹ Thầy ở Đồng Hới, Quảng Bình. Luỹ cao 12 thước, dài 10 dặm, chạy suốt từ núi Đâu Mâu đến cửa Nhật Lệ trông như hình cái cầu vồng. Mặt luỹ rộng voi đi lại được, cứ mỗi đoạn 40 thước xây một pháo đài đặt súng thần công án ngữ.

Từ đây chúa Trịnh chúa Nguyễn thực sự đánh nhau. Kết cục Trịnh thua, phải chia đôi đất nước cho chúa Nguyễn, lấy sông Linh Giang (sông Gianh) làm giới hạn. Khi Duy Từ mất, chúa Nguyễn truy tặng là Tru Quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Lộc Khê Hầu. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) sắc gọi Luỹ Thầy là Định Bắc trường thành, truy tặng Duy Từ làm Khai quốc công thần, Thái sư Hoàng Quốc Công.

Duy Từ có công ngoài đánh chúa Trịnh, trong mở đất Chiêm Thành, làm cho dân giàu nước thịnh. Về nghệ thuật ông sửa lại các lối hát và các điệu múa cổ, đặt ra điệu múa Song quang, điệu múa Nữ tướng xuất quân, điệu múa Tam quốc Tây du dùng khi quốc gia đại lễ. Trong nhà ông lúc nào cũng nuôi một bọn ca nữ để dạy múa hát.

Môn hát bộ (hát tuồng) của nước ta phát triển từ đời nhà Trần, từ khi gánh hát tuồng Tàu của Lý Nguyên Cát đi theo tướng nhà Nguyễn là Toa Đô bị quân ta bắt. Nguyên Cát theo tiếng ta làm ra các vở tuồng dạy người nước ta hát. Lối hát bộ đời nhà Trần rất thịnh, được bọn

vương hầu ưa thích. Nhưng đến đời Lê suy kém, nhường chỗ cho hát chèo và hát ả đào. Đến khi Duy Từ được phong ấp ở Quy Nhân, ông chấn chỉnh lại môn hát bộ đem phổ biến khắp trong dân gian. Từ đấy hát bộ lại phát đạt, một ngành tiến ra Bắc gọi là tuồng Kinh, một ngành vào trong Nam gọi là tuồng Sài Gòn.

4 Chúa Trịnh và Nguyễn Khả⁽¹⁾

Đời vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786) hàng năm trước tết Trung thu một tháng, chúa Trịnh vương Trịnh Sâm truyền lấy gấm trong kho trao cho cung nữ làm hàng trăm đèn lồng. Đèn làm công phu tỉ mỉ, có chiếc đáng giá vài mươi lạng vàng. Ngày mười rằm tháng 8 chúa ngự ra chơi Bắc cung, ở đấy có ao Long trì, rộng ước nửa dặm, trong ao thả hoa sen hoa súng. Bên bờ ao đắp đất, lấy đá chồng thành những ngọn núi non bộ, chỗ cao chỗ thấp hình thế kỳ dị khác nhau. Phía bên phải, dành riêng một chỗ cho nhạc công ca nữ ngồi đàn hát. Đèn lồng gấm treo trên những cây phù dung, trồng ở bờ ao, ánh sáng phản chiếu xuống nước lấp lánh như sao sa.

Các quan Nội thần từ tam phẩm trở lên đầu bịt khăn vuông mỏ quạ, mặc áo đàn bà, bày hàng ngồi bán hai bên vệ đường: nào gương lược phấn sáp, nào rượu chè thực phẩm chất cao như đồng núi. Bọn cung nữ chen nhau mua, không kể đắt rẻ, vừa mua vừa tranh cướp. Kẻ mua người bán bắt chước những tiếng thường nói ở chợ búa thôn quê để giễu cợt nhau. Tiếng nô đùa hoà với ca nhạc, vọng khắp mọi nơi.

1. Theo *Tang thương ngẫu lục* và *Vũ trung tùy bút*, sdd, tr 153.

Nửa đêm chúa ngự thuyền rồng dạo chơi, bọn thị thần cung tần mỹ nữ theo hầu đều mặc áo gấm vóc, gõ vào mạn thuyền hát khúc Đò đưa. Tiếng sáo khúc ca kế tiếp nổi lên hoà với nhịp phách cung đàn, vang trên làn nước xa hàng mấy dặm. Đêm khuya thanh vắng, người nghe tưởng như khúc nhạc của quần tiên hoà tấu ở trên cung Quảng Hàn.

Chúa rất vui vẻ, đến khi gà gáy mới trở về cung

Nguyễn Khả là con quan Tư đồ Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tính hào phóng, đỗ Tiến sĩ đời vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786) làm chức Tri phiên liêu.

Khi chúa Thịnh vương Trịnh Sâm còn là Thế tử ở Lượng quốc phủ, ông hàng ngày vào trò truyện, coi nhau như ruột thịt. Thịnh vương lên nối ngôi chúa, cho ông trông coi Quản nhất hùng cơ, phong tước Kiêu nhạc hầu. Bấy giờ trong nước thái bình, Thịnh vương bản tính phong lưu, thích nghe hát, chơi hoa, câu cá, đi chơi đâu cũng cho ông đi theo, được tự do ra vào cung cấm. Mỗi lần chúa nghe hát, ông đội khăn nhiễu, mặc áo lương, ngồi bên cạnh sập ngự cầm châu.

Biệt thự của ông ở phía nam phường Bích Câu, gần chùa Tiên Tích. Chùa ấy do bà Hoàng Chính phi dựng lên, sau bà ra tu ở đấy. Chúa thường ngự ra chơi chùa, ghé thăm ông. Lại thân viết bốn chữ "Tâm phúc hoà chung" ban cho. Mỗi lần chúa đi chơi Tây Hồ, thị thần dàn hầu chung quanh, chúa cùng Đặng Tuyên Phi ngồi trên sập, ông ngồi ngay bên cạnh cười nói tự nhiên như trò truyện với bạn bè.

Những đồ bày trí ở trong cung như núi non bộ, bể cạn, lồng chim, cây cảnh, đều phải qua tay ông điểm xuyết, chúa mới vừa lòng. Chính công được chúa cử trông coi xây thành cung ở bến Long Châu, chùa Tử Trầm, núi Dục Thúy, rồi đưa những kỳ hoa dị thảo đến đó trồng để khi tuần du thưởng ngoạn.

Có lần chúa hẹn ông đi câu cá, ông bị cảm không đi được, chúa làm bài thơ trách sai hẹn, cho thị thần cầm đến bắt hoạ:

*Đà phạt năm quan bỏ buổi chầu,
Lại phạt năm quan bỏ buổi câu,
Nhấn nhủ ông bay nên nhớ kỹ,
Hãy còn phạt nữa chưa thôi đâu.*

Ông hoạ lại:

*Váng vất cho nên phải cáo chầu,
Phiên châu còn cáo nữa phiên câu,
Trông ơn phạt đến là thương đến,
Ấy của nhà vua chữ của đâu.*

Chúa khen là nhanh trí.

Một hôm nhà ông hội họp tân khách, nhưng hết trà Tầu, nhân gặp Trung sứ đến có việc, ông liền viết vào giấy mấy chữ:

"Thần Khản khát trà nhất lạng," nhờ Trung sứ đưa về dâng chúa. Chúa xem liền sai thị thần đến ban cho một thùng trà thượng hảo hạng.

Ông sở trường về từ khúc âm luật, tự phiên những bài hát trong Nhạc phủ ra điệu tân thanh cho ả đào hát. Bài hát viết xong bọn ca công ngoài Giáo phường tranh nhau truyền tụng. Tính ông phóng khoáng, thích nghe hát, gặp đào nương có tang, cũng tùy tang khinh tang trọng mà cho tiền rồi bắt hát. Trong nhà yến tiệc luôn luôn, không mấy lúc vắng tiếng đàn hát, là bậc phong lưu tao nhã thứ nhất thời ấy.

5 Nguyễn Du và ả đào ba triều đại ⁽¹⁾.

Nguyễn Du (1765 - 1820) tên tự Tố Như, tên hiệu Thanh Hiên, biệt hiệu Hồng sơn liệt hộ (phường săn núi Hồng) và Nam hải điều đồ (dân chài biển Nam) là em Nguyễn Khản.

Thời nhà Nguyễn, Thăng Long gọi là Bắc Thành, do Nguyễn Thành làm Tổng trấn, thường hay bày yến tiệc hát xướng mua vui, mời liêu thuộc và cự thần nhà Lê tới dự.

Mùa xuân năm Quý Dậu Gia Long năm thứ 12 (1813) Nguyễn Du phụng mệnh vua đi sứ Trung Quốc. Sứ bộ khởi hành từ Huế và dừng lại ở Tổng trấn một thời gian ngắn, được quan Tuyên phủ (Tổng trấn) Bắc Thành đón tiếp và mở tiệc khoản đãi trọng thể. Trong tiệc có hàng chục ả đào và kép đàn được gọi đến biểu diễn mua vui.

Nguyễn Du phát hiện một điệu đàn tài hoa, điêu luyện khác lạ so với đương thời. Vị chánh sứ rất sành nghe nhạc

1. Theo *Thanh hiên tiền biên tập.*, Thi Nham Đình Gia Thuyết dịch và *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ XVIII-thế kỉ XIX*, N.x.b Văn học, 1978, tập 3, tr 402.

ấy lắng nghe thấy tiếng đàn thanh tao, êm ái dịu dàng, rõ ra lối đàn hát Cửa quyền ngày trước. Đã hơn 20 năm tại chưa từng nghe tiếng đàn ấy, nay bỗng được nghe lấy làm thoả thích. Ông tự hỏi, tại sao chốn hồng trần đô hội này lại có tiếng hát phong lưu tao nhã như thế. Lấy làm lạ, nhìn kĩ người đánh đàn, thì đó là một nhạc công đã luống tuổi, thân hình gầy gò, sắc thái có vẻ tiêu tụy, dung mạo chẳng phần son và trang phục có phần giản dị. Nàng lặng lẽ ngồi ở cuối chiếu, không nói không cười. Nguyễn Du không biết là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì thấy quen thuộc. Ông động lòng trắc ẩn.

Diễn xong tiết mục, nàng một mình thơ thẩn dạo ra ngoài hành lang. Ông lén ra đến bên hỏi:

"Cô quê quán ở đâu và học hát từ bao giờ? Tôi nghe giọng hát quen thuộc lắm".

Nàng ngược nhìn ông hồi lâu rồi lễ phép thưa:

"Thiếp xin phép hỏi Đại nhân có phải là cậu Bảy, con quan cố Tham tụng không?"

Ông nhìn nàng:

"Phải, nàng là cô Cẩm chăng?"

Nàng nức nở đáp:

"Vâng, thiếp chính là cô Cẩm ngày trước".

Nguyễn Cẩm Nương là danh ca trong đội nữ nhạc nhà Lê, cuối đời vua Hiến Tông (1740 - 1786) Nguyễn Du từng theo cha là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm vào cung chiêm bái các lễ khánh tiết và cùng với anh là Kiều nhạc hầu Nguyễn Khản vào trong phủ chúa Trịnh Sâm dự yến

nên thường được nghe nàng hát. Dần dần hai người yêu nhau vì sắc, trọng nhau vì tài, đã cùng nhau đi chơi thuyền trên Giám hồ ca hát ngâm vịnh, mượn trăng thanh gió mát để dãi bày tâm sự.

Sau gặp lúc loạn, ông về núi Hồng Sơn ẩn lánh, còn nàng lưu lạc đi đâu không ai biết. Nay tự nhiên gặp nhau ở đây, nỗi mừng rỡ kể sao cho xiết.

Nàng nín áo ông kể lễ:

"Khi Vũ Văn Nhậm thống trị Bắc Hà thiếp vẫn giữ nghề cũ, thường được gọi vào trong dinh Đốc tướng hát. Các tướng Tây Sơn rất thích hát múa những điệu ở trong cung, có tối thiếp được thưởng mấy trăm quan tiền, mượn thanh sắc thiếp nhiều phen làm cho những danh tướng Tây Sơn thất điên bát đảo. Nào ngờ việc đời thay đổi, bãi bể hoá nương dâu, vua Quang Trung ra bắc lần thứ hai giết Vũ Văn Nhậm, rồi quân Tàu ùn ùn kéo sang. Thiếp phải tránh về Kinh Bắc, vốn liếng mất hết chỉ còn hai bàn tay trắng, lưu lạc hơn 10 năm, nếm trải đủ mùi cay đắng. Khi trở về cố đô thì cung phủ chúa Trịnh là đồng tro tàn, dinh thự vương hầu thành đường quan lộ, không biết vui lấp đâu, thiếp bao phen tốn công tìm tòi mà không thấy.

Nay tuổi gần già, nhan sắc ngày phai lạt, thiếp thuê tạm mấy gian nhà lá ở ngoài thành, thỉnh thoảng trong dinh các quan yến tiệc hay dân gian tế lễ lại tìm thiếp đến hát. Than ôi! Giang hà nhật hạ, món tiền thù tạc ít ỏi chẳng được như xưa, nhưng cũng nhờ đấy làm kế sinh

nhai cho qua ngày tháng. Thiếp nghĩ tội phạm mình kém người ca nữ trên bến Tâm Dương, vô duyên không kiếm đâu ra anh lái buôn chỉ tham lợi, nhưng rất tự hào là trong các đình đám, mỗi khi thiếp cất tiếng hát lên, bọn vương tôn công tử lại thì thầm "Đấy là tiếng hát Của quyền ngày trước".

Nghe nàng kể lễ ông ngậm ngùi than thở:

"Công đức nhà Lê hơn 300 năm và sự nghiệp anh hùng vua Quang Trung đã theo dòng nước sông trôi, duy còn lại tiếng hát Cửa quyền của người ca nữ". Nguyễn Du bùi ngùi thương cảm về số phận của người kĩ nữ và trên đường đi sứ, ông đã làm bài thơ để ghi lại những kỉ niệm buồn vui này.

Bản dịch của Bùi Khánh Dân:¹

*Người đẹp Long Thành,
Tinh danh chẳng nhớ,
Đàn cầm nổi tiếng tài hoa,
Khắp thành đều gọi tên là Cầm Nương,
Học được khúc Cung Phụng trong cung triều trước,
Tự cho trên trời dưới đất ai cũng nhường,
Nhớ thừa thanh niên từng gặp gỡ,
Bên bờ hồ Giám tiệc đêm mở,*

1. Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề, *Việt Nam ca từ biên khảo*, Sdd, tr.181.

Nàng vừa hai một tuổi đương xuân,
Xuân Phong ánh mặt hoa đào nở,
Má ửng như ngáy đẹp tuyệt trần,
Năm cung thánh thót tay ngà lựa.
Êm như gió mát thoáng rừng thông,
Trong như tiếng hạc giữa thanh không,
Buồn như Trang Tích ngoại bệnh ngâm khúc Việt,
Mạnh như Tiến Phúc đầu bia sét đánh tung.
Người nghe khoan khoái đều không chán,
Chính khúc ngày xưa ở nội cung.
Tây Sơn vẫn vô hết thấy say mê mệt
Lăn lóc đêm ngày hay chẳng biết,
Tả hữu đua nhau thường gấm là,
Tiền coi như rác quăng nào tiếc.
Vương hầu còn kém vẻ hào khí,
Bọn trẻ Ngũ Lăng không đáng kể,
Đưa nhẹ ba mươi sáu tiếng tơ,
Đã thành bảo vật Trường An quý.
Tiệc ấy trải qua hai chục thu,
Về Nam sau buổi Tây Sơn thua,
Thăng Long gang tấc còn không thấy,
Huống cảnh trong thành múa hát xưa.
Tuyên phủ sử quân vì khách họp vui vẻ,
Trong tiệc ca nhi đều tuổi trẻ.

+10 TRUYỆN Ả ĐÀO LƯU DANH TRONG SỬ SÁCH ⁽¹⁾

1 Nàng ca nhi họ Nguyễn vì nước quyền mình ⁽²⁾

Đời vua Trần Duệ Tông (1374 - 1377) có Nguyễn Thị quê ở Văn Giang, trấn Kinh Bắc, là ca nữ khéo múa hát, giỏi thơ văn, được vua Duệ Tông phong làm Tử Vân phu nhân, sùng ái nhất chốn hậu đình.

Một hôm vua cùng các quan chơi thuyền trên bến Tây Long, nàng cũng đi theo.

Vua truyền làm thơ tức cảnh.

Nàng ngâm:

Bồng đảo mộng tàn xuân vạn khoảnh,

Hàn giang thi lạc nguyệt tam canh.

Dịch :

Non Bồng muôn khoảnh xuân tàn mộng,

Sông lạnh ba canh nguyệt lẫn thơ .

Vua và các quan đều khen là tuyệt cú.

Năm Long Khánh thứ 3 (1376) quân Chiêm Thành vào cướp Hóa Châu. Vua khởi 12 vạn quân, thân làm Đại tướng đi đánh Chiêm Thành, sai khu mật Đại sứ Hồ Quý Ly đi trước tải lương thực vào trấn Nghệ An và Tân Bình,

1. Đỗ Bằng Đoàn, Đỗ Trọng Huề, *Việt Nam ca từ biên khảo*, sdd.

2. Theo *Lê triều dã sử* và *Thần tích làng Kì Hoa* do ông Trần Văn Xuân chép.

Tử Vân phu nhân nghe tin hết sức can ngăn, vua không nghe, nàng xin theo đi tòng chinh vua bằng lòng.

Tháng 8 năm ấy, thuyền đến cửa Kỳ Hoa (huyện Kỳ Anh tỉnh Nghệ An) mặt biển tự nhiên nổi sóng to gió lớn, thuyền không thể nào đi được phải dừng lại. Đêm vua mơ thấy một người đàn ông to lớn đến nói: “Ta là Đô đốc ở Nam Ninh, chốn giang hồ vắng vẻ, phòng khuê lại thiếu kẻ trông nom. Muốn xin nhà vua ban cho Tử Vân phu nhân, để làm vui tai mắt, không bao giờ dám quên ơn”. Nói xong từ tạ ra đi.

Vua tỉnh dậy đem việc trong mộng nói với Tử Vân phu nhân, nàng chảy nước mắt tâu:

“Được hầu hạ chặn gối cửu trùng là duyên nợ ba sinh. Nay liễu một thân để nên việc lớn, thiếp đâu dám tiếc. Chỉ mong chỗ sa trường tên đạn, bệ hạ là thân nghìn vàng, làm chủ ba quân, dám xin bảo trọng. Được như thế thiếp nhắm mắt không phàn nàn gì nữa”.

Nói xong nàng nhảy xuống biển, một lát sóng im gió lặng, vua thương xót sai tạm lập một gian thảo xá ở trên bờ để thờ nàng, rồi truyền lệnh cất quân đi.

Từ đây cửa Kỳ Hoa thường nổi sóng gió. Khách thương qua lại phải mua vàng hương lễ vật cúng xong quăng xuống biển, thuyền mới đi thoát.

Tháng giêng năm sau (1377) đại quân vào cửa Thị Nại kéo lên đánh thành Đồ Bàn - kinh đô Chiêm Thành, bị vua Chiêm Thành Chế Bồng Nga dùng kế không thành, quân

ta đại bại. Vua Duệ Tông cùng đại tướng Nguyễn Nạp Hòa và hành khiển Phạm Huyền Linh chết ở trong trận.

Đến năm Hồng Đức nguyên niên (1470) đời Lê Thánh Tông vua Chiêm Thành là Trà Toàn gây hấn, vua Thánh Tông khởi 20 vạn quân thân chinh đi đánh, sai Thượng thư Nguyễn Như Đổ đến tế ở đền vua Đinh Tiên Hoàng cầu ra quân thắng lợi.

Tháng 2, thuyền ngự đến cửa Kỳ Hoa. Đêm vua mơ thấy một người con gái ăn mặc lối cung trang đến khóc mà nói rằng: “Thiếp là ca nữ tiền triều, được phong Tử Vân phu nhân bị Long Vương hiếp bắt đã 100 năm, u hồn không siêu thoát. Cúi xin bệ hạ ra tay cứu vớt khỏi kiếp khổ ải trần luân. Thánh ân tái tạo, thiếp xin ghi nhớ muôn đời”.

Hôm sau, vua cho tìm thổ dân đến hỏi mới biết chuyện Tử Vân tự trầm. Vua bèn sai Tử thần Lễ bộ Tả thị lang Nguyễn Trọng Ý viết thư xuống biển cho Quảng lợi Long Vương. Thư có đoạn sau đây:

Dịch:

“Phúc người thiện mà họa kẻ dâm, đạo trời nhanh như dùi đánh trống. Thiện thì thưởng mà ác thì phạt, lệnh vua chắc như đá với vàng. Sao bày tôi cắt đứt nhà người, dám ngăn quân điều bay của trăm. Hưng yêu tác quái, từng hiếp oan cung nữ vua Trần. Hạch lẽ cầu tài, lại quấy rối sinh linh xứ đó. Thực kẻ kia rất là tàn bạo, mà nhà người cứ thế ngồi ngây. Nên sớm biết hồi tâm, dứt bỏ ngay sở ái. Chớ hại dân chúng, động phạm oai trời. Nay sắc”.

Thư vừa xuống biển, mây đen bốn phía mù trời, sóng gió nổi ầm ầm, các giống thủy quái nổi lên đầy mặt

nước. Chung quanh thuyền vua có những con thuyền luồng nhẹ nanh múa vuốt, thuyền trông tránh chực đâm. Quân sĩ đều sợ hãi. Tướng quân Đinh Liệt và Lê Niệm chỉ bảo quân sĩ kíp bỏ neo thuyền, vua ra đứng trước long chu, sai quan học sĩ Lương Thế Vinh viết thư cho Quảng lợi Long Vương.

Dịch:

“Hoàng đế nước Đại Việt sắc thư cho Quảng lợi Long Vương: Trẫm nghe: Hai dương xuân đầm ấm, chưa hẳn thấu trước chốn hang cùng. Bóng mặt trời khắp soi, khôn dễ chiếu dưới lòng chậu úp. Dấu vương đạo đã tràn mọi chốn, nhưng quyền gian còn nấp một nơi. Sui nên chỗ góc biển phân phù, vẫn có kẻ quyền thần ngang ngược. Thôi vậy, bốn khiêu thông chưa thấu suốt, xe củi nhỏ hơn lông mùa thu. Than ôi, mấy lần cửa chữa mở ra, trên thêm xa như đường nghìn dặm. Tạ lỗi gửi lời cá chép, trừ gian nên khiến ông Long. Tuy hai đảng u hiễn khác nhau, mà ba thước công bằng ở đó. Toan thẳng cánh cá đem làm thịt, để chính năm hình, nghĩ chút công ngựa đổ mồ hôi, hãy khoan tám nghị. Tha cho lên cạn, tìm chỗ ẩn mình, vẫn tất thư hồng, khá mau hối cải.

Ngày 20 tháng 2, năm Hồng Đức nguyên niên”.

Viết xong đóng ấn quốc bảo, vua sai nội giám quăng xuống biển. Khoảnh khắc sóng gió im lặng, thủy thần cùng các loài thủy quái rẽ nước đi về lối đông, mặt biển lại yên ổn như thường.

Sáng hôm sau ngọc thể Tử Vân phu nhân nổi lên ở trên bãi cát, xiêm áo tề chỉnh, nhan sắc như lúc sinh thời. Vua

sai lấy lễ hậu phi táng ở bên sông, sắc cho dân sở tại sửa lại đền miếu đèn hương phụng tự.

Đại quân thuận buồm xuôi gió, tiến thẳng vào kinh đô Đồ Bàn, bắt sống được Trà Toàn. Vua cho sát nhập xứ Quảng Nam vào bản đồ nước ta.

Khi khai hoàn vua sai quan sở tại sửa lại đền miếu nguy nga để thờ Tử Vân phu nhân, sắc phong là Chế thắng đại vương. Lại ban ruộng tự điền, bốn mùa cúng tế. Vua ngự chế bài thơ khắc vào bia đá ở cửa đền.

Dịch:

*Trong điện Hi lãng khách phán hương,
Lâm nguy vì nước bỏ thân nàng.
Sóng đào một trận yên phong nổi
Bến cỏ ba canh xuân mộng vương
Nước lạnh bỗng dừng chôn gái Sở
Hồn thơm nào chốn viếng bà Tương
Cương thường muôn thuở dành không thẹn
Ngoài miếu chìm cưu đồn nước vang*

Đền rất linh ứng, cầu đảo gió mưa đều linh nghiệm. Lịch triều phong tặng là Thượng đẳng thần.

2 Lương Thị Huệ dùng ca nữ chuốc rượu cho giặc Minh, rồi cùng tướng sĩ Lam Sơn hạ thành Cổ Lộng ⁽¹⁾

1. Theo *Temples et Pagodes de Hà Nội* - Tạp chí Tri tân số 1 tháng 8 năm 1941, tr 51, do các bộ lão làng Chuế Cầu thuật chuyện.

Đền Kiến Quốc ở thôn Ngọc Chuế, làng Chuế Cầu huyện Ý Yên tỉnh Nam Định, thờ ông bà Kiến Quốc công. Trong đền có nhiều đồ sứ cổ gia bảo rất quý từ đời vua Lê Thái Tổ lưu lại. Ở sau đền là mộ ông Kiến Quốc, trên một khu đất cây cối um tùm.

Cuối đời nhà Hồ, Lương Ông người làng Chuế Cầu, nhà giàu nhất vùng chỉ có một người con gái là Lương Thị Huệ nhan sắc diễm lệ, chí khí hiên ngang, lại khoẻ mạnh hơn người. Cha mẹ nhiều phen ngỏ ý muốn kén chọn giai tể vừa đôi phải lứa, nhưng nàng nhất định chỉ xin lấy người cùng làng để được gần gũi cha mẹ. Lương Ông chiều ý con, gả cho Đinh Tuấn là người cùng làng. Từ khi xuất giá nàng hết đạo thờ chồng, trên thuận dưới hoà, họ hàng nhà chồng đều quý mến.

Lúc ấy tướng nhà Minh là Trương Phụ đã bắt được cha con Hồ Quý Ly (1407), chia nước ta làm quận huyện, đặt quan cai trị. Nhưng con cháu nhà Trần là vua Giản Định hợp nghĩa quân ở Ninh Bình, vua Trùng Quang cũng khởi binh ở Hưng Yên toan khôi phục lại cơ nghiệp. Ở Thanh Hoá thì Lê Lợi chiếm cứ các nơi hiểm yếu chống nhau với quân Minh. Trương Phụ sợ hai mặt giáp công, mới xem xét địa thế rồi đắp thành Cổ Lộng (thuộc làng Bình Cách tổng Bình Lương, huyện Ý Yên) cho trọng binh đóng giữ, chủ ý chặn đường thuỷ bộ không cho quân của Lê Lợi kéo ra Đông Đô và ngăn quân vua Giản Định, Trùng Quang Bắc tiến.

Thành Cổ Lộng là một địa điểm dụng binh sung yếu, đường thuỷ và đường bộ từ Thanh Hoá ra Thăng Long đều phải đi qua. Thành ở giữa đồng bằng, đứng chênh vênh

bên bờ sông Đáy, chu vi hơn 100 mẫu ta. Tương truyền khi đắp thành quân Minh phải xe đất sỏi ở núi Thiên Kiện (núi Bô) về đắp cho bền vững.

Nhà Lương Thị ở gần thành Cổ Lộng. Hàng ngày được mục kích những truyện quân Minh tàn ác với người mình, nàng sinh lòng căm giận. Một hôm than thở với Đinh Tuấn:

"Tang bồng hồ tử là chí nam nhi, buồng the canh cử là bốn phận đàn bà. Nhưng ngày xưa bà Trưng, bà Triệu vì thương nòi giống lâm than, mà phải rời chốn phòng khuê ra tay giết giặc, danh lưu sử sách còn mãi nghìn thu. Nay giặc Minh cậy mạnh, giấy sáo non sông, giết hại đồng bào, vợ chồng ta cũng là dân con của đất nước, sao chàng nỡ làm ngơ?"

Đinh Tuấn nói:

"Tôi vốn có ý giết giặc từ lâu, hổ mình tài hèn sức yếu, lại chưa có kế gì hay nên không dám nói ra. Nếu nàng có mưu gì giết được kẻ thù, tôi xin đồng ý."

Hai vợ chồng bàn định rồi nàng kiếm mấy chục thiếu nữ có nhan sắc, biết hát múa, đưa về luyện tập cách quyến rũ quân giặc. Lại mở một ngôi hàng bán nước chè và quà bánh, do những thiếu nữ phục dịch, lợi dụng sắc đẹp dò la tình hình giặc. Còn Đinh Tuấn thì bí mật đi chiêu dụ nghĩa quân, đợi cơ hội khởi sự.

Quân Minh qua lại hàng nước thấy nàng và bọn đệ tử đều ưa nhìn, thường thả lời chòng ghẹo. Thỉnh thoảng nàng lại cho đệ tử đem rượu bánh vào trong thành bán để do thám tin tức. Ít lâu đã biết hết đường lối trong thành, lại thấy rõ quân Minh trẻ biếng, tướng soái ham mê tửu

sắc, việc canh phòng phó mặc cho quân lính. Giặc rất sợ rét và muỗi đốt, tối đi ngủ mỗi tên chui vào trong một cái túi gai, sai người ở bên ngoài thắt nút quai chèo lại, sáng dây đập tung nút chui ra.

Nàng và bọn đệ tử dần dần được lòng tướng sĩ, lúc đi ngủ chúng thường sai thắt nút túi gai. Nàng bàn với Đinh Tuấn uỷ người tâm phúc vào Lam Sơn mật báo tình hình quân giặc với Lê Lợi và dâng kế nội ứng ngoại công⁽¹⁾, Lê Lợi sai quân do thám ra xem xét thấy đúng như lời, mừng rỡ nói:

"Đây là trời thương nước Nam nên mở đường cho quân ta tiến ra thành Đông Quan". Nói xong sai Đại tướng Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Bùi Hưng Nhân dẫn 5 nghìn quân tinh nhuệ, đi tắt lối đường rừng ra đánh úp thành Cổ Lộng.

Nàng được tin sắm sửa nhiều rượu thịt, nói thác là có ngày kỵ, thân hành vào mời tướng sĩ trong thành ra ăn uống, lại kén thêm mấy chục ca nhi hát múa dâng rượu, khiến cho quân giặc mê mết. Quân giặc say túy lúy, được bọn mỹ nữ dìu vào thành; đến lúc đi ngủ chúng chui vào túi gai, nàng ra hiệu cho thắt hai ba nút thực chặt. Đợi giặc ngủ say nàng lên ra mở cửa thành, Đinh Tuấn đốc xuất dân quân cùng với Nguyễn Xí, Đinh Lễ, Bùi Hưng Nhân bốn mặt ủa vào chém giết. Quân giặc không chống cự được, đành bó tay chịu chết, các tướng giặc đều bị đập chết trong túi gai. Sáng ngày thấy chết ngổn ngang, quân lính và dân phu phải vác quăng xuống cống Chuế Cầu cho

1. Trong đánh ra ngoài đánh vào

trôi ra sông Đáy. Người sau gọi cống ấy là cống Kênh Ma.

Nguyễn Xí sai chạy ngựa về Lam Sơn báo tin thắng trận. Lê Lợi cho Lương Thị và Đinh Tuấn làm Đại tướng, ban cho cờ kiếm giữ thành Cổ Lộng, vàng bạc châu báu và lương thực trong thành, nài được toàn quyền sử dụng. Lại sai Nguyễn Trãi ghi công phá giặc vào sổ công lao.

Năm Thuận Thiên nguyên niên (1428) hội quân thần ở điện Giảng Võ bàn thưởng công lao cho những công thần khai quốc. Vua phán:

"Trẫm khởi binh ở Lam Sơn để cứu sinh linh, mà cứ loanh quanh ở Thanh Hoá mãi, không tiến quân ra được Đông Đô vì có thành Cổ Lộng ngăn lối. May nhờ Lương Thị bày mưu giết giặc, quân ta mới hạ được thành, thực là kỳ công đệ nhất. Nay trẫm muốn thưởng công cho Lương Thị trước tiên, các khanh nghĩ thế nào?"

Các quan đều tâu:

"Bệ hạ thánh ý rất công bằng, lữ thần xin vâng mệnh."

Vua liền vời Lương Thị và Đinh Tuấn lên điện hỏi muốn được phong chức gì.

Nàng tâu:

"Thần thiếp phận hèn bỏ liễu, con nhà thường dân, sinh trưởng chốn quê mùa, thấy giặc hoành hành bất đắc dĩ phải cùng chồng bàn mưu giết giặc. Việc hạ thành Cổ Lộng là nhờ hồng phúc xã tắc và uy linh nhà vua, thiếp nào có công trạng gì. Chồng thiếp vốn hiền lành chất phác, thực không xứng quan chức của triều đình. Nay bốn cõi thu về

một mỗi, vợ chồng thiếp chỉ xin trọn đời làm người dân áo vải, được thấy cảnh tượng thái bình là mãn nguyện."

Vua hai ba lần nài ép, nàng nhất định xin từ không nhận quan chức. Vua ngỏảnh lại bảo các quan:

"Lương Thị công cao mà không khoe khoang, thực là kỳ nữ tử. Thôi y đã muốn vui cảnh điền viên, trẫm cũng chiều lòng."

Liên sai Lễ bộ thảo sắc phong cho Đinh Tuấn là Kiến Quốc công, Trung dũng Đại tướng quân Lương Thị là Kiến Quốc Trung liệt Phu nhân một con tuấn mã, về làng cuội ngựa chạy khắp mấy tổng, hễ ngựa dừng chân ở chỗ nào thì quan sở tại cấm mốc ở đó làm ruộng của Phu nhân, dân vẫn được cày cấy nhưng phải nộp thuế cho Phu nhân. Những ruộng của Phu nhân nay ở rải rác khắp hai tổng Bình Lương và Tử Mặc có đến hơn một nghìn mẫu.

Vua hạ chỉ phá thành Cổ Lộng, đổi tên là xã Bình Cách, nghĩa là san phẳng. Ngày nay thành Cổ Lộng chỉ còn lô nhô mấy lớp tường đất, dân chúng làm ruộng màu thường nhặt được những lưỡi gươm giáo khí giới của quân Minh thuở trước, có khắc 4 chữ Hoàng Triều Vĩnh Lạc là niên hiệu Minh Thành Tổ.

Ngày 25 tháng 12 năm Thuận Thiên thứ 5 (1432) Phu nhân mất. Vua phong cho hai vợ chồng làm Phúc Thần, sai quan Khâm mạng cùng với Trấn thần về làng Chuế Cầu làm lễ quốc tế, truy phong lên tước vương, sắc cho dân làng Chuế Cầu lập đền thờ hai vợ chồng Kiến Quốc Phu nhân ở

trên nền nhà cũ và cấp cho 100 mẫu ruộng tốt làm tự điền để cung vào việc đèn hương.

Năm Hồng Đức nguyên niên (1470), vua Thánh Tông truy tư công thần, ngự chế một bài minh ở đền để ghi công Kiến Quốc Phu nhân.

Dịch:

*Giỏi thay nàng Liệt phụ,
Khí hùng hơn muôn binh.
Giặc Minh sang xâm chiếm,
Đóng giữ Cổ Lộng thành.
Hoàng Tổ ta khởi nghĩa,
Quyết chí diệt quân Minh.
Ngựa sắt hăng hái đánh,
Thắt túi giúp công thành.
Sử quan cầm bút chép,
Cùng bà Trưng lưu danh,
Đền thờ hương khói ngát,
Nghìn thuở nổi phong thanh.*

3 Ả đào cầm được vua Thánh Tông lập làm hoàng hậu ⁽¹⁾

Vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) húy là Tư Thành sơ phong Bình Nguyên vương, là con thứ tư Lê Thái Tông.

1. Theo *Tang thương ngẫu lục* (Truyện Thánh Tông Hoàng đế); *Nam sử hạ biên* và *Thăng Long cổ tích*.

Vua anh minh nhân hiếu, bớt sưu thuế, giảm hình phạt, văn trị võ, đứng vào bậc nhất trong lịch sử nước nhà. Vua là con bà Quang Thục hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao. Thuở còn tiếm long ngự ở phía nam nhà Quốc tử giám (nay là ngô Văn Chương, phố Hàng Bột – Hà Nội). Chỗ ấy nước hồ bao bọc quanh nhà, các thầy địa lý qua lại đều cho là có vượng khí thiên tử.

Nguyên Ngô thái hậu có họ hàng với các phi tần trong cung nên bà thường vào cung thăm hỏi. Vua Thái Tông thấy đem lòng yêu thương, khi về có mang. Một đêm bà chiêm bao lên chơi thiên đình, thấy Thượng đế sai tiên đồng xuống trần làm vua nước Nam, lại cho ngọc nữ cùng xuống sánh đôi. Tiên đồng có ý ngằn ngại không vâng chỉ. Thượng Đế nổi giận cầm viên ngọc khuê ném vào trán tiên đồng bị sây sát. Tiên đồng sợ hãi, rập đầu lạy tạ và xin một người giúp việc. Thượng đế chỉ một viên trong ban văn quan cho đi theo giúp. Viên quan ấy cố từ, thượng đế đập mạnh vào vai không cho từ chối.

Tĩnh dậy sinh ra vua Thánh Tông, vết ngọc khuê hãy còn in rõ trên trán. Ngài thông minh dĩnh ngộ khác hẳn người thường, lúc nhỏ theo mẹ ở lẫn quất với đám thường dân đã nổi tiếng văn học. Vua Thái Tông nghe tin vui vào cung, nhận biết là con, mới cho vào học nhà Kinh diên, phong làm Bình Nguyên vương, mở phủ riêng cho ở.

Tháng 6 năm Canh Thìn (1460) các đại thần Đinh Liệt, Nguyễn Xí lập Bình Nguyên vương lên làm vua, cải nguyên là Quang Thuận.

Vua tôn mẹ làm Hoàng thái hậu, thường ngự đến thăm nhà cũ của thái hậu ở phố Hàng Bột, sai bộ Công dựng điện Huy Văn ở đó. Lại cho người dò tìm ngọc nữ trong chiêm bao, nhưng tìm mãi không thấy.

Đời vua Lê Thái Tông (1434 – 1442), Nhập nội Hành khiển Tế văn hầu Nguyễn Trãi xin hưu trí, lui về ở dưới núi Côn Sơn hạt Chí Linh. Ông có người thiếp là Thị Lộ, nhan sắc chim sa cá lặn lại giỏi văn chương, được vua Thái Tông vời vào cung phong làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm châu hầu bên cạnh. Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) vua đông tuần duyệt vũ quân ở Chí Linh, ghé vào Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Hôm sau vua hồi loan, Thị Lộ đi tiễn đến trạm Lệ Chi huyện Gia Lâm thì vua bị bạo bệnh mất. Vì ngày đêm Thị Lộ ở bên cạnh vua nên triều đình buộc cho Thị Lộ giết vua, khép Nguyễn Trãi vào tử tội và phải giết cả họ.

Nguyễn Trãi có một người con gái cam lúc ấy mới bé ngủ, mẹ là hàng tì thiếp. Người con gái cam bị sung vào nhà quan làm đứa ở. Lớn lên đi theo giáo phường, được tuyển vào ban nữ nhạc, tư sắc tuyệt vời, 18 tuổi mà vẫn không biết nói. Một hôm theo bọn nữ nhạc vào trong cung hầu yến, vì cam nên chị em để cho ngồi gõ phách. Vua Thánh Tông vừa bước lên ngự tọa, nàng bỗng gõ phách hát rằng:

Hẹn nhau từ thuở Thiên đình

Lòng nào nữ phụ tấm tình thế ru

Tiếng hát du dương nghe như tiếng Quân Thiên ở trên

thượng giới. Vua lấy làm lạ, sai cung nữ dẫn vào hầu thái hậu. Nghe nói năng và nhìn dáng điệu của nàng, thái hậu nhận đúng là Ngọc Nữ trong giấc chiêm bao ngày trước. Vua mừng rỡ liền nạp vào hậu cung, sách lập làm Trường Lạc hoàng hậu.

Khoa thi Đình năm Quang Thuận thứ 4 (1463), ngày truyền lô Trạng nguyên Lương Thế Vinh vào bái yết, vai hơi lệch đi không được bằng phẳng. Vua nghi hoặc sai Nội giám dẫn Trạng nguyên vào hầu. Thái hậu nhận dung mạo Thế Vinh giống hệt viên quan ở trên Đế đình. Vua liền phong cho Thế Vinh chức Hàn lâm Thị độc, dự vào hàng nhị thập bát tú ở Tao đàn.

Năm Hồng Đức thứ 5 (1474), Ngô thái hậu ra quy y ngoài chùa Huy Văn, rồi không chịu trở về cung. Vua dựng biệt điện tại phía trước chùa làm nơi thái hậu ở gọi là đền Dục Khánh, khi thái hậu mất vua cho tạc tượng thờ ở trong đền.

Hiện nay trong chùa Huy Văn ở ngõ Văn Chương phố Hàng Bột, Hà Nội, trên thờ Phật, ngoài tiền đường thờ bài vị vua Lê Thái Tổ và Lê Thánh Tông.

Ở đền Dục Khánh có thờ ba pho tượng, gian giữa là tượng vua Lê Thánh Tông, gian bên trái là tượng bà Quang Thục hoàng thái hậu họ Ngô. Gian bên phải là tượng bà Trường Lạc hoàng hậu họ Nguyễn. Tượng vua Lê Thánh Tông và Trường Lạc hoàng hậu tạc năm Vĩnh Trị thứ 4 (1681) đời vua Lê Hy Tông.

4 Nàng ca Nhi Phùng Ngọc Đài giúp nhân dân huyện Vụ Bản và tục kéo chữ hội Phủ Giầy⁽¹⁾

Đến thờ Trịnh Vương phi gọi là phủ Thông ở thôn Mai làng Bảo Ngũ, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định trông rất cổ kính oai nghiêm. Giữa nhà trung đường có bức hoành phi sơn thiếp bốn chữ “Quốc sắc thiên hương”⁽²⁾, ở nhà tiền đường ngay trên hương án có bốn chữ “Lục kỳ chi nhất”, ngoài sân có nhà bia ghi công đức Nữ thần.

Ngày xưa huyện Vụ Bản gọi là Thiên Bản, các nhà văn vịnh phong cảnh ở đây có câu: “Thiên Bản lục kì”⁽³⁾ nghĩa là huyện Thiên bản có 6 người lạ.

Đời vua Lê Thần Tông (1619 – 1643) nàng Phùng Ngọc Đài quê ở thôn Thông Khê, tổng Đồng Đội, huyện Thiên

1. Theo Thần tích bà Trịnh Vương phi phủ Thông do ông Nguyễn Văn Năng chép, sự tích Đức Thánh Mẫu của hội Phủ Giầy tương tế và ông Nguyễn Bá Nghị thuật chuyện (Dẫn theo *Việt Nam ca trù biên khảo*, sdd, tr 161).

2. Sắc nước hương trời.

3. Sáu người lạ:

a) Ông Lương Thế Vinh – tức Trạng Lường, Thành hoàng làng Cao Hương, huyện Vụ Bản.

b) Liễu Hạnh công chúa – Thánh Mẫu Phủ Dầy.

c) Ông Đề Sát, Thành hoàng làng Văn Cát, huyện Vụ Bản.

d) Ông Cường Bạo, Thành hoàng làng Bối La, huyện Vụ bản.

e) Bà Chúa Giáp Ba, Thành hoàng làng Bảo Ngũ, huyện Vụ Bản.

g) Vương phi Phùng Ngọc Đài, Thành hoàng làng Bảo Ngũ, huyện Vụ bản.

Bản, trấn Sơn Nam hạ (đến đời Minh Mạng đổi là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định) là một đào nương nhan sắc kiều diễm, nổi tiếng danh ca. Nàng lấy làm lẽ Quận công Ngô Đình Ngà. Đình Ngà mất lại lấy Quận công Lê Văn Hiến quê ở làng Bảo Ngũ huyện Thiên Bản. Được ít lâu Văn Hiến bị bệnh mất.

Năm Vĩnh Tộ thứ 6 (1625) đời vua Thần Tông, chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng đại thắng quân nhà Mạc, được tiến phong Thượng phủ, chúa truyền mở tiệc mừng. Bộ Lễ sức cho các tỉnh tuyển lựa những ả đào danh ca đưa về kinh đô. Nàng Phùng Ngọc Đài tuy đã góa hai đời chồng nhưng nhan sắc vẫn mặn mà, lại hát hay nên được ứng tuyển.

Trước ngày tiến kinh nàng tới đền Liễu Hạnh công chúa ở làng Tiên Hương lễ khấn xin Mẫu phù hộ cho đi đường bình yên, mọi sự gặp may mắn thì xin đời đời ghi ơn.

Khi vào phủ chúa, nàng cất tiếng hát trong như ngọc, lại thêm điệu múa vẻ đẹp như tiên. Chúa Trịnh Tráng cảm vì thanh sắc, liền tuyển vào hàng Cung nhân, đi đâu cũng cho theo hầu, không bao lâu cất lên ngôi Vương phi.

Hồi ấy bên ngoài quân họ Mạc thường kéo về đóng bên kia sông Nhị Hà, mưu cướp thành Thăng Long báo thù cho Mạc Mậu Hợp. Bên trong thì quân chúa Nguyễn kéo ra đánh phá biên giới Quảng Bình, lấy danh nghĩa phù Lê phạt Trịnh để thu phục nhân tâm Bắc Hà. Chúa Trịnh thấy kinh đô Thăng Long trải mấy phen tàn phá, thành lũy không được kiên cố, mới tâu với vua Lê xuống chiếu cho các trấn bắt dân phu đưa về Thăng Long đào hào đắp lũy.

Lệ xưa đi phu rất khổ sở, phải làm từ sáng đến tối, hễ ngơi tay là bị đánh đập, đói không có cơm ăn, ốm không có thuốc uống, tối nằm ngủ đầu đường xó chợ, nhiều người cảm mạo ốm chết. Thấy dân trong huyện phải thay đổi nhau đi phu mãi, huynh thứ Thiên Bản sức nhớ đến nàng Phùng Ngọc Đài nay đường đường là Vương phi được chúa sủng ái, mới chọn mấy người Đầu mục giả làm họ hàng Vương phi vào phủ kể cho nàng biết tình cảnh của dân và xin nàng giúp đỡ.

Vương phi nghe xong, dặn dân phu Thiên Bản phải mặc quần áo rách rưới, lúc nghỉ tay ăn cơm thì chỉ ăn cháo cám, rồi nàng sẽ liệu cách chu toàn.

Một hôm chúa Trịnh cùng các quan đi xem đào hào đắp lũy, có Vương phi ngồi kiệu theo sau. Chúa đi qua đám dân phu huyện Thiên Bản đang ăn cơm, thấy người nào cũng ăn cháo cám, quần áo rách tả tơi. Chúa dừng lại hỏi bọn phu này quê quán ở đâu mà nghèo khổ thế. Thị thần tâu là dân phu huyện Thiên Bản. Vừa nghe hai tiếng Thiên Bản, Vương phi Ngọc Đài nước mắt đã đầm đìa. Chúa thấy nàng buồn rầu liền hạ chỉ cho dân phu huyện Thiên Bản được về quê yên nghiệp, miễn cho không phải đi phu, sai quan giữ kho cấp cho mọi người đủ quần áo lương thực để trở về nguyên quán. Lại ban đặc ân cho làng Bảo Ngũ là chỗ Vương phi ở, từ trẻ con bế ngựa đến ông bà già, người nào cũng được trợ cấp tiền bạc sung túc suốt đời.

Dân Thiên Bản nghe tin mừng rõ, cử người vào phủ tạ ơn Vương phi. Vương phi bảo sở dĩ Chúa thương yêu mến

bà và thương dân như thế là nhờ ơn Đức Thánh Mẫu, vậy dân nên về tạ ơn Mẫu. Dân chúng tuân lời, kéo nhau về trước đền thờ Liễu Hạnh công chúa, vai mang mai cuộc xếp thành hai chữ "Cung tạ" để lễ tạ. Hôm ấy là ngày mồng 7 tháng 3.

Từ đó hằng năm cứ đến ngày mồng 7 tháng 3 dân huyện Thiên Bản lại bảo nhau vác mai cuộc đến trước cửa đền Mẫu xếp hàng thành chữ lễ tạ, tỏ ý nhớ ơn Mẫu và Vương phi đã giúp họ không phải đi phu khổ sở. Sau người ta thấy vác mai cuộc đi không đẹp mắt mới đổi ra mỗi người cầm một cái gậy quắn giấy xanh đỏ thay cho mai cuộc, lâu dần thành ra tục kéo chữ. Nay hằng năm đền Mẫu Phủ Giầy mở hội tế lễ suốt từ mồng 1 tháng 3 cho tới mồng 10, cứ đến ngày mồng 7 tháng 3, dân mười tổng huyện Vụ Bản tuân theo lệ cũ, bảo nhau cất một nghìn phu cờ dẫn tới đền Mẫu kéo chữ.

Phu cờ kén từ 25 đến 35 tuổi, mặc áo cánh màu vàng nhạt, quần trắng, đầu chít khăn đen, ngoài phủ một vuông lụa vàng chân đi đất. Mỗi người vác một cái gậy bằng cây nửa to, dài bốn thước tây, trên đầu gậy buộc phủ bằng lông gà, chỗ đầu mấu gậy dán giấy xanh đỏ thả tua. Phu cờ do một viên tổng cờ điều khiển, đến cửa phủ chính dàn thành bốn điểm rồi chia đứng ra hai bên, quay mặt vào đền làm lễ. Họ theo hiệu lệnh viên tổng cờ chuyển động rất nhẹ nhàng để xếp thành nét thành chữ, thoát đầu kéo từng chữ một, sau kéo cả bốn chữ một lúc.

Có năm kéo chữ "Mẫu nghi thiên hạ", có năm kéo chữ "Quốc thái dân an" hoặc "Trạch cập sinh dân" hoặc "Hữu

tiên tặc danh" hoặc "Thiên hạ thái bình". Những chữ được lựa kéo đều là có ý nghĩa hay, do quan huyện Vụ Bản và các thân hào ấn định từ trước.

5 Ả đào phá súng thần công của giặc ⁽¹⁾

Vũ Duy Hải quê ở làng Mộ Trạch tỉnh Hải Dương, đỗ tiến sĩ đời vua Lê Huyền Tông (1663 – 1671) làm Lại bộ Thị lang.

Gặp lúc giặc Tàu ô là Đặng Diệu đem hơn 100 chiến thuyền có súng thần công vượt biển vào cướp phá Đầm Hồng hạt Quảng Yên, chúa Tây vương Trịnh Tạc sai Ninh quận công Trịnh Toàn làm Đại tướng, ông làm Tham tán Quân vũ lĩnh thủy sư đi đánh.

Biết giặc Tàu hiếu sắc lại có súng thần công rất lợi hại ông bàn với Ninh quận công dùng mỹ nhân kế để phá giặc, Ninh quận công bằng lòng. Ông liền cho bộ hạ đi tìm kiếm thưởng cho các cô rất hậu và trao cho mỗi cô một cái khăn lụa dạn làm như thế như thế...xong việc phải trở về báo tin.

Bọn ả đào và mỹ nhân vâng mệnh, giả làm người đi buôn từ từ kéo sang chỗ giặc đóng, rồi lân la bày ra trò múa hát làm vui. Khi giặc đã tin cẩn không đề phòng, các cô mới chuốc rượu cho chúng uống thực say, thừa cơ lấy khăn lụa dúng nước nhét vào miệng súng thần công. Xong việc lên xuống thuyền nhỏ chèo về báo tin cho ông hay. Ông truyền lệnh tướng sĩ dàn thuyền thành hàng chữ nhật

1. Theo *Công dư tiếp kí*, dẫn theo *Việt Nam ca từ biên khảo*.

đánh trống hò reo kéo vào thủy trại giặc, trên thuyền tên đạn bắn ra như mưa rào. Quân giặc còn đương ngái ngủ, mắt nhắm mắt mở, vội vàng đưa súng thần công ra bắn. Nhưng khăn ướt lấp mất họng súng, nên súng tắc không bắn được. Giặc biết là mắc mưu, bảo nhau đốt thuốc hỏa mù cho quan quân không biết lối mà đuổi theo, rồi kéo buồm chạy trốn ra biển.

Trận ấy quân ta đại thắng, bắt được tù binh và lương thực rất nhiều. Từ đấy giặc Tàu ô không dám xâm phạm nữa.

6 Nàng ca nhi Nguyễn Thị giúp tiền cho Vũ Khâm Lân ăn học đỗ Tiến sĩ ⁽¹⁾

Vũ Khâm Lân ⁽²⁾ quê ở làng Ngọc Lạc, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, con nhà gia thế, thông minh dĩnh ngộ, đọc sách liếc mắt là nhớ ngay. Bà mẹ bị cha bỏ, ông phải sống với người dì ghẻ độc ác, năm ông 16 tuổi bắt nghỉ học đi chăn trâu, gánh phân bón ruộng. Bánh quả ngon, quần áo đẹp bà dành riêng cho con mình, còn ông thì phải ăn cơm hẩm, mặc quần áo rách, hơi có lỗi là bị chửi mắng đánh đập. Cha cũng không che chở nổi, ông phải bỏ nhà lang thang mọi nơi xin ăn độ nhật.

Đến làng Dịch Vọng, phủ Từ Liêm, ông vào trường ông

1. Theo truyện *Người ca kỹ họ Nguyễn* của Nguyễn Tường Tam (dịch ở sách *Kiến văn lục*), in ngày 25-1-1927 tại Nghiêm Hàm ấn quán Hà Nội.

2. *Đăng khoa lục*, trang 78, trước chép tên là Vũ Khâm Thận sau đổi là Vũ Khâm Lân.

Hương Cống xin ăn và kể nỗi khổ sở. Ông Hương Cống biết là người thông minh, chu cấp cho lương thực, rồi khuyên ở lại trường học tập.

Ông vâng lời, ở lại chăm chỉ học hành, văn chương ngày càng tấn tới, thấm thoát đứng vào bậc nhất trong trường.

Gặp khi làng Dịch Vọng mở hội bày đủ các trò vui, anh em bạn học rủ nhau đi xem, đua mặc quần là áo lượt. Riêng ông ăn mặc rách rưới, đứng nép vào bên cột đình, sợ người ta trông thấy. Trong đám hội có một người ca nữ ước độ 18, 19 tuổi, vẻ người mỹ lệ, giọng hát thanh tao, mỗi khi nàng cất tiếng hát lên tiền quảng thưởng không biết bao nhiêu mà kể.

Tối khi múa Bài bông, nàng đeo đèn múa lượn qua góc đình, vừa thoáng thấy ông đưa mắt nhìn rồi ngậy người ra không hát lên được nữa. Chị em tưởng nàng bị cảm, xúm lại chạy chữa. Người xem chán nản ra về.

Sáng hôm sau, nàng hỏi thăm đến chỗ ông trọ, tặng 10 quan tiền và an ủi: "Anh hùng mà luân lạc đến thế này ư? Đây là món tiền riêng của thiếp, xin kính tặng chàng để mua bút giấy".

Ông từ chối không được, đành phải nhận cho vừa lòng người đẹp.

Cách mấy ngày này lại đưa tiền và gạo đến. Ông dò hỏi biết nàng quê ở Chương Đức, trấn Sơn Nam (nay là huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông). Có đêm nàng ngủ lại, may vá thổi nấu giúp ông mọi việc, không khác gì vợ chính thức. Ông thấy nàng yêu thương, lửa tình khôn dập, lần nữa toan ngủ chung. Nàng nghiêm sắc mặt nói:

"Nếu thiếp là phường gió trăng thì thiếu gì hạng phong lưu mỹ mạo. Tự nghĩ con nhà hát xướng khó kiếm được người chồng vừa ý, mới phải đem mắt xanh mà kén chọn anh hùng trong lúc hàn vi. Nay chàng coi thiếp như hạng liễu ngô hoa tường, vậy xin bái biệt". Ông nghe hổ thẹn, vội vàng xin lỗi, từ đấy lại càng yêu kính.

Được hai năm đến khoa thi, ông sắm sửa về quê nhà ứng thí. Nàng đến tặng một món tiền và tiễn chân. Lúc lâm hành, ông cầm tay nàng nói: "Tôi chiếc thân lưu lạc, tứ cố vô thân, gặp nàng yêu thương giúp đỡ cho ăn học thực là công nặng nghĩa dày, kể sao cho xiết. Lâu nay muốn hỏi rõ ngọn nguồn nhưng sợ đường đột, hôm nay tạm xa nhau, xin nàng cho biết phương danh quý tính là gì và hiện ở đâu, để biết chỗ tìm nhau xum họp".

Nàng ứa nước mắt đáp:

"Sau này lòng chàng không thay đổi, còn nhớ nghĩa cũ tình xưa, thiếp tự khắc tìm đến. Nay nói rõ họ tên, lỡ xảy ra chuyện gì bất trắc chỉ thêm bẽ bàng và làm trò cười cho thiên hạ. Xin đừng hỏi han tường tận làm chi."

Nói xong chia tay nhau.

Lúc ông bỏ nhà đi tha phương cầu thực, di ghẻ coi như nhờ được cái đình trước mắt. Cha sợ vợ kế không dám tìm tòi, chỉ đau đớn ngấm ngấm. Từ lâu không có tin tức gì, người trong họ tưởng ông chết rồi, không ai nhắc đến. Bỗng thấy ông cười ngựa về, cả nhà mừng rỡ, cha hỏi ra biết sức học của ông đã tấn tới lại càng vui vẻ.

Mùa thu năm ấy, khảo hạch ở Hải Dương, ông đỗ Đầu xứ. Năm sau thi Hương đỗ Thủ khoa. Cha muốn hỏi vợ lấy

con nhà thế gia trong hạt, ông từ chối, cha không nghe. Sau phải trình thực chuyện chịu ơn nàng giúp đỡ cho ăn học và đã hứa hẹn cùng nàng kết tóc xe tơ. Cha nghe nổi trận lôi đình, mắng là nghịch tử không theo gia pháp, dám tư tình với bọn xuống ca. Ông sợ hãi, bất đắc dĩ phải vâng mệnh cha cho êm chuyện.

Khoa Đình Mùi (1727), năm Bảo Thái thứ 8 đời vua Lê Dụ Tông, ông lên kinh đô thi Hội. Nàng đưa lễ vật tìm vào nhà trọ xin gặp mặt. Ông thẹn thùng ấp úng, không nói ra lời. Nàng nói:

"Tình thế chàng thiếp đã rõ cả, chàng không nên nghĩ ngợi cho hao tổn tinh thần. Tiền trình còn dài. Chàng phải gánh vác việc nhà việc nước. Còn tấm thân hèn mọn này không được nâng khăn sửa túi là số phận đó thôi."

Nói rồi ngậm ngùi ra đi.

Khoa ấy ông đỗ Tiến sĩ thứ 9, được vào Hàn lâm nhập các. Mấy năm sau thăng Đô ngự sử, phụng mệnh đi sứ nhà Thanh, lịch duyệt quan trong quan ngoài hơn 10 năm.

Khi Nguyễn Hữu Cầu tước quận He vùng vẫy ở hạt Hải Dương, triều đình thấy ông là người bản xứ, hiểu biết tình hình quân giặc, sai đem quân đi đánh. Giặc tan, được phong Quận công.

Ông làm tướng văn tướng võ gần 20 năm, uy danh lừng lẫy. Những lúc thư nhàn, cùng bè bạn nhắc lại chuyện xưa, than thở hối hận không biết ngần nào, sai người đi khắp mọi nơi tìm nàng mà không thấy.

Một hôm ông dự tiệc nhà bạn thân là Đặng Hầu, thấy

người con hát đứng trước tiệc gõ phách hát dáng điệu tựa như nàng. Hỏi ra thì chính phải, tuy phong trần đầy đặn mà phong thái vẫn thanh nhã như xưa. Nàng kể:

"Mười năm trước đây, thiếp lấy người Đội tuần ở Thái Nguyên, được mấy năm chồng mất, chưa có con cái gì. Có ít vốn liếng về làng tậu ruộng, không may bị đũa em hư, cò bạc phá tan hết cả, nên phải dẫn mẹ già ra Thăng Long, lấy nghề hát trong dinh các quan làm kế sinh nhai".

Ông nghe nói thương xót, đón nàng cùng mẹ về ở nhà riêng, chu cấp tử tế. Khi mẹ nàng mất, ông đứng làm ma chay rất chu đáo. Xong mọi việc, nàng từ tạ xin đi, ông cố lưu lại không được, mới đem một món tiền lớn tặng. Nàng thưa: "Thiếp tui phận mình không được làm vợ Tướng công, tiền của Tướng công thiếp còn phúc nào mà hưởng thụ?"

Rồi nàng lén bỏ đi. Ông cho người nhà đuổi theo không kịp, không ai biết là đi đâu.

7 Nàng ca nhi Nguyễn Thị Kê cứu hai làng Lôi Động và Lập Thạch khỏi bị triệt hạ ⁽¹⁾

Nàng ca nhi Nguyễn Thị Kê quê ở thôn Tri Chỉ làng Đồng Cương, huyện An Lạc, trấn Sơn Tây nay thuộc tỉnh Vĩnh Yên, nổi tiếng hát hay lại có sắc đẹp mê hồn, nụ cười nghiêng nước, khắp vùng đều biết tiếng.

Đời vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786), Minh Đô vương

1. Theo Thần tích thôn Tri Chỉ làng Đồng Cương, gia phả họ Nguyễn làng Đồng Cương, văn bia đền Nguyễn Phi và sách *Nam sử hạ biên*.

Trịnh Doanh mở tiệc ăn mừng ngày sinh nhật, nàng được tuyển vào cung hát chúc thọ chúa.

Chúa Doanh đem lòng quyến luyến, giữ lại ở trong cung phong làm Cung phi. Nàng tinh thông âm luật, tính nết đoan trang lại khéo chiều chuộng, nên chúa rất yêu quý nói gì cũng nghe theo.

Tháng 2 năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741), giặc Tàu ở Quảng Tây là Hoàng Đình Tá đưa hai người họ Mạc ở Long Châu về nước, nhận là con cháu họ Mạc, cướp phá vùng Cao Bằng, Thái Nguyên. Quan Đốc trấn là Mai Thế Chuẩn bỏ trốn, Đốc đồng Nhữ Trọng Lữ bị giặc bắt. Triều đình sai Diêu Quận công lên đánh, giặc thua chạy sang Tàu. Diêu Quận công bắt sống được hơn 600 người giải về kinh đô. Hình phiên tra xét, đều là dân biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, Chúa truyền đem trăm quyết hết.

Nàng nghe tin sợ hãi, khi chúa vào cung rập đầu tâu rằng: "Thiếp nghe bắt được giặc hơn 600 người, xét ra chúng là dân vùng biên giới. Những kẻ thủ xướng làm loạn đã rành chính pháp là đáng tội, nhưng bọn ngu dân bị giặc áp bức và xui giục, tình thực đáng thương. Thiếp xin Chúa thượng mở lượng hiếu sinh ra ơn bất sát, để thuận ý trời, yên lòng dân, chỉ trăm quyết những đứa đại ác, còn ngu dân a tòng xin giao về cho dân làng quản thúc, tỏ ra triều đình thương dân như con đỏ."

Chúa nghe xong khen:

"Ái khanh nói rất phải, hợp với ý kiến Diêu Quận công." Hôm sau giao việc ấy cho đình nghị rồi cứ theo như thế mà thi hành.

Tháng 11 năm ấy chúa đem quân đi đánh giặc Ngàn Già Nguyễn Văn Dung. Tướng giặc Ninh Xá là Nguyễn Tuyển thấy kinh thành không hư bên cùng đồ đảng kéo đại quân đến bến Bồ Đề, định chiếm Thăng Long. Trong thành không có đủ quân lính chống giặc, dân tình nao núng, lũ lượt dắt nhau chạy loạn.

Nàng thấy nguy cấp vội vào tâu với Vũ Thái Phi xin bà thân ra điều khiển tướng sĩ để yên nhân tâm. Thái Phi nghe lời, ra nhà Nghị sự sai quan Tán lý Trịnh Trạch đem quân Túc vệ giữ bốn cửa thành, Hàn lâm Nguyễn Kinh Vĩ và Nguyễn Bá Quỳnh đưa hết trai tráng trong thành xếp hàng dàn ra hai bên bờ sông giả làm nghi binh, quan Đề lĩnh Nguyễn Đình Thuy đưa quân tuần hành qua sông Bồ Đề đánh nhau với giặc. Đang khi nguy cấp thì Xuân Quận công dẫn quân từ Lương Tài về, Dân Quận công cũng dẫn quân từ Thuy Hương về. Hai tướng hợp quân với Nguyễn Đình Thuy, phá giặc ở Gia Lâm. Nguyễn Tuyển thua to phải chạy trốn. Lúc đó chúa Doanh đã phá xong giặc Ngàn Già, được tin Nguyễn Tuyển đánh vào kinh đô vội về ứng cứu. Đại quân về đến trạm Kim Lan thì nghe giặc đã tan rồi. Chúa mừng rỡ về phủ, Vũ Thái Phi nói cho chúa biết là nhờ mưu của nàng Nguyễn Thị Kế mới phá được giặc. Chúa hậu thưởng cho nàng, từ đấy lại bội phần kính nể.

Trước kia Trịnh Giang là anh ruột Trịnh Doanh tiếm xưng An Nam Thượng vương, gian dân tàn bạo, thuế cao hình nặng, lại tin dùng bọn hoạn quan, triều chính suy bại, nhân dân ca oán. Giặc cướp nổi lên khắp nơi, đều lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh. Tôn thất nhà Lê là Lê Duy

Mật cùng với triều sĩ Phạm Công Thế, Vũ Thuộc mưu đốt kinh thành để giết Trịnh Giang. Nguyễn Đăng Hưng tụ đồ đảng hàng mấy vạn người, làm loạn ở Tam Đảo, Nguyễn Tuyển và Nguyễn Cừ giặc Trịnh Giang giết oan cha là Tiến sĩ Nguyễn Mại, khởi binh báo thù, đánh phá hai tỉnh Quảng Yên và Hải Dương. Ở Sơn Nam, Hoàng Công Thất hợp với giặc Ngân Già là Nguyễn Văn Dung cướp phá hai phủ Khoái Châu, Xuân Trường. Lại có Nguyễn Hữu Cầu chiếm cứ vùng Đồ Sơn. Nguyễn Danh Phương giữ vùng An Lạc chống nhau với họ Trịnh.

Trịnh Doanh lên làm chúa hết sức thay đổi chính trị, trừ bỏ bọn hoạn quan Hoàng Công Phu, rồi sai quan quân đánh dẹp các nơi, dần dần mới thu phục được những thành trì bị quân giặc chiếm đóng. Duy còn Nguyễn Hữu Cầu hoành hành ở vùng Quảng Yên, xưng là Đông Đạo Thống Quốc Bảo Dân Đại tướng quân và Nguyễn Danh Phương chiếm cứ đất Bình Xuyên Thái Nguyên, dựng cung điện lâu đài, xưng là Thuận Thiên Khải Vận Đại nhân. Hai người xưng bá hơn 10 năm quan quân đánh mãi không dẹp được. Đến năm Cảnh Hưng thứ 12 (1751) Phạm Đình Trọng mới phá được Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Phan cũng phá được Nguyễn Danh Phương.

Hữu Cầu và Danh Phương bị nhốt vào cũi đưa về Thăng Long. Chúa Doanh truyền mở tiệc khao thưởng tướng sĩ ở quán Xuân Hi, bắt Hữu Cầu thổi sáo, Danh Phương dâng rượu. Tiệc xong đem hai người ra giết.

Các quan Phủ liêu nghị tội: Làng Lôi Động thuộc huyện Thanh Hà, trấn Sơn Tây, quê Nguyễn Hữu Cầu và làng Lập Thạch thuộc huyện An Lạc, trấn Hải Dương, là quê

Nguyễn Danh Phương phải triệt hạ. Phàm những người đi theo giặc và thân thích với giặc đều phải bắt giải về kinh đô làm tội. Triều đình sai quan Kiểm tri đem 500 quân đi triệt hạ hai làng Lôi Động, Lập Thạch và bắt những người thân thích với Hữu Cầu và Danh Phương.

Làng Lập Thạch ở gần làng Đồng Cương là quê hương của Nguyễn Thị Kê. Được tin triệt hạ dân làng vô cùng lo sợ, huynh thứ họp bàn, cử người lên kinh đô tìm vào phủ van thiết xin nài giúp đỡ.

Nàng thương tình nhận lời, rồi nói với chúa rằng:

"Thiếp nghe triều đình đưa quân triệt hạ hai làng Lôi Động, Lập Thạch và bắt những người thân thích với giặc làm tội, việc đó thiết nghĩ rất không nên. Uy Nam vương (Trịnh Giang) thất chính, nên giặc giã nổi lên khắp nơi, nhân dân khổ ải. Từ khi Chúa thượng lên cầm quyền, hết sức trừ bỏ tệ đoan mà nguyên khí vẫn chưa hồi phục. Năm ngoái sao Thái Bạch hiện ra giữa trưa mờng 1 tháng giêng, năm nay lại nhật thực. Tỉnh Thanh Hoá hoàng trùng cắn lúa, Hải Dương vỡ đê, lụt lội mất mùa, thóc cao gạo kém, ngày tháng 8 vừa rồi nước sông Bồ Đề đỏ như máu. Đó là điềm trời báo trước, tướng Chúa thượng nên lấy làm răn. Nay nhờ hồng phúc xã tắc, giặc mạnh mới trừ xong, trăm họ đều mừng tạm yên, phút chốc lại triệt hạ hai làng và bắt hàng nghìn lương dân làm tội. Làng Lôi Động và Lập Thạch vốn trung thành với triều đình, vì ta không giữ được nên họ bắt buộc phải theo giặc, thế là lỗi ở ta chứ họ có tội gì mà phải triệt hạ. Còn tên Cầu, tên Phương phản lại triều đình, thân thích của chúng có được lợi gì? Hiện họ Nguyễn ở trong Nam và Lê Duy Mật ở Thanh Hoá là kẻ

thù của ta, lúc nào cũng có thám tử ở bên ta để dò thám tình hình. Nếu triều đình ức hiếp dân vô tội thì chỉ thêm kết oán với dân mà lợi cho bọn phản nghịch. Dám xin Chúa thượng nghĩ lại".

Chúa trâm ngâm một lúc rồi nói:

"Ái Khanh nói phải lắm, để ta bàn lại với các đại thần".

Cách mấy hôm có lệnh triệu hồi quan Kiểm tri và quân lính. Hai làng Lôi Động, Lập Thạch không bị triệt hạ. Chỉ có người nào đích thân đi theo giặc mới bị bắt về kinh đô làm tội, còn những người khác đều được tha.

Dân làng Lập Thạch vui mừng khôn xiết, đưa lễ vật sang từ đường họ Nguyễn ở làng Đồng Cương tạ ơn Cung phi Nguyễn Thị Kế đã cứu cho làng họ khỏi phải triệt hạ và nhiều người khỏi tội. Từ đó thành lệ, mỗi năm hai tết, làng Lập Thạch đều đưa lễ vật và cử huynh thứ sang lễ từ đường họ Nguyễn.

Nàng ở trong cung hơn 20 năm, không có con. Năm Đinh Hợi (1767) chúa Doanh mất, cư tang xong nàng xin chúa Sâm cho về quê nhà yên nghỉ. Chúa Sâm vốn kính trọng nàng học thức và hiểu biết thời cơ nên bằng lòng ngay. Chúa ra lệnh cho dân huyện An Lạc lên kinh đô đón nàng về quê nhà.

Nàng về nhà chuyên làm việc từ thiện, giúp đỡ những người nghèo khó bệnh tật, được mọi người tôn kính. Lại bỏ tiền tậu ruộng tư điền để làm việc công ích cho cả làng. Nay bia ở đền còn ghi các sổ ruộng của nàng lưu lại:

- Học điền 9 mẫu, để giúp đỡ những người trong làng đi học.

- Bình diên 8 mẫu, để giúp đỡ các ông già bà lão.
- Kỵ diên 3 mẫu, để cúng giỗ tiên tổ họ Nguyễn.

Ngày xưa thuế ruộng phải nộp bằng thóc. Hàng năm dân làng Đồng Cương gánh thóc lên trấn Sơn Tây nộp thuế, đường đi qua làng Nãi Tử phủ Yên Lãng. Nàng bỏ tiền tậu 8 mẫu ruộng tư diên ở làng Nãi Tử, giao cho làng này cày cấy lấy hoa lợi, lại đặt ở đấy một cái trạm nghỉ. Hễ dân làng Đồng Cương gánh thóc nộp thuế đi qua thì làng Nãi Tử cung ứng về sự nghỉ ngơi ăn uống.

Ngày 21 tháng 11 nàng vào rừng Am, xứ Ao thắm, ở đầu làng chơi rồi mất. Dân làng truyền tụng hàng năm cứ đến ngày giỗ nàng, khắp vùng An Lạc dẫu trời đương tạnh nắng cũng trở lạnh, mưa gió suốt ngày.

Sau khi nàng mất, dân làng nhớ ơn lập đền thờ gọi là đền bà Hậu Nguyễn Phi. Trong đền có bức hoành phi sơn son thếp vàng viết bốn chữ "Vạn cổ lưu tâm phương" và đôi câu đối chữ rất cổ kính:

Ngự dịch mưu mô thừa chủ quyền

Tại nhân công đức hệ dân tư

8 Nữ thần đền Hàng Trống Hà Nội ⁽¹⁾

Đền Đông Hương ở phố Hàng Trống Hà Nội gần hồ Hoàn Kiếm, quy mô chật hẹp, nhưng đền hương lúc nào cũng nghi ngút. Ngoài cửa có bức hoành phi sơn son thếp

1. Theo Tạp chí *Trung Bắc chủ nhật* số 430 ngày 4/10/ 1942 và các bộ lão của làng thuật chuyện.

vàng bốn chữ “Nghiêm thiên chi muội”. Đền rất linh ứng, cứ đến tư rằm mừng một, thiện nam tín nữ thập phương chen nhau lễ bái đông như ngày hội.

Nữ thần tên là Nguyễn Thị Huệ con ông Điều hộ (thầy thuốc) quê ở làng Cựu Lâu, bên hồ Hoàn Kiếm. Làng này gần kinh kì, con gái phần nhiều học nghề ca xướng. Thuở nhỏ nàng cũng theo đòi nghiên bút, đến năm 16 tuổi thân phụ bị bệnh mất, cảnh nhà túng quẫn, phải bỏ học chữ theo chị em hàng xóm học hát để lấy tiền nuôi mẹ. Với nhan sắc kiều diễm, giọng hát du dương, nàng nổi tiếng danh ca ở kinh đô. Vương tôn công tử tấp nập xe ngựa vãng lai, rập toan lá thắm đề thơ, tường đông bán sê, nhưng nàng còn kén chọn, chưa để ý đến người nào. Đời vua Lê Dụ Tông (1706 – 1729) nàng 21 tuổi, gặp khi phủ chúa Trịnh Cương có lễ khánh tiết, nàng được giáo phường cử vào hát, chúa thấy nàng tính hạnh đoan trang, thanh sắc vẹn toàn, lại thêm lâu thông kinh sử, bèn giữ lại phong làm Ngọc Kiều phu nhân kiêm chức Nữ quan trông coi ban Nữ nhạc rồi sai công bộ cấm đất ở phố Hàng Trống làm nhà cho mẹ nàng ở, có ý để nàng đi lại thăm nom mẹ cho gần.

Ở trong cung 20 năm, chúa Trịnh mất, nàng xin về phụng dưỡng mẹ già. Từ đấy lòng trần lảng lảng rũ sạch. Nàng xa lánh hẳn mùi đời, tạ tuyệt khách khứa, những lúc thư nhàn chỉ cùng mẹ già lên chùa tụng kinh niệm Phật.

Tháng 4 năm ấy phát chứng bệnh dịch tả, nàng vốn sẵn từ tâm, lại có môn thuốc gia truyền của cha, bèn bỏ tiền ra cân thuốc nấu phát khắp mọi nơi, cứu được nhiều người bị bệnh. Mấy năm sau mẹ già mất, việc ma chay xong nàng xuất gia quy y, tu ngay ở chùa làng Cựu Lâu. Thọ 71 tuổi.

Sau khi nàng mất, nhiều lần hiển linh, những làng chung quanh lập đàn cầu đảo rồi bảo nhau dựng đền ngay trên nền nhà cũ của nàng ở phố Hàng Trống để phụng tự. Lịch triều phong là phúc thần. Cuối đời Tự Đức, có nhà phú hộ ở gần phố Hàng Trống thấy đền chật hẹp, muốn cúng một khoảnh đất tư ở gần đấy để xây đền lùi vào bên trong cho uy nghi rộng rãi. Nhưng nữ thần báo mộng, tỏ ý không bằng lòng, việc ấy đành xếp lại.

Tục ở phố Hàng Trống từ xưa đến nay không riêng ở đền mà ngay các tư gia có việc vui mừng cũng không tìm ả đào về hát. Vì một năm, nhân ngày Thần đàn, dân phố tìm ả đào về hát thờ, một cô đương đứng hát tự nhiên ngã lảo ra, miệng xùi bọt mép mê man bất tỉnh. Dân làng sợ hãi, xúm lại kêu khấn. Nữ thần tá khẩu vào bà đồng già lên bảo rằng:

“Các người đem ả đào về đây hát là làm điều vô lễ với ta, nếu lần sau còn như thế nữa ta sẽ vật chết ngay”.

Một lúc sau, người ả đào dần dần tỉnh lại, khỏe mạnh như thường. Từ đấy dân phố Hàng Trống không ai dám tìm ả đào về hát ở đền hoặc ở nhà nữa.

Thiện nam tín nữ các nơi dân phố muốn tỏ lòng tôn kính, khi tiến cúng hoa không bao giờ dùng hoa huệ vì hoa trùng với tên húy nữ thần.

11 Huyền thoại về ông bà Ngô Lang Chi làm đàn đáy ở Thăng Long ⁽¹⁾

Ngày xưa nếu ai đã tìm tòi, sáng tạo ra được một nghề

1. Dương Đình Minh Sơn, Tạp chí Âm nhạc, Hội Nhạc sĩ Việt Nam số 3 /2003.

gì, truyền lại thì được người đời sau suy tôn là vị "tổ" của nghề đó và lập miếu thờ rất kính cẩn.

Trong dân gian ta, có những vị tổ của những nghề như: nghề mộc, nghề rèn, nghề đóng cối xay lúa...và trong nghề đàn hát cũng có những vị tổ của họ. Mỗi vị tổ của nghề cầm ca này thường có công sáng chế ra một loại nhạc cụ hoặc một số bài bản làn điệu dân nhạc nào đó. Chẳng hạn như : cây"đàn đáy" và lối gõ phách trong điệu hát ca trù, tương truyền là do ông bà Ngô Lang Chi còn gọi là Đinh Lễ quê ở vùng Yên Thái, cạnh Tây Hồ làm ra.

Truyện kể rằng, đến thời nhà Lê, cả vùng đất Đại La của Thăng Long này vẫn chưa mở mang, thì vùng Hồ Tây - Nghi Tàm còn là một cõi của rừng xanh chạy dài đến chân ngọn Ba Vì: cây cối um tùm, chim muông ríu rít, sáng sáng voi ra hồ tắm nước, chiều chiều hổ lượn dọc bờ cây⁽¹⁾, người quanh vùng không ai dám bén mảng. Duy có Ngô Lang Chi, một nho sinh quê ở vùng Yên Thái, cạnh Hồ Tây, con nhà đào kép trong cung, tính tình phóng khoáng, không thích đường công danh trời buộc, thường ngày ôm cây đàn nguyệt của cha vào rừng ngồi bên bờ suối thả hồn theo tiếng đàn cùng làn gió thổi - ngón đàn của chàng do cha truyền cho.

Một hôm chàng mang theo cả bầu rượu để uống nên tiếng đàn, hương rượu, hoà cùng phong cảnh nâng hồn

1. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, ghi: Năm 1044, vua Lý Thái Tông sai đặt cũi lớn ở hồ Dâm Đàm (tức hồ Tây ngày nay), lấy con voi thuần của Chiêm Thành làm mồi nhử voi rừng vào trong cũi, vua thân đến bắt, sdd, tr 408.

người lơ lửng, chơi vơi: những khi như thế thì chàng nhắm mắt lại để tránh những khung cảnh hiện thực xung quanh vào nhận thức, làm loãng trí tưởng tượng đang chuyển vào tiếng đàn. Và hôm ấy cũng có sự lạ là càng chơi tiếng đàn càng trở nên huyền diệu, lấp lánh, lung linh, khi chậm nghe như gió thoảng trời trong, khi nhanh nghe như nước xô sóng vỗ. Về sau âm thanh tạo từng vòng tròn tầng tầng, lớp lớp bay lên khỏi ngọn cây, xoắn xuýt, rồi quện lại tạo thành một đám mây bạc, bồng bênh lơ lửng trên không trung, rồi là là và từ từ hạ xuống cạnh mé suối, gần khu vực tiếng đàn phát ra. Và lạ thay từ trong đó, một nàng tố nữ tằm thước, duyên dáng, nước da hồng trắng vén mây bước ra: từng làn mây bạc vương theo dật thành cánh áo xúng xính, thướt tha. Nàng bước đi dập dờn, lằng lằng theo làn mây nâng cánh, nhằm hướng Lang Chi mà đến. Thấy nàng đến gần, chàng choáng ngợp, ngừng tiếng đàn, buột miệng hỏi:

- Ôi ! Nàng là ai? ở đâu ta, nàng đến đây có việc gì?

Nghe hỏi, nàng mỉm cười, đôi hàng mi đen nhấp nháy, đưa tay khoát cho làn mây vương theo dừng lại rồi nhỏ nhẹ trả lời:

- Dạ! Nhà thiếp ở cuối dãy rừng này, nghe tiếng đàn gọi lòng của chàng nên lần theo mà đến.

Lang Chi bàng hoàng đứng lên, định nắm tay nàng để hỏi thêm cho ra nhẽ, nhưng nàng đã rút tay lại. Thuận đà chàng nắm phải vạt áo, thoáng nghĩ, níu cánh áo thì nàng cũng không đi được. Song khi mở nắm tay ra là một nắm mây: sợi li ti, nhẹ như tơ vương, bóng mịn trơn tuột như sợi nước, nên trong tay cũng chẳng còn tý gì. Tâm trạng

bối rối, người chàng như bị nhấc ra khỏi quả đất. Tuy thế chàng vẫn cố rướn tới để trao lời, trong thế xử khẩn khoản, vội vã lạc cả giọng.

- Nếu nàng không cho ta hay về sự thế, thì suốt đời, ta sẽ sầu hận mãi.

Nghe thế nàng không nỡ bỏ đi, âu yếm nhìn chàng và mỉm cười nói:

- Thiếp xa nhà từ khi nghe tiếng đàn của chàng buổi sáng, giờ trời đã chiều, lo song thân đợi và trách.

Ngập ngừng một lát, rồi nàng nói tiếp:

- Thôi ! Thế này thiếp gửi lại chiếc gương để khi nào nhớ, chàng nhìn vào sẽ thấy thiếp trong đó, song phải mười ngày gương mới hiện hình một lần, nàng nói thêm: Hẹn ngày gặp lại thiếp sẽ kể nhiều chuyện cho chàng nghe.

Dứt lời, nàng trao chiếc gương cho Ngô Lang Chi rồi quay gót bước đi. Chàng cố đuổi theo, nhưng không kịp. Một thoáng nàng đã lẫn vào đám mây, bỗng bồng bay lên khỏi ngọn cây, để lại làn hương thơm dịu ngọt hoà vào tiếng chim hót, cùng ngọn gió chiều đang trò chuyện với nhau trên các cành lá. Lang Chi đứng khựng lại như trời trồng, lưng tựa vào thân cây, mắt đắm đuối nhìn theo hướng áng mây bay vô định, tần ngần như vừa đánh rơi một báu vật hiếm quý, có một không hai mà chàng vừa nhìn thấy...

Thời gian trôi đi, mãi lâu sau Lang Chi mới sực tỉnh lại, hai tay mân mê, xoay đi xoay lại chiếc gương. Gương làm theo hình thang cân, có cái tay nắm ở đáy lớn, nhưng hiem nổi phải mười ngày nữa nàng mới hiện lên. Một nỗi buồn

ập đến tràn đầy cả tâm trí, chàng lặng lẽ lững thững bước về nhà với nỗi băn khoăn: không rõ nàng là ai, nàng hẹn có ngày gặp lại là bao giờ. Chàng lấy một sợi dây buộc chiếc gương đeo vào người.

Từ đó ở nhà, hàng ngày, chàng cứ ngắm nghía chiếc gương mãi, mà bồi hồi không yên. Và mỗi lần như thế thì hình ảnh xinh duyên và tiếng nói thân thương của nàng lại hiện lên trong tâm trí của chàng. Một lần chàng với lấy chiếc gương, vô tình làm tay vướng vào chiếc dây đeo gương, thoáng vọng ra giọng nói thân quen của nàng. Thấy vậy, chàng vội lấy cây đàn nguyệt họa lại, nhưng không giống tiếng của nàng đành ngồi thừ ra, mắt chăm chăm nhìn bụng lung vào chiếc gương: suy nghĩ tìm cách. Khi chàng thử bật lại vào sợi dây đeo gương thì tiếng nói thân thương và hình ảnh xinh duyên của nàng lại hiện lên trong gương.

Chàng vội lấy sợi dây tơ, buộc dọc qua chiếc gương rồi gảy thử thì, hầu như trong đó có tiếng của nàng hoà theo, làm mắt chàng sáng lên. Lập tức chàng nảy ra ý định thừa một cây đàn phổng theo hình dáng của chiếc gương: mặt gương hình thang cân là mặt đàn, còn tay nắm của gương thì thành cần đàn dài hơn một nửa sải tay, trên đó gắn 14 phím (đàn cổ), còn chỗ cuối tay nắm của chiếc gương thành hình lá đề, làm trục xuyên dây đàn. Nhưng vì chiếc gương chỉ có một mặt, nên bầu đàn cũng chỉ có mặt trước, không có mặt sau, nên gọi là đàn không đáy. Người ta nói: do đời sau bỏ bớt chữ “không” còn lại hai chữ đàn đáy tức là cây “đàn đáy” ngày nay.

Hôm đàn làm xong, Lang Chi đưa vào động ngồi gảy, lạ thay: chim bay đến đậu chập các cành lá, cá từng đàn uốn lượn dưới dòng sâu, thấy vậy chàng càng tấu say sưa.

Trời về chiều, tiếng đàn như được thần tiên nâng cánh, dập dìu vượt khỏi ngọn cây, theo gió lan toả đi các phía. Người quanh vùng đều lắng nghe và cảm thấy trong người thư thái: ông già, bà cả thấy đỡ đau xương, trẻ em thì hết đau bụng.

Thấy tiếng đàn của mình mẫu nhiệm, chàng có ý định sẽ đi khắp nơi lấy tiếng đàn của mình mua vui và chữa bệnh cho thiên hạ, đồng thời qua đó may ra tìm gặp lại người xưa. Theo lời nàng thì nhà nàng ở cuối dãy rừng này.

Từ đó, Ngô Lang Chi ôm cây đàn Đáy ra đi, qua các làng quê, men ngược theo hướng cuối rừng và, đến đâu tiếng đàn của chàng cũng được bà con mến mộ. Sau bao ngày đi hết làng này qua xóm khác, một sáng đầu thu, Lang Chi đã đặt chân lên mảnh đất dưới chân ngọn Ba Vì.

Hôm ấy, trời trong gió mát, chàng ngồi tấu đàn bên suối. Người trong làng trên đường đi làm nương, nghe tiếng đàn cuốn hút, đều rẽ vào đứng chập sau lưng chàng mà chàng không biết. Thấy tiếng đàn lạ, họ nháy nhau đứng im, và ai cũng tự nghĩ tiếng đàn này thì nàng Ngọc Hoa thích lắm đây, nên có người đã về báo tin với Đường Công thân phụ của nàng.

Đường Công là Đầu mục của vùng ấy, muện mản về đường con cái, mãi đến năm ngoài bốn mươi tuổi, ông bà mới sinh được một người con gái. Khuôn mặt rạng rỡ, xinh xắn như ngọc, như hoa, nên ông bà đặt tên là Ngọc Hoa. Năm mười ba tuổi, Ngọc Hoa cùng mẹ đi lễ chùa về, không may phải cảm, rồi bị câm. Ông bà Đường Công đã chạy chữa đủ các thầy thuốc, nhưng nàng vẫn chưa nói được.

Ông buồn bã bỏ trễ cả việc công, ngày ngày cứ uống rượu rồi đi lang thang ngoài đường.

Đến năm ấy Ngọc Hoa đã mười bảy tuổi, dáng hình càng xinh duyên, và rất thích nghe đàn hát. Khi nghe tin người làng báo, Đường Công sai người nhà đem ngựa ra đón ả sĩ và một thôi sau, vắng từ xa nhịp vó ngựa liên hồi ba tiếng: tà rù rục của họ xuất hiện dần. Ngồi trong buồng, đang ăn cơm, nghe nhịp vó ngựa, mắt Ngọc Hoa sáng lên, hai tay nàng cầm dũa gõ theo lên miệng chiếc bát.

Họ về đến nơi, ông bà rất niềm nở đón tiếp. Chàng thi lễ xong, ngồi chỉnh tề vào ghế tràng kỷ, đưa đàn so dây rồi tấu một bài. Nghe tiếng đàn ở nhà ngoài, Ngọc Hoa nói: hay quá và gõ nhịp theo. Thấy thế, cô hầu vội chạy ra thưa lại, ông bà rất đỗi ngạc nhiên, liền vào xem thì thấy Ngọc Hoa đang dùng hai chiếc dũa gõ vào miệng bát, nét tiết tấu của vó ngựa khi nãy, hoà theo nhịp đàn ở nhà ngoài. Đường Công rất đỗi vui mừng ra mời Lang Chi vào.

Khi hai người gặp nhau, Lang Chi thấy nàng quen quen, Ngọc Hoa nhìn chàng ngờ ngợ như đã gặp nhau rồi, nên họ làm thân rất nhanh. Từ đó hai người luôn quấn quít bên nhau. Lang Chi chơi "đàn đáy" và dạy Ngọc Hoa hát các làn điệu "Ca trù", còn nàng dùng hai thanh tre chuốt trơn bóng, để gõ lên một thanh gỗ trắc thay cho chiếc bát, hoà theo tiếng lách cách của nhịp vó ngựa và cùng hát theo. Người ta nói đó là sự ra đời của lối gõ phách trong điệu hát Ca trù.

Sau một năm, ông bà Đường Công thấy đôi trẻ hoà hợp nên bàn chuyện gả Ngọc Hoa cho Lang Chi và ngày cưới

của họ được tổ chức rất long trọng. Nhân dân quanh vùng mền chuộng tiếng đàn, giọng hát của hai người nên đã nô nức đến mừng và tặng những lẵng hoa xuân treo đầy nhà. Đêm động phòng hợp cẩn, nàng ngồi trên thập trãi chiếu hồng điều. Chung quanh phòng, đặt thành hàng những chậu hoa đủ màu sắc, và những chiếc đỉnh phơn phớt màu hoàng yến, trên đỉnh đốt cây nến. Ánh nến hoà màu sắc của các loài hoa, óng ánh phản chiếu, tạo một màu hồng bạch chập chờn huyền ảo, tựa chốn bồng lai. Trước khung cảnh ấy Lang Chi bước vào ngõ mình như Lưu Nguyễn lạc vào cõi động tiên, liền hứng khởi làm một bài ca:

*Đêm động phòng đèn hoa lóng lánh
Đẹp tình đôi lứa sánh uyên ương
Gió xuân dìu dặt tiếng tơ đồng
Cánh loan phượng hoà cùng nổi mãi
Bồi một khúc đàn thành đạo ngãi
Xui nên khách tục sánh người tiên
Phút mơ trong động đã thành duyên
Lời ước nguyện từ nay thắm đượm.*

Bài thơ của chàng đã nhắc lại ngày họ gặp nhau qua khúc đàn ở vệ suối. Nàng mỉm cười đứng dậy, cầm sanh gỗ phách hát theo, hoà cùng tiếng đàn của chàng. Từ đó vợ chồng càng thêm tâm đầu ý hợp trong giọng hát, điệu đàn.

Lo việc xe duyên cho con xong, ông bà Đường Công tuổi đã cao, nên đã qua đời. Vợ chồng chàng thu xếp rồi đưa nhau về quê, làm nhà bên cạnh hồ Tây và ngày ngày vẫn người tấu đàn, người vừa gõ phách và hát theo.

Người quanh vùng thấy họ là đôi đào kép giỏi đàn, hát

hay, nên cho con em tới học. Ngô Lang Chi thuê thợ giỏi xẽ cây ngô đồng, so mẫu cũ làm thêm nhiều cây "đàn đáy" nữa cho đệ tử học, còn Ngọc Hoa thì dạy các ca nhi vừa gõ phách vừa hát. Mọi tài năng của họ đều đem truyền cho các lớp đệ tử kế tiếp.

Học trò của ông bà khi ra nghề còn đi mở lớp truyền dạy nghề cầm ca ở khắp các miền. Nhờ đó mà kỹ thuật chơi đàn đáy và lối gõ phách trong ca trù phổ biến rộng rãi trong cả nước. Từ đó đào kép ở các Giáo phường trong cả nước đều tôn Ngô Lang Chi và Ngọc Hoa làm "Tổ Cô đầu".

Người ta còn kể thêm rằng, ở Thăng Long thời triều Lê Thánh Tông, vua sai các quan đại thần: Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh, Đỗ Nhuận là những bậc học vấn uyên thâm, giỏi âm luật, chỉnh đốn lại nhạc Cung đình, tuyển chọn đào kép giỏi khắp miền vào cung, để thành lập Nhã nhạc.

Lệnh truyền, lính chuyển trạm tung vó ngựa về các ngã, đến đâu loa của chú mô truyền tin nhanh ra thiên hạ: từ bãi chợ cho đến xóm quê, những đào kép giỏi nghề hát Cửa đền đều nô nức, lũ lượt kéo nhau về kinh đô để ứng thí.

Ngày thi tuyển, ngôi ghế Ban giám khảo, đứng đầu là quan Thái thường, kế đến là các Văn quan cao minh ở các viện. Những ngày ấy, cả kinh thành Thăng Long náo nức như trẩy hội, khắp các phố phường rộn rã nhịp đàn, khổ phách ôn luyện của các thí sinh. Đồng thời các ngôi chùa trong thành và ngoài nội cứ cách quãng chuông lại điểm liên tám tiếng, còn các nhà sư thì ngồi xếp hàng chặt cả sân Đại bái, tay lần tràng hạt nguyện cầu cho sự mắn đạt của đợt tuyển chọn này. Bởi vì, triều đình nhận thức rằng: dùng Đồng văn trong việc tế tự Giao miếu và đại lễ, tỏ ra nghiêm trang trọng đại, dùng Nữ nhạc vào việc khánh tiết, tiếp đãi sứ thần và yến tiệc tỏ ra thiên hạ thái bình, ấm no

cho nên bàn dân thiên hạ ai ai cũng ngóng đợi kết quả của đợt tuyển chọn đào kép vào cung lần này của triều đình.

Ngày quan Đế điệu xuống danh trước cổng thành, người ta thấy hầu hết những khuôn mặt đứng vào hàng trúng tuyển là đệ tử của ông bà Ngô Lang Chi và Ngọc Hoa và những anh kép đều mang theo cây đàn đáy do thầy Ngô Lang Chi tức Đình Lễ làm ra, từ đó tiếng đàn đáy khoan nhặt luôn vang lên trong Cung cấm, thay thế loại nhạc cụ trước đó trong Hát ca trù.

Trong lần dự tấu nhạc, vua khen: Nước Nam ta có cây đàn đáy mẫu âm vang lên mang được tiếng nói của dân tộc mình. Vua hỏi ai làm ra? Quan Thái thường tâu, đó là Ngô Lang Chi tức Đình Lễ. Hôm sau, vua hạ chiếu triệu vợ chồng Ngô Lang Chi vào bệ kiến, thết yến trước sân rồng, có trăm quan dự yến và nghe vợ chồng chàng đàn hát. Yến tiệc xong, hai vợ chồng chàng biến mất, Ngô Lang Chi hoá thành con chim bồ câu xanh, còn Ngọc Hoa hoá thành cây đào nở bông thắm hồng. Vì thế, vua phong cho chồng là Thanh Điều Đại vương – tiếng đàn như tiếng chim hót, vợ là Mãn Đào Hoa Công chúa, sắc cho dân sở tại lập đền thờ. Trước đây cạnh chợ Hôm (phố Huế) có đền thờ Tổ cô đầu, ngoài cổng đề ba chữ Giáo Phường Từ.

Từ đó, chị em xóm Bình Khang kiêng tên huý của ông bà Sư tổ, đọc “Chi” thành “Chu”, “Hoa” thành “Huê”. Hàng năm lấy ngày 14 tháng 12 âm lịch làm ngày giỗ Tổ cô đầu, các nơi đều kéo về dự lễ rất đông. Những đào kép giỏi nghề đều vào lễ tạ và hát thờ kể lại công đức của Sư tổ.

Người ta nói cây đàn đáy và điệu hát ca trù mang bản sắc tâm hồn Việt Nam được nâng cao từ đó và truyền lại đến ngày nay.

Chương IV

CA TRÙ - NGHỆ THUẬT TỔNG HỢP

+ 12 PHƯƠNG THỨC DIỄN TẤU CA TRÙ

Ca trù là loại nghệ thuật tổng hợp, độc đáo, tinh vi nhuần nhuyễn giữa nhạc và thơ. Đó còn là sự tổng hợp các thể thơ trong dân gian: vè, đồng dao, có thơ 3 chữ, 4 chữ; hầu hết các bài dân ca như : Hát ru, Hò, Lý, đối ca nam nữ, hoặc lời ca của các làn điệu như Chèo, Hát văn là loại thơ lục bát (một câu 6 chữ, một câu 8 chữ), lục bát biến thể (hai câu lục bát có những tiếng đệm, có nghĩa hay vô nghĩa để cho nét nhạc và tiết tấu hai câu thơ thay đổi), thể song thất lục bát (hai câu 7 chữ tiếp theo hai câu lục bát). Trong nhạc truyền thống có thơ lục bát, lục bát biến thể, lại có thêm các thể thơ theo thể thơ Đường luật ngũ ngôn thất ngôn, vv...

Ca trù sử dụng tất cả các thể thơ trên, ngoài ra còn dùng loại thơ 8 chữ không có trong thi ca cổ, chỉ sau này mới thông dụng trong Thơ mới Việt Nam. Thơ 8 chữ dùng trong Hát nói, gồm 11 câu chia làm 3 khổ. Có thể khẳng định

rằng, chưa có thể loại nhạc cổ nào đa dạng về thơ như thế¹.

Ca trù là loại nhạc thính phòng, như ca Huế miền Trung, ca Tài tử miền Nam. Nhưng trong các loại ca nhạc thính phòng khác, bài ca có nét nhạc cố định, nếu đặt lời mới cũng phải tuân theo nét nhạc đó. Ngoài ra trong dân ca cổ, đại đa số đều có nét Dạo đầu và Láy đuôi. Riêng Ca trù không có nét Dạo đầu và Láy đuôi mà dùng nhịp phách và tiếng đàn đáy. Ca trù trong các “lối” hay “thể” (khoảng 15 thể Hát chơi, 12 thể Hát cửa đình), giai điệu không cố định, tùy theo thanh điệu của lời thơ- có thơ là có hát. Thành ra những bài Gửi thư , Hát ru, Bắc phản, Muōu có những giai điệu khác nhau, hoặc cũng một thể Hát nói có cả trăm bài (theo *Việt Nam ca trù biên khảo* của Đỗ Bằng Đoàn -Đỗ Trọng Huề).

Như vậy, mỗi loại thơ đều có giai điệu âm nhạc và tiết tấu riêng, tạo ra nhiều thể trong Ca trù. Lục bát và lục bát biến thể có trong Muōu, Bắc phản, Xẩm huê tình, hay ngâm thơ Sa mạc, hoặc Bồng mạc, thơ 8 chữ trong Hát nói.

Nhạc Ca trù vang lên thành bản “tứ tấu” gồm: giọng ca, tiếng phách, tiếng đàn đáy và nhịp trống châu, được phối hợp đa dạng, tinh vi, nhuần nhuyễn giữa thi ca và âm nhạc, đôi khi còn cả múa. Theo Trần Văn Khê (2006: 12) tính đặc thù trong hai lĩnh vực, thanh nhạc và khí nhạc, ít nhân lực mà hiệu quả biểu diễn và nghệ thuật rất cao, tạo nên trong bốn yếu tố, Thanh nhạc, nhịp Sanh, Đàn đáy và Trống châu.

1. Trần Văn Khê, *Ca trù độc nhất vô nhị*, Tham luận Hội thảo, *Ca trù người Việt*, 19/ 20 – 6 / 2006.

A) Về thanh nhạc

Có lẽ ngoài hát Tuồng có những kĩ thuật phong phú và độc đáo, còn lại các bộ môn ca nhạc cổ truyền không có kĩ thuật thanh nhạc nào phức tạp, tinh vi như Ca trù.

Đào nương hát khẩu hình không mở to, nhìn cứ như đang mỉm cười, hơi từ buồng phổi phát ra, phải “ém” lại trong cổ, để tạo nên cái “âm ự” mà lời ca nghe vẫn rõ ràng. Hát phải “tròn vành rõ chữ”. Hát trong cửa đình không cần ngân nga, hát chơi có cách nẩy hột, đổ con kiến, khác hẳn cách luyến ngân “tahir” trong cổ nhạc Ba Tư, “tremolo” trong nhạc Âu, “yodel” trong nhạc Thụy Sĩ, vv. Nhà âm thanh học T.S Trần Quang Hải từng nghiên cứu đối chiếu nhiều truyền thống ca hát trong âm nhạc của thế giới đã phân tích kĩ thuật “đổ hột”, “âm ự” của Ca trù qua hình ảnh hiện lên máy sonagraph và cho biết kĩ thuật này rất độc đáo, không có trong các kĩ thuật thanh nhạc khác. Ông coi lối hát “đổ hột” và “âm ự” làm cho câu hát thêm duyên, có khi như tiếng nước nở thở than.

Theo chúng tôi, việc “ém” hơi lại trong cổ của lối hát cúng Ca trù là cùng cách thức với âm “Xít” cho hơi hít vào trong nét láy đuôi Hát cúng- tức là đưa tâm linh vào hướng nội, ví dụ:

Lạy Trời lạy đất cho tôi tại qua nạn khỏi “Xít”

Ở người Việt, trong tín ngưỡng việc Hát thờ làn điệu Ca trù thì “hơi” phát từ buồng phổi ra cho “ém” lại trong cổ, còn trong Hát cúng gia tiên, đằng sau câu cúng người ta cũng cho hơi hít vào. Đó là thể hiện một quan niệm về triết lý tâm linh. Âm “Xít” của ta khác âm “Amen” của Công

giáo, hoặc âm “Ôm” của đạo Phật – trong triết học Ấn Độ chữ “Ôm” là một dư âm đều đều vang vọng trong không gian, nó chứa đựng sự thần bí nhất của vũ trụ. Do đó, âm nhạc Ca trù đậm chất thần bí, cao siêu là vì thế.

B) Về khí nhạc

* *Cổ phách*

Cổ phách do ả đào sử dụng, gồm 3 thành phần: bàn phách, một thanh tre hay một mảnh gỗ, đặt nằm ngang giữa mặt chiếu và hai chiếc dùi gỗ gọi là phách: phách “con” và phách “cái”. Đôi phách là hình ảnh biểu tượng của âm dương (sinh thực) - phách “con” tròn đầu và hơi nhọn gọi là dương còn phách “cái” đầu hơi tròn, chẻ làm đôi gọi là âm.

Gõ hai dùi vào cổ phách: dùi đơn “dương” nghe tiếng trong, dùi (âm) “chẻ đôi” nghe tiếng “lập bập” như tiếng “ậm ự” trong cổ của ả đào, do đó đã tạo nên: tiếng dương tiếng âm, tiếng trong tiếng đục, tiếng mạnh tiếng nhẹ, tiếng cao tiếng thấp. Tay cầm phách cái, tay cầm phách con, tay nào đưa lên cao, tay nào để dưới thấp, động tác nhịp nhàng uyển chuyển như múa, cách gõ phách theo 5 khổ quy định... đoạn “lưu không” (không có lời ca, chỉ có tiếng đàn đáy và tiếng gõ phách) mà vẫn giữ lễ lối..., tất cả cho thấy đây là một nghệ thuật không tìm thấy trong các bộ gõ khác. Tiếng phách phải rõ ràng phân minh, khi gõ riêng từng dùi, khi gõ hai dùi một lượt là “chát”, hai phách âm dương chen nhau xen kẽ, pha trộn, có nhịp mà như không có nhịp, có mà như không, thực mà như hư, hiện mà như ẩn. Một loại hình nghệ thuật tài tình, tinh xảo, bắt nguồn từ nhân tính âm dương.

Đó là cách nói hình tượng, còn nói theo nghĩa đen là bắt nguồn từ nhân tính con người. Trên thế giới không đâu dùng hai chiếc đùi mà trong đó biểu tượng rõ nét âm dương như trong Ca trù của ta.

Mối liên hệ trong Hát thờ của đình với đôi phách hình âm dương ở đây là cùng hệ với lối Hát thờ trong lễ hội “phồn thực” phổ biến ở miền Bắc châu thổ sông Hồng ngày trước. Trong lễ này như ở Tứ Xã, Phú Thọ thì cây đàn Hát thờ gọi là đàn dềng xay do cụ Từ miếu ôm gõ nhịp để hát thờ - mặt đàn hình ba góc (âm) còn cần đàn gọi là “dềng xay” dương. Phải chăng cây đàn dềng xay này là cơ sở của cây đàn đáy.

** Nghệ thuật gõ phách*

Phách có 4 khổ:

1. Khổ sòng: gõ trước tiên
2. Khổ đơn: sau khổ sòng tiếp đến khổ đơn và khổ kép, khổ đơn khổ kép là một sắp nhạc liền nhau.
3. Khổ rải: sau khổ đơn - khổ này dài phách gõ thư thả.
4. Khổ lá dẫu: sau khổ rải - khổ này thường gõ trước câu hát, nhưng cũng có lúc gõ trong câu hát như ở hát Muối hay Gửi thư.

Sau những khi ngâm Sa mạc để hát sang Tỳ bà thì gõ phách rung.

Hát chỗ nào dóc cho thành khổ ấy thì gõ phách dóc.

Hát khoan, hát rải thì gõ phách thưa.

Hát dồn, hát dựng, hát khổ xếp thì gõ phách mau.

Khổ phách không thiếu không thừa, đứng với cung đàn hoà với tiếng hát. Tiếng phách nhẹ nhàng thanh thoát, khi dóc và rung nghe như chim yến hót đồn, lúc thưa như tiếng hạt ngọc rơi xuống mâm vàng mới là tuyệt kỹ.

Theo Trần Văn Khê: Người Ấn Độ luôn hành diện với cách đánh trống Tabla và Bahya của họ, trong đó người nghe có thể cảm nhận được tiết tấu Tala như bước đi đều đặn của quý bà và laya như chiếc váy phất phơ theo bước chân, hoặc đếm được bước đi mà không đếm được cái phất phơ của chiếc váy. Hai chiếc phách cái phách con trong Ca trù của người Việt cũng tạo được một loại tiết tấu ẩn hiện như thế ⁽¹⁾.

C - Đàn đáy

Theo Lê Huy và Huy Trân : Đàn đáy là nhạc khí dây gảy độc đáo của dân tộc ta sáng tạo ra. Tên gốc là “đàn không đáy” (vô đế cầm) chỉ dùng duy nhất trong ca trù. Thùng đàn hình chữ nhật, hay hình thang, bằng gỗ cây ngô đồng, cần đàn gắn 10 hoặc 11 phím bằng tre rất cao, phím đầu nằm ngay giữa chiều dài của dây đàn⁽²⁾. Đàn mắc 3 dây tơ, lên cách nhau một quãng 4, kĩ thuật biểu diễn: đánh dây không nhấn cho tiếng trầm, bấm phím thành tiếng cao. Không có cầu đàn ở đầu đàn trước khi cuốn dây vào trục, cho nên trên đàn đáy có cách nhấn khác thường “nhấn, nhùn”. Nhạc công phải đánh rõ tiếng vê,

1. Trần Văn Khê, *Tham luận Hội thảo quốc tế Ca trù người Việt*, Hà Nội tháng 6 /2006.

2. Lê Huy- Huy Trân, *Nhạc khí dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hoá Hà Nội, 1984, tr 57.

tiếng vẩy, tiếng lia; tay trái phải biết cách nhấn, rung, nhấn chùn, bấm ba dây khi đàn chữ “dinh dinh dinh”. Khi chân phương, khi diu dặt, khi mạnh, khi nhẹ, tiếng đàn trong đoạn sòng đầu, lưu không hay phụ hoạ theo lời ca chẳng những có nét nhạc, mà còn tạo nên “hồn nhạc”.

Đàn có 5 cung chính: cung nam, cung bắc, cung pha, cung nao, cung huỳnh, sau thêm một cung nữa là cung phú.

Có 4 khổ: khổ sòng, khổ đợ (giữa), khổ rải và khổ lá dẫu. Tiếng đàn phải hoà với tiếng hát của cô đầu, hát cao thì đàn cao, hát thấp thì đàn thấp.

Đàn có 2 lối: đàn khuôn và đàn hàng hoa, lối đàn khuôn phải nhấn gân nhiều, gảy đúng khuôn phép, cứ theo cung bậc mà đi, cao thấp, lên xuống không thiếu không thừa. Đàn khuôn cô đầu hát mới công phu, quan viên thưởng trông mới hay. Người ta ví đàn khuôn như chữ tốt viết chân phương. Còn lối đàn hàng hoa thì tài hoa nhưng kém khuôn phép, gảy dựa vào tiếng hát rồi thêm vào bớt ra, đệm những tiếng khéo léo, nghe hay nhưng không công phu. Người ta ví đàn hàng hoa như chữ tốt viết thảo, cô đầu đàn khuôn, hát khuôn mới là Giáo phường đệ nhất bộ.

Nghệ thuật Ca trù là nghệ thuật phối hợp giữa tâm thức “âm dương”, sự kết hợp tài tình đó ở bộ phách, và cây đàn đáy: cần đàn dài nối với bầu đàn hình vuông - một mặt, không có đáy, hình ảnh trên vuông dưới tròn của chùa Một Cột, và tiếng đàn đáy cũng vang lên theo hai thanh “âm dương”, cao thấp, trong đục, mạnh nhẹ, v.v...

D- Trống chầu

Trống dùng trong Ca trù gọi là trống chầu. Trống chầu

trong Hát thờ (xem *Trống châu*) còn trống châu trong Hát chơi, từ kích thước đến cách đánh khác trống châu của Tuồng, Hát bội. Kích thước và hình thức rất gần trống đế của Chèo, nhưng cách đánh và chức năng hoàn toàn khác nhau. Dùi trống không gọi là “dùi” mà là “roi châu”. Roi châu bằng gỗ găng, nhỏ, dài mềm hơn dùi trống khác. Người đánh trống cầm roi trong tay phải, gõ vào tang trống gọi là “chát”, đánh roi sát trên mặt trống gọi là “tom”.

Người sử dụng trống châu gọi là “quan viên”. Theo truyền thống quan viên là người không nằm trong ban nhạc Ca trù. Họ có thể là người có địa vị trong xã hội hoặc là danh sĩ đương thời, sành sỏi Ca trù: biết rõ các khổ đàn, khổ phách, biết đàn thế nào là hay, hát thế nào là “khuôn”, là “hàng hoa” và không đánh trống “bịt miệng ả đào”, lại phải nắm rõ các công thức xuyên tâm, song châu, liên châu, hạ mã, lạc nhan để khen chê, thưởng phạt đúng nơi, đúng cách, đáng ngồi, tay cầm roi, tay vịn mặt trống phải phong lưu, đài các. Nghe tiếng châu thính giả biết giá trị và phong cách của người cầm châu.

Người ta ví người đánh trống châu như quan trường, người hát như học trò đi thi, văn chương phải theo ý quan trường; người đánh trống như tướng cầm quân, người hát như quân lính ra trận, tiến thoái phải theo lệnh ông tướng điều khiển.

Trống cũng có khổ như đàn và phách, nhưng đánh biến hoá ra nhiều cách, cổ nhân đặt cho những tên tao nhã như: Phi nhận, Xuyên tâm, Thượng mã...

Người đánh trống cần hiểu ý nghĩa của bài hát. Tiếng

trống phải ghim với đàn và phách : đàn khoan, phách khoan thì trống khoan, đàn mau phách mau thì trống mau. Lại còn có những tiếng trống tài hoa để thưởng chữ, thưởng hơi, thưởng đàn, thưởng phách.

Trống hay phải vự về tinh thần mới là tuyệt diệu. Nếu hay về hình thức thì chỉ là người theo lệ lối, đúng đàn, đúng phách, chứ không có ý nhị gì.

Người ta nói vắn là người, tiếng trống cầm châu cũng vậy. Bạc quân tử tiếng trống đỉnh đặc, người giang hồ tiếng trống ly kỳ bay bướm, người lịch duyệt tiếng trống tao nhã, người quê mùa tiếng trống thô lỗ, người bịp bợm tiếng trống láu lỉnh. Khách chơi lão luyện có thể nghe tiếng trống mà đoán được tư cách con người.

Trên thế giới không có loại trống nào giữ 3 chức năng như trống châu của Ca trù :

1) Tham gia vào cuộc diễn bằng những tiếng trống mở đầu, chấm câu và kết thúc.

2) Khích lệ nghệ sĩ, phê phán, khen thưởng để ca nương kép đàn thêm hào hứng.

3) Hướng dẫn cho thính giả vì không phải ai cũng biết giọng ca tiếng đàn hay ở chỗ nào và hay đến đâu. Tiếng trống châu của người sành điệu giúp cho thính giả biết thưởng thức và trở nên sành điệu hơn.

** Phép đánh trống châu*

- kí hiệu: o (tom), + (chát)

Theo Ngô linh Ngọc và Ngô Văn Phú có 5 phép đánh trống (còn gọi là 5 khổ):

- | | |
|---|---|
| 1. Chính diện giữa
(mặt trống): + o + | Dùng vào những câu bằng
phẳng đỉnh đặc. |
| 2. Xuyên tâm (đi qua
điểm giữa): o + o | Có xuyên thưa và xuyên
mau, ở đầu câu thứ 4 và
thứ 8 bài hát. |
| 3. Lạc nhận: o o +
(hay Trầm ngư, Hạ mã) | Dùng vào những câu trầm
ngâm. |
| 4. Quán châu: + + o | Dùng vào các khổ thơ. |
| 5. Thượng mã: + o o | Dùng vào các khổ dồn, xếp. |

Mỗi phép trống này đều có thể biến hoá thêm, thêm "tom", thêm "chất" cho hợp với tình cảnh của câu thơ.

- Chính diện: + + o + : + o o o +; + o o +

- Xuyên tâm: o + o; o + + o, o + + + o.

- Lạc nhận:

Trầm ngư: o o o + o o o o + o o o o o +; o + + +

- Quán châu: + + + o; + + + + o.

- Thượng mã (hoặc gọi là Đoạt châu, Phi nhận, Phi ngư, Tranh tiên)

Tranh tiên: + o o o; + o o o o.

Đàn phách thưa thì trống thưa, đàn phách mau thì trống mau, hoà tấu cả về nhạc lẫn về cảm xúc.

Dưới đây là phép đánh trống của một số điệu hát thông dụng:

Bắc phản

Trước khi bắt đầu hát, người cầm châu đánh ba tiếng trống gọi (khoảng cách tiếng này đến tiếng khác đều nhau). Đào kép dạo đàn phách, rồi đàn hát điệu Bắc phản để chuyển sang hát nói.

Trống điểm như sau:

Câu 1: *Qua Xích Bích (-) thành*

o o o o + o.

Rẽ thuyền qua Xích Bích (-) thành

o + o

Câu 2: *Khen ai dựng miếu tô (vào phách mau)*

+ o o

tranh phụng thờ -

o + o

Câu 3: *Một lá đôi (-) thơ -*

o o + o

Lá đầu lênh đênh một lá đôi (-) thơ -

+ + o o o + o

Câu 4: *Đầu năm Nhâm Tý gió (-) đưa lọt màn*

o o + o o o o

Câu 5: *Gianh thưa, ba gian lều cỏ gianh (ra phách) thưa*

+ + o +

Câu 6: *Nghe lau gõ phách gió (-) đưa lọt màn*

o o o + o o o + o

Hát Muõu

Muõu cũng như Bắc phản, mở đầu cho Hát nói. Nếu đã hát Muõu thì thôi không hát Bắc phản.

Phép đánh trống hát Muõu như sau:

Xưa, thể xưa đã lỗi muôn (-) vãn

+ o o +

Gương, mảnh gương còn đó phím (-) đàn còn dây (-)

+ o o o o o + o

Bình này, phần kia còn nước bình (-) này

o + o

Hương kia còn ngát (-) áo này chưa phai

+ o o + o o o o +

Hát nói

Một bài Hát nói đủ khổ gồm 11 câu, có thể được chia theo hai cách: 3 khổ hoặc 6 khổ (theo cách chia khổ của Dương Quảng Hàm).

- *Lôi chia làm 3 khổ là:*

1. khổ đầu, gồm 4 câu đầu.
2. khổ giữa, gồm 4 câu tiếp theo.
3. khổ xếp, gồm 3 câu cuối.

- *Lôi chia làm 6 khổ là :*

1. khổ đầu gồm câu 1, câu 2.

2. khổ xuyên gồm câu 3, câu 4.
 3. khổ thơ gồm câu 5, câu 6.
 4. khổ giữa gồm câu 7, câu 8.
 5. khổ dồn hay gọi là khổ xếp gồm câu 9 và 10.
 6. khổ rải, tức là câu 11.
- Dưới đây là một bài trống mẫu.

Đào Hồng, Đào Tuyết

Khổ đầu : $\left| \begin{array}{l} 1- \text{Hồng Hồng, Tuyết Tuyết o o} \\ 2.- \text{Nhớ ngày nào, còn chữa biết cái chi chi o o o} \end{array} \right.$
 $\qquad \qquad \qquad + \qquad + \text{ (khổ đầu)}$

(lưu không)

3- Mười lăm năm thắm thoát, có xa gì
 Xuyên thưa + +
 4- Ngoảnh mặt lại đã đến kỳ tơ liễu o o o
 o + o
 (sòng đàn)
 + o (khổ đàn)

(lưu không)

Khổ thơ	5 - Ngã lãng du thời quân thượng thiếu	+	+	o	
		+	+		
	6 - Quân kim, hứa giá ngã thành ông				
		+	o	+	o

Khổ giữa 7 - *Cười cười, nói nói, sừng sừng*

(xuyên mau) + + +

8- *Mà bạch phát với hồng nhan chùng ái ngại*

(sòng xếp)

o + + o + o o o o

Khổ xếp: 9- *Riêng một thú Thanh Sơn, đi lại.*

+ + +

10- *Khéo ngậy ngậy o o o khéo ngậy ngậy đại đại*

o + + o với tình.

Khổ rải: 11. *Đàn ai, một tiếng (ra phách thưa) dương tranh*

+ o o + o o o

(sòng đàn)

Chú ý:

a) Ba tiếng trống o o o ở giữa 6 chữ "khéo ngậy ngậy, khéo ngậy ngậy" gọi là "thùy châu", dùng cho những bài thơ, câu thơ có vẻ bằng khuâng, lưu luyến, mơ màng. Nếu là những bài thơ với tình cảm sôi nổi, giận dữ, gay gắt thì cuối câu 9 đánh trống dồn dập o + o + o và đến câu 10, đến quãng có thể đánh thùy châu chỉ đánh 1, 2 tiếng chát (nếu định đánh thùy châu ở câu thứ 10, thì cuối câu 9 chỉ đánh một, hai tiếng chát).

b) Xuyên thưa là 3 tiếng trống đánh vào đầu câu thứ 4, đánh khoan thai. Xuyên mau là 3 tiếng trống đánh vào đầu câu thứ 3, đánh gấp hơn, có thể xen kẽ 1, 2 tiếng chát.

c) Câu thứ 2 của bài Hát nói, nếu cầm châu chưa quen đàn, phách thì cứ đợi dứt tiếng ngân chữ cuối bắt đầu đánh trống là vừa kịp.

Trống Hát nói về căn bản là như trên, nhưng người cầm châu phải thay đổi sáng tạo trong khuôn khổ, mới gọi là tay trống giỏi. Ví dụ:

Tình thư một bức

1. *Tình thư một bức* o o

2. *Hỏi tình nhân + rằng nhớ hay quên* o o o

+

+

+ o (khổ đàn)

....

3. *Khách má hồng vừa bén hơi duyên*

+

+

4. *Lúc tương ngộ lại thêm phiền tương biệt*

o

+

o

o o .

.....

(sòng đàn)

5. *Quân khứ lưu tình, Tô thủy nguyệt* + + + o.

6. *Khách quy, tần vọng Nhị hà vân*

+

o o + o

7. *Ai nhớ ai + + luống những tần ngần*

+

+

8. *Đẻ quạt ước hương nguyên chờ đợi đó*

o + o

+ o

(sòng xếp)

(Vào phách mau)

9. *Hỏi thăm lô phù dung vườn cũ* o o o

+

+

10. *Hẹn hoa này + hẹn hoa này chờ phụ khách Đông quân*

+

o o o

11. *Nào ai ngăn đón (ra phách thưa) gió xuân* o o o

+

o o o +

(sòng đàn)

Cung Bắc

(Màn đầu)

1. *Gió lọt màn hoa* (phách rung)

Dập dìu gió lọt màn hoa (phách rung)

+ o

2. *Cơn buồn sẽ chạnh ngâm nga, ngâm nga* (sòng đàn)

+

+

o o o

giải sầu

3. *Hoàng oanh réo rắt dưới lầu* (phách rung)

+

+

4. *Hay đâu đón rước đợi chờ tin oanh* (phách rung)

Bến Tâm Dương, canh khuya - đưa khách

o o o + o

2. Quạnh hơi thu lau lách đìu hiu o o o

+ o o + o

3. Người xuống ngựa khách - dừng chèo

o o o

4. Chén quỳnh mong cạn, nhớ - chiều trúc tơ o o + o .

+ o o o

5. Say chẳng luống + ngẩn ngơ - hầu rẽ

o + o

6. Nước mênh mông dầm vể - trắng trong (phách rung)

+ + + + o

7. Tiếng tỳ ai lắng bên sông +

8. Chủ khuây khoả lại + khách dùng dằng + xuôi.

9. Đàn tá - Tìm tiếng sẽ hỏi ai - đàn tá ?

+ + o o o

o o + o

10. Lặng tiếng đàn nấn ná - làm thình

+ o o o o o

11. Dời thuyền ghé lại thăm - tình +

o + o

12. Dong đèn chuốc chén còn - dành tiệc vui

+ + o o + o + o

13. *Mời mọc mãi thấy người - bờ ngõ*

o o o

14. *Tay ôm đàn che nửa - mặt hoa + o*

+ o o

15. *Vẫn đàn vài tiếng dạo qua +*

16. *Tuy chưa trọn khúc tình đà thoảng hay o*

+

Cứ 8 câu Tỳ bà là một trở (đoạn), câu 7 và 8 ngâm sa mạc hoặc bổng mạc không có phách.

Từ câu 6-7 của Tỳ bà hành "*Từ xa kinh khuyết bấy lâu*" là hát Dừng, đàn, phách, trống đều mau, nhưng trống vẫn phải đồng dục, không hấp tấp.

Gửi thư

(trống)

Nhân chưng mượn bút thay lời

+ +

Phong thư gửi cho người quân tử +

Nỗi niềm tâm sự +

Ghi sắt son hằng giữ - khăng khăng +

+ ooo

Đọc thấy câu phong tống các Đăng +

Ngôn niệm tường bóng trăng chứa lừng ooo

o + o

Chỉ cần nhận đàn phách đoạn này là đủ, các đoạn sau đều giống như thế cả. Câu đầu có phách lá đầu lẫn trong câu hát, chỉ đánh "chát" cho khỏi lấp tiếng.

Thiên Thai

(trống)

Thiên Thai gồm 5 bài thơ thất ngôn bát cú. Cũng như bài Tỳ bà, cuối mỗi câu thơ có phách rung, muốn điểm trống thì điểm vào tiếng phách rung cuối cùng. Giọng hay, đàn hay, thơ hay thì chát thưởng.

Thông thường cứ theo lối trống điểm các câu thơ lục bát mà đánh. Phách cái thường gieo ở chữ thứ 5.

Chẳng chút - bụi trần

+ + ooo

Cỏ cây chẳng chút bụi - trần

oo + o

Lôi vào chẳng biết rằng gân - hay xa (phách cái)

Hồi thú yên hà +

Lạ thay hồi thú - yên hà +

o o o

Đào nguyên ươm hỏi ai - là chủ nhân (phách rung) + o

Đoạn cuối: Dồn Thiên Thai cũng cứ phép điểm thơ lục bát mà đánh trống. Đàn, hát, phách nhanh, trống cũng nhanh, nhưng vẫn phải đình đặc, không đánh loạn xạ.

Hát ru

(trống)

Mở đầu là điệu Hát lót, trống như sau:

Tiểu Kính Tâm lấy chàng Thiện sĩ (-)

+

Tĩa râu chông mang tiếng bội phu

+

o o o

Trở về nhà thế phát đi tu

Phận là gái oan tình khôn dãi -

o

+ o

o o o + o

Sách có chữ + tâm vô quả ngại o o

+

Oan thì oan + biết nói làm sao

o o o

Miệng ru con + tay gõ mõ đào +

+

Ngồi tụng niệm giải điều phiền não (phách rung) o o

o + + o

Màn đầu

Trong nhân luân đạo vợ nghĩa chồng

Dù ai man muội mặc lòng thiên tri + (phách rung) +

Tay con, tay mõ rù rì

Khi thì tụng niệm, khi thì ru con.

Ta ru rằng

Ru hời (-) ru hời, hời ru, ầy ru tình ru...

++ o o o

(Từ đây trở đi không đánh trống nữa. Khi hát xong, dào rung phách có thể đánh 1 tiếng chát hoặc chát tom cũng được).

+ 13 CHÚC NẶNG VÀ Ý NGHĨA CỦA DANH TỬ

Ả đào

Ả đào là tên duy danh của người ca nữ hát xướng đồng thời cũng là tên gọi của dòng nhạc này.

Sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ: Đời vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028) có người ca nhi là Đào Thị tài nghệ giỏi và hát hay, từng được nhà vua ban thưởng. Sau người ta mộ danh tiếng Đào Thị nên con hát đều gọi là Đào nương.

Sách *Công dư tiếp ký*: Cuối đời nhà Hồ (1400 - 1407) có người ca nhi họ Đào, quê ở làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên, lập mưu giết được nhiều binh sĩ nhà Minh, cứu cho khắp vùng yên ổn. Khi nàng chết dân làng nhớ ơn lập đền thờ, gọi thôn nàng ở là thôn ả Đào. Về sau những người làm nghề đi hát như nàng đều gọi là ả đào.

Ca trù

Sách *Ca trù bị khảo*: Hát ở cửa đền ngày xưa có lệ hát thẻ. Thẻ tre gọi là Trù làm bằng mảnh tre ghi chữ đánh dấu, dùng để thưởng ả đào thay cho tiền mặt.

Khi hát quan viên thị lễ chia ngồi hai bên, một bên đánh chiêng và một bên đánh trống. Chỗ nào ả đào hát hay, bên trống thưởng một tiếng chát, bên chiêng đánh một tiếng chiêng rồi thưởng luôn cho một cái trù. Đến sáng đào kép cứ theo trù thưởng mà lĩnh tiền - Ví dụ được 50 trù, mà giá trị mỗi trù ấn định là hai tiền kẽm, thì làng phải trả cho mười quan tiền. Vì thế hát ả đào gọi là Ca trù nghĩa là hát thẻ (xem + 3. *Nguồn gốc chữ trù trong Ca trù*).

Cô đầu

Chữ ả nghĩa là cô, ta thường nói cô ả. Người Tàu gọi những cô gái đi làm thuê là ả sấm. Vậy ả đào tức là cô đào.

Sách *Ca trù bị khảo*: Những ả đào danh ca dạy cho con em thành nghệ, mỗi khi đi hát đình đám bọn con em phải trích ra một món tiền để cung dưỡng thầy gọi là tiền đầu.

Sau người ta dùng tiếng *cô* thay tiếng *ả* cho rõ ràng và tiếng *đầu* thay tiếng *đào* để tỏ ý tán tụng là bậc danh ca lão luyện, dạy nhiều con em thành tài và được tặng nhiều món tiền đầu nên gọi là Cô đầu.

Hát nhà tơ.

Tơ là Ty tức là Ty – Sở mà ra. Ngày xưa dân chúng không mấy khi tìm ả đào về nhà hát chơi, chỉ các quan khi yến tiệc trong dinh hay trong ty mới tìm ả đào tới hát. Vì thế hát ả đào gọi là Hát nhà tơ, nghĩa là hát trong ty quan.

Hát nhà trò

Khi ả đào hát ở cửa đền có bỏ bộ, miệng hát tay múa, uốn lên uốn xuống, làm bộ điệu người điên, người say rượu, người sấn bấn, vv... Vì vừa hát vừa làm trò nên gọi là Hát nhà trò.

Giáo phường

Ngày xưa ở đảo và kếp ở chung xóm để luyện tập hát múa cho tiện, chỗ ở đảo ở gọi là Giáo phường, nghĩa là phường dạy những người đi hát.

Sách *Đường thư* đời nhà Đường (618 - 907) đặt chức quan Tả, Hữu Giáo phường, chuyên trông coi việc ca xướng, lại đặt chức Trung quan để cai trị các Giáo phường

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*: Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông đặt quan Ty chính để trông coi các Giáo phường. Năm Vĩnh Tộ nguyên niên (1620), vua Lê Thần Tông định lại thuế lệ, những người trai tráng khoẻ mạnh mà không đi tòng quân mỗi năm phải đóng thuế 3 quan tiền. Tăng đạo và Giáo phường mỗi người phải đóng thuế 1 quan tiền.

Sách *Lịch triều hiến chương*, đời nhà Lê, ngày sinh nhật vua Giáo phường tấu khúc nhạc Văn quang ở trên điện Vạn Thọ. Khi hoàng tử lên ngôi, Giáo phường tấu khúc nhạc Thanh thiên ở trước sân rồng.

Kếp

Sách *Khâm định Việt sử* năm Thuận Thiên thứ 16 vua Lý Thái Tổ đặt chức Quản giáp cho bốn ca nhi. Sau những người gảy đàn giỏi và có tín nhiệm được cử ra trông coi trật tự ở Giáo phường, gọi là Quản giáo. Quản giáo phiên âm chệch ra thành tiếng Kếp. Sách *Vũ trung tùy bút*, thiên *Nhạc biện*, gọi Quản giáp là Kếp, Đào nương là Cô đầu. Sổ sách ở Giáo phường ngày xưa cử đào kếp đi hát các đình đám đều viết Giáp là Kếp, Đào là Cô đầu. Theo chúng tôi kếp còn có nghĩa là đôi.

Dàn đáy

1/ Sách *Ca trù bị khảo* - khi hát ở cửa đền, người kếp lấy lụa đeo đàn vào người để đứng mà gảy cho đỡ mỏi nên gọi là đàn Đáy. Tiếng Đáy do chữ Đới nghĩa là đeo, phiên âm chệch ra.

Sách *Vũ trung tùy bút*: Mỗi khi người Quản giáp đến Nhạc đường, lấy cái khăn nhiễu điều quàng vào lưng để đeo đàn đáy đứng gảy, cùng ả đào xướng hoạ theo với điệu hát lên xuống mà đàn ứng theo.

2/ *Truyện đất tổ*: Đời nhà Lê, Đinh Lễ chế ra một cái đàn không có đáy để gảy theo điệu hát ả đào, khúc đàn cuộn cuộn như nước chảy ra biển sâu không thấy đáy. Sau người ta bỏ chữ không, chỉ còn chữ Đáy nên gọi là đàn Đáy.

Ở Trung Việt từ Thanh Hoá trở vào đều gọi đàn Đáy là Vô đề cầm nghĩa là đàn không đáy.

Cầm châu.

Sách *Ca Trù bị khảo* theo *Lê triều hội điển*: Khi triều đình đại lễ có đặt một viên Tử lệnh và một viên Cổ lệnh. Viên Tử lệnh phải am hiểu lễ nghi, tay cầm gương để trông coi nhân viên hành lễ. Viên Cổ lệnh phải tinh thông âm nhạc, tay cầm dùi trống để điều khiển nhã nhạc.

Đến khi Chúa Trịnh cầm quyền, trong phủ lúc yến ẩm có ban Nữ nhạc giúp vui. Chúa cử một viên quan tinh thông âm nhạc làm chức Cổ lệnh. Viên Cổ lệnh tay cầm dùi trống đứng ở sân châu, đánh trống ra hiệu lệnh cho bọn Nữ nhạc múa hát, hay dở được quyền thưởng phạt. Vì viên Cổ lệnh cầm dùi trống đứng ở sân châu

đánh trống, nên người ta gọi người đánh trống là Cầm châu hay Đánh châu.

Quan viên

- Sách *Ca trù bị khảo*: Lệ xưa con các quan từ án sát trở lên, dẫu không đỗ đạt cũng được triều đình tặng cho ấm tử. Chức ấm tử được miễn hết sưu dao tạp dịch. Con các quan phủ, huyện gọi là Quan viên tử, được miễn tạp dịch trong làng. Người ta gọi người đi nghe hát là Quan viên có ý ám chỉ đó là hạng phong lưu công tử.

- Lại có thuyết nói Quan viên là những bậc phong lưu đi du ngoạn thưởng thức.

+14 CÁC LỐI CA TRÙ

Ca trù chia làm 3 lối chính:

1/ Hát cửa đình

2/ Hát chơi

3/ Hát thi

Hát cửa đình là lối hát thờ thần. Hát cửa đình phải đúng thể cách, nhưng cũng có khi hát đơn giản, cầm hơi cho được lâu như Hát lốt. Hát cửa đình thường hát những bài về sử, về kinh truyện và sự tích danh nhân, ngoài những khúc do đào hát còn có những khúc do kép hát và những vũ bộ.

Hát chơi là lối hát tổ chức tại nhà quan viên, hay tại nhà ả đào để cho quan viên thưởng thức. Hát chơi ả đào phải hát khuôn hơi điệu vơi, thường hát những bài tả tình,

tả cảnh, thuật hoài đều ngụ ý phóng khoáng, phong lưu tình tứ.

Hát thi là lối hát để khảo sát tài năng của đào kép, hát thi có những bài hát chúc tụng vua chúa, thần linh và nhân dân, lại gồm đủ các khúc trong ca trù mà đào kép đều phải hát, ngoài ra còn có những vũ bộ, cùng các trò vui đào kép đảm trách.

Các thể ca trù kể cả hát cửa đình, hát chơi, và hát thi được ghi lại gồm có 46 điệu:

1. Bắc phản
2. Mưỡu
3. Hát nói
4. Gửi thư
5. Đọc thơ, Thông, Dồn
6. Đọc phú
7. Chừ khi
8. Hát ru
9. Nhịp ba cung bậc
10. Tỳ bà
11. Kể truyện
12. Hãm
13. Ngâm vọng
14. Sẩm cô đầu
15. Ả phiến

16. Giáo trống
17. Giáo hương
18. Dâng hương
19. Thét nhạc
20. Hát giai
21. Đại thạch
22. Bỏ bộ (vũ)
23. Múa bài bông (vũ)
24. Chúc hồ
25. Múa tứ linh (vũ)
26. Ca đàn
27. Thơ cách
28. Hát giai câu một
29. Giáo thơ phòng
30. Thơ phòng
31. Hà liễu câu một
32. Trỏ tay ba
33. Chúc tam thanh
34. Hà nam câu một
35. Dóng chinh phu
36. Dựng quỳnh
37. Ngâm sang hát giai
38. Xướng tăng

39. Ngâm phú

40. Màn đầu hát gái

41. Mã thượng kiều

42. Hát sử và Dã sử

43. Màn đầu hát truyện

44. Phản huỳnh

45. Non mai

46. Hồng hạnh

Âm luật ca trù có năm cung chính (cung ở đây là giọng hát và hơi đàn):

1/ Cung Nam, giọng bằng phẳng mà xuống thấp

2/ Cung Bắc, giọng rắn rỏi mà lên cao

3/ Cung Huỳnh, giọng đọc dính vào nhau mà mau

4/ Cung Pha, hơi ai oán, giọng đọc chệch lơ lơ đi

5/ Cung Nao, hơi chênh chênh đương ở cung nọ chuyển sang cung kia, âm nhạc Tây phương gọi là nửa cung ⁽¹⁾.

Về sau có thêm một cung nữa gọi là cung Phú, cung Phú hơi như vẻ đọc Phú, cuối câu có hơi ngân bậc cao.

A. Hát cửa đình

Nước ta ngày xưa vốn trọng thần quyền, mỗi làng đều

1. Có lẽ ở đây tác giả sách *Việt Nam ca trù biên khảo* muốn nói quan hệ của các điệu Trường tự nhiên và điệu Trường hoà thanh và giai điệu chẳng.

có một ngôi đền thờ Thành hoàng. Các vị Thành hoàng là những công thần khai quốc hoặc những người con hiếu, tôi trung, hoặc những con người lúc sinh thời giàu lòng nhân đức có công cứu giúp đồng bào, khi chết dân làng nhớ ơn, lập đền thờ kỷ niệm, rồi được triều đình xét công lao, phong là Thành hoàng để bảo quốc hộ dân. Các vị Thành hoàng được dùng Nghi vệ như vua chúa, cho nên ngày Thần đàn hoặc ngày mở hội cũng coi như là ngày khánh điển của vua chúa, dân làng tìm cô đầu về hát thờ gọi là hát Cửa đình.

Lối hát Cửa đình còn gọi là Hát giai. Kép hát câu một (Muõu) và hát nói thì gọi là Hát giai. Đào hát câu một (Muõu) và hát nói giọng Hát giai thì gọi là Hà liễu. Khi kép hát một câu rồi đến đào hát một câu thì kêu là Đào luôn Kép, với nghĩa là kép mở ra một câu, đào lại kết một câu.

Cách hát phải bắt đầu rõ ràng, cần nhiều hơi mà cao giọng cho mọi người nghe, điệu bộ đoan chính, không được hát lối lẳng lơ, cung bậc dập dờn tiếng to tiếng nhỏ. Những bài Hát giai ở cửa đình chọn trong những bài hát nói, ý tứ trang nghiêm, hoặc bàn về sử sách, hoặc sự tích các danh nhân, hoặc diễn tả phong cảnh, chứ không được hát những bài tình tứ lãng mạn. Cô đầu luân phiên nhau hát từ 9 giờ tối cho đến sáng là một chầu đêm.

Hát cửa đình tuy nghi tiết nghiêm túc kính cẩn, nhưng đàn phách nhàn nhã, không công phu bằng hát khuôn.

Hát cửa đình gồm có 12 thể:

1. Giáo trống
2. Giáo hương

3. Dâng hương
4. Thét nhạc
5. Hát giai
6. Đọc phú
7. Đọc thơ
8. Gửi thư
9. Đại thạch
10. Bỏ bộ (vũ)
11. Múa bài bông (vũ)
12. Tấu nhạc và múa tứ linh (vũ)

1. Giáo trống

Thoạt vào kếp đạo trống, đạo đàn, rồi đứng trên hương án đọc câu Giáo trống:

Gió hoà mưa thuận

Bể lặng sông trong,

Đã dẹp yên lũ kiến đàn ong,

Nay vỗ cửa tôi xin Giáo trống

Hết câu Giáo trống, kếp lùi xuống hai bước, đọc Giáo hương.

2. Giáo hương

Hoàng đồ củng cố,

Đế đạo hoà xương.

Quản giáp tôi xin dâng cách Giáo hương,

Cho hợp phép trò nào giáo ấy.

Giáo hương xong, cô đầu đốt hương dâng lên và hát bài Dâng hương.

3. Dâng hương

I

*Một nén hương thơm thấu chín lần,
Kính trời kính đất kính linh thần.
Chữ rằng nhất niệm thông tam giới,
Mừng vua muôn tuổi trị muôn dân.*

II

*Một bên hương thơm thấu cửa thiền,
Mây lồng năm thức nguyệt lồng in.
Kính thành những bén duyên hương lửa,
Rờ rờ vịnh hoa ức vạn niên.*

Dâng hương xong, cô đào và kép chia đứng hai bên hát bài Thét nhạc.

4- Thét nhạc

Sách *Ca trù bị khảo*: Đời nhà Lê mỗi khi trong cung tế lễ, trước hết quan Thái thường cho nhạc công bày các đồ nhạc khí cùng hoà lên với tiếng bài hát của ca công để cho tiếng nhạc và tiếng hát am với nhau nên gọi là khúc Thét nhạc (nghĩa là bày những đồ nhạc khí). Đời sau đọc chệch là Thét nhạc. Trong những khúc ca trù cổ hiện còn lưu truyền, Thét nhạc là khúc cổ nhất, trải qua bao triều đại các đền miếu tế lễ đều hát như thế. Khúc này có đặc điểm là hát đủ cả năm cung, chú trọng về nhạc mà không chú

trọng về lời. Tác giả cốt mượn lời ca dẫn nhạc nên dùng những tiếng nói lên được nhạc đặt thành khúc hát, để khi hát lên không bị phản lại tiếng nhạc. Tuy lời văn rời rạc, khó hiểu, nhưng khi phổ vào nhạc nghe lại rất hay.

Bài hát Thét nhạc

*Tiếng Dương tranh,
Đàn ai đàn một tiếng Dương tranh,
Chưng thuở ngọc ô đàn nào nùng chiều ai oán...
Nhạc Thiều... tau,
Xa đưa tiếng nhạc Thiều tau,
Vẳng nghe chuông gióng lâu lâu lại... dừng
Dương, hơi dương đậm... ắm...
Nhớ từ thuở hơi dương đậm ắm...
Năm thức mây che,
Thức mây che rờ rờ ngát... trời.
Nguyệt dãi thêm lan,
Thanh bóng trắng thanh dãi tỏ thêm lan,...
Tiếc thay mặt ngọc thương ai,
Vây là đêm là đêm đông... trường.
Rạng vẻ mây rồng,
Thiên, Nam thiên rạng vẻ mây rồng, rực rỡ nghìn thu
Nghìn thu ngọt... ngào.
Lãng uyển xa bay,*

Luống trâu đêm, đêm nghe phảng phất môi sầu tuôn.

Tuôn khôn nhịn ngán ngơ nổi... buồn.

Thu, lá thu ngô đồng rụng...

Một lá thu bay, hơi sương lọt mây,

Sương lọt mây, ngời nghe tiếng... đàn.

Sông, sông hồ nước biếc chín khúc cuốn quanh,

Đáy nước long lanh, dạo ngời chơi, ngời chơi... đình.

Nguyệt tà tà xê xế, ánh dãi chên chên,

Trên không hoa cỏ lặng canh dài.

Đỉnh Thần sơn, đỉnh Thần sơn mặt ngọc mây ngai,

Thấy khách hồn mai.

Dãi tường lâu,

Nguyệt dãi tường lâu đồng vọng bóng trăng trâu,

Nặng tiếng, tiếng đỉnh đang,

Tiếng đỉnh đang, xui lòng thiếu nữ...

Nhớ thương ai gửi bước đường trường,

Bước đường trường, chầy ai đã nện, nện tương tư... sầu

Vô vô phòng hương,

Luống chực phòng hương

Gửi cố nhân tình thư một bức, gọi nổi ái ân,

Tư, tương tư..... sầu.

Dứt bài Thét nhạc, đào kép mới ngời xuống chiếu, chọn những bài Hát nói hát theo lối của đình gọi là Hát giai.

5- Hát giai

I

Phong cảnh

*Xinh thay mấy Thiên thai cảnh lạ,
Dưới trần gian một áng non Bồng
Sườn non mây kéo ngất trên không,
Cửa động gà kêu vang dưới nguyệt,
Bích sa động lý kiên khôn biệt.
Hồng thụ chi biên nhật nguyệt trường.
Nước lao sao điểm rớt khúc sinh hoàng,
Mây lơ lững mả mai con diều tước.
Hoa hôn hỏ sắc vàng chen sắc biếc,
Nức hai bên như đón rước người.
Lạ lòng thay cảnh Thiên thai.*

II

Hát sử

*Còn dọc ngang xung đột mấy lần,
Bảy mươi hai trận phong trần chẳng vương.
Tào binh lẻ năm mươi chư tướng,
Long lanh về một mũi gươm rồng.
Cờ Thường sơn ông Triệu Tử Long
Nhất nhân địch vạn quân trung tướng tài.
Làm giai cho đáng nên giai.*

(Khuyết danh)

6- Đại thạch

Khúc Đại thạch đoạn trên hát ngâm phách khoan. Từ đoạn chón này là chón cung tiên, mới vào phách vừa múa vừa hát, vì âm điệu cấp nên gọi là Dồn Đại thạch.

Sách *Ca trù bị khảo*: Đời vua Lê Thần Tông (1619-1662) gặp ngày lễ Vạn thọ múa hát khúc Đại thực, các quan đều dẫn người nhà vào trong cung xem. Vua thấy đông đúc mới truyền Tiểu giám lấy những hòn đá to cho bọn nữ nhạc đứng lên trên hòn đá mà múa hát, chủ ý cho mọi người cùng trông thấy. Từ đấy gọi khúc Đại thực là Đại thạch.

Bài hát *Dồn Đại thạch*

*Chúa từ nghe hết vân vi,
Thoát thôi lại nói tỷ tê nổi lòng,
Ngọn cờ đỉnh núi xa trông.
Nọ sao cung quế hện cùng trúc mai,
Trách thay Ô thuốc nữ hoài,
Cớ chi sao bỗng lạc loài cho nên.
Chón này là chón cung tiên,
Ước gì lại được phỉ nguyên nhớ mon,
Boong boong chuông gióng đêm đ^đ,
Cảm lòng người những luống c^g đợi chờ.
Hỏi thăm ai kẻ thân sơ,
Bóng trắng dài tỏ có ưa c^{ng} là.
Đêm đêm tưởng bóng Ngân hà,*

Trông sao Bắc đẩu đã ba năm tròn.
 Non mòn nghĩa ấy chẳng mòn,
 Tào Khê nước chảy lòng còn như in.
 Tình thư phong gửi cá chim,
 Chim tìm non thăm cá tìm vực sâu.
 Duyên ưa có thấu tình nhau,
 Ngày nào Ô thước bắc cầu sông Ngân.
 Mảng vui chơi bóng ánh xoay vần,
 Lọng càng mong ướm hỏi lân la, lân
 la gió mát chiều ai ca khoan nhạc vũ.
 Lũ thiếp gặp ngày vui.
 Hội long vân Thánh thượng khánh thọ,
 Tấu nhạc quỳ dâng, tôi chúc mừng.

(Khuyết danh)

7. Bỏ bộ (vũ)

Dứt i ca Đại thạch, bắt vào hát Bỏ bộ: bốn cô đầu
 đứng chia m hai vừa múa, vừa hát, vừa làm điệu bộ y
 như câu hát. Bỏ bộ có hai phần: phần mở đầu và phần
 chính. Phần chính gồm có 5 sắp.

a) Phần mở đầu, bài hát Bỏ bộ:

Năm canh ngồi i bóng trăng, (các cô ngồi xuống)

Năm canh ngồi đợi gái cơn buồn,

Ngâm ngùi nhớ thương (các cô đều đứng lên)

Tay nâng bầu rượu túi thơ, (tay làm hiệu giờ bầu rượu túi thơ).

Một mình đứng đỉnh giải lo giải phiền (các cô đứng đỉnh đi).

Ngồi buồn xe chỉ chỉ xe (các cô ngồi xuống lấy hai tay xe như xe sợi chỉ)

Xỏ kim, kim xỏ (tay phải như cầm sợi chỉ, tay trái như cầm kim để xỏ vào nhau) *ngồi hè vá may* (tay phải cầm kim như khâu vào vải)

Giương cung ta bắn con cò (các cô đứng dậy, giơ tay lên như bắn cung)

Con le nó lặn, con le nó lội, con cò nó bay. (hai tay các cô xoè ra, nhấc lên nhấc xuống như con le lội và chập chờn như con cò bay).

b) Phần chính bài hát Bỏ bộ:

Hai sắp làm mẫu.

Sắp I

Tình tang tính, (các cô đều múa)

Em ra kẻ chợ em coi, (vừa đi vừa nhìn)

Thấy quan tập trận,

Ô kìa chòi bắn cung. (tay chỉ lên)

Giống con ngựa hồng, (đi như cưỡi ngựa)

Mao tiền mao hậu, (quay đằng trước, lại quay đằng sau)

Võ thần quan áo nậu vắt vai. (hai tay chống vào hông)

Cờ vác vai (hai tay để lên vai)
Súng anh tọng nạp (tay làm hiệu nạp đạn vào súng)
Gươm tuốt trần, (tuốt gươm ra)
Tay cấp mộc mang, (tay cấp vào nách)
Trường khu đuổi đánh đã vang. (đi nhanh, tay làm ra điệu đánh)

Sắp II

Những lời anh dặn cô bay (làm bộ gật gật)
Trống gióng thùng thùng, (làm bộ đánh trống)
Trống giục thùng thùng,
Giục bước cho mau (các cô dồn cả lại rồi đi nhanh)
Súng bắn sau (làm bộ hốt hoảng)
Trống giục thùng thùng,
Giục quân ta tiến, (đi nhanh)
Ta đánh trận này, (làm bộ đánh trận)
Đuổi đến ngoại bang, (làm bộ đuổi giặc)
Bỏ công đánh mào mài gươm (làm bộ mài gươm)
Ngoài hai sắp trên, Bỏ bộ còn ba sắp nữa ví dụ như Bơm gái say: cô đầu làm ra bộ người say rượu hát.

8- Múa Bài bông (vũ)

Các làng mở đại hội nhiều khi tìm cô đầu tới múa Bài bông. Bài là dàn ra từng hàng, bông là hoa, nghĩa là những hoa đẹp dàn hàng múa hát. Múa Bài bông là Nhã nhạc của đế vương, thịnh điển nhất trong nhạc giới.

Đình làng ngày xưa, nguyên là chỗ để vua chúa đi tuần du vào nghỉ, nên gọi là Đình trú. Nhiều đình ngày nay còn di tích bốn chữ Thánh Cung Vạn Tuế, sơn son thếp vàng treo chính gian giữa, bốn chữ ấy có nghĩa chúc thọ nhà vua sống lâu muôn tuổi. Khi vua chúa vào đình nghỉ, phụ lão đến làm lễ chúc mừng, các quan dâng cơm xong rồi múa Bài bông để tiêu khiển, tỏ ra thiên hạ âu ca thái bình vô sự. Đời sau cho đó là một thịnh điển, mới dùng vào việc tế thần cho long trọng.

Múa Bài bông ít nhất cũng phải có 8 cô đầu, long trọng hơn thì 16 người. Có khi đại lễ dùng tới 32 người. Quản giáp lựa chọn những cô trẻ và cao thấp suýt soát bằng nhau, luyện tập từ mấy tuần trước.

Các cô mình mặc áo mã tiên thêu kim tuyến, dát kim dính có nhiều tua, mỗi tua đều dính chân chỉ hạt bột, lưng thắt dây bằng nhiễu xanh đỏ, bỏ moi sang hai bên để lúc múa tự nó tung ra, đầu đội mũ kim phượng làm bằng giấy bìa và giấy tăng kim, tay cầm quạt Tàu, chân đi bít tất trắng, hai vai đeo hai cây đèn lồng thấp nển. Hai đội hội họp ở bên ngoài, theo bọn nhạc công rước đi, từng đội theo hàng một vào trước hương án. Quản giáp đánh trống cái giữ nhịp, các kếp chia nhau kéo nhị, gảy đàn, thổi sáo và đánh trống con, cô đầu già ngồi gõ phách.

Múa lấy nhạc làm chuẩn đích, tiến thoái nhanh chậm đều do nhạc điều khiển, lúc quay chỉ quay một nửa người, không bao giờ quay lưng vào hương án.

Thoạt vào hai đội chia ra hai hàng, quì ở trước hương án, hai tay nâng quạt Tàu lên khỏi đầu. Một cô đứng lên

đóng vai Tiên đồng ra khai mạc hát câu sau đây (giọng hát tựa như bài Hạ của hát Bội).

9- Tấu nhạc và múa Tứ linh

Các làng vào đám hoặc đại lễ tế Thần thường tổ chức tế ở ngoài đình gọi là tế ngoại tán. Tế ngoại tán có đào kép múa nhạc, mỗi tầng dâng rượu lại tế một lần.

Tuần Thượng hương xong hai cô đầu hai bên tấu nhạc, tấu nhạc xong các cô đứng gõ sênh hát mấy câu trong bài Thét nhạc (ngâm 4 câu).

Đến tuần dâng rượu, bốn kép múa Tứ linh, chân quấn xà cạp đội lốt bốn con vật: chim hạc (thay rồng), chim phượng, kỳ lân, rùa. Tứ linh theo nhịp nhạc bát âm múa lượn chung quanh đám tế.

Đầu những con vật làm bằng giấy bồi sơn vẽ sặc sỡ, cánh và mình bằng vải hoặc vóc lụa thêu kim tuyến cùng chỉ ngũ sắc.

Trong khi kép múa Tứ linh, hai cô đầu đứng hai bên dưới chiếu múa theo điệu nhạc lưu thủy, hành vân.

B. Hát chơi

Hát chơi có hai cách, một là Hát hàng hoa, hai là Hát khuôn. Hát hàng hoa ít công phu hơn Hát khuôn. Hát khuôn là hát theo khuôn bậc, uốn nắn từng tiếng cho thật hay, lên xuống cho tròn vành, ngâm cho bề bai rõ chữ. Tiếng nào cũng có được rền rĩ, phải dụng công lấy tiếng gần từ trong cổ họng, không có tiếng nào thừa ra ngoài đàn mới là hát khuôn. Hát chơi gồm có 15 thể:

1. Bắc phản
2. Mưỡu
3. Hát nói
4. Gửi thư
5. Đọc thơ, Thông, Dồn
6. Đọc phú
7. Chừ khi
8. Hát ru
9. Nhịp ba cung bắc
10. Tỳ bà
11. Kể truyện
12. Hãm
13. Ngâm vọng
14. Sắm cô đầu
15. Ả phiên.

Sau đây trích một vài lối hát đó.

1- Bắc phản:

Thoạt ngồi vào hát, đào kép dạo đàn dạo phách, vào phách Lá đầu rồi hát Bắc phản. Lối Bắc phản âm điệu hoãn, giọng thanh tao, hơi Nam chuyển sang hơi Bắc, nên gọi là Bắc phản (chuyển điệu).

Cách đặt câu trên 6 chữ dưới 8 chữ, cũng tựa theo như Mưỡu, nhưng hát Mưỡu giọng Nam giọng Bắc lên xuống phân minh, rõ rệt. Hát Bắc phản thì bằng phẳng chứ không rõ rệt, so với hát Mưỡu có khác.

Một vài bài hát Bắc phản làm mẫu:

Trách người đơn sai

*Đồn vui nên thú ra thăm,
Thú đi thú ở tám chín mười năm chưa về.
Một là vui thú chưa về,
Hai là đã trót lời thề với ai.
Đầu em gài cánh hoa nhài,
Chớ cho người hái sợ hoài hoa đi.*

(Khuyết danh)

*Kẻ nổi xa cách nhớ thương
Trêu người chỉ mấy trăng già,
Xe dây cho hẵn một nhà với nao.
Bấy lâu duyên những ước ao,
Giấc hoè mộng tưởng chiêm bao mơ màng.
Sơn lâm mấy cõi tương vàng,
Cây bao nhiêu lá thương chàng bấy nhiêu.*

(Khuyết danh)

*Đùa quan Đại thần
Lênh đênh một chiếc thuyền nan,
Một cô thiếu nữ một quan Đại thần.*

*Ban ngày quan lớn như thần,
Ban đêm quan lớn tần mần như ma.
Ban ngày quan lớn như cha,
Ban đêm quan lớn rầy rà như con.*

(Nguyễn công Trứ)

2- Hát Muõu

Thuộc về phách khoan, điệu hát khoan thai chậm rãi. Muõu gồm có hai hay bốn câu lục bát dùng để mở đường.

. Vào bài hát Nói, có hai câu gọi là Muõu đơn, có bốn câu gọi là Muõu kép.

Muõu chính là Mạo, do đọc chệch đi. Mạo nghĩa là Mặt, cũng như chữ Nhan. Muõu là nhan đề của bài hát nói, cốt để trình bày tóm tắt những ý tưởng trong bài hát nói.

Một vài bài hát Muõu làm mẫu.

Muõu đơn

*Giang sơn một gánh giữa đồng,
Thuyền yên ử hự... anh hùng nhớ chẳng.*

Muõu kép

*Thoi đưa xuân tới đông về,
Sớm giông đường liễu, tối kê bến tiên.
Vĩ dù sinh chữa gặp duyên,
Túi thơ đủng đỉnh dạo miền thú quê.*

(Khuyết danh)

Cảnh đêm thu kinh đô Thăng Long

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói toả ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, bóng gương Tây hồ.*

(Khuyết danh)

Nhớ quê hương

*Đêm khuya ai nện chuông đồng,
Lắng nghe như giục tấm lòng nhớ thương.
Trạnh niêm nhớ cảnh gia hương,
Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.*

(Khuyết danh)

3- Hát nói

Dứt bốn câu Mưỡu đến năm khổ đàn, là sòng đàn khổ giữa, khổ rải, lá đầu, rồi mới vào Hát nói. Gọi là Hát nói vì tác giả nói ý của mình và xếp thành vần để cho cô đầu hát.

Theo cổ truyền, Hát nói vừa đào vừa kép. Kép hát gọi là Hà nam hay Nam xướng, đào hát gọi là Hát nói hay Nữ xướng. Ngày xưa phân biệt như thế nhưng gần đây hát nói chỉ có cô đầu hát mà thôi.

Bài hát nói có 11 câu gọi là Đủ khổ, có trên 11 câu gọi là Dôi khổ.

Những bài hát nhiều câu, vừa đôi phách nam lại đôi

phách bắc, cách đặt câu khúc khuỷu lắt léo, gọi là Gối hạc.

Bài hát nói có câu lục bát trước khổ kết gọi là Mưỡu hậu.

Đủ khổ, Dôi khổ, Gối hạc hay Mưỡu hậu đều theo khuôn phép nhất định, vào phách ra phách cũng như nhau.

Hát nói phỏng theo khúc Hà Nam đời nhà Lê mà đặt ra và là một lối hát chính trong Ca trù .

Một vài bài Hát nói làm mẫu

Bài hát đủ khổ (11 câu)

Hồng Hồng Tuyết Tuyết,

Mỗi ngày nào chưa biết cái chi chi.

Mười lăm năm thắm thoát có xa gì,

Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu.

Ngã lãng du thì quân thượng thiếu,

Quân kìm hứa giá ngã thành ông.

Cười cười nói nói then thùng,

Mà bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại.

Riêng một thú Thanh sơn đi lại,

Khéo gây gây đại đại với tình.

Đàn ai một tiếng Dương tranh.

(Dương Khuê)

Bài hát Gối hạc và Dôi khổ

Ba vạn sáu nghìn ngày thắm thoát,

Từ mọc răng cho đến bạc đầu

*Cõi nhục vinh góp lại chứa bao lâu,
Ngồi thử ngẫm thợ trời kia khéo quá.
Núi tự tại, cỏ sao sông bất xả,
Chim thì lông, hoa thì cánh, công đâu tạo hoá
thừa trừ.
Từ nghìn trước đến nghìn sau,
Kết cục lại mỗi người riêng một kiếp.
Nhập thế cục bất khả vô công nghiệp,
Xuất mẫu hoài tiện thị hữu quàn thân.
Mà chữ danh liền với chữ thân,
Thân đã có ắt danh âu phải có.
Này phút chốc kim rồi lại cổ,
Có hẹn gì sau chẳng bằng nay.
Râu mày kia hồi râu mày.*

(Nguyễn Công Trứ)

Bài hát Mưu hậu

*Cõi trần thế nhân sinh là khách cả,
Nợ phong lưu kẻ giả có người vay.
Trong trần ai, ai biết ai hay,
Làm ra đáng phi thường cho rõ mặt.
Quân tử dụng tâm vô đồ tạt,
Trượng phu xử thế hữu kinh quyền.*

*Bất vũu nhân bất oán thiên,
Ba vạn sáu nghìn ngày thích chí.
Năm ba chén trà nhân rượu trí,
Một vài câu thơ thánh phú thân.
Nhờn như trong cõi hồng trần,
Gặp ngày chung đỉnh đại cân cũng vừa.
Thanh thời bầu rượu túi thơ.*

(Nguyễn Công Trứ)

4 - Gửi thư

Hát Gửi thư đọc ba bậc là hơi Nam, hơi Bắc và hơi Phú, đọc năm bậc là Nam - Bắc, Pha - Nao, Huỳnh - Phú.

Người hát kể lại những tình ý diễn đạt dưới hình thức một bức thư. Gửi thư hay dùng lối văn song thất lục bát, nhưng thỉnh thoảng có câu thêm vào một hai chữ cho rõ nghĩa. Có khi hát Gửi thư lại hát bài *Chức cảm hồi văn* của Tô Huệ do Ngô Thế Vinh dịch ra quốc âm.

Một vài bài hát Gửi thư làm mẫu.

I

*Bút hoa thảo tình thư một bức,
Tâm sự này vắng vặc bóng trăng soi.
Chữ nhân duyên đưa lại bởi trời,
Duyên hội ngộ thể bồi non với nước
Ta đã rắp định ninh từ trước,
Nỗi niềm này bao quản bước quan san.*

Một châu kiếm một ngân hoàn,
Ấy đâu để phượng loan làm bạn.
Khách tri âm vốn người viễn hoạn,
Chữ chung tình ai dám quên ai.
Gửi hồng nhan cá chớ đơn sai,
Lòng mây nước há như ai chảnh mải,
Nay tôi tiết trắng thu về sáng,
Bắc cầu ô giữa khoảng sông Ngân,
Cho bỏ công then khoá phòng xuân,
Rủ màn trướng mấy lần chờ đợi.

(Khuyết danh)

II

Bút hoa thảo vân tiên một bức,
Gửi đưa người tri thức được hay.
Ngẫm từ khi gặp khách cung mây,
Ước mong cung quế xe dây xích thẳng.
Khúc Giang lăng vương lòng canh cánh,
Rắp tìm mai Dữu lĩnh lân la.
Nguyệt năm canh giấu khách Hằng nga,
Thư một bức nhớ người hoài viễn.
Vườn Lãng uyển nhị đào phong kín.
Thư gửi chim còn nể lòng hồng,

*Doành Ngân giang sứ điệp cách sông,
Thư nhắn cá còn e dạ cá.*

Thơ rằng:

*Chếch bóng gương loan lược biếng cài,
Nỗi lòng cơn cô bởi vì ai,
Đằng đẳng một năm mười hai tháng,
Thấu tình chẳng hỏi khách Chương đài.*

(Khuyết danh)

5- Đọc thơ

Đọc thơ là cô đầu đọc những bài Đường thi như 5 bài Thiên thai của Tào Đường, hay 3 bài Thanh bình điệu của Lý Bạch.

Hết một bài thơ đọc tiếp ngay 4 câu Thông, có ý giải nghĩa bài thơ chữ Hán vừa đọc. Chữ thứ 6 đầu câu Thông phải vần với chữ cuối của bài thơ trên.

Thông tức là thông, nghĩa là dưới bài thơ có thêm một khúc hát như cái đuôi buông thông xuống. Đọc Thông phải thừa tiếp với điệu thơ ở trên, ngân ra từng chữ, rồi mới vào phách; đã vào phách rồi thì cứ theo trong khổ phách mà hát luôn.

Sách *Ca trù bị khảo*: Lối Thông do chúa Trịnh đặt ra nên gọi là Thông cửa quyền.

Những bài thơ và thông làm mẫu

Năm bài thơ *Thiên thai*

(Dịch)

Thông I

*Cỏ cây chẳng chút bụi trần,
Lối vào không biết rằng gần hay xa.
Xinh thay hơi thú yên hà,
Vườn Đào ước hỏi ai là chủ nhân.*

Thông II

*Mây che khói toả khắp đường,
Lối vào xa thăm mớ màng băng khuâng.
Phách khe đàn suối vang lưng,
Ước gì được kẻ tỏ chừng cho hay.*

Thông III

*Ngậm ngùi ra cửa Thiên thai,
Tưởng chừng nước chảy hoa trôi lạnh lùng.
Tiễn đưa luống ngẩn ngơ lòng,
Đầu non xanh ngắt nguyệt lồng rêu in.*

Thông IV

*Hoa trôi man mác suối vàng,
Hỏi ai nhớ khúc Nghê thường ngày xưa.*

*Trăng kê cửa động trơ trơ,
Xuân về luống những ngân ngơ vì chàng.*

Thông V

*Cỏ cây xem băng tần ngân,
Yên hà năm trước mười phần kém xa.
Vẫn còn lưu thủy đào hoa,
Mà người mời rượu biết là tìm đâu.*

Đọc dứt 5 bài Thơ và Thông rồi đến Dồn.

Dồn

*Non xanh khéo đúc nên bầu,
Xưa nay ai đã dễ hầu tìm lên.
Kẻ trần phút gặp người tiên,
Lạ thay Lưu Nguyễn là duyên tình cờ.
Cung mây hẹn những ngày xưa,
Vì đường hái thuốc bây giờ xe duyên.
Lâng lâng thế giới ba nghìn,
Một ngày cũng đã là tiên lộ nhiều.
Non xanh từng đá cheo leo,
Ai may thì gặp lộ gieo mình vào.*

Ba bài thơ *Thanh bình điệu*

Thông

*Mây xiêm áo, hoa hình dung,
Ngoài hiên phe phẩy đượm nồng gió xuân.
Vĩ không tiên tử xuống trần,
Dưới trăng hắt khách giai nhân Dao đài.*

Thông

*Một cảnh sương nức mùi hương,
Khách non Vu lống đoạn trường mây mưa.
Hỏi người cung Hán thuở xưa,
Thương thay Phi Yến phải nhờ phấn son.*

Thông

*Danh hoa với khách hồng nhan,
Quán vương vui ngắm muôn vàn vẻ xinh.
Thối tan những nỗi bức mình,
Ngả nghiêng phía bắc hiên đình Trầm hương.*

Đọc dứt 3 bài Thơ và Thông rồi đến Dồn.

Dồn

*Cành hoa từ bên hơi dương,
Phù dung nở mặt, liễu dương khoe mày.*

*Giá đành trong nguyệt trên mây,
Đêm đêm kim ốc, ngày ngày ngọc lâu.
Dưới trăng nguyệt dãi lâu lâu,
Trúc tờ réo rắt khúc tâu vang lừng.
Non tiên vui thú lạ chường,
Mượn đào Vương Mẫu chúc mừng muôn năm.*

6 - Đọc phú

Đọc Phú là cô đầu đọc những bài phú của cổ nhân bằng Hán văn, hoặc bằng quốc âm. Lối này ngày xưa các văn sĩ đi hát rất thích nghe.

Một vài bài Phú thường đọc làm mẫu.

I

Hàn nho phong vị phú

*Chém cha cái khó, chém cha cái khó,
Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó.
Lục cực bày hàng sáu, rành rành kinh huấn chẳng sai,
Vạn tội lấy làm đầu, ấ ấ ngạn ngôn hẳn có.*

Kìa ai:

*Bốn vách tường mo, một gian nhà cỏ,
Đầu kèo một tạc vẽ sao, trước cửa nhện giăng màn
Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng,
Ống nửa đựng dầu kê đầu đồ.
Bên giường tre mối dũi quanh co,*

Góc tường đất giun lên lối nhỏ.

Bóng nắng dọi trứng gà bên vách, thằng bé tri tro,

Hạt mưa rơi hang chuột trong nhà, con mèo ngáp ghé

Trong cũi lợn nằm gặm máng, đôi chẳng muốn kêu

Đầu giàn chuột lóc khua niêu, buồn thôi lại bỏ.

*Ngày hai bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử
chẳng cầu no,*

*Đêm năm canh yên giấc ngáy khò khò, đời thái bình
của thường bỏ ngõ.*

(Nguyễn Công Trứ)

II

Lưu Nguyễn nhập Thiên thai phú

Nhớ thuở Vĩnh Bình

Có chàng Lưu Nguyễn,

Hai gã đồng tâm đồng đạo,

Một đoàn phi thích phi nhô.

Trên đời thơ thốt máy then, an lạc điểm lâm tuyển một góc.

*Ngoài cõi thờ ơ bóng mát, thanh quang doanh phong
nguyệt đôi hồ.*

Người Hi Hoàng theo gót chuỗi ngày nhàn.

Sự Nghiêu Thuấn rửa tai dòng nước sạch.

v.v..

(Khuyết danh)

7- Chừ khi

Chừ hay Chử là tiếng đưa, cũng như chữ Hê trong Hán văn. Trong khúc này có 6 chỗ cổ nhân đặt hai tiếng Chừ khi ở ngay đầu câu hát. Người sau nhân đó gọi khúc hát là Chừ khi. Lối này cũng gần như Gửi thư, tả nỗi luyến tiếc những cuộc vui xum họp đã qua nên giọng náo nuột hơn. Hát Chừ khi bắt đầu ngâm gõ phách khoan, hết 6 đoạn Chừ khi mới vào phách hát hơi, hát giai.

Bài khảo cứu về âm nhạc Hoa Việt và những điệu hát bình dân Việt Nam đăng trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* của Nguyễn Đình Lai chép:

"Khúc Chừ khi tác giả là một thi sĩ quê ở Thanh Hoá, làm ra để nhắc nhở những kỷ niệm êm đềm của người vợ yêu quý đã mất".

Bài hát *Chừ khi*

Mực in vách phấn đề thơ,

Năm ba câu mỹ tự gửi đưa cho chàng.

Thoi vàng biếng dệt tơ vàng,

Môi sâu khôn gỡ lệ tràn khôn ngăn.

Chừ khi nước chảy giang tân,

Thuyền lan rượu cúc mấy lần mời khuyển.

Chừ khi nhà ngọc yến diên,

Tay tiên chúc chén dâng lên khuyển mời.

Chừ khi đêm vắng ca chơi,

Lênh đênh ngư phủ khoan bơi chiếc thuyền.

*Chừ khi bát ngát giang biên,
Tắm chơi ao cá ngời bên thủy đình.
Chừ khi trời mới bình minh,
Trước khe chim hót trên cành hoa lay.
Chừ khi gôi ngọc đặt bày,
Sâu nặng nào tày nhân nhục phân chia.
Bấy nay đôi chốn đi về,
Thuở nào lại thấy người kia chẳng là.
Thanh đồng sứ mới truyền qua,
Văn thơ vội vã chép ra gửi rầy.
Hỏi thăm đến đất Hà Tây,
Đưa bức thư này cho tới lang quân.*

(Khuyết danh)

8- Hát ru

Hát ru là ru tình hay là ru con ngủ, cho nên đầu khúc Hát ru có bài Hát giai nhắc chuyện bà Thị Kính lúc ở chùa, vừa tụng kinh niệm Phật vừa ru con. Cuối khúc hát ru có bài hát từ một thương đến mười thương. Sách *Kim cương dật sự* chép: Nguyễn Công Trứ làm ra khúc Hát ru cho cô đầu hát.

Bài Hát ru

Hát giai

*Xưa Kính Tâm lấy chồng Thiện Sĩ,
Tĩa râu chồng mang tiếng bội phu.*

*Trở về chùa cắt tóc đi tu,
Phận là gái oan tình khôn dãi.
Sách có chữ "Tâm vô quái ngại",
Oan thời oan biết nói làm sao.
Miệng ru con tay gõ mõ đào,
Ngày tụng niệm rì rào tiếng đọc.
(ta ru hời, ru hời ru tình ru.)
Trong nhân luân đạo vợ nghĩa chồng,
Dù ai man muội mặc lòng thiên tri.
Tay chuông tay mõ trụ trì,
Miệng thì tụng niệm tay thì bế con.
(ta ru hời, ru hời ru tình ru.)*

9- Cung bắc

Hát Cung bắc, trước chậm sau mau, có 3 chỗ thay đổi điệu. Thoát đầu ngâm nga rồi vào phách, giọng hát chen cung nam lẫn cung bắc, sau đó chuyển sang cung pha nên gọi là nhịp ba cung bắc.

Bài hát nhịp ba cung bắc.

*Dập dìu gió lọt màn hoa,
Cơn buồn sẽ tránh ngâm nga giải sầu.
Hoàng oanh réo rắt dưới lầu,
Bồi dàu đón rước vội hâu tin oanh.
Thiều quang tiết đượm vẻ thanh,*

Mênh mang rộn những đồ tranh vẽ rỗng.
Ngâm ngùi nhớ cảnh hằng trông,
Lênh đênh bóng nguyệt trạnh lòng buồn thay.
Nước trong trăng sáng vẽ mây,
Nguồn cơn kẻ hết chua cay nõi nhà.
Bấy lâu ta lại gặp ta,
Khác nào như ở Hằng Nga tương phùng.
Giở nghiên nháp bút ngại ngừng,
Tưởng chừng bên ấy bạn cùng với ai.
Sầu kia thâm nọ khôn nài,
Nhớ ai nên vô sầu ai nên gầy.
Song huynh lạnh lẽo hơi may,
Ve kêu tiếng trúc đêm chầy điểm canh.
Chiều thu Bạch đế bên thành,
Chừng thuở rành rành cầu bắc Ngân giang.
Bờ sông đợi khách Ngư lang,
Đòi cơn xùi xụt đượm chan môi sầu.
Ngán thay cho vợ chồng Ngâu,
Cách một nhịp cầu dạ nọ kém tươi.
Đêm khuya mượn rượu làm vui,
Say mà chẳng biết rằng say bao giờ.
Lạ thay đấy ở hững hờ,

*Lòng còn khăng khít đợi chờ chưa quên.
Bóng trăng thanh giải tỏ kẻ hiên,
Hé màn đợi khách cung tiên lọt vào.
Thấy nhau ta hỏi han chào,
Chỉ e lòng khách động đào không chẳng.*

(Khuyết danh)

10 - Tỳ bà

Hát Tỳ bà: thoát đầu dúc phách, ngâm bài thơ *Thu hứng thứ nhất* của Đỗ Phủ do Ngô Thế Vinh dịch ra Quốc âm, ngâm theo điệu Sa mạc, rồi mới vào phách mà hát sang Tỳ bà.

Hát Tỳ bà đủ cả năm cung (có nơi gọi là 5 bậc), cứ 8 câu là một khổ, khổ nào cũng tương tự như nhau, duy đoạn gần cuối dồn phách mau phải dựng cung pha và cung huỳnh, đến câu cuối thì hát khoan thai dài ra. Thường vào 1 - 2 giờ sáng mới hát Tỳ bà, vì lúc ấy bốn bề im lặng, cỏ cây không có tiếng động, chỉ còn tiếng đàn tiếng phách du dương, cùng với tiếng ca khi trầm khi bổng, bấy nhiêu thanh âm cô lại rót vào tai người ngồi nghe, không bị những tiếng huyền nào ở ngoài làm loãng đi.

Bài thơ Thu Hứng thứ nhất của Đỗ Phủ

(Bản dịch của Ngô Thế Vinh)

*Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Vu sơn vu giáp khí thu mờ.
Lưng trời sóng rợn dòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa,*

*Khóm cúc tuôn hai hàng lệ cũ,
Con thuyền buộc một mối tình nhà.
Lạnh lòng giục kẻ tay dao thước,
Thành quạnh đồn chân buổi ác tà.*

Bài Tỳ bà hành của Bạch Cư Dị
(Bản dịch của Phan Huy Vịnh)

*Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu lau lách đều hiu.
Người xuống ngựa khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ti.
Say những luống ngai khi hầu rẽ,
Nước menh mông đượm vẻ gương trong.
Tiếng tỳ chợt vắng bên sông,
Chủ khuây khoả lại, khách dùng dằng xuôi.
Lần tiếng sẽ hỏi ai đàn tá,
Lừng tiếng đàn nấn ná làm thinh.
Rời thuyền nẻo hỏi thăm tình,
Dong đèn thêm rượu còn dành tiệc vui.
Mời mọc mãi thấy người bờ ngõ,
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vận đàn mấy tiếng dạo qua,
Tuy chưa nên khúc tình đà thoảng hay.
v.v...*

11- Kể chuyện

Kể chuyện là tích những câu lục bát trong các truyện lựa vào dân mà kể cho êm ái du dương.

Kể chuyện có hai lối là Sa mạc và Bồng mạc. Gọi là Sa mạc vì điệu hát có những câu khúc khuỷu, gồ ghề như ở bãi sa mạc nổi lên những đồi cát.

Một vài bài kể chuyện làm mẫu.

Sa mạc

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu.
Buồn trông cỏ nội dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,
Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

(Truyện Kiều)

*Xưa kia bạn cũ hẹn rằng,
Xem tranh Đông phố đợi trăng Tây hồ.
Chờ vui núi Trúc sông Lô,
Hạc dâng rượu cúc đàn ru giấc hòe.
Có phen nhẵn lối đi về,
Có thơ Xích tố có chè Thanh xuân,
Có lời ước với tình quân,
Nhớ nhau lại có khi gần với nhau*

(Dương Khuê)

Bổng mạc

*Anh phong tôi chi, anh hoa tôi chi,
Anh tuyết tôi chi, anh nguyệt tôi nữa mà chi,
Nay anh phong hoa, mai anh tuyết nguyệt,
Nay anh lần mai anh lửa, lần lần lửa lửa còn gì
là xuân.*

(rồi bắt luôn xuống điệu Sa mạc)

*Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh tao mới được phần thanh tao.*

.....

*Nhà lim, cột đá, khoá sắt, cửa then đồng,
Biết nhờ ai đưa đường chỉ lối tỏ ngọn nguồn
Manh mối vào trong mở khoá chuyện cùng đôi cá
(rồi bắt luôn xuống điệu Sa mạc)*

*Thuyền ai đỗ bến Cô tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn san.*

.....

*Lạ cho cái sóng khuynh thành,
Không bùa thuốc, không mua chuộc, không bắt buộc,
mà bụi đá tượng sành cũng phải siêu.
(rồi bắt luôn xuống điệu Sa mạc)*

*Tình riêng nhớ ít tưởng nhiều,
Xăm xăm dè nẻo Lam kiều lần sang,*

12- Hăm

Hăm là khăn khăn mời người uống rượu khiến người đó không thể chối được, nghĩa là hăm vào cái thế bắt buộc phải uống. Hăm có hai lối, một là ngâm câu hăm để chúc mừng tiệc thọ, hai là ngâm câu hăm để mời uống rượu. Khách phong lưu đi hát thường đặt câu Hăm tình tứ, nhờ cô đầu mời bạn uống rượu. Cũng có khi cô đầu tài hoa tự làm câu Hăm mời quan viên. Một vài câu Hăm làm mẫu:

Hăm mừng thọ.

I

*Một mừng non nước vùng ta,
Núi Gôi trăm trượng bể Nha nghìn tầm.
Mấy khi trăng tỏ mây trâm,
Trăm năm để một tiếng cầm sông Tương.
Chữ rằng thọ khảo vô cương*

II

*Hai mừng gặp buổi nhiều lo,
Nhiều lo trời lại thêm cho tuổi trời.
Trời cho nhưng cũng tại người,
Phấn son tạc để muôn đời chẳng quên.
Chữ rằng vĩnh thử phát huyền.*

III

*Ba mừng tiệc thọ ngày xuân.
Áo ban vẻ lạn, chén thuần hương bay.*

*Đào tiên trong mấy tầng mây,
Vén tay lên bẻ thử này là ba.
Chữ rằng tích thiện chi gia.*

(Ba bài này của ông Tam nguyên Yên Đỗ làm mừng bà Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị lên thượng thọ).

13- Ngâm vọng

Hát Ngâm vọng bắt đầu ngâm nga rồi mới vào phách. Tương truyền lối Ngâm vọng do vua nhà Lê đặt ra. Vua bảo các cung nhân trong lòng ước ao tưởng vọng những gì thời cứ nói ra, rồi sai thị thần chép lại những lời thổ lộ tâm can của mỹ nhân ngâm lên thành ca khúc Ngâm vọng. Vì mỗi người kỳ vọng khác nhau, nên câu văn rời rạc không liên tiếp.

Một vài bài hát Ngâm vọng làm mẫu.

*Vùng nguyệt cung hằng
Non sông vùng nguyệt cung hằng,
Một mình thơ thần thung thăng ra vào.
Dạo bước đường mây
Nhờn nhờ dạo bước đường mây,
Dập dìu gửi nhấn giang tay chúc mừng.
Từ gặp Lưu Lang
Tiên nương từ gặp Lưu Lang,
Ngắm cùng quân tử dạ càng đình ninh.
Bối rồi vẫn vơ*

*Lòng riêng bồi rối vẫn vơ,
Khi say tiếng nói khi mơ giọng cười.
Tuyết điểm hơi may
Trăng mờ tuyết điểm hơi may,
Chập chờn đáy nước nhận bay lưng trời.*

14- Sấm cô đầu

Sấm cô đầu là điệu hát Huê tình của Ca trù. Sau chèo cổ mượn điệu này đặt biến thể thành ra Sấm hát chèo.

*Sáng trăng xuống vắng vạc cái đêm hôm rằm,
Nửa đêm về sáng trăng bằng ngọn tre.
Em trót yêu ai cho trọn một bề,
Đừng như chú Cuội ngồi kê cái bóng ông trăng.
Sự tình này ai thấu cho chẳng,
Để anh thơ thẩn dưới bóng ông trăng chịu sầu.
Gánh tương tư một dịp đôi ba câu,
Bắc nam đôi ngã chịu sầu đôi ba nơi.
Con chim khôn chết mệt về mỗi,
Nó kêu réo rất gọi người tình nhân.
Bấy lâu nay vắng vẻ Châu Trần,
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.
Em biết đâu trong đục mà chờ,
Hoa thơm mất nhị nương nhờ vào đâu.
Cái số em giàu lấy khó cũng giàu,*

*Số nghèo tám chín đụn mười trâu cũng nghèo.
 Phải duyên phải kiếp thời theo,
 Em đừng quản ngại giàu nghèo mà chi.
 Chúng anh đây quân tử nhất thì,
 Tiên bản hậu phú lo gì mà lo*
 (Khuyết danh)

15 - Ả phiến

Hát ả phiến là kể về những người hút thuốc phiện do đào kép trình diễn mà không có trống chầu, vì khi đó quan viên đang bận đánh chén .

Khúc ả phiến gồm ba mươi giọng hát, do những câu ở nhiều điệu hát khác nhau nhưng vẫn ghép lại mà thành ra một khúc liên châu. Vì khúc hát bắt đầu nói về thuốc phiện nên gọi là ả phiến (a phiến là thuốc phiện). Đặc điểm của khúc này là đương hát điệu này, ngả sang điệu khác mà đàn phách vẫn am nhau và liên tục.

Bài hát ả phiến:

	<i>Lấy chi làm thú giải phiến,</i>
Sa mạc	<i>Cái xe cái lọ bàn đèn cái tiêm.</i>
	<i>Gồi thù hoa, tiêm bạc, hộp ngà,</i>
Bồng mạc	<i>Đèn pha lê, khay vân mẫu, chén Chích lý</i>
	<i>pha trà Liên tử tâm.</i>
	<i>Mặc áo the thâm đứng dựa cột đình,</i>
Trường tể	<i>Xương rằng:</i>

Củ xoát té vật,

Tự lập Củ ai.

Hờ anh ơi.

Bước chân xuống thuyền,

Chẳng dậm thì thuyền nó chẳng đi,

Đò Đưa Dậm ra ván nát, thuyền thì long đanh.

Anh tiếc công anh lên thác xuống ghềnh,

Huê tình Lên thác đã vậy, rồi ra xuống ghềnh làm sao.

Đất thấp trời cao, Bây giờ đất thấp ông trời cao,

Ngọn đèn sáng tỏ hơn sao trên trời.

Trống quân Mừng đàn anh lại mừng dây,

Mừng chim loan phượng đỗ cây ngô đồng.

Mừng người xứ Bắc mừng kẻ xứ Đông,

Mừng chim loan phượng ngô đồng sánh đôi.

Nói sử Dạ thưa bác:

Bác giai có nhà hay đi chơi vắng,

Thưa với bác:

Thầy cháu lên tỉnh vắng chưa về.

Mời bác ngồi chơi, tôi mời bác hãy ngồi chơi,

Để tôi bảo trẻ quạt nước bác xơi bác sẽ về.

Hát bài sai Bác để tôi về,

lên đồng Thôi thôi bác để tôi về,

Bóng chiều đã xế dậm hòe còn xa.
 Kể truyện *Một vùng cơ áy bóng tà,*
 Sa mạc *Gió hiu hiu thổi một và bông lau,*
Rút trâm sẵn dắt mái đầu,
Vạch ra cây vịnh bốn câu ba vắn.
 Thông *Tần ngần... Cỏ cây xem băng tần ngần,*
 Thiên thai *Lôi vào chẳng biết rằng gần hay xa,*
Xinh thay hơi thú yên hà,
Đào nguyên ươm hỏi ai là chủ nhân.
 Hát cách *Rất mực hồng quần,*
 bát chèo *Phong lưu rất mực hồng quần*
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê,
Trên ngàn ngàn mái ngàn me,
Ngàn dang, ngàn trúc, ngàn tre, ngàn vầu
 Châu văn *Dãm ba cô thiếu nữ theo hầu,*
Cô xe là xe chỉ thắm, cô râu là râu hạt vàng.
 Hăm *Thiếp bén duyên chàng,*
Từ khi thiếp bén duyên chàng,
Bướm ong xum họp phượng hoàng đôi no.
Góc bể bên trời,
Mênh mông góc bể chân trời,
Thành xây khói biếc non phơi bóng tà.

Sa mạc *Vận đàn mấy tiếng dạo qua,*
 Tỳ bà *Tuy chưa trọn khúc tình đà thoảng hay.*

Hát Tỳ bà *Nghe nã nuốt mấy dây đứt rứt,*
 Nhường than niềm tẩm tức bấy lâu.

Cung bậc *Ngán thay cho vợ chồng Ngâu,*
 Cách một dịp cầu dạ nọ kém tươi.

Dựng Tỳ bà *Lệ ai chan chứa hơn người,*
 Cung huỳnh *Giang châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.*

(Khuyết danh)

C. Hát thi

* Hát thi cửa đình

Về mùa xuân những làng phong phú vào hội thường mở cuộc hát thi cô đầu để chọn lựa đào hay kép giỏi. Ngày xưa cô đầu có qua kỳ hát thi ở cửa đình, dẫu đỗ hay không mới được công nhận là biết lễ lối hát.

Hát thi phải đủ mọi thể cách ca trù, không được thiếu sót, nên đám hội lâu tới 10 ngày hoặc 12 ngày.

Muốn cho cô đầu các nơi về thi đông đúc, làng mở hội phải viết giấy báo trước cho các Trùm để họ truyền đạt cho nhau. Khi làng cùng Trùm đã thoả thuận. Trùm lấy tờ giấy đỏ vuông, viết chéo bốn góc bốn chữ: Bách, Nghệ, Thông, Hành dán vào cột đình gian giữa. Đó là dấu hiệu riêng của giáo phường, đào kép các nơi có thấy 4 chữ ấy mới bảo nhau về hát thi.

Lệ thường thường có:

Giải nhất: 30 quan tiền, 10 vuông nhiễu điều, 1 cân trà Tàu, 1 cái quạt Tàu.

Giải nhì: 26 quan tiền, 6 vuông nhiễu điều, nửa cân trà Tàu, 1 cái quạt Tàu.

Giải ba: 24 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải tư: 22 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải năm: 20 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải sáu: 18 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải bảy: 16 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải tám: 14 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải chín: 12 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Giải mười: 10 quan tiền, 1 cái quạt Tàu

Có khi lấy thêm bốn, năm giải thiêm thủ, mỗi giải độ 5 quan để khuyến khích.

Dân làng cử bốn quan viên sành nghe hát vào ban Giám khảo, ông Chủ khảo cho điểm, thủ xả trọng nhất ở đàn hát.

Ban Giám khảo phải niêm yết tại đình các khoản sau:

1. Làng định hát bao nhiêu Châu thi, Châu cầm và Thi lại (phúc hạch). Các châu hát ấn định vào đêm nào, hoặc ngày nào.

2. Tên các đào kép được dự hát Châu thi

3. Mỗi châu hát mấy đôi (1 đào 1 kép gọi là một đôi). Đôi nào hát vào lúc nào.

4. Các chữ huý phải kiêng.

5. Cấm chồng đàn vợ hát, anh đàn em hát (vì sợ nâng đỡ cho nhau)

Thể lệ hát thi:

Hát thi chia làm 4 giai đoạn: Văn, Châu thi, Châu cầm và Thi lại (phúc hạch).

1- Văn

Thoạt tiên ban Giám khảo sát hạch sơ qua tài năng của đào kép để lựa người vào hát Châu thi. Văn là đào hát mấy câu Gửi thư, hoặc Thông Thiên thai, kép hát mấy câu thơ cách để tỏ ra mình hát được.

2- Châu thi

Những đào kép đã qua kỳ thi Văn, được ban Giám khảo chứng nhận và yết lên bảng mới được vào hát Châu thi. Các khúc hát trong Châu thi là:

Giáo đầu	Kép
Ca đàn	"
Thơ cách	"
Hát giai câu một	"
Hát nói giai	"
Giáo thơ phòng	"
Thơ phòng	Đào
Hà liễu câu một	"
Nói Hà liễu	"

Trở tay ba	"
Nhạc nhang	"
Chúc Tam thanh	"
Hà nam câu một	Kép
Nói Hà nam	"
Đạo đọc phú	"
Độc phú	"
Thét nhạc	Đào
Ngâm vọng	"
Bắc phản	"
Mưỡu	"
Hát nói	"
Nhịp ba cung bắc hoặc Chừ khi	"
Đại thạch	"
Hãm	"
Gửi thư	"
Dóng chinh phu	"
Dựng huỳnh	"
Nói luôn	Đào kép cùng hát

3. Châu cầm

Những đào kép đã trúng tuyển kỳ hát Châu thi mới được vào Châu cầm. Các khúc hát trong Châu cầm là:

Ngâm sang hát giai	Kép
Hát giai câu một	"
Hát nói giai	"
Xướng tăng	"
Ngâm phú	"
Đọc phú	"
Màn đầu hát gái	Đào
Mã thượng kiêu	Đào kép cùng hát
Hà liễu câu một	Đào
Nói Hà liễu	Đào
Trở tay ba	Đào
Hát sử và dã sử	Kép
Màn đầu hát truyện	Đào
Hát truyện	Đào
Dụng huỳnh	Đào
Phản huỳnh	Kép
Làm trò vui:	
a) Trai thi mạnh	Kép
b) Gái thi mềm	Đào

4- Thi lại (phúc hạch)

Đào kép qua Châu cầm mới được vào kỳ thi lại (phúc hạch), để ban giám khảo cân nhắc hơn kém định giải nhất nhì.

Khi đào kép vào hát thi, nếu đàn được mà hát kém, ban Giám khảo tuyển người khác hát thay, hát được mà đàn kém thì tuyển người khác đàn thay. Chọn xong đàn hát mới lấy đến sắc đẹp. Hội đồng lại xét xem ả đào có đứng đắn hay không, nếu là người hạnh kiểm xấu, dẫu có hát hay cũng bị đánh trượt xuống hạng bốn, hạng năm.

Cô trúng giải nhất gọi là Thủ khoa, giải nhì là á nguyên, đêm hát rã đám các cô trang sức lịch sự xếp hàng đôi, đi đầu hàng bên trái là Thủ khoa, rồi đến các cô trúng giải ba, bốn, năm, sáu. Đi đầu hàng bên phải là á nguyên rồi đến các cô trúng giải bảy, tám, chín, mười, có bọn đệ tử theo sau, vào đền làm lễ dâng hương vừa múa vừa hát.

Sáng hôm sau các cô đến lĩnh thưởng và dự yến tiệc. Tiên và các tặng phẩm để trên yên thư trước hương án. Viên Thứ chỉ khăn áo chỉnh tề đứng tuyên đọc danh sách những người trúng tuyển, viên Tiên chỉ trao tặng phẩm vật được hưởng. Lĩnh thưởng xong các cô vào dự yến, đào ngồi một bên, kép ngồi một bên. Thủ khoa, á nguyên một cỗ, còn 8 cô kia chia hai cỗ. Cỗ yến đóng ba tầng bát đĩa, có bốn người phu mặc áo nữ khiêng, cỗ đủ các thức giò, nem, ninh, mọc lại có hai chim câu hầm gọi là sơn hào, 1 con cua bể và 1 cá trắm gọi là hải vị. Mỗi cỗ có 2 bánh chưng, 2 bánh dày, và kèm thêm một mâm bánh đồ đường. Khi dự yến bát âm vào nhạc, các cô chỉ ăn uống chiếu lệ, còn gói phần đưa về nhà biểu bà con xóm phường để lấy khước.

Tục truyền các cô trúng tuyển suốt năm làm ăn may mắn; cô nào ít tuổi mà thi trúng Thủ khoa thì thực là vinh hạnh, về nhà mở tiệc ăn mừng, được hàng giáp cùng bà con đến mừng đưa tiền giúp đỡ.

Ngày xưa làng Khúc Thủy, làng Cự Đà (tỉnh Hà Đông) vào đám tổ chức những cuộc hát thi rất lớn. Cách 30 năm trước đây ở Hà Nội, đền phố Hàng Quạt, đền Hồ Tây thường đến trung tuần tháng giêng có hát thi cô đầu, đặc biệt là đền Hồ Tây lại hát thi ở dưới thuyền.

* Hát thi ở tỉnh

Hát thi ở tỉnh do quan tỉnh tổ chức rất long trọng, gặp năm kinh đô có lễ Vạn thọ hoặc Khánh tiết, bộ Lễ đã tư cho các tỉnh biết trước 2-3 tháng để dẫn tiến ả đào danh ca vào kinh.

Quan tỉnh tiếp được tờ tư sức cho các Giáo phường, Quản giáp chọn những ả đào thanh sắc đưa lên nhà công quán tỉnh đường hậu tuyển. Hàng ngày đào kép đến nhà công quán tập lễ nghi và học thuộc lòng những bài hát Chúc hỷ mà bộ Lễ đã làm sẵn. Các cô ăn uống phải kiêng khem, không được ăn no vì sợ kém hơi, không được uống rượu và ăn những thứ gia vị chua cay như: chanh, khế, ớt, hồ tiêu...sợ kém giọng. Khi luyện tập thành thục rồi quan tỉnh mới mở một kỳ thi để tuyển lựa lại. ả đào trúng tuyển phải nhan sắc mặn mà, hát múa đúng cách đúng điệu, hợp tiết tấu, ăn nói đi đúng biết đủ lễ nghi. Đối với người trúng tuyển, mọi khoản tốn phí lãnh khoản đều do quan tỉnh đài thọ. Các cô không trúng tuyển cũng được tặng một món tiền tử tế. Thuở ấy ả đào trúng tuyển vào ban Chúc hỷ, chẳng những là danh dự riêng mình, lại còn vẻ vang cho cả Giáo phường.

Khi hát Chúc hỷ, đào đứng tay cầm hai cái sênh bằng gỗ gõ vào nhau mà hát, kép đeo đàn đáy đứng gảy, còn một

cô gõ phách ngồi nép vào cột điện theo tiếng đàn hát mà gõ, cô nào kỹ thuật đặc sắc được Bộ Lễ tư về tỉnh sở tại ban khen, sân làng đều gọi là ả đào hát ngự. ả đào hát ngự đi hát các đình đám được trọng vọng, giá tiền thù lao bao giờ cũng gấp bội những ả đào thường.

+ 15. TỔ CHỨC GIÁO PHƯỜNG

Ngày xưa nơi đào kép ở tổ chức thành giáo phường rất có quy củ. Nhiều họ hợp lại thành một giáo phường, người kỳ cựu trong phường gọi là ông Trùm. Các trùm họp nhau chọn một người có tín nhiệm làm Quản giáp để thừa hành những công việc của chính quyền. Quản giáp được quan cấp bằng, có quyền điều khiển mọi việc ở trong phường.

Những luật lệ ở Giáo phường từ xưa lưu truyền lại, các Trùm, Quản giáp thì dân phường rất tôn trọng. Mỗi năm các Trùm họp một lần định lễ tế Tổ. Sau ngày tế Tổ các Trùm xử kiện và giải quyết những sự việc ở trong phường. Tuy là ca kỹ, nhưng đối với quy tắc xã hội và luân lý gia đình, các cô vẫn phải giữ gìn như lương gia tử đệ.

Dân phường ăn chịu đóng góp với nhau, ngoài việc sống mừng chết đưa, con gái lấy chồng phải nộp cheo cho phường. Luật lệ bắt buộc mỗi khi hát đình đám thì chồng đàn vợ hát, anh đàn em hát, hoặc bố đàn con hát. Cô nào mượn nghề hát xướng để làm việc bất chính thì Quản giáp tức khắc mời các vị đàn anh đàn chị trong phường họp lại, tuyên bố tội trạng: nhẹ thì bắt vạ nộp tiền xung vào quỹ của phường; nặng thì đuổi ra khỏi phường, lại thông cáo cho các phường khác biết để không phường nào cho vào ở nữa. Vì thế, lúc hát ả đào không dám nhìn ngang, nhìn

ngứa, không dám tự nhiên nói chuyện với quan viên, sợ mang tiếng cho gia đình.

Trong đình các quan có yến tiệc muốn gọi ả đào vào hát, thì sức trước cho Quản giáp lựa chọn những người hát hay đàn khéo. Các làng tế lễ, hay tư gia của phú hào có việc vui mừng, muốn tìm ả đào về hát, phải điều đình trước với Quản giáp để cất đặt đào kép.

Lễ tế Tổ

Ở miền Bắc, hàng năm đến ngày 11 tháng chạp, các Giáo phường làm lễ tế tổ Bạch Hoa công chúa. Trước ngày lễ độ một tháng, những giáo phường trong hai ba huyện vốn giao hiếu với nhau, họp lại chọn một người Trùm nhiều tuổi từng trải, đứng lên làm Trùm nhất (Thủ khoán) để điều khiển mọi việc. Người Trùm nhất tư giấy cho các phường biết nơi tế, vì ít phường có đền thờ Tổ riêng biệt nên khi tế họ chọn một nhà nào rộng rãi ở trong phường, hoặc mượn đình sở của làng lân cận. Việc lựa chọn do trùm quyết định được các phường đồng ý. Những phường sở tại trừ liệu lễ phẩm và dự bị đón tiếp tân khách.

Khi tế cũng cử hành nghi thức như lễ tế Thần. Các phường đều tuyển những đào hay kép giỏi tới múa hát đủ mọi lối. Chỉ những người có dự Châu cử mới được vào nhà thờ tổ.

Hát thờ Tổ khác lối hát của đình ở điểm, kép ca theo đàn, rồi ngâm khúc Non mai tiếp đến khúc Hồng hạnh và khi hát thờ thì gọi là hát giai xầu. Tương truyền chính bà Bạch Hoa Công chúa đã làm ra hai khúc Non mai, Hồng hạnh nên cô đầu chỉ dành khi hát thờ bà mới hát, ngoài ra

không bao giờ hát khúc ấy ở đền miếu khác và cũng không dám hát cho ai nghe

1. Non mai

(Thơ cách lối Non mai)

Kiểu ngâm:

Non...mai...rạng.....lĩnh.....chánh ha...

Ngành...mai...sơ chiếng.....nở.....ramột.....chùm.

Đào lại ngâm nhắc lại.

2. Hồng hạnh

(Thơ phóng lối Hồng hạnh)

Kiểu ngâm:

Đất...thịnh...lạ.....tự.....nhiên...

Sảy.....thấy.....trời...sinh.....có.....vua ông.....

Mặt.....Thuấn.....hây...hây....

Mây.....Nghien...lô....lô.....

Sánh.....tây.....san.....xuyên.....

Rảy.....mừng...bốn.....côi.....đã yên...

Muôn.....vạn.....khách.....rừng...nhỏ ...

Vỗ.....sạch.....bốn.....bể.....yên.....

Lâm.....san.....đất.....thịnh.....

Vạn.....phúc.....tăng.....long.....

Rảy.....mừng.....có.....vua ông.....

Có.....vua ông.....(vào phách hát) bốn.....bể.....

Vui...nên....một.....nhà

Vạndân đều.....Vạn.....dân đều...xương

.....thái.....bình...ca.....

Ôi.....chúc.....vua ra...trị.....đời....

Hát giai xâu

Một kếp đeo đàn đáy đứng giữa gẩy đàn, hai kếp đứng hai bên gõ sênh hát, cứ mỗi người hát một câu ở trong những bài hát giai. Hát như vậy Giáo phường gọi là hát giai xâu.

Mỗi lần lễ Tổ thường lâu 3 ngày: ngày mồng 10 tháng chạp cáo yết, ngày 11 chính kỵ, ngày 12 tế tạ. Trong 3 ngày có hát chèo, hát tuồng và tổ tôm điếm.

Các phường mời quan khách các nơi về dự, thi nhau hát múa các lối để phô trương tài nghệ của mình. Ngày tế tổ ngoài mục đích kỷ niệm người đặt ra lối hát, còn nhằm buộc chặt tình tương thân tương ái giữa các Giáo phường.

Lệ kiêng tên

Người ở trong Giáo phường kiêng những chữ sau:

Bạch đọc là *Biệc*

Hoa đọc là *huê*

Lễ đọc là *Lờ*

Liễu đọc là *Lão*

Đông đọc là *Đương*

Những chữ này Giáo phường rất tôn quý, ai vô ý nói đến

coi như là đã xúc phạm thần linh, không những là phải nộp vạ lại còn bị cảnh cáo và truất ngôi thứ trong phường.

Khi hát cửa đình, đào kép hỏi biết tên huý Thành hoàng để lúc hát đến chúc ấy phải đọc chệch đi.

Đạo thờ thầy

Việc thờ thầy ở Giáo phường rất có thủy chung. Học trò coi thầy như cha mẹ, ngày tết phải đến bái niên, ngày giỗ phải đến lễ ở từ đường. Đào danh ca lúc về già nếu dạy được nhiều con em thành nghề thì hưởng lộc suốt đời. Các học trò mỗi buổi hát đình đám phải trích ra một phần tiền hát góp với phường để cung dưỡng thầy. Tiền ấy gọi là tiền Đầu

Chầu cử

Hàng năm đến ngày 11 tháng chạp là giỗ Tổ và ngày mồng 6 tháng 8 giỗ vua Triệu Đà ở đền làng Đồng Sâm, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Làng Đồng Sâm là nơi sản xuất ra nhiều cô đầu danh ca. Thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, vua Triệu Đà lấy một người giỏi hát ả đào coi đó là một sự vinh hạnh. Giáo phường gọi là được dự Chầu cử.

Lệ xông đình

Giáo phường đã ấn định đền làng nào thuộc về phường nào nhận hát lệ, thì khi làng ấy vào đám hoặc tế lễ phường liền hệ cử đào kép đến hát. Lệ cấm đào kép nơi khác không được đến hát tranh. Nếu làm đến lại, làng phải nộp cho Giáo phường 30 quan tiền. Đáo ngôi hoặc thay xà, thay cột, phải nộp 15 quan tiền. Sở dĩ có lệ như vậy vì dân làng muốn tỏ cho Giáo phường biết đền làng mình đã làm lại, hay sửa chữa khang trang hơn trước.

Giáo phường gọi lệ đó là Xông đình.

Lệ chia tiền hát

Đào kép đi hát đình đám, có lệ phân chia tiền hát như sau: Nếu được 10 quan tiền thì :

- để 1 quan nộp cho Trùm chi tiêu công việc Giáo phường, gọi là tiền Rút.

- để 1 quan chi cho người hát, gọi là tiền Công sức.

- để 1 quan chi cho người gảy đàn, gọi là tiền Dây đàn.

Còn lại 7 quan, chia đều cho những người có mặt ở trong đám hát, người nào không hát cũng được một phần.

Cô đầu nôi

Ngày xưa cô đầu và kép ở mỗi vùng có một tên họ riêng, như họ Tam, họ Ngàn, họ Thông, họ Thiên... Người thuộc về họ nào, lấy chữ họ đó đặt lên trên, tên ở dưới. Ví dụ tên là Thuận mà thuộc về họ Thông thì gọi là Thông Thuận. Họ này chỉ dùng riêng ở Giáo phường, còn đối với chính phủ vẫn theo tên cũ. Những con hát ở trong họ truyền thống gọi là Cô đầu nôi.

Người ngoài muốn học nghề hát phải vào làm con nuôi một người trong họ truyền thống (nhà nôi) mới được Giáo phường công nhận. Thành kiến cho rằng cô đầu ngoài, dầu có hát hay, hơi ấm, nhưng khuôn phép cách điệu vẫn kém, không bằng cô đầu nôi.

Lễ mở xiêm áo

Ngày xưa ả đào học hát rất công phu. Cô nào thông minh xuất sắc lắm cũng phải học 3 năm, mới cầm được lá

phách ra hát. Còn trung bình đều học chuyên cần trong 5 năm, mới gọi là biết hát. Những ả đào trẻ tuổi học tập đã thành thực, khi bắt đầu ra hát phải có trâu cau trình với Quản giáp. Quản giáp sai chia cho khắp phường để báo cho biết cô đó đã thành nghề và ra hát. Huynh thứ nhận lễ trình, họp nhau lại sát hạch một buổi rồi mới công nhận. Được phường công nhận, các cô chọn ngày lành, tháng tốt làm lễ Cáo tổ, rồi mời một quan viên có danh vọng ở trong miền, nổi tiếng phong lưu, hào phóng đến nghe trống cho buổi hát đầu tiên. Hôm ấy mở tiệc linh đình để thết đãi phường và bà con quen thuộc. Người đến dự tiệc đều có lễ mừng.

Buổi hát đầu tiên ấy. Giáo phường gọi là lễ Mở xiêm áo.

+16 NHỮNG LUẬT LỆ LIÊN QUAN ĐẾN GIÁO PHƯỜNG.

1. Luật cấm quan lại lấy phụ nữ làm nghề xướng ca.

Đời Hồng Đức, *Quốc triều hình luật* chương *Hộ hôn*, điều thứ 40, trang 131, quy định: Các quan lại lấy đàn bà con gái làm nghề hát xướng, dù lấy vợ lẽ hay làm hầu, đều phải phạt 70 trượng và lưu đầy; con cháu các quan lại lấy hạng phụ nữ kể trên, phải phạt 60 trượng và phải ly dị.

2. Lệ cấm con nhà xướng ca không được đi thi.

Sách *Lịch triều hiến chương* quyển thứ 26: năm Quang Thuận thứ 3 (1462). Vua Lê Thánh Tông định lệ dân xã bảo đảm cho những người đi thi hương. Học trò trong thiên hạ bất cứ là quân nhân hay dân chúng các tầng lớp, kể từ thượng tuần tháng 8 phải đến chỗ tỉnh mình ở báo danh để thi Hương. Ai trúng kỳ thi Hương sẽ được Bộ Lễ ghi tên,

đến trung tuần tháng giêng năm sau đi thi Hội. Dân bản xã phải cam kết người đi thi thực có đức hạnh mới được ghi tên ứng thi.

Những kẻ bất hiếu, bất mục, loạn luân, giao toa, dẫu có học vấn cũng cấm không được đi thi. Phải có chứng chỉ tùy thân, dự vào bậc đứng đắn ở huyện xã và có lý lịch của tổ phụ không được giả mạo. Con nhà hát tuồng, hát chèo, ả đào, nghịch đảng, nguy quan, vẫn có tiếng xấu, thì mình và con cháu không được đi thi

3. Luật cấm con nhà xướng ca không được đi thi.

Đời Hồng Đức, *Quốc triều hình luật* chương *Tạp luật*, điều thứ 77, trang 249, quy định: Những con nhà phường chèo, phường tuồng, ả đào con cháu đều không được đi thi; trái luật phải tội đầy hay tội đồ. Quan Giám ty biết mà không phát giác phải chịu tội kém bản tội một bậc.

4. Bãi bỏ luật lệ cấm con nhà xướng ca không được đi thi.

Vũ trung tùy bút, quyển thượng : lệ cũ triều Lê cấm con nhà xướng ca không được vào học nhà Học hiệu để thi ra làm quan. Lệ ấy đã làm cho bao nhiêu người học giỏi không có lối tiến thân. Từ khi xảy ra việc Lộ khê hầu Đào Duy Từ là con người phường chèo không được đi thi, bỏ vào Nam theo giúp chúa Nguyễn, thanh nghị đều cho là trường quan hẹp lượng. Tuy vậy lệ cấm vẫn không bãi bỏ. Mãi đến đời vua Lê Dụ Tông (1706 - 1729) bà Trương Quốc Mẫu xuất thân là ca nữ, được tiến vào cung, chúa Hi Tổ Nhân Vương rất yêu quý. Quốc mẫu năn nỉ với chúa, chúa mới bãi bỏ lệ ấy. Từ đó con nhà ca kỹ cũng được đi thi như

lượng gia tử đệ. Về sau có người là con nhà Giáo phường mà thi đỗ đại khoa, làm qua đến cực phẩm.

+ 17 GIÁO PHƯỜNG TỔ SƯ

(Sự tích Tổ sư Giáo phường ở làng Lỗ Khê Đông Anh)⁽¹⁾.

Xưa từ thời vua Thái Tổ triều Lê lúc đất Long Biên vẫn còn là của nước ta, có người ở động Hoa Lư huyện An Khang (sau này đổi tên), phủ Trường Yên, đạo Thanh Hoá, họ Đinh, tên huý là Lễ, tổ tiên được phong tước vị, đời này qua đời khác được hưởng phúc ấm, lấy người ở bản quận, theo vua Thái Tổ.

Ngày ấy, Đinh Công tới huyện Nga Sơn phủ Hà Trung, đạo Thanh Hóa, thấy một cái động ở gần biển, gọi là động Bích Đào, người thời bấy giờ gọi động đó là động Thần Tiên. Ông vào xem, lúc mặt trời chưa đứng bóng, bèn nằm phía dưới trước cửa động, hồn phách tựa mơ, thấy hai ông già ngồi dưới gốc cây đào, chơi cờ nói cười vui vẻ. Một người trong đó tự xưng: "Ta vốn ở trên điện Thừa Hoa, tên là Đông Phương Sóc, ngày ngày thường xuống chơi ở cung tiên trên biển." Người đó nói: "Nhà ngươi phúc đức to lắm được đất tốt, sinh con ắt là quý tử. Trời đã định rồi, sẽ gặp và sánh duyên cùng nàng tiên biển." Nói xong cười mây bay lên trời.

Đinh Công chợt tỉnh, biết là mơ, liền ứng khẩu đọc bài thơ:

1. Nguyễn Xuân Diện, *Tham luận Hội thảo Ca trù Hà Nội* lần thứ nhất, 1996, Bản đánh máy.

*Hải thượng quần tiên sự diều mang,
Bích đào động lý thái hoang lương.
Cần khôn nhất ngộ còng Đông Sóc
Vân thủy song nga lão bắc phương.
Thạch cổ hữu thanh xao hiều nguyệt,
Sa diêm vô vị viết thu sương.
Thế nhân nhược tác Thiên Thai mộng,
Thuyền thức Thiên Thai triệu báo trường?*

(Nghĩa là:

Chuyện thần tiên trên biển thật mơ màng
Cửa động Bích Đào quá hoang vu lạnh lẽo
Chàng Từ thức nghèo mặc chiếc áo vải cần khôn
Nàng Giáng Hương lão luyện có đôi mắt xanh
màu mây nước.

Tiếng trống đá làm xao động ánh trăng biển sớm
Hạt muối trên cát nhạt đi vì lẫn trong sương thu
Người đời khổ vì giấc mộng Thiên Thai,

Ai biết Thiên Thai cũng là tấn trò)

Ngày ngày hôm đó, Đinh Công cùng với các binh sĩ trở về đồn sở. Lúc này vua Thái Tổ bèn sai Đinh Công đem quân lên tuần phòng các địa hạt ở phía bắc để ứng phó quân Minh. Khi đi đến địa đầu trang Lỗ Khê, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, Đinh Công thấy một cuộc đất sơn thủy hữu tình, giảng đàn phượng loan hòa quyện,

ngũ bụng đây là nơi phong cảnh đẹp. Ngay ngày hôm đó truyền cho nhân dân và binh sĩ xây dựng đồn sở để đóng quân. Mấy tháng sau, một đêm vợ Đinh Công là Trần thị nằm ngủ bỗng mơ thấy một con rắn xanh từ dưới đất chui lên, leo vào lòng, quấn quanh thân mình. Bà giật mình sợ hãi tỉnh dậy, từ đó Minh Châu có mang. Ngày mùng sáu tháng tư năm Quý Tỵ bà sinh ra một người con trai, thân hình dài rộng, mặt mũi khôi ngô. Đinh Công biết sinh ra được người con như thế này là nhờ đắc địa, bèn đặt tên là Dự, chăm bẵm hài nhi lòng ông không còn khắc khoải. Bấy giờ đương là mùa xuân, vào thượng tuần tháng giêng, vua Thái Tổ sai sứ mang thư đến lệnh cho ông đi đánh giặc Minh ở Lạng Sơn. Ông bèn tập trung quân lính cùng kéo tới đánh một trận lớn nhưng chưa phân thắng bại. Thế rồi ông trở về Kinh Bắc, ở lại trang Lỗ Khê. Ngày tháng trôi qua, chàng Dự lên mười hai tuổi, thiên tư đĩnh ngộ, học vấn tinh thông, cầm kỳ thi họa, đàn hát ngón nghề đều tinh đều khéo, chưa anh tài nào địch nổi.

Những ngày xuân đẹp trời, chàng dạo chơi đó đây, tìm hoa thơm cỏ lạ, đến những nơi giáo phường sành tay đàn giọng hát. Khi tới huyện Gia Bình phủ Thuận An, nghe nói ở trang Đông Cửu có rặng núi sừng sững soi bóng xuống dòng sông, trên đó có chùa Thiên Thai. Chàng bèn đến văn cảnh, tình cờ gặp một người con gái giọng nói và dung nhan đều tuyệt hảo, có thể nói "chìm sa cá lặn, nguyệt thẹn hoa nhường". Chàng Đinh Dự ước hỏi: "Nàng ở đâu tới mà hai ta gặp gỡ nơi đây?". Người con gái ấy đáp: "Thưa Đường Hoa Tiên Hải là thiếp, người ở 'động Nga Sơn Thanh Hóa, nhân lúc nhàn

rồi giở nghề đàn ca hát xuống khắp các giáo phường." Nghe xong, chàng Dự cười: "Thật là kỳ ngộ, đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Nay bậc đế vương đức hòa hợp ở trên, dạy dân ta hòa hợp ở dưới, vậy nên ta để lòng ở xứ Bắc này, nơi giáo phường lễ yêu nghĩa trọng. Cầm ca là nghiệp hai ta cùng theo đuổi đó".

Thế rồi Đường Hoa và chàng Dự kết duyên vợ chồng. Sau ngày đó họ đưa nhau trở lại trang Lỗ Khê lập giáo phường, cha mẹ đều rất vừa ý. Khoảng một năm sau, họ dạy cho dân biết nghề đàn hát. Bấy giờ vua Lê Thái Tổ sai sứ giả mang thư đến, nói rằng giặc Minh rất đông, chia thành nhiều ngả kéo vào nước ta. Vua kế cùng lực kiệt chả lẽ bó tay chịu thua. Nhà vua vì lo quá mà đổ bệnh, bèn triệu vời Đình Lễ cấp tốc trở về Thanh Hóa để vua tôi bàn bạc kế sách tiến công. Ngay ngày hôm đó hai vợ chồng ông cùng con trai và nhân dân đem quân về Thanh Hóa. Không ngờ hai cha mẹ Đình Lễ, Minh Châu giữa đường lâm bệnh rồi chết. Đình Dự cùng binh sĩ rước thi hài về quê cũ, chọn đất tốt mai táng. Thế rồi vợ chồng Đình Dự cùng đến nơi đồn sở của Thái Tổ, tâu: "Cha mẹ thần do số trời định đoạt đã mất cả rồi. Thần xin tự nguyện đàn hát làm vui, giải bệnh cho bệ hạ". Nhờ thế bệnh của nhà vua qua khỏi. Thái Tổ quyết chiến một trận, giặc bị bắt sống rất nhiều, quân Minh bị dẹp tan. Khi lên ngôi hoàng đế Thái Tổ nhớ đến các bậc công thần nghĩa sĩ, bèn cho vời vợ chồng Đình Dự về kinh đô dự tiệc yến ẩm ban tước thưởng công.

Bấy giờ bỗng Đường Hoa nói với chồng là Đình Dự rằng: "Thiếp vốn do tình anh vượng khí của trời đất chung

đúc nên, biến hóa vô thường, tinh linh sáng suốt, thiếp cùng các bậc diệu nữ và đám quần tiên dắt dẫn thao lược, biến hóa duyên lành, chu du thiên hạ. Thiếp từng đi khắp nam bắc tây đông, truyền dạy cho các phùng bằng sức lực suốt cả cõi đời, những muốn lưu truyền tiếng thơm muôn thuở. Năm tháng ngày giờ đã mãn hạn ở trần thế, thiếp xin từ tạ phu quân để trở về thượng giới". Nói rồi đọc luôn bài thơ:

Trần phong triệu tấu cửu trùng thiên

Tịch kích thành môn tuyệt khả liên

Nghĩa chủ báo sinh thần thượng tiết

Thời nhân hốt vị giáo phùng hiền

(Nghĩa là:

Buổi sáng dâng tấu tâu với triều đình

Buổi chiều đánh giặc ngoài cửa thành, thật đáng kính nể

Bể tôi tiết nghĩa đã đến ơn vua chúa

Người đời đều khen người của giáo phùng tài giỏi).

Nàng đọc xong, liền bay vào cõi không biến mất. Thế rồi chồng nàng là Đinh Dự tưởng nhớ tình nghĩa vợ chồng bị trời đoạt đi, bèn bái tạ nhà vua và đọc một bài thơ:

Luỹ thuế quân ân hốt khiết nhiên

Hiếu trung nhất tiết lưỡng kiêm tuyền

Hạc qui hoa biểu thiên niên tại

Vạn nhất tri tâm thác lão thiên

(Nghĩa là:

Đã bao đời ơn vua đâu dám thờ ơ
Đức hiếu và trung vẹn toàn cả hai
Hạc đã bay về trời, nhưng dấu tích còn muôn đời
Lỡ có điều gì thì lòng này chỉ biết gửi gắm ông trời

Dịch thơ:

*Ơn vua đâu dám thờ ơ,
Hiếu trung con nguyện phụng thờ cả hai
Hạc đi, dấu vết nào phai,
Ông trời gửi gắm nay mai tác lòng).*

Đọc xong, chàng ngửa mặt lên trời than rằng: "Biết làm sao được nữa. Cũng cùng một lẽ". Đinh Dự liền đập đầu vào cột điện nhà vua, biến thành con rắn xanh vừa to vừa dài, bò quanh cột rồi biến mất. Nhà vua nghĩ rằng hai vợ chồng nhà này là bề tôi trung nghĩa. Đinh Dự cùng Đường Hoa hóa một ngày. Ngày hôm đó là ngày 13 tháng 11.

Vua Thái Tổ có thơ rằng:

*Lộ kinh cổ miếu đảo liên thiên
Hạ tướng trung thân báo quốc niên
Thùy vị đắc trung hoàn thất hiếu
Đắc trung tiện thị hiếu kiêm tuyền*

(Nghĩa là:

Đi qua miếu cổ, vào cầu cúng.
Bền nhớ đến bậc trung thân đền
Ai bảo được trung thì mất hiếu,
Có trung thì mới có hiếu trọn vẹn.

Dịch thơ:

Đường qua miếu cổ, tiện dừng chân

Bèn nhớ trung thân đền nợ nước

Ai bảo được trung thì mất hiếu

Có trung, hiếu mới vẹn muôn phần).

Ngày ngày hôm đó, nhà vua truyền hịch ra toàn cõi nước Nam, lệnh cho thần dân các giáo phường lên kinh đô rước mỷ tự về dựng từ đường để thờ tự. Nhà vua còn phong tặng Đinh Dự là "Thanh Xà Đại Vương", Đường Hoa là "Mãn Đường Hoa Công Chúa", và ban cho đền thờ giáo phường ở xã Lỗ Khê đạo Kinh Bắc một bản điển chương chế độ thờ cúng.

Lệ tục ngày sinh ngày hóa và chữ húy cấm kỵ như sau:

- Cấm dùng bốn chữ: *Lễ, Châu, Dự, Hoa*.

Lệ tục ngày sinh: Ngày sinh mừng 6 tháng 4. Lễ cúng, trên đặt mâm cỗ chay, dưới đặt mâm cỗ thịt bê bò, xôi, rượu, xướng ca mười ngày.

Lệ tục ngày hóa: Ngày 13 tháng 11. Lễ cúng, trên đặt mâm cỗ chay, dưới đặt mâm cỗ thịt lợn đen, xôi, rượu.

Ngày lành tháng giữa xuân năm thứ 7 niên hiệu Hồng Đức

Đông các đại học sĩ, bề tôi Đào Cử soạn bản chính.

Ngày lành tháng giữa thu năm thứ 4 hiệu Vĩnh Hựu (năm 1740).

Quản giám bách binh thân tri điện Hùng Lĩnh thiếu khanh, bề tôi Nguyễn Hiền sao lại bản chính.

Tháng 4 năm thứ 11 niên hiệu Bảo Đại (năm 1936), Ngọc Liên Khai sao lại.

Chương V

NGUỒN GỐC CA TRÙ

Người Việt quan niệm tâm linh là cõi tinh thần tối thượng, hư vô nằm ở tâm của con người, do đó mọi hoạt động của bản ngã đều đi vào hướng nội, để từ đó mà đạt đến tầm cao của những nguyên niệm. Điều đó được biểu hiện trong những hình thái văn hoá vật thể và phi vật thể, hàm ẩn triết lý sâu xa, yếu tố tạo nên bản sắc văn hoá tâm linh của người Việt.

Trong văn hoá vật thể, đó là hình tròn có dấu chấm ở giữa, ghi thành hoa văn trên những cổ vật thời tiền đồ gốm, rồi xuất hiện ở thời đồ đồng như hoa văn hình tròn có chấm trên trống đồng. Ngày nay, dấu hiệu hình tròn có chấm ở giữa là vật “hèm” trù yểm của thầy pháp (xem + 3 *Nguồn gốc chữ trù*) và chiếc gương hình tròn gắn trên cửa chính của ngôi nhà, v.v...

Còn trong văn hoá tâm linh phi vật thể, đó là trong Ca trù Hát thờ, ả đào cho hơi “ém” lại ở cổ tạo nên tiếng “ậm” “ự” và âm “Xít” nét láy đuôi cho hơi “hít” vào trong câu khẩn xin quẻ ở cuộc hành lễ. Nhiều nhà nghiên cứu coi âm láy đuôi (như Amen) đặt đằng sau lời Hát thờ là sự bắt đầu của âm nhạc ⁽¹⁾. Ở đây xin đi vào nét láy đuôi ấy.

1. xem chú thích (1) trang 235.

+ 18. NÉT LẤY ĐUÔI TRONG HÁT THỜ

Việc dùng một âm đặt làm nét lấy đuôi trong Hát thờ là một đặc thù trong tín ngưỡng của các dân tộc. Ở người Việt, đó là âm “Xít”.

Chẳng hạn *Lạy trời lạy đất phù hộ độ trì cho con tai qua nạn khỏi* “Xít” - khi thực hiện âm xít này cho hơi hít vào .

Để có sự so sánh, xin đặt âm “Xít” của ta vào nét lấy đuôi Hát thờ - tôn giáo của các dân tộc:

Kinh Phật	<i>Om</i>
Lạt ma Tây Tạng	<i>Ommani</i>
Dòng thánh	<i>Jubili</i>
Thiên chúa giáo	<i>A-men</i>
Người Thái	<i>Oaom</i>
Người Việt	<i>Xít</i>

Mỗi âm ấy là một dấu hiệu thần bí, không diễn tả nổi bằng lời.

Âm *Om* trong triết học Ấn Độ là một dư âm đều đều vang vọng trong không gian, chứa đựng sự thần bí nhất của vũ trụ⁽¹⁾ .

Âm *Ommani* trong Lạt ma Tây Tạng là lời thần chú trấn an, hướng dẫn cho linh hồn người chết khỏi run sợ trong phút lâm chung⁽²⁾ .

1. G.S Nguyễn Tấn Đắc, Viện Đông Nam Á cung cấp.

2. *Các Lạt ma hoá thân*. Viện Văn hóa Thông tin 1990, tr 40.

Âm *Jubili* với người đi cúng lễ có sự thần bí không thể diễn tả nổi bằng lời⁽¹⁾.

Âm *A men* nghĩa là đúng - Lời Chúa đúng trăm phần trăm.

Âm *Oaom* của người Thái, âm vọng lan toả đều đều giữa rừng sâu⁽²⁾.

Âm *Xít* người Việt, cho hơi hít vào, cho nên không vang lên như một Vocalise, nhưng nó xuất hiện sau lời khẩn thỉnh cầu xin “quê” âm dương: linh thiêng thần bí không thể diễn tả nổi bằng lời.

Về tính chất của âm “Xít”, trước đây có lần chúng tôi đã trao đổi với phó tiến sĩ tâm lý Hồng Vinh - giảng viên trường Đại học Văn hoá Hà Nội và phó tiến sĩ tâm lý Đỗ Tuấn - giảng viên trường Đại học Sư phạm I. Hai ông đã vào trải nghiệm trong hai ngôi đền, và thấy âm “Xít” quả linh thiêng và thần bí. Với người tín ngưỡng đi cúng lễ, phút khấn lạy, cầu xin thì âm “Xít” phát ra, làm thoả mãn nỗi lòng, huyền niệm nguyện cầu của họ đến với đáng thiêng liêng mà họ đang tưởng niệm.

Do đó, trong Hát ả đào, việc “ém” hơi lại trong cổ, để tạo ra tiếng “âm” “ự” là phương thức đưa tâm linh vào hướng nội của người Việt. Vì thế, nó tạo nên nét riêng biệt, khác văn hoá tâm linh của Trung Hoa và Ấn Độ.

1. U li am ra phan vo en, *Sự hình thành của âm nhạc*, Thư viện Nhạc viện Hà Nội

2. Dương Đình Minh Sơn, *Ngôn ngữ với việc hình thành âm điệu đặc trưng trong dân ca Thái Tây Bắc*, Nxb Âm nhạc Hà Nội, tái bản 2001, tr 50.

Âm đặt đằng sau lời nguyện cầu và hát cúng, phải chăng đó là âm “vọng” của tiếng “hú” (Eko).

Tiếng “hú” năng nổ, đầy sinh khí, tròn vành rõ chữ, vang to bay xa - âm “vọng” của tiếng “hú” vời vợi, ngân nga lan toả giữa rừng sâu: vừa ta mà không phải ta, linh thiêng, huyền bí không thể nào diễn tả nổi bằng lời, tiếng nói của “hồn ma” của “thần thánh”.

Ở vùng Phú Thọ, hàng năm vào đầu xuân, người ta tổ chức rước tiếng “hú”. Người thứ hai, thứ ba chuyển tiếng hú đi, phải chăng đó là âm vọng (Heco).

Giới thầy pháp, thầy mo, thầy tư tế ở các đền tháp, lấy âm “vọng”- Eko làm tín hiệu cầu nối giữa cộng đồng - chúng sinh với đấng siêu linh và nhận lại lời phán truyền của thần thánh. Âm hưởng lời Hát của đình của người Việt liên quan đến điệu khóc đám ma⁽¹⁾.

+ 19 MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐIỀU KHÓC Đám MA VÀ CA TRÙ

Trong nền văn hoá tâm linh của mỗi dân tộc, dòng Hát khóc khi người thân qua đời, rồi trở thành điệu Hát thờ trong các hình thái tín ngưỡng thì dân tộc nào cũng có, và với những tên gọi khác nhau trong Hát khóc đám tang. Người Kinh, ở vùng miền Trung, gọi là *Hát đưa linh* do giới thầy cúng thể hiện đến bảy tám đêm, ở người Mường thì thầy Mo hát cúng trong *Đẻ đất đẻ nước* cũng kéo dài

1. Dương Đình Minh Sơn, *Ngôn ngữ với việc hình thành âm điệu đặc trưng trong dân ca Thái Tây Bắc*, Sdd.

hàng tuần, ở Tây Bắc, vùng Thái trắng gọi là *Hạy xông khoăn* do thầy mo thể hiện kéo dài đến chín đêm. Đó là mối liên hệ khởi thủy giữa dòng Hát khóc đến Hát thờ trong văn hoá tâm linh của mỗi dân tộc.

Người ta cho rằng tín ngưỡng thờ cúng người thân, đó là loại tín ngưỡng ra đời sớm nhất, đầu tiên vào thời kì con người mới xuất hiện trí khôn *Homo sapiens*, biết khóc thương người thân khi qua đời. Làn điệu Hát khóc ở đây là cơ sở của thể loại âm nhạc Hát thờ trong tín ngưỡng của nữ giới.

Chúng tôi trong khi nghiên cứu về nguồn gốc âm nhạc dân gian Thái Tây Bắc cho thấy làn điệu “Xao xên” trong Hát thờ của thầy mo vùng Thái trắng là có nguồn gốc từ điệu khóc đám ma ⁽¹⁾.

Vậy ở người Việt, điệu Hát thờ cũng bắt nguồn từ điệu Hát khóc trong lễ tang. Khi đem so sánh âm điệu Hát khóc và âm điệu Ca trù sẽ thấy điều đó.

Hát khóc:

Ông ơi ! ông chết đi để lại mẹ con tôi.

(Bung bung bung- cách cách cách).

Ca trù:

Hồng Hồng Tuyết Tuyết

Mỗi ngày nào chẳng biết cái chi chi

(Tom tom tom- chát chát chát).

1. Dương Đình Minh Sơn, *Ngôn ngữ với việc hình thành âm điệu đặc trưng*, sdd.

Chỉ điệu Hát khóc và điệu Ca trù mới cho tiếng trống tiểu “bung bung bung “ và tiếng sanh “cách cách cách” vào được. Vì, trong lễ tang có tiếng sanh của vị cai đám và tiếng trống tiểu của vị chấp lệnh hoà vào điệu khóc. Còn các làn điệu dân ca của các vùng như: Quan họ, hát Xoan thì không cho tiếng trống "tom tom tom - chát chát chát" vào được.

Ngày nay, qua điệu khóc của cụ bà khi cụ ông qua đời, cho phép ta hình dung quá trình từ điệu Hát khóc đến điệu Hát thờ ở thuở xa xưa ấy như sau.

Trong gia đình, cụ ông thường qua đời trước cụ bà. Ngày cụ ông qua đời, sau đợt khóc râm ran đau đớn, tiếc thương cụ ông ban đầu qua đi. Những tháng ngày về sau, đêm đêm cụ bà không ngủ được, thức dậy: phần thương nhớ cụ ông, phần cảm cảnh nỗi mình, bà cất tiếng khóc (nay gọi là “hời”), với âm điệu thiết tha, hồi tưởng: kể lại những nỗi niềm công lao của cụ ông thuở còn sống, trong việc làm ăn và nuôi dạy các con, nay chúng đã khôn lớn trưởng thành, v.v...

Trong trường hợp này, có những cụ bà khóc hay, liên hệ được nhiều tình tiết khúc chiết, sinh động tạo thành bài bản hát khóc, ngợi ca công đức của người quá cố. Bài Hát khóc đó được cụ bà thể hiện trong ngày giỗ cụ ông, với đông đủ con cháu bà con, đã gây cảm động sâu sắc cho họ. Do đó, những gia đình đến ngày giỗ cha mẹ, đều đến mời người có khả năng ấy đến dâng lễ, Hát khóc kể lại những công đức của ông bà, tiên tổ cho các con cháu nghe. Đó là khởi nguyên của điệu Hát khóc đám tang trở thành Hát thờ.

Tuy nhiên âm hưởng của lễ đám tang này, nay không còn đầy đủ nữa, nhưng, để có ý niệm về điều này, xin dẫn lược lại quang cảnh của một lễ tang trước năm 1945, người viết đã chứng kiến ở quê mình làng Bích La Trung (Triệu Phong - Quảng Trị) (xem thêm Phan Kế Bính, *Tục tang ma*, sdd, tr 31).

Quang cảnh của lễ đưa tang.

Do vị trí chức sắc trong làng của người quá cố, mà có đám tang lớn hay nhỏ trong bốn bậc: quan lại, giàu sang, trung bình và nghèo khó. Ở đây nói lễ tang trung bình và chỉ nói những điểm có liên quan đến điệu khóc.

Cai Đám.

Lễ tang do làng đưa hay họ đưa? Nếu làng đưa thì cai đám và chấp lệnh của làng, còn họ đưa thì hai vị này là của họ. Cai đám là bậc cao tuổi, có uy tín và ông bà còn song toàn, có con cháu.

Nhà Đám.

Bộ tay đòn nhà đám gồm hai đòn dọc có khảm đầu rồng, đuôi phượng và sáu đòn ngang. Khi lắp ráp lên thành bộ khung. Trên bộ có khung nhà mái uốn, bốn phía để trống chỉ hai bên có trang trí cửa sổ tròn, ghi chữ: Phúc, Lộc - có 12 hoặc 16 phu khiêng: hai người quay mặt vào nhau khiêng một đòn có dây nèo ở một đầu đòn ngang. Quan tài đặt giữa khung, trên quan tài phía chân, đặt một bát nước làm thăng bằng. Cai đám (mặc bộ đồ lễ, đầu đội khăn đóng tay cầm sanh) đứng trên khung nhà đám, trước quan tài, nhìn bát nước thăng bằng mà phát lệnh bằng tiếng sanh, điều khiển phu khiêng.

Khi cai đám phát ra ba tiếng sanh: cách, cách, cách thì phó cai (chấp lệnh) đi dưới, phía trước (tay trái cầm trống tiểu, tay phải cầm dùi) hoạ lại ba tiếng bung, bung bung, như tiền hô, hậu ứng ấy. Trên đường đi ra nghĩa địa, đoàn đưa tang kéo dài: đi đầu là bàn Triện, bài vị ghi chữ Triện, tóm tắt sự nghiệp của người quá cố - có 4 người khiêng, con trai cả, áo khăn tang, chống gậy đi trước bàn Triện. Kiệu thứ hai đặt Linh phù (nay là ảnh), con trai thứ áo khăn tang, chống gậy đi trước Linh phù, tiếp đến là con trai thứ ba và bà quả phụ cùng các con cháu vịn linh sàng người quá cố. Ngoài ra có cầu Rồng bằng vải trắng dài 14 sải dùng để đưa hồn qua sông do con cháu đội đi trước linh sàng. Đội kèn đám ma cùng tiếng sanh, cách, cách, cách, tiếng trống tiểu bung, bung, bung hoà trong tiếng khóc thương tiếc ai oán, nỉ non của con cháu: Ông ơi ... Âm hưởng của lễ đưa tang này sẽ được giản lược chỉ để lại tiếng sanh và tiếng trống tiểu trong điệu hát cúng của đền kể lại công tích của tiên tổ thánh thần. Hát thờ đó là ngôn ngữ giao tiếp với thần linh

Tóm lại, âm điệu Hát khóc trong đám ma khi người thân qua đời mang đầy đủ các yếu tố của mối thương cảm và triết lí sâu sắc về tình mẫu tử, huyết thống, giống nòi và đồng loại. Cho nên, ngay người qua đường bất chợt, nghe điệu Hát khóc vang lên, cũng gây cho họ những ấn tượng xúc động mạnh mẽ. Đó là giá trị của điệu Hát khóc đám ma được thừa hưởng trong điệu Ca trù Hát thờ của đình.

+ 20. NHẬN XÉT TỔNG LUẬN

Khởi thủy của Ca trù trong Hát thờ là bắt nguồn từ

điệu hát khóc đám tang khi người thân qua đời, chứa đựng những yếu tố tình cảm sâu sắc cao xa, triết lý về tình mẫu tử, huyết thống, giống nòi, v.v. Cho nên, ngay dòng Ca trù thánh phòng vẫn gây sự xao xuyến, gợi nên những tình cảm xúc động cho người nghe. Do đó, diễn trình tiến hoá của Ca trù và ảnh hưởng của nó với văn hoá dân tộc là điều dễ nhận thấy.

Nhà Lý xây xong kinh đô Thăng Long, đã lấy dòng nhạc hát thờ ở các nghề miếu trong dân gian vào làm nhạc hát cúng ở Thái miếu mà thành Ban nữ nhạc của ung đình gọi là hát ả đào. Theo thời gian được các bậc quân vương khoa bảng giỏi âm luật, sành văn chương của các triều: thống nhất, bổ sung, nâng cao mang tầm giá trị mới của nhạc cung đình. Từ đây dòng nhạc này đã lan toả trở lại trong dòng nhạc hát thờ dân gian gọi là hát cửa đình – khi các làng có đình.

Trong cung đình mỗi khi khánh tiết hay yến tiệc, vua chúa dùng nữ nhạc múa hát giúp vui. Kế đó ngoài dân gian trong các dịp đình đám, hội hè các bậc chức sắc cũng gọi tìm ca nhi đến hát để tế thần. Thần là những vị có công với dân, với nước, dầu chết rồi vẫn giúp vua duy trì trật tự xã hội, nên được dùng những nghi trượng của đế vương như tàn vàng, lọng vàng và nữ nhạc.

Quan lại, cũng là những người thay mặt vua để duy trì xã hội như thần, mới bắt chước vua và thần tìm ả đào về đình múa hát trong những buổi tiệc tùng. Quan lại mặc dầu thay mặt vua để trị dân, nhưng không có tính cách thiêng liêng như vua chúa và thần. Kế theo các tư nhân là

phú hào dần dần cũng bắt chước quan lại tìm ả đào về nhà hát những khi mừng thọ hay khao vọng.

Như vậy, quá trình phát triển của ca trù về bề rộng gồm 3 giai đoạn: Hát thờ dân gian, Hát lễ nhạc cung đình (được nâng cao) rồi về lại dân gian. Cái vương giả của ca trù còn lưu lại vết tích trong danh từ cầm châu hay đánh châu. Vết tích của giai đoạn đền thần, dinh quan cũng tìm thấy trong những danh từ hát cửa đình, hát nhà tơ và quan viên.

Khi Ca trù còn giới hạn trong cung đình và đền miếu, các lối hát hãy còn ít ỏi. Sau phổ biến ra ngoài các Giáo phường qua thời gian, nhờ có các danh sĩ rành âm luật và những ca nhi tài hoa chế biến ra thêm nhiều điệu khác. Ví dụ hát nói cũng như hát giai và hát lốt, lúc hát lên âm điệu không giống nhau. Hát Mưỡu cũng như Bắc phản, Đại thạch cũng như Chừ khi, lúc hát âm bậc khác hẳn. Đặc biệt là lối tỳ bà cung bậc, âm điệu giàu vô cùng. Theo các tư liệu tính cả hát cửa đình, hát thi và hát chơi thì ca trù của ta có hơn 40 điệu, đem so với nhạc phủ của Trung Quốc cũng không thua kém⁽¹⁾.

Mặt khác văn chương Ca trù cũng tiến triển không ngừng. Đời Lý, đời Trần văn Nôm chưa mở mang, những tên của các ca khúc như: *Trang Chu mộng điệp*, *Bạch Lạc thiên mẫu biệt tử*, *Vì sinh Ngọc tiêu đập thanh ca*... cho phép chúng ta nghĩ rằng những khúc hát đầu tiên của ban nữ nhạc trong cung vua viết bằng chữ Hán. Chứng cứ là ngày nay còn một số ít bài hát viết bằng Hán văn. Kể từ

1. Đỗ Bằng Đoàn-Đỗ Trọng Huế, *Việt Nam ca trù biên khảo*, sdd.

lúc Ca trù bắt đầu dùng văn Nôm, văn chương Ca trù có thể chia ra làm 3 giai đoạn: giai đoạn sơ khởi lời ca mộc mạc, giản dị, ý tứ rời rạc, nhiều câu nghe như phương ngôn hay ca dao, nhiều câu lại lạc vận, đọc thấy quê mùa vô vị, nhưng hát lên cùng với nhạc thì lại rất hay. Những bài hát cổ hiện còn lưu truyền đều mang nặng sắc thái này- tức là giai điệu âm nhạc làm chủ đạo, văn chương chỉ đóng vai trò phụ trợ cho âm nhạc. Giai đoạn sơ khởi chấm dứt vào đời Lê sơ, sau khi vua Lê Thánh Tông thiết lập hai bộ Đồng văn, Nhã nhạc và đặt quan Thái thường trông coi về âm nhạc. Đó là giai đoạn thứ hai và thứ ba chặt chẽ hơn về âm luật và văn chương.

Âm luật với văn chương trong Ca trù có thể ví như cái khung với bức tranh (lần điệu âm nhạc đã có cấu trúc khúc thức và ca từ là bài thơ hoàn chỉnh). Hoàn tất xong cái khung, người ta muốn có nhiều bức tranh mới để thay đổi, mỗi người muốn treo bức tranh riêng của mình. Đó là đà tiến bộ của văn chương quốc âm, lời ca ngày càng chải chuốt bóng bẩy, ý thơ ngày càng phồn thịnh sâu sắc. Giai đoạn thứ ba này văn chương và âm nhạc song song đạt đến mức cao nhất vào đời Nguyễn với những bài hát nói bất hủ của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Dương Khuê.

Ca trù dần đã phổ biến trong dân gian rồi, nhưng nhà phú hào không có việc gì to tát rất ít khi tìm ả đào về hát, vì e dè thanh nghị, sợ làng xóm cho là ăn chơi lãng mạn. Thành kiến xương ca vô loài là một trong những thành kiến có những cội rễ sâu xa nhất trong lòng người Việt. Những hạng phong lưu công tử muốn thưởng thức những

câu hát, điệu múa của giai nhân, chỉ còn cách, thân đến giáo phường. Địa điểm hát di chuyển theo sự phát triển của dòng nhạc này: thoát tiên ca nhi đến hát tại nhà người nghe, về sau khách đến nhà ca nhi để nghe hát Ca trù, đó là đã phát triển về bề rộng và bản tính của Ca trù cũng biến đổi theo thời gian .

Ả đào ngày xưa ở chung với nhau một phường, có nơi luyện tập do Quản giáp cùng với các ả đào già dạy bảo. Ả đào đều có học, thông hiểu chữ nghĩa, nên mới đọc được những bài thơ *Tương tiến tửu*, *Thiên thai* và *Tiền hậu phú Xích Bích*...

Quan viên muốn nghe hát phải ngỏ ý trước với Quản giáp để xếp đặt. Lặn mặt trời các ả đào trang điểm, quần áo chỉnh tề đến nơi đã ấn định. Vào diễn ả đào và kếp ngồi dưới phản, quan viên ngồi trên trường kỷ hoặc trên sập nghe hát. Hát những bài có sẵn hay tự đặt bài mới tùy ý quan viên. Thoạt vào hát *Bắc phản*, hát *Mưỡu* kể đến Hát nói, rồi tiếp sang *Gửi thư*, đọc phú *Xích Bích*, *Cung bác tỳ bà*, có khi lại ngâm thơ, kể truyện. Đêm khuya quan viên uống rượu và thay phiên nhau làm những câu hăm tình tứ cho ả đào hăm mời rượu để mua vui.

Cuộc hát tan, ả đào xin phép ra về, quan viên ở lại nghỉ với nhau. Hôm sau thưởng cho năm ba quan tiền, cứ trao cho Quản giáp, ả đào không hề biết tới. Bấy giờ Ca trù là một lối chơi tao nhã, cao thượng, dành cho những người tính tình phong nhã, yêu chuộng văn chương.

Nghe hát ả đào không giống như nghe trình diễn ca nhạc ngày nay. Người quan viên không đóng vai trò thuần túy thụ động: lắng nghe tâm sự của cổ nhân sống lại, qua

lời ca tiếng nhạc, mà quan viên còn điểm xuyết bằng những tiếng trống châu, để biểu lộ cái cá tính của mình. Không những thế, quan viên lại sáng tác bài hát cho ả đào hát - nghĩa là mượn tiếng mỹ nhân để giải bày tâm sự của chính mình. Hát ả đào là một nghệ thuật pha trộn nhạc với thơ, trong đó diễn viên cũng như người hưởng thụ đều là nghệ sĩ. Cả hai đều tích cực tham gia vào cuộc trình diễn. Nói cách khác, bản tính Ca trù là một thú chơi tinh thần, nó đòi hỏi phải có sự cố gắng làm việc bằng tinh thần của người nghe và người hát.

Ngày nay chúng ta nghe ca nhạc, khúc hát trang nghiêm làm cho chúng ta kính cẩn, khúc hát buồn làm cho chúng ta nao nao, khúc hát vui làm cho chúng ta phấn khởi. Nhưng người xưa thưởng thức Ca trù không thụ động như chúng ta. Họ trực tiếp tham gia vào công cuộc sáng tác và trình diễn văn nghệ. Sức cảm hoá của Ca trù đối với họ tất nhiên mạnh hơn. Cho nên Nguyễn Công Trứ nghe câu Miếu của Hiệu Thư mà nhớ đến chuyện 10 năm trước, Nguyễn Du nghe tiếng đàn của cô Cầm mà động lòng trắc ẩn.

Điều quan trọng hơn hết là ảnh hưởng của thơ Ca trù đối với văn chương quốc âm. Về hình thức Ca trù đã hiến cho chúng ta một thể thơ đặc biệt Việt Nam là hát nói, giữa lúc văn chương Việt Nam bị các thể thơ của Tàu xâm nhập bốn bề - hát nói là một văn thể tổng hợp: Tự do nhưng không bình dân, dài các nhưng không bị ràng buộc bởi những định luật quá ư khắt khe. Trong hát nói thơ luật của Tàu đứng cạnh lục bát và song thất lục bát của ta. Từ khi chữ Nôm thịnh hành, chắc chắn các nhà thơ Việt Nam đã khổ công tìm kiếm một thể văn phù hợp với lối

viết chữ ấy. Chữ Nôm chính là chữ Hán pha trộn với âm Việt. Thì hát nói cũng chính là thể thơ Tầu pha trộn với thể thơ Việt. Văn thể hát nói không những biểu hiện cái tinh thần độc lập mà còn biểu hiện cả cái khả năng đồng hoá nó của dân tộc chúng ta. Chính nhờ có cái tinh thần độc lập và cái khả năng đồng hoá ấy mà nền văn hoá dân tộc của ta vẫn tồn tại và phát triển sau bao lần xâm lược của ngoại bang. Hơn nữa, hát nói rất phù hợp với những nội dung đứng giữa hai thái cực: một bên là những nội dung cô đọng quá, dành cho thơ luật, một bên là những nội dung khai triển quá như truyện và ngâm dành cho lục bát và song thất lục bát.

Vì những đặc điểm ấy hát nói được các nhà văn nâng niu trau chuốt trong suốt thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Về nội dung, thời kỳ cực thịnh của văn Nôm là đời Nguyễn, mà trong những tác phẩm Nôm của thời kỳ này hát nói chiếm một vị thế ưu đẳng: hào hùng như Nguyễn Công Trứ, phóng khoáng như Nguyễn Quý Tân, bi phẫn như Cao Bá Quát, châm biếm sâu sắc như Nguyễn Khuyến, tình tứ như Dương Khuê; Ca trù giúp cho các thi nhân phát biểu đủ mọi khuynh hướng, đủ mọi tình cảm. Cùng với lục bát và song thất, Ca trù đã giành được ưu thế trong kho tàng văn Nôm cho các thể thơ Việt Nam, so với các thể thơ mượn của Trung Quốc...

Như vậy, Ca trù đã khai thác tất cả những khía cạnh có thể có của một ngành nghệ thuật. Và quá trình tiến hoá của Ca trù Việt Nam là một chu kỳ trọn vẹn.

Từ ban nữ nhạc trong cung vua nhà Lý đến ả đào ngày nay, Ca trù có tròn ngàn năm lịch sử. Một hiện tượng lâu

bền như vậy không thể nào không ảnh hưởng sâu xa đến văn hoá dân tộc. Trước hết đối với môn nghệ thuật Ca trù có sức mạnh cảm hoá tâm hồn rất lớn.

Ca trù là môn nghệ thuật trình diễn, luôn biến thái phù hợp tâm lý thời đại song nó đã dừng lại không trình diễn từ năm 1945 - tức là tính chất của Ca trù cách tâm lý khán giả ngày nay trên nửa thế kỷ. Sự biến thái theo thời gian của dân ca đã dẫn ở điệu hát ví Nghệ Tĩnh là cách nhìn chung; ngay môn ca Huế, ngày nay người nghe vẫn thấy phù hợp là nhờ ca Huế được trình diễn liên tục.

Do đó, ngày nay Ca trù muốn phục vụ công chúng thì phải đổi mới. Song phương sách đổi mới đó là điều không thể làm dễ dãi tùy tiện được.

Chương VI

ĐỀ XUẤT HƯỚNG KẾ THỪA NHẠC CA TRÙ

Lâu nay chúng ta nói Ca trù phải được giữ nguyên không được đổi mới, nhưng thế nào là giữ nguyên, thế nào là đổi mới. Đó là điều cần được bàn bạc. Vấn đề này chúng tôi đã nêu ra trong bài khảo cứu *Cần khẳng định Ca trù là âm nhạc dân gian Hà Nội*, Văn hoá nghệ thuật số 4 - 1995.

Vậy ý thứ nhất cần giữ nguyên Ca trù, có nghĩa là bảo quản những bài bản đã ghi âm được ở trong kho của Nhạc viện, nơi lưu giữ kho tàng văn hoá âm thanh, để các thế hệ sau hiểu thế nào là Ca trù của thế kỉ XX, không như chúng ta hôm nay không hiểu thế nào là Ca trù của thế kỉ XIX. Còn như hiểu giữ nguyên Ca trù tức là đưa loại Ca trù cổ ấy ra để sử dụng trong đời sống hiện nay thì không thể chấp nhận được, mà phải đổi mới, đó là sự vận động tất yếu của lịch sử về những hình thái hoạt động của xã hội.

Trong Hội thảo Quốc tế về *Âm nhạc truyền thống và hội nhập toàn cầu* tại Hà Nội ngày 8 và 9-8-2004, một đại biểu của Trung Quốc nói: “Âm nhạc truyền thống của Trung Quốc triển miên như dòng nước chảy” và tại Hội thảo Quốc tế về *Ca trù người Việt*, Hà Nội ngày 20 - 6 - 2006, một đại

biểu của Pháp GS. Y. Prang (Yves Defrance) nói: “Các nhạc sĩ phải viết giai điệu mới cho Ca trù”.

Qua hai ý kiến trên đã giúp chúng tôi vững tin trong việc đề xuất hướng đổi mới Ca trù.

Nhưng việc đổi mới Ca trù hiện nay có ba phương án: Một là, coi các ca khúc sáng tác mới của các nhạc sĩ, đơn cử như bài *Đất nước lời ru* của Văn Thành Nho, *Đợi chờ* của Đoàn Bổng và *Đợi* của Huy Thục, v.v... Hai là, cứ để cho các Câu lạc bộ Ca trù sinh hoạt, rồi dần dần tự nó đổi mới. Ba là, đổi mới theo phương án đặt ra do nhà thơ và nhạc sĩ sáng tác thực hiện.

Vậy xin đi vào từng vấn đề một trong ba điểm ở trên.

Điểm thứ nhất, nên coi những sáng tác mới của các nhạc sĩ là đổi mới của Ca trù. Điều này không thể chấp nhận được, đó là sản phẩm của sáng tác mới dựa trên chất liệu Ca trù, chứ không phải đổi mới.

Điểm thứ hai, cứ để cho các Câu lạc bộ Ca trù sinh hoạt, biểu diễn rồi dần dần tự nó đổi mới. Điều này không nên chờ đợi, bởi vì nó không bao giờ có kết quả.

Bởi lẽ, việc sinh hoạt Ca trù ngày nay ở các Câu lạc bộ, không còn nằm trong môi trường của ngày xưa nữa. Đó là đội ngũ các nhà khoa bảng quan lại giỏi âm luật, tác giả của bài thơ. Khi có bài thơ thì ả đào tự hát lên thành giai điệu – tức là phổ nhạc Ca trù vào thơ - đó là ả đào nôi. Quan viên, tác giả của bài thơ cầm châu, với tiếng trống châu “tom” “chát” khen, chê tức thì uốn nắn cho bài Ca trù đó đến hay mới đạt.

Vậy ngày nay, ở các Câu lạc bộ Ca trù ba yếu tố cơ bản là:

ả đào nòi, nhà thơ và quan viên cầm châu đều không có. Vậy thì làm sao mà nó phát triển phù hợp được với thời đại?

Ngay một điều dễ thấy nhất, đó là ả đào ngày xưa gõ phách: tay trái cầm một chiếc phách chẻ đôi, tạo ra tiếng lập cập, âm thanh đùng đục, còn ngày nay ả đào tay trái cầm một chiếc, tay phải cầm một chiếc. Đó là mới nói một điểm.

Ca trù là môn âm nhạc khó nghiên cứu, song qua tư liệu tham khảo, đến năm 1995 trở đi chúng tôi đã có một số bài khảo cứu và đã đưa ra một phác đồ cho sự kế thừa nhạc ca trù.

Nội dung chúng tôi đã trình bày trong cuộc Hội thảo ở Đồng Mô cuối năm 2000 do Hội Âm nhạc Hà Nội tổ chức (do NS. Phạm Tuyên chủ trì) và trình bày trong cuộc tổng kết công việc sưu tầm hàng năm (2001) của Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội (G.S. Trần Quốc Vượng chủ trì), ngoài ra còn trình bày riêng với một số nhà nghiên cứu văn hoá dân gian và thu được những ý kiến khác nhau. Đa số đều phản ứng về đổi mới Ca trù của chúng tôi. Chỉ sau cuộc Hội thảo Quốc tế về *Âm nhạc truyền thống và hội nhập toàn cầu* tại Hà Nội ngày 8 và 9-8-2004, sau lời phát biểu của đại diện Trung Quốc: “Âm nhạc truyền thống của Trung Quốc triền miên như dòng nước chảy” thì ý kiến của chúng tôi không thấy ai phản đối nữa.

Tuy nhiên, việc đổi mới của Ca trù phải mang tính khoa học, đạt hiệu quả cao.

+ 21. TÍNH CÁ NHÂN THÙ TẠC CỦA CA TRÙ.

Ca trù là tên gọi khác của hát ả đào trong ban nữ nhạc cung đình Thăng Long (dùng khi khao vọng yến tiệc) mà

thành môn nghệ thuật diễn xướng thính phòng của giới thượng lưu khoa bảng trước đây. Chỉ tính từ thế kỷ XVIII đến giữa đầu thế kỷ XX (1945), môn nghệ thuật này đã để lại dấu ấn cá nhân thù tạc của những bậc tao nhân mặc khách: đó là thơ của ai, thì người ấy cầm trống chầu và nghe hát. Vì thế, ngày nay muốn dùng Ca trù để phục vụ đông đảo công chúng thì phải đổi mới, phù hợp với tâm lý thời đại.

Cũng cần nói thêm, việc đổi mới của dòng nhạc này trong lịch sử đã có và được sử sách ghi lại như ở thế kỷ XV triều Lê Thánh Tông cho chỉnh lí lại nhạc cung đình, thành lập Nhã nhạc. Tuy nhiên ngày nay, việc làm đó phải thận trọng. Bằng cách lần tìm nguồn gốc và sự tiến triển của dòng nhạc này trong quá khứ, ngoài ra, phải tìm hiểu sự phát triển và đổi mới trong dân ca của các miền gần đây, để từ đó có hướng thừa kế thích hợp. Đó là việc phân nhóm làn điệu dân ca.

+ 22. BIỆN PHÁP KẾ THỪA CA TRÙ

Ca trù là bộ môn nghệ thuật trình diễn, luôn biến thái theo xu thế tâm lý của thời đại, song nó đã dừng lại không trình diễn từ năm 1954. Tại Viện Âm nhạc, đang lưu trữ Ca trù của các vùng nổi tiếng, Ca trù Hà Nội do nghệ sĩ Nhân dân Quách Thị Hồ hát, đàn đáy nghệ sĩ Đình Khắc Ban và trống chầu nghệ sĩ Chu Văn Du. Một số bài bản ở đây đã được nhạc sĩ Vũ Nhật Tân ghi thành chữ nhạc. Từ đây dựa theo ba bước kế thừa của ca trù.

Một là giai điệu cổ, lời thơ cổ.

Hai là giai điệu cổ, lời thơ mới.

Ba là giai điệu cổ (qua tay nhạc sĩ sáng tác) lời thơ mới.

Bước thứ nhất giai điệu cổ, lời thơ cổ hiện nay các câu lạc bộ ca trù vẫn thực hiện, hoặc ả đào hát minh hoạ cho nghiên cứu trên phương tiện truyền thông nghe nhìn, nhưng không đạt hiệu quả như Ca trù cổ.

Bước kế thừa thứ hai, giai điệu cổ, lời thơ mới. Điều này cần thay đổi về phương thức biểu diễn của ca sĩ - tức là đứng hát. Theo nghệ nhân Nguyễn Thị Mùi ở Lỗ Khê thì trước đây trong hát của đình, ả đào đứng, tay gõ phách để hát, còn kếp đàn đáy thì đứng, đeo đàn bằng khăn điều để đệm.

Vậy nay ca sĩ đứng hát tùy theo có thể tay cầm sanh điểm nhịp, còn tiếng phách giòn giã thay bằng một nhạc công - tức là tổ nhạc đệm gồm: phách, trống châu và đàn đáy. .

Bước kế thừa thứ ba, nhạc sĩ dùng giai điệu cổ làm bài ca trù có lời thơ mới (như bài "Trông cây lại nhớ tới người" dựa theo ví giặm Nghệ Tĩnh của Đỗ Nhuận).

Khi chúng tôi trao đổi bước thứ ba này với nhạc sĩ Đoàn Bổng, ông nói: Sẽ viết 10 bài, nếu được phát động. Nhưng theo chúng tôi, chỉ cần mỗi nhạc sĩ sáng tác viết hai bài, với 100 nhạc sĩ thì sẽ có 200 bài ca trù như trước đây (lời thơ sẽ do nhà thơ viết in thành sách Thơ ca trù). Bởi lẽ ngày trước, cứ có một bài thơ là có một bài ca trù. Chẳng hạn năm Hồng Đức thứ 26 (1495) vua thấy thời tiết thuận hoà, nhân dân vui vẻ, được mùa, trong nước thái bình mới làm chín bài hát. Chín bài hát (thơ) này hiệp vào điệu nhạc mà hát, gọi là Quỳnh Uyển cửu ca (xem điểm + 8. *Kỷ nhà Lê - Lê*

Thánh Tông) hoặc sau này thơ của các nhà thơ như Nguyễn Công Trứ và Nghè Tân, v.v... cũng vậy. Điều này cũng giống như dân ca của từng vùng như Quan họ, cứ có hai câu thơ thì có một lần điệu.

Như vậy, do chưa có một công trình nghiên cứu về lịch sử phát triển của dân ca, cho nên khi nghe nói đổi mới ca trù thì người ta e ngại, nhưng sau khi đã có sự dẫn chứng như trên, chúng tôi tin mọi người sẽ ủng hộ việc đổi mới (tiệm tiến) của ca trù để phù hợp với tâm lý thời đại.

Trên đây chúng tôi mới đưa ra một số đề xuất. Vấn đề này trong quá trình thực hiện còn bổ xung cho hoàn thiện thêm.

Vậy, phương án đổi mới Ca trù gồm hai nguồn. *Một là*, nhà thơ viết bài thơ cho Ca trù và nhạc sĩ phổ nhạc Ca trù vào thơ. *Hai là*, các trường nghệ thuật âm nhạc mở lớp thanh nhạc học hát Ca trù cấp đại học.

Chương VII

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

CỔ NHÂN VIẾT VỀ CA TRÙ

1. Cuộc thưởng ca ở làng Hữu Thanh Oai ⁽¹⁾

Thuyền chúng tôi bắt đầu đi từ chợ Tó, qua mấy làng Hữu từ thượng, Hữu từ trung rồi đến Hữu từ hạ, tức là Hữu Thanh Oai về bên hữu ngạn, đối với làng Tả Thanh Oai (làng Tó) ở bên tả ngạn. Đến nơi thuyền ghé bến khách lên bờ cùng kéo nhau vào nhà ông Mai Khê, gặp Đoàn Mai Nhạc và Đoàn Nhu Thạch cũng lại chơi đây. Hai ông này đều là thân thuộc trong họ Đoàn, Đoàn Mai Nhạc Hán học tinh thông, quốc âm điêu luyện, sở trường nhất về lối từ điệu.

Trò chuyện hàn huyên một lúc, ông Mai Khê sai dọn cơm tối. Trong khi hội ẩm câu luận câu đàm ra tình đàm

1. Nguyễn Mạnh Hồng, *Nam phong tạp chí*, số 100 tháng 10/1925.

thấm, chén thù chén tạc tỏ ý vui vầy, thực là đồng thanh đồng khí.

Ăn uống xong thì mây đã quang trắng đã tỏ, giang sơn sinh cảnh sắc, ông Mai Khê mời chúng tôi ra sông thưởng trăng và nghe hát.

Nghe hát đây không phải là thưởng cái thú túi thơ bầu rượu, cùng nhau "đối kỹ tùy ba nhậm khứ lưu" để nghe tiếng ti, trúc nhật khoan và giọng yến oanh réo rắt đâu. Đây là thưởng thức lối hát dã ca xưa vẫn lưu hành khắp dân gian.

Ông Mai Khê nói chuyện với chúng tôi ở vùng tổng Thanh Oai có lối hát cổ hay lắm, nhưng đã lâu không hát, ông nghĩ nếu không ai thưởng thức lối hát ấy nữa, thì lâu ngày sẽ mai một phí hoài đi. Ý ông muốn bảo tồn nên mời chúng tôi về quan sát, tưởng cũng là một ý kiến rất hay. Vì gần đây phong khí biến thiên, trong những lối chơi dần dần đổi cũ thay mới, nhưng chắc đâu mới là hay mà cũ dở, mới là văn minh mà cũ là hủ lậu.

Ông Mai Khê đã cố hết sức tìm vừa nam vừa nữ đều là những người hát được, rồi thuê mấy chiếc thuyền, tụ hội ngay ở khúc sông gần nhà ông, lấy đấy làm ca tịch. Ông lại treo giải thưởng để khuyến khích bọn ca nhân, thế mới biết nghề chơi cũng lắm công phu.

Nào tân nào chủ, nào gia quyến, nào hương nhân ước mấy trăm người, quây quần cả trên bờ sông và ngồi dưới thuyền nghe hát, rõ ra cảnh tượng thái bình, nhân gian lạc thú.

Bọn ca giả bên nam ngồi một thuyền, bên nữ ngồi một thuyền, khi hát bên nam xướng lên trước, nữ họa lại sau,

hai bên hát đối nhau. Lối hát này bắt đầu hát thì cất cao giọng lên, rồi dần dần hạ thấp giọng xuống, cũng đủ cả lên bổng xuống trầm, ngâm hơi hãm giọng. Câu hát phần nhiều là giao tình du hí như lối hát đúm hay hát trống quân.

Kể cái hay thì chưa được réo rất như giọng oanh ngâm bài Cung bác, nỉ non như hơi yến đọc khúc Tỳ bà. Nhân giữa lúc đêm thanh cảnh tĩnh, ra đứng đầu thuyền, trông lên vầng trăng len lỏi đám mây bay, nhìn xuống mặt nước nhấp nhô làn sóng gợn mà lắng nghe cái giọng những người nông phu đã phụ hát đó, khi thì véo von như chim hót, lúc thì ti tỉ như dế kêu, tưởng cũng là thắng cảnh lương thì, thưởng tâm lạc sự còn thú nào hơn nữa.

Bọn ca giả thi nhau hát, vào khoảng trống canh hai thì có một người con gái làng bên vào dự cuộc hát, quyết tranh lèo giật giải với bọn bên này. Sau quả nhiên cô hơn bọn này, vì cô tiếng tốt lại hát hay, pha được cả giọng Nam giọng Bắc và giọng Kinh.

Thoạt tiên cô hát các điệu cổ, rồi tiếp đến những lối hát phổ thông giọng ca, giọng xẩm, giọng hãm, hát ru, hát trống quân, hát gõ, hát chèo, dò đưa, sa lệch, kể truyện, ngâm thơ, giọng nào cô cũng hay, lối nào cô cũng chuốt. Một mình mà pha được đủ giọng, ca được đủ trò, cô thực là người có tài về ca xướng.

Thế mới biết những người lao động thôn quê, nhiều người có giọng tốt và hát hay không kém gì bọn con nhà nghề ở ca trường kỹ quán.

Đến lúc đêm khuya, mọi người đã mệt, bèn nghỉ hát ai nấy ra về, thuyền đã quay mũi, cô lại cất giọng ngâm bài

thơ cổ, cái giọng bây giờ nghe càng réo rắt não nùng, sao mà hay đến thế.

Chúng tôi về nhà trò chuyện, ước ao những khi yến tiệc hội hè mà tìm được giai nhân có giọng tốt, lại lành nghề hát như cô này để cho bình văn, đọc phú, kể truyện, ngâm thơ thì thú vị biết ngần nào. Hiện nay ngoài cái thú đi nghe hát ở xóm Bình Khang ra, chưa biết tìm cái thú gì hơn mà tiêu khiển. Nhưng tiếc thay trong bọn cô đầu bây giờ, ít được người tài hoa phong nhã, chẳng qua là nhà trò giữ nhịp, họ giả danh ca xướng để tiện đường buôn phấn bán hương. Còn quan viên cũng ít người chơi vẽ phong lưu, chỉ mượn vẽ hào hoa để dễ bề vật chất.

Than ôi, nghề chơi tao nhã đã thoái độ chỉ còn cách chơi thô鄙, cho hay vật chất mà thịnh thì tinh thần phải suy, đấy cũng là theo luật tự nhiên, biết nói làm sao được.

2. Khảo Luận về cuộc Hát ả đào ⁽¹⁾

Cuộc hát Ả-đào cũng là một cuộc thanh-nhã nghiêm-trang và êm-đềm vui-thú ở trong nhạc-giới, nay muốn nói nguyên-ủy cho tường-tận, thực cũng hơi khó một chút. Bởi vì dân-tộc ta xưa nay, những sách-vở thuộc về dân-sử trong xã hội, hãy còn khuyết-liệt lắm, trong giáo-phương xưa nay khi dạy nhau, chỉ đời nọ đời kia, người này người khác, án-khoa truyền-khẩu mà dạy nhau đấy thôi, thực không sách-vở gì cả. Gián-hoặc cũng có một vài quyển

1. Nguyễn Đôn Phục, Tạp chí *Nam phong* số 70 tháng 4 năm 1923, Thư viện Quốc gia.

sách, hoặc sao tả, hoặc ấn-loát, nhưng xét ra, hoặc là kẻ không biết gì mà xuất-ý nói liều, hoặc là kẻ phụ-họa vào cho tốt đẹp, hoặc là kẻ biên-chép lại mà thất-chân, thật là vụn-vật vẩn-vơ, không có giá-trị gì mà đủ kê xét cả; mà trong dân-gian cũng mỗi xứ biết mỗi chuyện, muốn kê xét nguyên-ủy cho tường-tận, chắc phải trải qua ngày tháng, tốn phí công-phu mới có thể thành-hiệu được. Nay hăng xin đem những điều sở-lich-duyet sở-suy-tưởng ra mà nói qua về lịch sử cuộc hát Ả-đào, để quốc dân ta cùng xét.

Cuộc hát Ả-đào, thủy tự đời nào, khởi tự đất nào, nay thực chưa tìm được cái chứng-cứ gì đích-xác mà đã dám nói, chỉ tương-truyền rằng khi xưa có bà Mãn-Đào-Hoa-Công-Chúa, là con ông Bạch-Đình-Xà-Đại-Vương, chế ra âm-luật và cách-bộ hát ả-đào để dạy đời mà cuộc hát Ả-đào thì khởi-tổ ra tự Thanh Hoá. Cho nên trong giáo-phương xưa nay vẫn phải kiêng chữ *bạch* đọc là chữ *biệc*, chữ *hoa* đọc là chữ *huê*, chỉ điều kiêng tên đó, là hơi có sở-cứ một chút mà thôi.

Song xét ra, dân-tộc nào cũng có một cái tính-tình riêng, đã có một cái tính-tình riêng, chắc là phải có một cái thanh-âm riêng, đã có một cái thanh-âm riêng, chắc là phải có một cái khúc-diệu riêng. Cái thanh-âm khúc-diệu đó là cái thanh-âm khúc-diệu thuộc về tự-nhiên.. Sự hát Ả-đào ở nước Nam ta, chắc là phôi-thai siển-phát đã sớm-sủa lắm. Duy âm-diệu thì tản-mát ở dân-gian, hoặc mỗi người chế ra mỗi khúc, mỗi xứ hát ra mỗi giọng, chắc khi xưa chưa có thống-nhất và hoàn-bị gì cả.

Bà Mãn-Đào-Hoa-Công-Chúa chắc cũng là một vị thánh-nữ có thiên-tài, lưu-ý về âm-nhạc, hoặc tự mình chế

ra khúc hát mới, hoặc thu nhặt những khúc hát ở các nơi, mà đem tu-bổ san-thuật lại để dạy đời, kỳ cho cách-bộ được thống-nhất, âm-điệu được hoàn toàn cho phổ-cập cả toàn-quốc. Rồi trong giáo-phường mới tôn người thánh-nữ ấy là thánh-sư. Người ấy là thánh-sư đấy, nhưng cũng là tập-đại-thành đấy. Chứ bảo rằng bao nhiêu khúc hát trong giáo-phường, là tay một người sáng thủy chế-tạo ra cả, mà nhất sơ đã được hoàn-bị ngay thì thiết-tưởng cũng là vô-lý.

Khúc hát trong giáo-phường thì thật là nhiều..., mỗi khúc đều có âm hưởng và cách-điệu riêng, có khúc xã-hội thường dùng, cũng có khúc xã-hội không thường dùng, đại-khái những khúc sau này:

Cách *Giáo-trống*, cách *Giáo-hương*, cách *Thét-nhạc*, cách *Ngâm-vọng*, cách *Bắc phản*, cách hát *Mưỡu*, cách *Hát nói*, cách *Hà-nam*, cách *Hà-vị*, cách *Hà-liễu*, cách *Gửi thư* cách *Đọc thơ*, cách *Đọc Phú*, cách *Dịp-ba cung-bắc*, cách *Chữ-khi*, cách *Dưng-cung-huỳnh*, cách *Dồn-đại-thạch*, cách *Hát ru*, cách *Hát hăm*, cách *Hát truyện*, cách *Hát bộ*, cách *Thống năm cung*, cách *Sa-mạc*, cách *Bợm-gái-say*, *Bợm-gái-tĩnh*, cách *Đánh đồng-thiếp*, cách *Múa bài-bông* và cách *Loan-mai- hồng-hạnh* v.v...

Những tên khúc hát ấy đều là trong giáo-phường xưa nay truyền-khẩu cho nhau, hoặc tiếng cổ có mà đến nay mất đi, hoặc truyền-khẩu mà sai lầm đi, cho nên có khúc hiểu được nghĩa, cũng có khúc khó hiểu được nghĩa. Nay hăng cứ xin lấy ý tứ nông hẹp suy ra mà bàn, để cho rộng đường khảo-luận.

Bắt đầu khi mới cử-nhạc, thì người quản-giáp (người

kép) rung mấy hồi trống, rồi đọc lên mấy câu để chúc mừng; rồi người đào-nương (cô đào) cầm mấy nén hương dâng lên trước mặt thánh, cũng vừa đi vừa hát mấy câu để chúc mừng; đó là cách giáo-đầu, cho nên gọi là cách *Giáo-hương*, *Giáo-trống*. *Giáo-đầu* xong, rồi mới chuyển-thiết vào âm-nhạc, có phách lá-đầu, có phách khoan, có phách mau, có vào phách, có ra phách hẩn-hoi, cho nên gọi là cách *Thiết-nhạc*. Tục gọi là *Thét-nhạc* là lầm.

Thiết nhạc rồi thì *Ngâm-vọng*. Cứ lấy cái cách-điệu và cái ý-tứ trong khúc hát mà xét ra thì bắt đầu ngâm-ngã mấy câu, rồi mới vào phách; lại có ý tưởng-vọng những hội long-vân, kỳ-vọng những duyên hương-hỏa, cho nên gọi là cách *Ngâm-vọng*.

Bắc-phản chừng là chữ *bắc-piên*; *piên* nghĩa là giống như thế, mà lại đọc khác đi, cách *Bắc-piên* thì dùng câu thượng-lục hạ-bát tựa như cách hát *Mưỡu*.

Duy cách hát *Mưỡu* thì giọng nam giọng bắc lên xuống phân-minh, cách *Bắc-piên* thì chủ đọc bằng-phẳng mà thôi, chứ không réo-rất gì, có ý phiên-chuyển giọng bắc ra giọng nam, mà lại có phách khoan, phách mau, vào phách, ra phách, khác với hát *Mưỡu* một chút, cho nên gọi là cách *Bắc-piên*.

Mưỡu ý là *mạo*, *mạo* nghĩa là chum, phàm sắp-sửa Hát nói, trước hăng đem hai câu lục-bát hát lên đầu, khiến cho trang-nhã, cho nên gọi là cách hát *Mưỡu*.

Hát nói là những lời nói lối, xếp lại thành vần, để mà hát lên, câu hát thì từ bốn chữ đến bảy chữ hoặc chín là vừa, bài hát thì mười một câu là đủ. Nhưng cũng có khi

một câu dùng đến hai ba mươi chữ, đôi phách nam hoặc đôi cả phách bắc, khúc-khuỷu lạ-lùng, tức gọi là *gôi-hạc*, cũng có bài dùng đến mười-chín câu, ngoại hai-mươi câu, đôi khổ xuyên, đôi cả khổ thơ, lâm-ly réo-rắt tục gọi là *đôi-khổ*. Nhưng trong khi hát lên, vào phách ra phách, đều có phép nhất-định không khác gì nhau. Cách ấy là cách thông-thường nhất ở trong nhạc-phủ, biến hợp vô-cùng, mà hay-hóm cũng vô-tận, người hát không biết mệt mà người nghe cũng không biết chán.

Gửi-thư là kể-lẽ ra những lời gió mây non nước, tình-nghĩa ái-ân, viết thư đưa cho nhau, câu thì dùng câu bảy chữ, tựa như câu *Hát-nói* cũng có khi đem câu lục-bát xen vào, như cách đọc *Hồi-văn* v.v... Lại có cách cổ-thư, câu dùng bốn chữ, hoặc sáu chữ, bảy chữ, chín chữ, xâm-xỉ bất-tề, nhưng bất-ngoại có ba bậc, bậc trăm, bậc phẳng, bậc chên, khi đọc lên cũng không khác gì nhau.

Đọc-thơ là đọc ra những bài thơ kim thơ cổ, như thơ *Thiên-thai* chữ, thơ *Thư-hùng* nôm v.v...

Đọc-phú, là đọc ra những bài phú cổ phú kim, như phú *Trung-thu* năm Long-đức, phú *Xích-bích* năm Nhâm-tuất, v.v...

Cách *Dip-ba-cung-bắc*, trong khúc hát có ba chỗ đổi điệu; bắt đầu ngâm-ngã mấy câu, rồi vào phách, chen cung Nam cung Bắc, rồi chuyển sang cung Pha, cho nên gọi tóm tắt là *Dip - ba - cung - bắc*.

Chừ-khi, *chừ* là tiếng trợ-ngữ, tức gọi lơ ra là *chừ-khi*, nếu gọi là chờ-khi, thì lại lắm quá. Xét trong khúc hát có sáu chỗ đặt hai chữ *chừ-khi* lên đầu khổ hát, nhân đó mà đặt tên khúc hát là khúc *Chừ-khi* đấy thôi.

Cung-huỳnh thuộc về phách mau, khi hát các lối đã hồ xong, thì đem một bài hát *Mưỡu*, và một bài *Hát nói*, đọc ra giọng huỳnh mà dồn vào phách mau, cho nên gọi là *Dựng-cung-huỳnh*.

Đại-thạch, thì khúc ấy vừa hát lại vừa múa, giọng hát thật cao, dịp phách thật mau, cho nên gọi là *Dồn-đại-mạch*, cũng có người cho Đại-thạch là Đại-thực nghĩa là múa hát trong khi đại-yến.

Ru, là ru con, và là ru tình, cho nên trong khúc hát có dùng điển bà Thị-Kính, và có câu hát từ một thương đến mười thương.

Hăm, là ngâm hăm để chúc mừng, cho nên trong khúc hát có từ một mừng đến mười mừng.

Hát truyện, là đem những câu lục bát ở trong các truyện, bất-cứ truyện cổ truyện kim, lựa vào phách mà hát lên, cho êm-đem réo-rất, gọi là *Hát-truyện*.

Còn như *Hà-nam*, *Hà-vị*, *Hà-liễu*, *Sa-mạc* v.v..., thì chừng là ở xứ đất ấy có khúc hát ấy, lịch-đại mới nhặt vào để làm khúc hát trong nhạc-phủ, rồi lâu ngày thành ra một khúc phổ-thông trong giáo-phường, mà nguyên-lai ở về đất nào, cũng thất-truyền đi.

Cách *Thống-năm-cung*, *thống* nghĩa là thừa-tiếp điệu *Độc thơ*, ngâm-rãi ra từng chữ ở trên, rồi mới vào phách, khi đã vào phách rồi, thì cứ theo trong khổ phách mà hát luôn, cho nên cách đọc *Thiên-thai*, đọc *Tỳ-bà* đều có *thống* cả. Nguyên xưa bài *thống Tỳ-bà* có đủ cả *cung Nam*, *cung Bắc*, *cung Nao*, *cung Pha*, *cung Huỳnh*, gọi là những *Thống - năm - cung*.. Gần đây mới đem những câu lục-bát

ở trong bài Thông ra hát lên điệu *Sa-mạc* để chen vào cho réo-rất lạ-lùng, đó là cách mới. Nhưng trong khi lên phách xuống phách, vào phách ra phách, vẫn phải theo như khuôn cũ để mà thành khúc.

Còn như cách *Bỏ-bộ*, cách *Đánh-đồng-thiếp* cách *Bộm-gái-say*, *Bộm-gái-tĩnh* thì ả - đào vừa hát vừa làm bộ, như làm ra cách bộ ông sư-cụ, ông thầy-béo, người đi săn, người bộm gái, v.v.....

Cách *Múa-bài-bông*, bài nghĩa là từng bài từng trận, bông nghĩa là hoa, tức nghĩa là múa trận hoa. Cách ấy vừa hát vừa múa, ít ra cũng phải tự tâm người đào trở lên, sắp từng hàng ra mà lấn xuống hát múa. Từ y-phục cho đến cách bộ, đều có vẻ xán-lạn huy-hoàng, đều có khuôn mặt nghiêm-túc tề-chỉnh, hoa-đội đó mà nghiêm-nhiên như thể một quân-đội đó. Cách ấy là cách thịnh-cử nhất ở trong nhạc-giới, trừ khi có đại-diễn thì mới dùng.

Cách *Loan-mai-hồng-hạnh*, chữ *loan* chừng là lằm, xem như bài hát cổ có câu rằng: "Khi phù hồng-hạnh, khi thờ nộn-mai, phải nén bẻ nghề chơi cho thú vị... thì gọi là khúc *Nộn-mai-hồng-hạnh* mới phải. Khúc ấy là một khúc hay-hóm lạ-lùng và rất quý-báu trong cuộc hát, ít có người thường được nghe, chừng là tay bà Mãn-Đào-Hoa công-chúa khi xưa sáng- tạo ra đó, cho nên trong giáo-phường xưa nay chỉ hát để thờ tổ-sư riêng mà thôi, không đem hát ra ngoài.

Đến như cách hát *Lý*, cách hát *Xẩm*, cách hát *Dịp một* v.v..., nguyên không phải là chính-cách trong giáo-phường, chẳng qua ả-đào bắt-chước điệu hát Huế, điệu hát Xẩm,

điệu hát phường Chèo đầy thôi. Cho nên trong nhà hát thường gọi những cách hát ấy là cách hát vặt, hát ngoài, không trân-trọng gì lắm. Nhưng lối Xẩm ả-Đào cũng hơi có vẻ nhã nhặn thanh-tao, thực khác với lối Xẩm chợ.

Còn về cách trong giáo-phường xưa nay họ tổ-chức với nhau, xem ra cũng có qui tắc có đoàn-thể hẳn-hoi. Nhà thờ tổ-sư thì linh-tinh tản-mát ở mọi nơi, tùy tiện thiết-lập, không có thống-thuộc. Mà ngày kỷ-niệm tổ-sư mỗi năm cứ thường về tháng chạp, hoặc trong một huyện, hoặc trong hai ba huyện, vốn xưa nay vẫn có giao-hiếu với nhau, kết-thành đoàn-thể. Trong một đoàn-thể ấy, thì cũng có chuẩn ngày kỷ-niệm tổ-sư riêng cứ đến ngày ấy thì các đào-nương và quản giáp già trẻ lớn bé về hội cả lại một nơi. Nơi ấy cũng không có nhất-định, có khi họ làm lễ ở nhà thờ của họ, cũng có khi họ mượn đình của các dân-xã họ làm lễ. Khi làm lễ rồi, thì các cô-đào hát đủ cả các lối: lại đặt tiệc mời các quý-khách mọi nơi đến quang-cố chứng-lâm, thật là vui-vẻ, tục gọi là vào đám thánh-sư.

Trong một đoàn-thể, thì có bầu lên một hai người quản-giáp đứng-đầu làm người trùm, gọi là trùm hàng huyện, để giữ-gìn quy-tắc trong hàng huyện, và trông nom số tiền công. Lại đặt mấy người thư-ký, để giữ-gìn sổ-sách, và mấy người thái-sự. Thái-sự cũng như cán-sự, để cán-biện mọi việc có quan-thiết với giáo-phường trong hàng huyện.

Ở nhà quê thì họ chia nhau giữ từng các cửa đình, của đình của tốp nào thì tốp ấy hát, tốp khác không được đến hát. Mỗi tốp họ lại đặt riêng ra một người trùm, gọi là trùm cửa-đình. Dân-xã khi mở tiệc thường thì đào và kép ít nhiều thiếu đủ thể nào, cứ trách-cứ người trùm, người

trùm cũng không khi nào dám khoáng-khiếm. Khi nào dân-xã có mở đại-tiệc thi cầm, muốn cho Á-đào ở các nơi về thi cho đông-đúc vui-vẻ, thì phải có giấy báo trước cho người trùm cửa-đình ấy biết, tự-khắc trong giáo-phường họ lại có giấy chuyển-đặt cho nhau, rồi các cô đào ở mọi nơi mới dám đến thi, để hi-vọng lấy phần danh lợi. Nếu không, thì họ tịch-nhiên, không cô nào về thi cả, là vì họ giữ quy-tắc của họ, đó là cái ưu điểm của họ, các dân xã cũng không nên cậy là thời-buổi tự-do mà phá-hoại mất quy tắc của họ ...

Cuộc thi Á-đào cũng là một cuộc vui chung trong xã-hội, mà cũng là một cuộc cổ xúy về lòng danh-dự, tiến-ích về phần nghề nghiệp cho các á-đào.

Dân-xã nào nhân ngày nhập-tịch, hoặc mùa xuân hoặc mùa thu mà muốn mở cuộc thi Á-đào, thì bắt đầu phải đặt giấy cho người trùm cửa-đình, phỏng độ nửa tháng hay là một tháng trước. Trong giấy thì phải chuẩn ngày chuẩn tháng và giải thưởng đẳng-độ như thế nào. Rồi lại phải niêm giấy cáo-bạch ra ở cửa đình hoặc cửa chợ làng mình, để đây đó cùng biết. Đến kỳ, thì người trùm vào đình làm lễ chí-tịch; rồi tay người trùm viết ra tám chữ "*Thiên-tử-vạn-niên, bách-ngệ thông-hành*" vào tờ giấy đỏ, yết lên cửa đình, đó là cái dấu-hiệu riêng của họ, cô nào đến thi, hễ trông thấy dấu-hiệu ấy thì mới dám vào thi, nếu không có dấu-hiệu ấy, thì họ lại vác đàn và xách túi phách mà đi ra. Khi vào thi, thì đào nào kép ấy, vào tường với dân, dân đã có sổ để liệt tên. Duy chồng đàn vợ hát thì không cho, vì như thế thì sợ bất-nhã. Thi, thì ba tối hát-thi, ba tối hát-cầm, một tối hát-giã là vừa, hoặc muốn giản-tiện chẳng

nữa, thì ba tối thi, một tối cầm, một tối già cũng được. (Chầu hát-giã tức chầu lạc-thành).

Lúc thi, thì các đào kép cứ từng cặp một lên thi, cặp nào cũng phải đàn hát đủ các lối xong cặp ấy rồi mới đến cặp khác. Dân thì cử lấy một người đại-biểu, đội mũ châu, mặc áo châu, lên cầm châu, rồi người ấy người khác, luân-thứ cắt canh, thay đổi cho nhau; người đại-biểu thì nên kén lấy những người thông-hiểu âm-nhạc và có giá-trị đứng-dẫn thì thôi, chứ bất-câu người nhiều tuổi hay ít tuổi có chức-tước hay không chức-tước, cũng có lắm dân câu-nệ quá, cứ thượng-xỉ thượng-tước, rồi thành ra người biết không được dùng, người được dùng chưa tất đã biết, đàn hát đi một nơi, trống đi một nẻo, khiến cho cuộc hát thiệt mất vẻ hay đi, điều đó thật là một điều đại-khuyết-diểm. Trống thì nên dùng trống nhỏ và xinh, cho hợp-thức với cuộc hát ả-Đào, mà cũng chỉ nên dùng một trống mà thôi. Cũng có lắm dân dùng đến hai trống-cái, lại chiêng nữa, thật là một cách om-thòm nhố-nhăng.

Sổ điểm duyệt thì dân phải làm ra bốn sổ, mỗi tốp giữ một sổ để thị-công; trong sổ thì liệt đủ tên những người đào kép vào ứng-tuyển, khi người đào kép vào thi, thì phân sổ ưu-liệt thế nào, chưa chân ngay vào tên người đào kép ấy, khi sắp-sửa xuất-bảng, thì kháp bốn sổ lại mà đếm lấy phân-số, để định cách thủ-xả. Cách thủ-xả thì trọng nhất là sự đàn hát, không cứ già trẻ, hễ hát hay là hơn. Bởi vì thi về khoa nào, thì phải trác-trọng về nghề ấy; lúc vào thi đàn hát đều được cả, hoặc đàn hát đều hỏng cả, ưu-liệt hiển-nhiên đã đành. Nếu đàn được mà hát hỏng, thì dân tuyển người hát khác lên thay, hoặc hát được mà đàn

hông, thì dân tuyển người đàn khác lên thay, sợ kéo nữa di-tài. Đã thay thì phải thay cả tên ở trong sổ, người hông và người thay ấy không cho phép được thi lần nữa, rồi thứ-chi cũng luận qua đến sắc nữa. Nhưng lại phải xét xem cô đào ấy có phải là cô đào đứng-dẫn hay không, hay hoặc là cô-đào giang-hồ tứ-chiêng, chỉ được có vẻ hát hay mà thôi, tuy nhiên có lấy ép chẳng nữa, cũng chỉ nên lấy vào số thứ chín thứ mười trở xuống mà thôi, chứ không có thể cho chiếm-lĩnh cái danh dự hoa-khôi được. Cho nên phải lưu ý nhất là một người thủ-khoa, và một người á nguyên tự về hát cho đến phẩm giá người, sao cho xứng đáng để thiếp nhân vọng, kéo nữa cũng dễ mang tiếng với trong giáo-phường, và mang tiếng với thiên-hạ.

Xuất bảng xong, rồi thì phân trừ; phân trừ nghĩa là như trong ba tối hát cầm, người nào đã trúng-cách, thì đều phải thừa-duyơng cái nghĩa-vụ hát cầm cả, duy người nào nên hát về lối nào thì dân chuẩn định cho hát về lối ấy, mỗi tối dân chỉ dùng độ bốn năm người hát mà thôi, tối khác lại thay đổi cho người khác hát. Còn cái hành- chỉ thì cho họ được tự- do, bất tất phải giữ lại cả, duy đến tối hát già thì họ phải đến đủ cả, cô nào có ý kêu- căng lười- biếng không chịu làm tròn nghĩa- vụ, thì dân cũng có phép hành-phạt mà chiết bớt tiền thưởng đi. Xét ra cô nào quả-nhiên là bất-hạnh giở-trời khan giọng, thì dân sẽ liệu cách mà làm ơn.

Tối hôm hát già thì họ đua nhau trang-sức cho lịch sự, các mùi áo, thường chen nhau đến chín mười sắc; lại thấp-thoảng có màu chi-phấn, có vẻ hoàng-kim. Khi đó, hai người hoa-khôi đi trước, chừng độ mười-lăm mười-tám

người thái-nữ đi sau, cùng lên dâng hương cùng lên tiến nhạc, vừa hát lại vừa múa coi cũng phong-lưu lắm thay! Còn như trong tối hôm ấy, muốn bày ra những cách hay-hóm gì, thì quyền ở dân phán-bảo, họ cũng sẵn lòng hết sức mà phô nghề, đến sáng ngày mai thì họ các-tán.

Duy dân cũng phải bàn định với nhau mà liệu trước, khen cho cái thưởng xứng với cái công, không nên rộng quá, mà cũng không nên hẹp quá, mà họ cũng liệu oản mà họ dọc canh, đó là cái tâm-lý thông-thường của loài người cầm, vừa hát già, mỗi cô phải mất ba tối; giải thưởng thì mỗi cô vừa đàn vừa hát, phỏng tự chín mười đồng bạc trở lên, hai cô hoa-khô thì lại phải tự mười-lăm hai-mươi đồng bạc trở lên, như vậy thì sẽ thích-hợp, sẽ có cô-đào hát hay về thi.

Xét ra cuộc thi là một cuộc danh dự, cô nào trẻ tuổi mới ra hát vài năm, đi thi đỗ ngay thế là may-mắn lắm, về sau có phần linh-lợi, trong giáo-phường họ gọi là mở-xiêm-áo, mà cái trong thủ-khoa cũng là một cái tiếng vẻ vang đẹp - dễ trong giáo phường. Họ đi thi, là vì họ cũng ham danh - dự về phần nhiều. Nếu lấy lợi mà nói, thì trong ba kỳ, mọi đường nhật-dụng họ phải tự biện cả, dân không phí - tổn gì, thì còn lợi là mấy.

Cái số trúng-tuyển, dân cũng nên châm-chước, không nên tham lấy cho nhiều; tuyển lấy mười-lăm mười-tám cô cũng phải, mà tuyển lấy năm bảy cô mà thôi cũng phải. Đó có hai lẽ: một là tiền thưởng ngật ngời, hai là cô đào hát hay có số ít. Cũng có dân tham lấy cho nhiều, tuy có cuộc thi đấy nhưng cũng không có giá-trị gì.

Dân xử với hai cô hoa-khô cũng nên có cái đồ thưởng gì

đặc-biệt để biểu - kỳ - danh, như tấm the, hoặc tấm lĩnh, tấm lựa tốt, v.v...; cô nào thi hỏng, thì dân cũng đãi cho vài ba hào phần sấp để đi về, đó là cái dư-ân.

Còn như sự tị-húy ông thần thì dân cũng nên khoan-dung cho họ. Cứ lấy cách văn-minh mà luận, thì chẳng những nên khoan-dung, lại nên chuần - miễn cho họ nữa; thường có lắm dân phiền-phức quá, một dân đến ba bốn chữ húy, cô đào hát hay, vì phạm húy mà phải truất lác là sự thường. Khi vào thi, vì giữ gìn chữ húy, hát hay mười chỉ còn năm sáu mà thôi; sự đó là một sự rất khốn - nạn cho các cô đào; vì tên húy các bách-thần nhiều quá không nhớ cho xiết được rồi sinh ra một cái lệ, những chữ ở trong bài hát, chữ nào là chữ tên các bách-thần, bình-nhật phải đọc ló sẵn đi; lâu ngày thành ra sai mất chính-âm sai cả mất chính-nghĩa, những bài hát cổ, nhiều chỗ sai lầm, thậm-chí có chỗ không hiểu được âm nghĩa ra làm sao nữa, cũng một nửa vì có đó.

Cuộc thi Ả-đào phải chú ý trước nhất về số tiền thưởng, phàm dân nào đã mở ra cuộc thi ả-Đào, số tiền thưởng cũng phải nội ngoại một trăm đồng bạc mới phu. Tiền ấy không có phép được lấy vào công-quỹ, mà cũng không có phép được dàn bổ cho cả bách-phát hoàng đình, chủ có một cách dàn ra các tốp, như tốp chức-sắc, tốp lý-dịch, tốp hội-đồng, tốp già-lão, tốp tư-văn v.v... cứ tính số người ra mà phân-thụ lấy trách-nhiệm, người nào đã chịu trách-nhiệm, thì người ấy được hưởng quyền-lợi, người khác không được xâm vào. Còn tốp bình-dân, người nào muốn dự-tiệc thì cũng chiếu qui-tắc mà cho dự, không nên ngăn cấm. Duy người nào thỏa-thuận thì dự, không thỏa-thuận thì thôi,

cũng không nên cưỡng-bách. Như vậy, thì cuộc thi ả-Đào ở các dân-thôn thật là giản-dị, thật là hòa-đồng; mỗi người phí-tổn không hết bao nhiêu, mà công-cuộc lại thành ra công-cuộc vui-vẻ to-tát.

Đến như các thành-thị, hễ chỗ nào có cô đào ở mọi nơi đến mở nhà hát thì họ cũng lập đoàn-thể ngay, bầu một hai người trưởng-ca, để cai-quản và giao-thiệp mọi việc quan-thiết với giáo-phường trong tổng ấy. Cô nào ở nhà quê mới ra, chưa trao giầu, chưa nộp tiền lệ trong giáo-phường thì cũng phải giữ qui-tắc, mà chưa được hát. Cô nào ban ngày đi đôi với ông quan-viên làm diện ở đường phố, hay đêm hôm thì-thọt cùng với ông quan-viên dắt nhau lên nhà hát lên cao-lâu, thì trong giáo-phường có lệ phạt cô ấy về lỗi tà-dâm, hay đầu quốc túy ở phương Đông ta, trong bọn Bình-khang, vẫn còn giữ được; chẳng biết những thái-trạng của con nhà khuê-các bấy lâu, có còn giữ được như cũ hay không?

Cô nào đi lấy chồng, thì phải nộp tiền cheo cho hàng huyện ở nhà quê, cô nào kiêm ở thành-phố, thì lại phải nộp tiền cheo cho đoàn-thể nhà hát ở thành-phố nữa. Cô nào đại-dột chưa hoang, thì giáo-phường trong hàng-huyện xưa kia có lệ bắt vạ, và tước tên đi, không cho lệ-thuộc vào ca-tịch nữa; mà trong giáo-phường cũng cho người ấy là loại gái giang-hồ tứ chiếng, đi đâu thì đi không ai quá-vấn đến nữa; mà người ấy cũng xấu-hổ lánh mình đi xứ khác không mặt mũi nào dám trông thấy chị em trong hàng huyện nữa. Cận-lai vì cái phong-trào tự do nó xô-đẩy, cho nên cái khuôn-sáo cũ cũng hơi lỏng-lẻo ra. Nhưng, truy-nguyên lại cái quy-tắc trong nhạc-tịch, và

cái phong-hóa trong giáo-phường, thực cũng đáng bảo - thủ, mà cũng đáng khen thay!

Lại một việc thời thấy ở trong giáo-phường, thì lại trung-hậu và cẩn-thận lắm. Cô đào nào đã nổi danh-tiếng một thời, khi trở về già, dạy được lũ cô-đào trẻ thành nghề ca-vũ, thì tốp học-trò ấy khi đi hát đâu, cũng có để riêng một phần tiền, gọi là tiền-đầu, để đóng góp với hàng huyện, và làm tiền cung- dưỡng cho thầy; cho nên cô đào nào đã là bậc lão-thành danh-giá, dạy được nhiều học-trò, thì cũng được chung-thân sung-sướng. Kìa cái phong học-trò ném chữ không biết ném đao, khi ra khỏi nhà trường đã không biết thầy là ai, đến khi phú-quý hơn thầy' chữa tất đã khỏi có ý khinh thầy; cái phong khinh bạc ấy, so với trong giáo-phường còn kém xa.

Xét ra tụi Bình-khang ở các nước, đã gọi là kỹ-nữ, thì lìa cửa lìa nhà, thoát li hẳn cái khuôn-phép trong xã-hội, làm một cái hoa vô-chủ ở giữa đường. Duy bọn ca-kỹ ở nước Nam ta thì không thế, tuy gọi là kỹ-nữ đấy, nhưng vẫn có xã- hội-quy-tắc, vẫn có gia-tộc-luân-lý; làng nào có giáo-phường thì riêng có một hai họ học tập về nghề đàn hát. Khi đi hát, hoặc chồng đàn vợ hát, hoặc anh đàn em hát, hoặc bố đàn con hát, đi đâu có đào thì phải có kếp, giữ-gìn cho nhau, chừa từng lìa nhau bao giờ. Tuy rằng xuân-hải ba-đào, trong làng chơi gián-hoặc cũng có xảy ra những điều kia nọ, nhưng ngoài khuôn lễ-phép, ít thấy công-nhiên dám tự-do bao giờ. Cũng có người nói bọn ca-kỹ nước Nam ta là kỹ-trung-chi-lương, nói thế cũng khí quá-đáng, nhưng tưởng cũng không phải là quá-đáng.

Các cô đào ở thành phố, quanh năm chuyên-chủ về việc

phùng-nghên, cũng hơn có vẻ khôn-ngoaan sắc-sảo. Đến như các cô đào ở nhà-quê, thì chỉ đi hát thờ, đi hát thi ở các cửa đình, đi hát mừng thọ, đi hát mừng cưới, đi hát mừng danh-vọng ở các nhà sang; đến mùa cấy mùa gặt, hoặc nghề tầm nghề cửi lại thao-tác được những việc nữ-công, y như mười thương, chỉ mộc-mạc dịu-dàng, nhưng ước không phải là không biết bỏ đuôi-gà, răng không phải là không nhánh hạt dền, má không phải là không có đồng-tiền núng-nính, ăn nói không phải là không mặn-mà, con mắt không phải là không biết đưa tình vậy.

Mới đây vì cái thế lực kim-tiền nó xô-đẩy, các cô đào ở nhà quê cũng phải lớp-ngóp ra thành-phố mở nhà hát. Nhưng xét ra cũng nhiều chị bảo nhau rằng: "Chị em ta cứ giữ lấy phong-thói nhà-quê". Chẳng biết có thực-hành được lời ấy mãi hay không?

Lại xin kể về cái mục-đích dùng về cuộc hát Ả-Đào. Nước ta nguyên là nước quân-chủ, những việc tế-tự ở nơi giao-miếu xã-tắc thì đã có Nhã-nhạc; còn những khi khánh-hạ đại-diễn, thì các vị phong-lưu đương thường dùng Nữ-nhạc; nào vua, nào tôi, nào dân, một là mình ra cái đức giản-dị, hai là biểu ra cái tình thân-ái, ba là tỏ ra cái sự thái-bình, rồi cái việc tuyển ca-kỹ ở dân-gian, biên ca-khúc vào nhạc-phủ, thành ra một việc lịch-triều cố-sự. Khi xưa ở đất Thăng Long ta, trong ngót một nghìn năm là chỗ đế vương-đô, cho nên cuộc hát Ả-đào chỉ Bắc kỳ ta là thịnh nhất, không tỉnh nào không có, không huyện nào không có. Trong một huyện thường hai ba làng có Ả-đào mà Trung-kỳ thời chỉ từ Nghệ Tĩnh trở ra là có cuộc hát Ả-đào mà thôi.

Đình ở các làng, tuy là một nơi thờ thần nhưng chính là một nơi để thờ vọng các vị đế vương; xem như đời vua Lý Nhân - Tôn có ngự thư tám chữ: "Thiên-hạ thái-bình, thánh-cung vạn-tuế", bắt dân-gian phải khắc tám chữ ấy, đem thếp-vàng, treo lên đình-vũ, để mà thờ vọng; đến ngày nay khi kinh-quá các làng, còn thấy lắm nơi có bốn chữ "Thánh-cung vạn-tuế", nét chữ và nét khắc thật cổ. Xem vậy thì đình ở các làng khi xưa tựa như là một nơi hành cung đó.

Lạ gì, thời-đại quân-quyền, tức là thời-đại thần-quyền, trong khi dân-trí còn bán-khai, hai cái quyền ấy chưa thể lìa nhau ra được; vậy ông vua lại phong sắc cho các bách-thần, ủy cho cái chức-trách hộ quốc trị-dân, cho phép các bách - thần được dùng thiên-tử - nghi-vệ, thì các bách-thần chẳng khác gì là một vị đại-biểu của đế-vương, mà cai-quản muôn dân về đường thiện-ác, về sự họa-phúc vậy. Nền chi, dân-gian cứ đệ-niên xuân-thử tế thần kỳ-phúc, cứ phải tuân như đế vương cố-sự cũng tuyển-kỹ, cũng trưng-ca; rồi cuộc hát Ả-đào ở cửa đình các dân, cũng thành ra một cuộc đại-diễn. Xem như các dân trong khi vào đám, bọn nhạc-công bắt đầu lên *Giáo trống*, *Giáo hương*, người quản-giáp đọc mấy câu rằng: "Hoàng đồ củng-cố, đế đạo hòa-xương, quản-giáp tôi dâng cách giáo hương, cho phải phép". Người đào-nương cũng hát mấy câu rằng: "Một nén hương thơm niệm thông tam-giới, mừng vua muôn tuổi trị muôn dân". Thì xem ra về đường chính - trị, có cái tinh-thần thống-nhất, về đường giáo-dục có cái tinh-thần thanh-khiết kính-úy, đối làm lành; về đường hành-lạc có cái tinh-thần hoan-hân Cổ-Vũ lạc-nhi bất-dâm.

Cận-lai có cái phong-trào cải-lương, những người thượng-lưu trong nước, ít người biết xét đến cái tinh-thần, cho cuộc hát Ả-đào là một cuộc du-hý; trong khi cải-lương, không ai quá-vấn đến mà chán-chỉnh lại. Có làng thời chỉ gọi là tuân cố-sự mà thôi, có làng thời chỉ dùng để chơi mà thôi. Nhưng không biết có mấy điều trái với tâm-lý mà sinh ra đại-hại: một là mất cái tinh-thần tốt đẹp như trên kia đi, hai là kẻ bình-dân quanh năm vất-vả, đầu tắt mặt tối, không được lúc nào hưởng-thụ cái hạnh-phúc thái-bình, ba là cái thú phong-lưu ấy, thành ra một cái thú-vị riêng của mấy người phú-quí ở trong làng mà thôi, bốn nữa là các cậu công-tử bột mới thấy lên, xưa nay chưa từng kiến-văn về nhạc-giới, nghiên-cứu về nhạc-nghĩa, tường-thẩm về nhạc-âm, khi ra ngoài, chỉ thấy cô-đào hay là cô-đào, cái lòng say gái nó sẵn xui-giục, được mấy hơi mà chẳng bại-gia; tây muốn ngăn-cấm cũng không có thể ngăn-cấm được. Trong làng chơi xưa nay, vẫn có một cái tâm-lý thiết-yếu rằng hễ người nào đã tinh-hiểu âm-luật, thì tự-nhiên không có lòng say gái nữa, bởi vì một bên tinh-thần, một bên vật-chất, nó khác nhau xa.

Nay muốn cải-lương chẳng nữa, thì phải xét xem cái cuộc gì nước mình đã có sẵn, đủ có tinh-thần, đủ có gốc-rễ, rồi cứ do đấy mà phát-đạt lên, thì mới gọi là cải-lương. Nếu ai muốn pha giọng hát Tây, pha giọng hát Tàu, thì thật là lịch-sự nhớ-nhăng, văn-ninh ba-dội, chứ gọi là cải-lương sao được!

Lại nói về cách cầm-chầu. Cuộc hát Ả-đào là một cuộc trang-nghiêm thanh-nhã, chứ cũng không có náo-nhiệt phiến-phức gì. Trong cuộc thì một người cầm trống, một

người hát gõ sênh, một người gõ phách, một người gảy đàn, trong bốn người thì người cầm trống là tôn-nghiêm nhất. Người cầm trống tức là người cầm châu, cầm châu nghĩa là cầm quyền âm-nhạc ở trong sân châu. Khi xưa chốn triều-dình khi yến-ẩm đại-hội thường đặt có một người lĩnh, người tửu-lĩnh tức là người tư-lễ; người ấy có đặc-quyền xem như ông Lưu Chương nhà Hán làm tửu-lĩnh, mà chém ngay hai ông quan họ Lã, vì có say rượu thất-lễ, thì khá rõ. Lại thường đặt một người cổ-lĩnh, người cổ-lĩnh tức là người tư-nhạc, người tửu-lĩnh thì cầm gương, người cổ-lĩnh thì cầm cái roi châu, hai người đều là người trọng-yếu trong khi hành-lễ-nhạc cả. Người tửu-lĩnh phải đủ cái tư-cách tinh-thông điển-lễ, mới cầm nổi thanh gươm; người cổ-lĩnh phải đủ cái tư-cách tinh-thông âm-nhạc, mới cầm nổi cái roi châu. Triều-dình như vậy hương-đẳng khác gì đâu, hương-đẳng như vậy, chỗ đại-gia khi yến-ẩm khác gì đâu.

Nay hẵng đề sự lễ đó, xin nói về sự nhạc. Cuộc hát Ả-đào quan-hệ ở người cầm trống lắm lắm. Người cầm trống ví như ông tướng, Ả-đào ví như đội quân, người cầm trống ví như ông quan-trưởng, Ả - đào ví như người sĩ - tử. Cho nên cách cầm trống cũng phải học tập, khi học tập trước phải hiểu cái văn chương, cái ý- nghĩa, và cái âm-luật, cái cách điệu ở trong cuộc hát Ả- đào rồi sẽ cầm trống, thì Ả-đào mới có thể hát được. Cũng có lắm người không hiểu phép tác ra làm sao, mà cầm trống vụt liêu, rồi lại trách Ả-đào hát không hay. Nhưng khốn thay! muốn hay cũng không có thể hay được!

Trước hẵng xin nói qua về âm-luật cách-diệu. Lối hát

Â-đào, bát-ngoại có năm cung. Một là cung *Nam*, hai là cung *Bắc*, ba là cung *Nao*, bốn là cung *Pha*, năm là cung *Huỳnh*. Cung *Nam* là giọng đi bằng-phẳng mà xuống thấp; cung *Bắc* là giọng đi rần-rỏi mà lên cao; cung *Nao* là đương cung nọ chuyển sang cung kia, mà cung ấy chen ở giữa; cung *Pha* là giọng đọc lơ-ló đi, không đọc như chính-âm nữa, cung *Huỳnh* là giọng đọc ghép và mau. Lại còn có cung gọi là cung *Hãm*, giọng lên cao, mà có ý hãm lại không chịu phóng ra; có cung gọi là cung *Trầm*, giọng xuống thật trầm; hai cung ấy là cung phụ thuộc mà thôi. Hát thì lấy lên xuống cho tròn vành, ngâm đọc cho rõ chữ; mà chữ nào cũng phải có dư-âm, liền-liền không dứt là hay. Chữ đó tức là cái hạt châu, cái dư-âm đó tức là cái sợi chỉ nhỏ-nhỏ để khâu lại các thứ hạt châu. Hát cũng có mấy vẻ hay: một là vẻ xốc-vác, tức là hát khoẻ; hai là vẻ dài - các, tức là vẻ lịch - sự; ba là vẻ thâm-thiết, nấu-nung, tức là vẻ buồn; bốn là vẻ tài-tinh, tức là vẻ đi, vẻ lảng-lơ. Bốn vẻ ấy đều có đặc-sắc riêng, không thể chia ra hơn kém được. Ngoài các vẻ ấy, thì đều cho là những hạng tầm-thường cả.

Duy lại phải biết rằng cái phách đó tức là cái thước để đo câu hát, mà cái đàn đó tức là cái kim để chuyển độ hát, và là cái thang để lên xuống bậc hát, dài vắn, cao thấp, nhanh chậm, đều có khuôn nhất-định không thể sai nhau được một phút một ly. Cho nên có phách rung, có phách dóc, có phách hơi, có phách khoan, có phách mau. Phách rung là những khi ngâm-ngã chửa vào phách, thì thường có phách rung; phách dóc là khổ nào dóc thành khổ ấy; phách hơi là cái phách để làm mực cho hơi hát; trong nhà hát có một thứ phách gọi là phách lá-đầu, phách ấy lại

đặc-biệt không giống với mọi thứ phách khác. Thường hay đánh ở câu hát có màn - đầu, phách ấy lại đặc biệt không giống hát, cũng có khi đánh ở ngoài câu hát xét ra cũng thuộc về bộ-phận phách hơi. Khi hát khoan, hát rãi, thì đánh phách khoan, khi hát mau, khi dồn, khi dựng, khi xếp, thì đánh phách mau.

Đến như cái đàn thì lại quan-trọng ở trong cuộc hát lắm. Đàn cũng có năm cung, hát cung nào thì đàn cung ấy, đàn cao thì hát cũng phải cao, đàn thấp thì hát cũng phải thấp. Đàn cũng có hai lối: một là lối đàn khuôn, khuôn nghĩa là cứ bậc đàn mà đi, cao thấp lên xuống, không thiếu không thừa, không chịu dựa vào người hát, cô đào nào hát khá, mới theo nổi đàn ấy. Cho nên hát khuôn, đàn khuôn, mới là giáo-phường đệ-nhất-bộ. Lối đàn ấy nên-nã mà thấy hay, cô-đào dễ gõ phách, mà quan-viên cũng dễ đánh trống. Lại còn lối đàn hàng-hoa, nguyên là người ấy kém bề khuôn phép, chỉ có ngón tài-hoa mà thôi, khi gảy thì lại lựa vào người hát, thêm thất ly-kỳ, nghe thì cũng hơi thấy sướng tai, nhưng mà cô-đào khó gõ phách, quan-viên cũng hơi khó đánh trống. Hai lối đàn ấy, một lối ví như viết chữ chân-phương, một lối ví như viết chữ hành-thảo. Chân-phương mà tốt mới khó, hành-thảo mà tốt thì cũng không khó gì; cho nên trong nhà hát thường trọng lối đàn khuôn hơn lối đàn hàng-hoa. Nhưng hai lối đàn ấy đều có cách hay cả. .

Cho nên người kếp nào mà đàn hay thì thật là có quan-hệ trong cuộc hát lắm, trong làng chơi có lắm người chỉ biết cô - đào, mà không biết yêu đến người kếp, thì thật là chưa biết chơi.

Ông quan-viên cầm cái roi châu, cũng như ông quan trạng cầm cái bút, người tướng cầm thanh gươm. Khổ đàn khổ phách ở đâu thì trống điểm ở đấy, cũng như văn đến đâu là câu, thì bút hạ ở đấy; truyền lệnh đến cơ-đội nào thì gươm trở ở đấy. Cầm trống nghe hát, chớ để lỗi khổ đàn khổ phách, cũng như cầm bút chấm văn chớ để mất câu, cầm gươm đốc-quân chớ chém kẻ vô-tội. Đàn khoan, phách khoan, hát khoan, thì trống khoan, đàn mau, phách mau, hát mau, thì trống mau; thế là cầm trống được, còn cái hay thì vô-cùng. Đến như tiếng thưởng hoặc là thưởng chữ, hoặc là thưởng hơi; cũng có khi thưởng đàn cũng có khi thưởng phách, lại còn cách thưởng ý, cách ấy thì lại đặc-biệt, trừ-phi những người có tình-tứ, có văn-chương thì không có tiếng thưởng ấy. Tiếng thưởng nên cho tinh, cho đích-xác, cho có ý-vị, không nên thưởng liều. Còn như tiếng trống phạt cô-đào thì không nên thi-hành với những bọn nhi-nữ, hay thì nghe nhiều, chẳng hay thì nghe ít, mà không nghe nữa thì thôi; người quân-tử đãi những bọn ca-nhi, nên có lượng khoan-dung, không nên có ý khe-khắt.

Ông quan-viên nghe hát, lại phải hiểu cái văn-chương, cái ý-nghĩa ở trong khúc hát ấy ra làm sao, và cái tâm-lý của người đặt ra khúc hát ấy nữa, cái thân mình và cái tình-trạng xã-hội đời mình đối với khúc hát ấy ra làm sao, thì mới có thú-vị, có thú-vị thì mới có thưởng, có thưởng thì 'mới có tính-tình. Nếu không thế, cô đào ngồi hát đó, chẳng qua là một cái ống lưu-thanh; ông quan-viên cầm châu đó, cũng chẳng qua là một cái máy bóp củi; tuy nhiên khổ trống không sai khổ nào chẳng nữa, cũng chẳng qua là một kẻ phụ-họa cho khổ đàn khổ phách đó thôi.

Trống hay cũng hay về tinh-thần, không hay về hình-thức. Nếu chỉ lấy hình-thức mà bàn, thì chỉ có bốn chữ: "đúng đàn đúng phách", là hết sự-nghiệp cái roi châu. Cứ như vậy, thì chẳng khác gì anh phường bát-âm đứng ré chân chèo cầm cái trống đánh bốp-bốp, sao đủ cái giá-trị ông quan-viên.

Cho nên trống cũng có lắm vẻ. Một là vẻ trống quân-tử; vẻ trống quân-tử thì nghe ra có chiều tao-nhã, có ý ung-dung, có bề hoạt-bát, có cách ly-kỳ, có vẻ là anh-hùng, có mầu tình-tử, cho nên những kẻ trí-thức, nghe tiếng trống mà đoán-định được phẩm-cách người. Hai là lối châu nhà quê; nguyên người ấy không có tài-hoa, không có lịch-duyet chỉ biết đánh mấy tiếng trống cho vừa phách mà thôi, tức gọi là đánh lê-lối, thì nghe ra nó trùng-diệp, nó thô-tục, không có ý-vị gì, khiến người cũng dễ sinh chán. Ba là lối châu lấu-cá; nguyên người ấy không có tính-tình, chỉ là một tay bợm ở trong làng chơi; tiếng châu ấy không phải là không bợm, nhưng mà nghe ra thì thật là khinh-bạc. Những cô đào đứng-đắn có tri thức người ta cũng không ưa gì phục gì tiếng châu ấy, chỉ những cô đào nhí-nhất vô-thức, nghe tiếng châu ấy cũng đã khủng-khiếp là ông ấy sắc tay; mà những ông quan-viên thiển-thức, cũng nhận lầm là người ấy hay châu, rồi bắt chước nhau, rồi cái phong khinh-bạc một ngày một thịnh, cái phong quân-tử một ngày một suy, thương ôi!

Các cô đào ngày nay cũng có một điều liệt-điểm, là một điều ít có cô biết chữ. Xem như kỹ-nữ ở các nước, trong nghề hương-phấn ca-ngâm đều có pha mùi văn-học cả. Vì nước nào cũng có một cái tính-tình riêng của nước ấy, cho

nên nước nào cũng có một thứ chữ, một thứ sách vở riêng của nước ấy; càng làm kỹ-nữ, càng phải giao-thiệp nhiều, càng phải tính-tình nhiều, càng phải dò dẫm xem lấy những chuyện khóc chuyện cười, chuyện xa chuyện gần, để làm cái tài-liệu tiếp khách. Nếu làm thân kỹ-nữ mà không biết chữ thì trong khi tiếp khách lấy gì làm câu chuyện tài-hoa, câu chuyện tình – tứ, câu chuyện tri-kỷ, câu chuyện thân-thế, câu chuyện non-nước, câu chuyện đón gió chờ trăng. Nhưng, cũng là tại quan-viên ưa câu chuyện tâm-thường, không biết ưa câu chuyện lý- thú; quý người son phấn, không biết quý người có tài, có tình, có học; trọng vật-chất, không biết trọng tinh-thần, cái ưa, cái quý, cái trọng đó, cũng là một cái liệc điểm của các quan-viên trong làng chơi vậy.

Nhân lại nói qua về cái tiền-đồ cuộc hát Ả-đào. Phàm dân-tộc nào mà đã nẩy-nở ở trên quả địa-cầu này được, là vì có tính-tình, có văn-chương; đến như cái âm-luật ở trong nhạc-phủ chẳng qua là cái xe để chở tính-tình, cái giá để xếp văn-chương đó thôi.

Xưa kia những người chơi về cuộc hát Ả-đào, rất là những người hào-hoa khảng-khái, cao-thượng phong-lưu. Xem như những bài *Hát-nói* cổ của các cụ ta khi xưa truyền lại ở trong nhạc-phủ thời biết. Bởi vì cuộc hát Ả-đào là một cuộc chơi cao-nhã thanh-tao, những người không đủ có tính-tình không đủ có văn-chương, không đủ cái tư-cách giao thiệp với cô-đào, giao-thiệp với bè-bạn, không thường chơi về cuộc ấy. Mà cô-đào cũng trừ-phi hát cho hay, nét-na cho đứng đắn, thái-trạng cho tài-tình, cũng không đủ cái tư-cách giao-thiệp với quan viên. Bấy lâu nay văn-học

một ngày một biến thiên, tính-tình một ngày một thay đổi, ngoài cái sự đồng tiền ra, thì ai cũ như ai, ông quan-viên hình như ăn phải bùa thanh-sắc, các cô-đào cũng hình như làm tới-tở đồng tiền, cho nên trong làng chơi thường thấy sản-xuất ra những hạng cô-đào giả-danh. Các cô-đào giả-danh bành-trướng ra bao nhiêu, thì các cô-đào chân-chính phải thoái-súc lại bấy nhiêu; bởi vì cái số người chơi bao giờ cũng có thế mà thôi, thử thịnh bĩ-suy, cũng là thông-lệ. Xem như các cô-đào hát được ở mọi nơi, mỗi ngày mỗi thấy hiếm mãi đi, cũng đủ làm chứng nghiệm.

Lại xem như những người đào già có danh-giá, loáng-thoáng còn lại ở mọi nơi, lối hát biết nhiều, và bài hát thuộc nhiều mà hiểu được ý-nghĩa cũng nhiều; tuy không biết chữ, nhưng đã từng bị cái ảnh-hưởng của các nhà văn-học khi xưa cho nên cũng có tính-tình, cũng có ý-thức; mà khi nghe hát những người đào già, thâu đêm ra-rả, bài hát vẫn thấy dồi-dào, khi tiếp chuyện những người đào già, thân-thế gần xa, câu chuyện vẫn có thú-vị.

Các cô đào non ngày nay thì hình như là thoái-bộ; lối hát học tập đã không bằng người trước, bài hát thì quanh đi quẩn lại chỉ mấy bài thường thường nghe đã quen tai, mà những bài hát cao-thượng, hay-hóm lạ-lùng, người đào già thuộc mà người đào non không mấy người thuộc, ý-nghĩa cũng không mấy người hiểu, chỉ giọng hát có pha lối thời-trang nghe ra cũng có vẻ bát-ngát, có màu lảng-lơ, là hơn lối cổ một chút.

Nhưng xét ra ngày xưa thịnh-hành lối hát khuôn, ngày nay thịnh-hành lối hát hàng-hoa. Lối hát khuôn thì nền-nã dọi dăng, có rãi có mau, đương khoan vào mau, đương mau

lấy ra khoan; ví như đợt sóng, có chỗ bình-tĩnh, có chỗ hiểm-nghèo; những chỗ ấy mới thấy vui-vẻ, mới thấy hoạt-bát, mới thấy tài-tình cho nên những chỗ ấy, người nào đàn non gặp cô đào sắc phách, cũng phải cuống tay; mà những ông quan-viên chứa đủ lối trống gặp những chỗ ấy cũng phải chùn tay. Lối hát hàng-hoa, thì làm ra cách lảng-lơ bát-ngát, lên xuống rập-rờn, hoặc đôi khổ đàn, hoặc lẫn khổ hát; những người biết nghe hát, thì thật là không có hứng-thú gì cả. Thế mà những kẻ phù-thiến, lại cho lối hát ấy là lịch-sự, là thanh-tao; bởi vì lối hát ấy dễ lọt tai, mà tiếng trống cũng dễ bì-bõm, đời thường lấy làm thích cho nên lối hát ấy dễ thịnh-hành.

Mà lạ thay! Quyển truyện *Thuý-Kiều* là quyển truyện đủ tình đủ cảnh, đủ văn-chương, đủ tâm-lý, đủ chuyện-trò trong xã-hội nước ta, thực là một cái lợi khí cho cuộc mua vui, mà các cô kỹ-nữ ở nước ta cũng ít có cô thuộc được hết, chỉ lồm-bõm mấy câu, để đưa-đà những khi chén trà thìa rượu mà thôi; thì tính-tình gì nữa, chuyện-trò gì nữa. Cũng có cô than rằng: "Em cũng biết rằng thuộc được truyện *Kiều*, thì khi tiếp các quan có lẽ tốt chuyện lắm, nhưng mà các quan hình như cũng không thích". Lạ thay!

Thậm-chí khúc *Tỳ-bà* là một khúc cơm bữa ở trong nhà hát, khi bắt các cô-đào non đọc lên, thì thường thấy lẫn-lộn ngắc-ngứ, chỗ nhớ chỗ quên, đến nỗi phải vừa đọc vừa nhắc. Hỏi ra, thì thú thật rằng: "Ngày trước em cũng học được thuộc cả vì lâu nay các quan không chịu nghe cho suýt bài mấy khi, cho nên em cũng sinh ra lười-biếng, hóa không đọc được trơn". Xét ra các quan chỉ thích đánh trống đấy mà thôi. Khúc *Tỳ-bà* thì khổ nào cũng như khổ nào,

chỉ khác nhau có chỗ đọc thơ rồi vào phách ở đầu, và chỗ dựng Pha dựng Huỳnh ở cuối mà thôi. Thôi thì gọi là mấy câu *Sa-mạc* là đủ, còn cái lịch-sử và cái tình-cảnh, cái văn-chương và cái ý-vị trong khúc hát ấy thế nào thì các quan ít khi xét đến, mà khúc hát ấy lại quá dài, cho nên các quan nghe mãi cũng nóng ruột và chán tai. Huống-chi những bài hát hiếu-trung cao-thượng, khí-khái lạ-lùng của các cụ ta khi xưa, thì ai còn hỏi đến mà ai đọc đến.

Mà câu chuyện ở nhà hát ngày nay, chỉ những câu chuyện cười hoa cợt nguyệt là phần nhiều, chứ câu lấy những câu chuyện xét-nét cho cô-đào về chỗ sai-lầm, tách-bạch cho cô-đào về nghĩa lý thú, truyền thụ cho cô đào những bài hát hay, khuyên-bảo cho cô-đào mọi đường tâm-lý, để mong tế-độ cho những kẻ trầm-luân, như các cụ ta khi xưa, thì thật là ít có. Mà những bài hát ở trong nhạc phủ ngày nay, cũng ít có người làm ra được bài mới, chuốt ra được câu hay, quan-viên như vậy tưởng cũng không phải là không thoái-bộ. Chắc rằng những khúc hát hay-hóm lạ-lùng ở trong nhạc-phủ, có thể một ngày một tiêu-diệt dần đi, mà cái tính-tình phong-lưu cao-nhã ở trong ca-trường cũng có thể một ngày một biến đổi dần đi, thì ra trong nhạc-giới chỉ có xác mà không có hồn, chỉ có vỏ mà không có ruột, hồn đã mất, ruột đã mất, thì vỏ với xác vững-bền được sao, phát-đạt được sao! Cuộc hát Ả-đào ngày nay, bề ngoài thì hình như sầm-uất, bề trong thì thật là tiêu-diệu, thương thay!

Tuy vậy cô-đào như hoa, quan-viên như vị chủ-xuân, tài-bồi cho hoa, tầm-nhuận cho hoa, quan-viên mà thoái-bộ, thì cô-đào cũng phải thoái-bộ, quan-viên mà tiến-bộ thì

cô-đào cũng phải tiến-bộ, dân-tộc ta không phải là dân-tộc chỉ biết trọng hình-thức, mà không biết trọng tinh-thần, quốc-dân ta đã biết chơi hoa, chắc cũng biết chơi cái hoa có hương, không đến nỗi chỉ biết chơi cái hoa có sắc. Hương ở đâu? Hương ở ngoài hoa, hương không phải ở trong hoa. Cho nên cái tiền-đồ cuộc hát ả-đào ngày nay thế nào, không ở trống, không ở đàn, không ở sênh, không ở phách, không ở lười yến hòng oanh; ở nền văn học, ở bề tính-tình; nền văn thấp hay cao, bề tình nông hay sâu, làng chơi vắng hay đông, ấy ở quốc dân ta vậy.

3. Văn chương trong lối hát ả-đào ⁽¹⁾

Thư các ngài

Tôi châu không biết đánh, đàn không biết gảy, lên xuống các "xóm" cũng ít quen biết "chị em" không nhiều, vậy mà dám diễn-thuyết về lối hát Ả-đào, thật không khỏi mua lấy tiếng chê-cười của các khách "làng chơi", các tay sành nghệ. Vậy tôi cũng xin các ngài khoan-dung mà miễn-chấp cho tôi tuy không phải là "tay chơi" mà lạm-bình về nghệ chơi.

Nhưng mà dù tránh được tiếng chê của các khách phong-lưu thời lại phải chịu búa-riêu của các nhà đạo-đức. Các ngài tất lấy lời nghiêm mà mắng rằng: "Ồ hay! Lúc

1. Diễn thuyết của cụ Phạm Quỳnh, ở Hội Khai Trí Tiến Đức ngày 29 tháng 3 năm 1923-Nam phong tạp chí số 70 /1923. Dẫn theo *Hợp tuyển tài liệu nghiên cứu- Lí luận- phê bình âm nhạc Việt Nam*, Viện Âm nhạc, Hà Nội 2003, tập 2a, tr 96-123.

này giữa là lúc phong-hoá suy-đổi, các anh đáng phải nên gia-công mà văn-hồi lấy đạo-đức, nay lại cố-động những cách hát-xướng ăn-chơi, đề-huê với bọn xướng-ca vô-loài, các anh thật là danh-giáo-chi-tội-nhân !"

Nếu quả hư thân mất nết như thế, thời các ngài mắng cũng xin chịu. Nhưng hăng xin:

Rẽ cho thưa một đôi lời đã nao!

Hăng xin cho giải nghĩa chữ *chơi* là thế nào.

Chơi cũng có năm bảy đường. Có cách chơi nhã, có cách chơi tục, có cách chơi thanh, có cách chơi thô, có cách chơi có nghĩa-lý văn-chương, có cách chơi bá-láp vô-vị; có cách chơi đủ di-dưỡng tính-tình, có cách chơi làm hư-hại nhân-cách. Chính sự chơi không phải là không hay, vì người ta có làm phải có chơi, có lao-lực phải có tiêu-khiển, nhưng trong cách chơi hay hay dở, nhã hay tục, thanh hay thô, là ở tự người chơi, ở tự phẩm-cách chí-thú của người chơi. Người chơi phong-nhã cao-thượng thời cách chơi cũng cao-thượng phong-nhã; người chơi nhả-nhót tục-tần thời cách chơi cũng tục tần nhả-nhót, mà người chơi lấu-cá ba-que thời cách chơi cũng ba-que lấu-cá. "Người sao của chiêm-bao làm vậy", người sao cách ăn-chơi cũng vậy.

Cớ sao ngày nay hễ nói đến chuyện Á-đào thời các vị phu-nhân cau mặt, các nhà đạo đức chau mày? Cớ sao mà các cô đào-nương liễu-yếu kia, giá sinh-trưởng vào các nước văn-minh, chỉ vì giọng ca câu hát, có thể nổi danh tài-sắc một thì, ở vào nước ta, nhiều khi bị coi như cái quái-gở của xã-hội? Há phải lỗi tại các cô sao? Há phải lỗi tại lối hát Á-đào sao? Hay là chính lỗi tại các quan-viên ngày nay

không có cái phẩm-cách, cái chí-thú như quan-viên đời xưa, mà để cho một lối chơi rất phong-nhã, rất thanh-tao biến thành một cuộc dâm-bôn, một bàn cốt-nhả?

Người kỹ-nữ, cổ-lai ở nước nào cũng có. Ở nước Tàu và tước ta, vì nam-nữ cách-biệt nhau quá, người đàn bà không thường ra giao-tế trong xã-hội, nên những bậc văn-nhân tài-tử có cái tư-tưởng phóng-khoáng thường phải tìm những nơi ca-nhi kỹ-nữ để gửi cái khái phong-lưu. Sách *Khai-thiên di-sự* chép rằng: "Đời nhà Đường ở Trường-an có xóm Bình-khang, là chỗ kỹ-nữ ở, mỗi năm những ông tiến-sĩ mới đỗ đến đây làm lễ *thích-cát* (nghĩa là cởi áo vải học trò, mặc áo lam ông nghè). Đời bấy giờ gọi chỗ ấy là nơi "phong-lưu-tẩu-trạch". Nước ta tuy không có cái tức ấy' nhưng các bậc văn hay chữ tốt, phong-nhã tài-tình ngày xưa, đến chơi hát nhà cô-đào, cũng lấy đây làm chỗ "phong-lưu tẩu-trạch" vậy.

Cổ nhân cho cái thói "áp kỹ" là một cách phong-lưu, mà cả cái chơi của cổ-nhân cũng là gồm trong hai chữ *phong-lưu* đó. Phong-lưu là thế nào? Phong-lưu là như nước chảy, như gió qua, như tiếng lá rì-rào trên ngọn cây, như nước suối róc-rách dưới khe đá; phong-lưu là gồm những cái thú êm-dềm mát-mẻ, khiến cho trong lòng được thư-thải, trong trí được thanh-thoai, như đứng hóng mát trên bờ sông mà ngắm mảnh nhàn-vân trôi theo dòng nước biếc vậy. Trong các thú "phong-lưu" thời còn thú gì "phong lưu" bằng ngồi ngắm người đàn bà đẹp mà nghe giọng hát hay? Cái sắc đẹp, cái tiếng hay, trong thế-gian còn có gì quý báu bằng? Mà biết thưởng-thức hai cái đó, còn có gì cao-thượng bằng? ấy cái chí-thú chơi của cổ-nhân là thế.

Nay tôi thử hỏi ai là người dám cho cách chơi đó là trái với đạo-đức? Dễ chỉ có người nào không biết cảm cái sắc đẹp, cái tiếng hay, không có cái "mỹ-dịch-cảm-tình" như trong sách triết-học nói, thời mới có cái gan như thế. Nhưng mà một người đến cái giác-quan tinh-mẫn nhất là cái giác-quan về sự đẹp cũng bế-tắc như thế, thời lời phán đoán, trong cũng không có giá-trị lắm vậy.

Vậy ta có thể yên-tâm mà bàn chuyện hát ả-Đào, không sợ lời chê của khách phong-lưu, cũng không ngại búa-riêu của nhà đạo-đức. Duy xin nói trước rằng lời bàn đây là bàn về lối hát Ả-đào hai ba mươi năm về trước, không phải bàn về lối hát Ả-đào hiện bây giờ, - vì không cần phải nói ai cũng biết rằng cách ăn-chơi ở nước ta bây giờ, cũng như hết thấy các cách khác, đều là đương lúc suy đồi cả và lại bàn riêng về "Văn-chương trong lối hát ả-đào, chứ không phải là nói về cái hình-thức của nghề hát, như cách gảy đàn, cách đánh trống, cách gõ phách, cách chuyển giọng", v.v...

Chủ-ý tôi là muốn đem những bài hát hay của các bậc văn-sĩ đời xưa đã soạn ra để phổ vào đàn-ca để phát-biểu cái chí-thú chơi của các cụ đời xưa, chơi có nghĩa-lý, có văn-chương, có tinh-thần, có khí-khái, tuy cũng có khi liêu lĩnh đến "*phờ cả râu trợn ca mắt*" mà "*long cả dải yếm, trụt cả dây lưng*" của người ta, nhưng bao giờ cũng có cái dư-vị hào-hùng, là muốn "*cho phỉ chí nam nhi...*" chơi cho rõ mặt ngang-tàng!"

Trước hẵng xét qua về cỗi-rễ và thể-cách hát Ả-đào, song cũng là xét phổng mà thôi, vì sách-vở cũ của ta ngày nay không còn lại gì cả, nhất là về âm-nhạc bây giờ muốn tra-cứu không biết dò-la ở đâu. Hỏi các ca-công kỹ-nữ thời

hầu hết là người vô-học, dẫu có truyền-biết được dăm ba điều, cũng là mập-mờ bấp-bông, vô-sư vô-sách, không lấy đâu làm bằng-cứ. Thảng-hoặc có vài ba quyển sách thời ký-tái đã sơ-sài, sao-lục đã đối-trá, lại xuyên-tạc phụ-hoạ biện-nạn một cách miễn-cưỡng, cố đem những cái trù-phạm cũ rích của sách Tàu mà ghép vào các thanh-âm của ta như *cung Huỳnh* là thuộc *Cung*, *Hát trai* là thuộc *Thương*, *cung Bắc* là thuộc *Giốc*, *cung Nam* là thuộc *Chủy*, *Hát giải* là thuộc *Vũ* mà *Cung* là thuộc *Thô*, *Thương* là thuộc *Kim*, *Giốc* là thuộc *Mộc*, *Chủy* là thuộc *Hoả*, *Vũ* là thuộc *Thủy* thật là phiến-toái mà vô-nghĩa-lý.

Mà sự khuyết lược ấy không phải mới tự bây giờ, xưa kia, ngay tự đời Lê, cũng đã thế rồi, đủ biết cái tính cầu-thả của giống mình: làm cầu-thả, học cầu-thả, ăn cầu-thả, mà chơi cũng cầu-thả. Cụ Phạm-Đình-Hổ ở Đan-Loan là một nhà dật-sĩ về đời Lê-mạt, làm sách *Vũ-trung tuy-bút* trong có một thiên nói về "Âm nhạc", kể qua lối đàn-hát của ta đời Hồng-đức, rồi than rằng đến đời cụ là đời Cảnh-hung âm-nhạc đã thất-truyền rồi. Trong các sách cũ của ta, duy có bộ *Vũ-trung tuy-bút* đó là nói về âm-nhạc còn hơi tường một chút, vậy tôi trích đọc mấy đoạn để các ngài nghe, vì lối hát Ả-đào chắc cũng là uyên-nguyên tự lối âm-nhạc cũ của tiên-triều vậy.

Trong lịch-sử nước ta, có lẽ đời Hồng-đức là đời thịnh-trị hơn cả; văn chữ văn nôm đời bấy giờ đều thịnh-hành, mà âm-nhạc cũng hồi ấy mới bắt đầu tổ-chức có thể-thống. Sách *Tuy-bút* nói rằng:

"Khoảng năm Hồng-đức nhà Lê (tức Tây-lịch năm 1470) trên có vua Thánh-tôn là bậc thông-minh, lại có các

quan đại thần như là ông Thân Nhân-Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh, là bậc học-vấn bác-hợp, làm quan tại triều, mới kê-cứu âm-nhạc nước Tàu, hiệp vào quốc âm ta, đặt ra hai bộ Đồng-văn và nhã nhạc. Bộ Đồng văn chuyên tập âm luật, bộ Nhã nhạc chuyên chuộng nhân-thanh, đều thuộc về quan Thái-thường cả. Đến như âm-nhạc chốn dân-gian thời đặt bộ giáo-phường coi giữ, nhã-nhạc với tục-nhạc không có hỗn-tạp với nhau. Song không có quan chuyên-chức, điển-cổ không còn giữ được mấy. Đến năm Quang-hưng (Tây-lịch năm 1578), vua Lê chỉ là hư-vị ngồi sông, bộ Đồng-văn và bộ Nhã-nhạc bụi phủ khi nào có lễ tế-giao hay là lễ triều-hạ gì lớn mới dùng đến, cho nên các con cháu nhà nghề âm-nhạc đều thất-nghiệp cả. Tấu nhạc ở chốn triều-miếu thời chỉ là om-xòm loạn-bậy, không còn thành ra xoang-diệu gì. Từ đấy lối tục-nhạc ở chốn giáo-phường mới thịnh-hành, tế giao tế miếu và lễ triều hạ hay chốn dân gian tế thần, cũng dùng nhạc ấy. Kẻ nhạc-công quen tập những tiếng dân-thanh, xoang-diệu dần dần biến khác đi hết, so với xoang-diệu chép ở bộ Lễ năm Hồng-đức đều không hợp cả. Quan Thái-thường thời thiên-chuyển đi làm chức khác, bọn giáo-phường thời cho kẻ cai đội trông coi, không còn ai sửa lại những chỗ sai lầm được nữa".

"Cũng có người thực chơi âm-nhạc, lại phải theo học bọn ca-công, bọn ấy đặc chí, chỉ bịa đặt kỳ-quái ra để hài nạt người nghe. Ta thường thấy các con nhà tấn-thân thường phải dụ lời hòa sắc, để ton-ngót kẻ ca-công hèn-mạt, cầu để học cái giọng hát, bắt-chước cái bộ đi đứng của nó, để khoe với chúng bạn, khiến cho những kẻ ôm đàn gõ phách vẫn háu rượu xưa nay, dám công-nhiên nhạo-báng

cả người trên tiệc hát, nếu không có chỉnh-đốn lại, thời không biết sau này lưu-tệ đến thế nào!..."

Xem như lời sách chép đó thời ra trong không một trăm năm, từ đời Hồng-đức đến đời Quang hưng, âm-nhạc nhà Lê đã suy-sút rồi, và đến đời cụ Phạm thời thất-truyền hẳn, người khảo-cứu không biết tra hỏi vào đâu, phải loạn-bậy cả. Đời cụ Phạm đã như vậy, về sau lại còn đến thế nào!

Nay âm-luật về lối hát cổ thế nào? Sách chép rằng:

"Đại lược âm-luật năm Hồng-đức thời có cung Hoàng-chung, cung Nam, cung Bắc, Đoạn-cầm. Bọn giáo-phường bấy giờ cứ theo thói quen gọi lầm cung Hoàng-chung là cung Huỳnh, cung Đại-thực là Đại-thạch, Dương-kiều là Kiều-dương, Hà-nam là Xà-nam. Còn những lối *đàn lấy, hát từng, thét nhạc*, đều là mới thêm ra cả. Lúc đọc thơ phú thời chỉ nhật-nhạnh lạp-nhập những câu thơ ngũ-ngôn thất-ngôn mà đọc, chứ không có thứ-tự gì cả..."

"Hát ở trong cung tục gọi là *hát cửa quyền*, tiếng hát xinh xắn, uốn-éo dịu-dàng, thanh-nhã hơn giọng hát ngoài chốn giáo-phường. Nhưng âm-luật cũng không khác gì mấy..."

"Lối hát cổ, bọn giáo-phường hãy còn truyền được ít nhiều xoang-điệu cũ, lại hát xen giọng tân-thanh vào. Từ đời *Cảnh-hưng* trở về trước hãy còn truyền được ít nhiều người hát được; sau đến cuối đời Lê chỉ có ả-đào già mới hát được".

Đây là tác-giả nói về cuối đời Lê, nhưng tưởng giá nói về bây giờ cũng không phải là không đúng vậy.

Nói tóm lại thời lối hát cổ của ta ngày xưa có lối *nhã-nhạc*, lối *tục-nhạc* hay là lối hát *cửa-quyền* và lối hát

phường-chợ. Lối hát cửa-quyền trước có quan chuyên-chức, còn có phép-tắc nghiêm, sau bỏ mặc thời dần dần pha lẫn cả lối hát phường-chợ, sau người trí-thức không ai chú-ý đến nữa, chỉ có bọn ca- công dùng làm kế kiếm ăn, nên lâu ngày loạn-bậy cả và không có điển-chương gì nữa. Lối hát ả-đào ngày nay có lẽ là lối hát cửa-quyền của đời cuối Lê suy-biến đi, tham-tạp các lối phường-chợ, mà dần dần di-truyền đến bây giờ, trung-gian nhờ được những tay văn-sĩ có tài bồi-bổ vào mới gây ra được một lối văn-chương riêng, nhưng âm-luật cổ thời thất-truyền đã lâu vậy.

Không những âm-luật thất-truyền mà đến sự-tích trong giáo-phường, ngày nay bọn ca-công cũng không biết rõ nữa. Tuy mỗi năm xuân-thu nhị-kỳ có hát-chầu, hát-phủ để tế tiên-sư, nhưng hỏi tiên-sư là ai thì bọn đó nói là Đông-Phương Sóc, Lã Đồng-Tân nước Tàu. Đông-Phương Sóc là nhà văn-sĩ đời Hán, sở-trưởng lối văn-chương khôi-hài hoạt-kê không những phường ả-đào mà phường hát-tuồng hát-chèo cũng tôn làm tổ cả. Còn Lã Đồng-Tân là người đời Đường tu tiên đắc-đạo, tương-truyền là một vị trong bát-tiên, thường gọi là Lã-tổ, không biết vì tích gì mà cũng suy-tôn như thế. Chẳng qua cũng là vợ quàng vợ xiên cho có thấy có tổ, chứ hai ông Tàu ấy có quan-hệ gì đến âm-nhạc của ta.

Theo tục-truyền thì lối hát ả-đào là gốc tự Thanh Hoá, mà do một vị công-chúa tên là Bạch-hoa-công-chúa nghĩ chế ra âm-luật và cách-bộ. Cho nên ngày nay trong giáo-phường vẫn phải kiêng chữ *bạch* đọc là *biệc*, chữ *hoa* đọc là *huê*. Nhưng mà cũng không biết bà công-chúa ấy về đời nào, và làm sao lại đặt ra lối hát như thế. Có người khôi-hài hơn

ông Đông Phương Sóc, muốn điều cái cách gõ phách của cô-đào, nói rằng bà công-chúa vốn ở cạnh nhà đồ-tể làm thịt lợn, ngày nào cũng nghe tiếng dao băm thịt mới nghĩ ra điệu gõ phách, và đặt ra lối hát để phổ vào điệu ấy, nghĩa là cách đánh phách của cô-đào là ở tiếng băm thịt của nhà bếp mà ra; đó cũng là một câu nói đùa vậy.

Xét đến đoàn-thể cô-đào thời các giáo-phường xưa nay vẫn có kỷ-luật nghiêm, phường nào có quản-giáp có cán-sự phường nấy, giữ-gìn danh-giá cho nhau, không có dung những sự bậy-bạ. Cô-đào nước ta tuy là người kỹ-nữ, nhưng không phải là gái giang-hồ. Ngày nay ở nơi thành-thị tuy cũng có nhiều thói trăng-hoa, nhưng ở chốn nhà quê thời thường mùa xuân đi hát ở các cửa đình, hay hát khao hát vọng ở các nhà sang, đến mùa cấy gặt hay mùa tầm-tơ, lại về nhà làm-lụng như bọn gái thường. Cô-đào đời xưa chắc cũng có nhiều người tài-đức, chỉ hiếm vì lịch-sử các giáo-phường, truyện-ký các danh-kỹ không sách-vở nào chép, nên mỗi ngày mai-một đi hết cả. Nay đọc trong sách *Công-dư tiếp-ký* còn thấy chép một truyện như sau này.

Làng Đào-Xá huyện Tiên-lữ có một người con gái nhan-sắc đẹp lắm, làm nghề ca-xướng có tài. Bấy giờ về cuối đời Hồ người Minh sang xâm-lấn nước ta, đóng đồn khắp mọi nơi. Có một toán đóng ngay ở làng ấy.

Người Minh tính sợ muỗi, mỗi người mang một cái túi to, tối đến chui vào túi nằm để tránh muỗi, sai một người ở ngoài buộc túi lại. Khi thức dậy thì người ngoài lại mở túi cho chui ra.

Nàng múa hát tuyệt hay, quân Tàu lấy làm thích lắm và nàng lại khéo chiều ý, nên quân Tàu có lòng tin, hễ khi

nào vào túi ngủ thì sai nằng thất dải lại, khi thức dậy lại sai nằng cởi dải ra, đêm nào cũng thường như thế. Khi ấy dân làng bị quân Tàu tàn-ngược người cường-tráng phải trốn đi hết cả, chỉ để một vài người già ở lại cung-ứng. Nằng bèn mưu với các ông già, nhân khi quân Tàu ngủ say, bèn khiêng túi đem ném xuống khe nước bên cạnh làng để cho trôi ra ngoài sông cái, đêm nào cũng thế. Quân Tàu mỗi ngày hao-mòn mãi đi bèn đắp đất làm dấu để lượng xem binh-số, thấy hao-tổn mất quá nửa, không biết vì cố sao, phải dời đồn đi đóng chỗ khác. Dân địa-phương ấy mới được yên-ổn. Người làng về sau nhớ ơn nằng, bèn lập đền thờ gọi tên thôn nằng ở khi trước là thôn Á-Đào.

Người kỹ-nữ mà có cái can-dảm, cái khí-khái như thế, đời sau thờ thật là đáng lắm. Nào kẻ râu mày, mấy ai đã có cái gan liều mình để cứu dân cứu nước như thế?

Nhân nói chuyện ả-đào, người ta truyền có nhiều cô-đào thông minh đỉnh-ngộ, có biệt-tài về văn-chương nôm, được tri-ngộ với những bậc danh-nhân một thuở. Cụ Nguyễn Công-Trứ, hồi chưa hiển-đạt, còn là anh học-trò kiết, ham chơi hát ả-Đào không có tiền. Có một cô-đào nọ có tiếng là người nhan-sắc mà lại tài-tình, nhưng tính cao-kỳ, cụ muốn đến gần mà không đến được bèn nghĩ một kế, xin theo làm kép đàn. Nhân cụ đánh đàn hay, khi nào cô ta đi đám thì cụ quấy gánh mà thằng bé con thì xách đàn theo sau. Một hôm đi được vài quãng đường đến chỗ đồng không quãng vắng, cụ mới giật mình nói lên rằng: "Ồi chao! Bỏ quên dây đàn ở nhà rồi!" Cô ta vội sai thằng nhỏ chạy trở lại lấy dây đàn, bấy giờ một mình một ả, muốn

sao muốn vậy... Đến khi cụ làm đến Tổng-đốc, nhân ngày sinh-nhật mở tiệc, gọi ả-đào vào hát, cô kia-không biết tình-cờ hay là cố-ý, cũng ở trong bọn ả-đào ấy, khi vào chiếu hát, hát ngay một câu rằng:

Giang-sơn một gánh giữa đồng

Thuyền-quyên ứ-hự, anh-hùng nhớ chăng?

Cụ mới sức nghĩ ra, hỏi ra mới biết nàng chứa lấy ai, bèn lấy làm thú-thiếp. Khi cụ đi quân-thứ dẹp giặc trên thượng-du, xông-pha lam-chướng, chợt thấy người thứ-thiếp lên theo hầu, cụ đọc bốn một câu rằng:

Đành nhẽ bút-nghiên mà kiếm-mã,

Thương ôi! kim-chỉ cũng phong trần!

Nhưng mà tài-tử phải tài-tử như thế, giai-nhân phải giai-nhân như thế, dẫu có dan díu nhau cũng dung-thứ được, vì nhờ đây mới lưu truyền được mấy câu thơ tuyệt-diệu, một câu chuyện mỹ-dâm đó, chỉ sợ tài-tử không được tài-tử như thế, giai-nhân không được giai-nhân như thế, mà cũng ư-hử, cũng ứ-hự, cũng khằng khiu, cũng nhăng-nhít, thời nhà đạo-đức nên ra tay búa-riêu là phải lắm!

Hát Ả-đào có nhiều lối lắm, khác nhau ở lời văn ít, khác nhau ở giọng hát nhiều. Có lối *Dâng-hương*, *Giáo-trống*, nghĩa là đọc mấy câu giáo-đầu khi mới khởi hát, - lối *Hát nói* là lối thông-dụng nhất, - lối *Dịp ba cung Bắc*, trong khúc hát có ba chỗ Đổi điệu, chen cung Nam cung Bắc rồi chuyển sang cung Pha; - lối *Gửi thư*, đọc những lời thương-nhớ tưởng-vọng, văn-thể hoặc là phú, hoặc là ca lục bát hay lục-bát-gián-thất, mà âm-diệu thời khi thăng, khi

trâm, khi phẳng-sâm-si nhau; - lối *Thét nhạc* tên này không biết ở đâu ra, có ông nói *Thét-nhạc* là *Thiết nhạc* đọc sai đi lối này cổ lắm, tựu-trung tính-từ vận-diệu đã không liên-hiệp, lại nhiều khi không hiểu nghĩa nữa; hoặc-giả cổ-nhân có bài-bạc hần-hoi mà rồi sau thất-truyền đi, các ca-công cóp-nhật những tục-ngũ ngạn-ngôn, tùy phách-tiết cho đủ câu, đến nay đời khác việc khác, mà ca-nhi chỉ khẩu-truyền tâm-thụ không có phải kê-cứu được; - lối *Dồn đại-thạch* chắc là *Đại-thực* đọc sai đi, khúc này vừa hát vừa múa lúc yến-thực tế-lễ, văn thể lục-bát - *hát Mưỡu*, cổ nhân chọn bài cho đào hát để thờ tế nơi tôn-miếu, cho nên gọi là "hát Miếu" dùng văn lục-bát mà ngắt ra lấy lên thành ra tứ-lục-bát, - *hát Thống*, nghĩa là đọc thông đi cho trơn-chuốt, êm-ái rõ-ràng, không phải ngân-ngư lên bổng xuống trầm gì cả, cách đọc *Thống* thì đọc được cả thơ tràng-đoản-thiên, phú, ca, ngâm-khúc, như *Thiên-thai*, *Chức-cảm-hồi-văn* phú *Năm-canh*, *Kiều*, *Chinh-phụ*, v. v....; - *Vọng-cổ*, nhất-danh là *Chủ-khi*, khúc hát có sáu chỗ đặt hai chữ chủ khi lên đầu khổ hát nhân đó mà đặt tên - lối *Bợm gái tỉnh*, *Bợm gái say*, người Á-đào vừa hát vừa làm bộ, bộ người say, người tỉnh, người điên, v.v....; - lối *Hãm*, là mấy câu tứ-lục-bát đọc lấy đi lấy lại để hãm rượu trong khi tiệc mừng, -Gần đây lại có lối *Sa-mạc*, giọng lên giọng xuống véo-von hay lắm, nhưng lối này là lối mới ở đâu đường trong ra, nguyên lối hát Á-đào cũ của ta ngoài này không có. Cô-đào ngày nay cũng hát tạp cả *Lý*, *Xẩm*, *Chèo*, nhưng các lối đó là lối "hát ngang", không phải là chính-thức trong giáo-phường.

Lát nữa quý-nương đây là cô đào có tiếng trên Hàng Giấy sẽ hát mỗi khúc một bài để các ngài thưởng-giám.

Nói rút lại thời trong các lối hát ả-đào, những lối mới là lối hát ngang, hoặc không phụ thuộc trong ca-phổ, hoặc mô-phỏng giọng đường trong; những lối cũ như Đại-thạch, Thét-nhạc, thời cũ quá thất-truyền, ngày nay ca-công chỉ nhớ mấy bài lẻ-lối, mà xét ra văn-từ âm-điệu chũng-chẳng trúc-trắc, không biết xưa kia thế nào, bây giờ thời tuyệt-nhiên không có văn-chương gì cả. Duy chỉ có lối Hát-nói là thông-dụng nhất, thịnh-hành nhất, và có văn-chương hơn nhất. Mà cái văn-chương ấy tuy là văn-chương du-hí, nhưng có đặc-sắc, có tình-thần, các bậc danh-sĩ đời xưa đời nay đều có tập cả, và nhiều bài có thể coi là những nền kiệt-tác trong văn nôm ta. Bữa nay tôi diễn-thuyết về "Văn-chương trong lối hát Ả-đào" tức là diễn-thuyết về "văn-chương lối Hát-nói" vậy.

Theo cổ thời lối Hát-nói vừa đào vừa kép đều có hát cả; kép hát gọi là Hà-nam, Hát-traí, hay là Nam-xướng; đào hát thì gọi là Hát nói, Hát gái hay là Nữ xướng, kép hát trước rồi đào hát lại mà theo y như âm-điệu và bài kép đã hát thì gọi là Hà-liễu. Xưa phân-biệt như thế, nhưng nay Hát-nói duy có đào hát mà thôi.

Hát-nói là những câu nói lối xếp lại thành vần, để mà hát lên. Câu hát thì từ bốn chữ đến bảy chữ, chín chữ là vừa, bài hát thì mười-một câu là đủ, nhưng cũng có khi một câu dùng đến hai ba mươi chữ, khúc-khủy lạ-lùng, tục gọi là *gối-hạc*, cũng có bài dài đến mười-chín ngoại hai-mươi câu, tục gọi là *dôi-khổ*. Nhưng dù câu nhiều chữ hay ít chữ, bài trường-thiên hay đoản-thiên, lúc hát lên vào phách ra phách, đều có phép nhất-định, không khác gì nhau.

Song chính-thức của lối Hát-nói là 11 câu, chia làm ba đoạn, hai đoạn trên mỗi đoạn bốn câu, đoạn dưới có ba câu; 1, 2 là *tổng-mạo*; 3, 4 là *thừa-đề*, 5, 6 dùng thơ *thất-ngôn*, *ngũ-ngôn* chữ hay là nôm, là hai câu cốt-tử đứng giữa, như treo lên ở giữa khúc cái đại-ý trong toàn-khúc; từ câu thứ bảy đến câu thứ mười là nói diễn-giải rõ-ràng cái ý-tú nghĩa lý sáu câu ở trên. Còn câu thứ 11 là tổng-kết cái ý-nghĩa cả bài. Các câu trên đều đi đôi cả, duy câu dưới cùng bao giờ cũng buông lẻ xuống, là vì phách-bản xưa chế đến đây mới hết dịp nếu không thì câu ca đã hết rồi mà dịp phách hãy còn.

Lệ thường trên bài Hát-nói hay có bốn câu ca tứ-lục gọi là *Mưỡu*, có người nói *mưỡu* là *mạo*, nghĩa là bốn câu "tổng mạo" trùm cả bài; có người nói *mưỡu* là *miếu*, nghĩa là hát khoan-dung nghiêm-chỉnh như *hát-miếu*.

Văn-thể "Hát-nói" trùng-cách thời đại-khái như bài *Ông phổng-đá* của cụ Nguyễn Khuyến, thường gọi là cụ Tam-nguyên Yên-đổ, không những văn-thể trùng-cách, mà ý-tú rất thâm-trầm, thật là một áng văn-chương tuyệt-bút. Tôi xin đọc cả toàn-thiên để các ngài nghe.

Bắt đầu bốn câu *Mưỡu*:

Người đâu tên họ là gì?

Khéo thay chích-chích chi-chi nực cười.

Giang tay ngửa mặt lên trời

Hay là còn nghĩ sự đời chi đây?

Rồi đến bài hát:

1. *Trông phổng đá lạ-lòng muốn hỏi.*

2. Có làm sao len-lỏi đến chi đây?

Đó là hai câu nhất nhì tổng-mạo, rồi đến hai câu ba bốn là câu thừa-đề:

3. Hay tuồng trông cây cỏ nước non này

4. Chí cũng rắp chen chân vào hội lạc?

Rồi đến hai câu thơ chữ thất-ngôn, tổng-quát đại-ý cả bài:

5. Thanh-sơn tự tiểu đầu tương hạc,

6. Thương-hải thủy ti ngã diệc âu?

(Nghĩa là núi xanh tự cười ta sắp đầu bạc, bể biếc nào hay ta cũng là con chim âu? - ý nói rằng ta nay đã sắp trở về già, ta cũng muốn mĩ-ni che tai, chi-chi chích-chích như ông phỗng-đá cho khỏi bận mình, để giữ lấy cái tự-do, sự nhàn-hạ của ta).

Rồi đến bốn câu thứ 7 đến thứ 10 là những câu phô-diễn cái ý đó:

7. Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu,

8. Túi vũ-trụ mặc đàn em sau gánh vác

9. Duyên kỳ-ngộ là duyên tuổi-tác

Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác

(Hai câu này cũng là một, vì cùng là một hát "dôi" ra).

10. Cuộc tỉnh say say tỉnh cùng nhau.

11. Nền chẳng đá cũng gập đầu!

Câu sau cùng đó có sáu chữ buông lẻ xuống, và tóm-tắt đại-ý cả bài.

Nên chẳng đá cũng gặt đâu! Người đời ngu-ngu xuẩn-xuẩn, chẳng qua cũng là một lũ chích-chích chi-chi mà thôi, bảo gì mà chẳng gặt đâu? Nhưng mà họ là "phỗng-đá", mà họ không tự-biết là phỗng-đá, vì bốn-tính họ là phỗng-đá, ta đây tuổi-tác đã già, việc đời đã chán, công-danh ta để lại cho con em, tiêu dao ta chỉ giữ lấy cảnh nhàn, ta cũng muốn làm phỗng-đá, nhưng ta làm phỗng đá mà ta biết ta là phỗng-đá, tuồng cũng có khác với kẻ kia vậy.

Ấy cái chí-khí của các cụ ngày xưa như thế. Đời bây giờ ai là người có cái tư-cách cao-thượng mà làm được ông-phỗng đá có tri thức-như các cụ? Phần nhiều là những phỗng-đá vô-ý-thức, nghĩa là những phỗng-đá thật, không muốn chi-chi chích-chích ở một xó nhà, lại muốn chích-chích chi-chi ở những chỗ cộng-đồng, nơi dàng-diềm, để làm cái trò chơi cho khách thế-giới xem chừng.

Cụ Phó-bảng Đăng-tĩnh Phan Văn Ái họa bài *Ông phỗng-đá*, cũng làm một thể Hát nói, tuy ý-nghĩa khác mà cũng thâm-trầm và lý-thú lắm. Lời rằng:

Muõu:

Non thiêng khéo đúc nên người

Trông chừng sành-sỏi khác người trần gian.

Trải bao gió núi mưa ngàn.

Đã già già sọc, lại gan gan lý!

Nói:

1. *Gan lý già sỏi*

2. *Há non chi mà sợ cóc chi ai!*

3. *Người là người tớ cũng là người*
4. *Nhằm cho kỹ vẫn tranh-vanh đầu giốc*
5. *Tương tri tăng thức năng công ngọc,*
6. *Mạc luyện như hà khả bổ thiên?*

(Nghĩa là: Người biết biết rằng giữa được ngọc,
Không luyện làm sao vá được trời?).

7. *Thôi mặc ai răng trắng răng đen*
8. *Thế như thế cũng ngồi yên như thế vậy.*
9. *Còn trời đất hãy còn tai mắt ấy,*
- 10 *Lặng mà coi họa thấy lúc nào chẳng?*
11. *Hẵng về già gạo ba-trăng!*

Không biết tôi đoán có đúng không, nhưng chắc cụ Bảng Phan họa bài *Ông phổng-đá* đó là muốn ngụ-ý tả cái tình-cảnh nước Cổ-Việt ta; nếu như thế thì ngụ-ý cũng sâu-sắc thật. Ủ, giống mình bây giờ cũng là một lũ chích-chích chi-chi thật, sánh với người cũng chẳng bằng ai thật, còn làm được cái gì' mà muốn nói chuyện gì nữa? Chẳng qua là một đám phổng-đá mà thôi. Nhưng mà cũng chó nên phụ-bạc. Người là người, ta cũng là người chó sao? Mà ta lại được khí thiêng của nước non này chung-đúc, dầu chẳng sành-sỏi hơn người, nhưng cũng đã trải biết bao gió núi mưa ngàn trong bốn ngàn năm có lẽ, nếu cái số phải tiêu-diệt thời cũng đã tiêu-diệt tám đời rồi, còn đâu đến bây giờ. Song đã sống được đến giờ, chẳng gì cũng đã già già sọc, gan gan lý, còn non-nớt chi mà phải sợ cóc chi ai? Mà biết đâu đấy? Ta là khối đá thật mà đá biết dùng lại

chẳng giữa được ngọc sao? Đá khéo luyện lại chẳng vá được trời sao? Nhưng mà thôi, gặp lúc hẩm-hiu thời cũng phải tạm-thời chịu vậy thế đã như thế, ta cũng phải ngồi yên như thế vậy; miễn là đừng nên thất-vọng mà sinh lòng chán-nản. Còn trời còn đất, giống ta hãy còn đấy, lặng mà coi họa thấy lúc nào chẳng? Bây giờ anh em ta hãy cứ chăm-chút việc thường ngày, mà về nhà già gạo ba trắng để đợi đến mùa sau họa may được phong-dăng hòa-cốc.

Ấy tôi tưởng cái thâm-ý của tác-giả như thế. Văn-chương du-hí mà có cái ý nghĩa thâm-trầm như thế, há chẳng phải là đại-văn-chương ư? Mà một thứ tiếng sản được những văn-chương như thế, há phải là hăng nghèo sao? Tôi dám đổ những ai Hán-văn thật giỏi, Tây-văn thật tài, thử đem dịch mấy bài *Phổng đá* đó xem có được không? Cho toẹt bút lông, cong bút sắt, cũng chưa chắc diễn được cái tinh-thần, vì cái tinh-thần ấy là cái quốc-túy của ta đó. Một thứ quốc-âm đã mang được cái quốc-túy như thế, ai dám cả gan làm cho tiêu-diệt? Nhưng mà thôi, nói làm chi cho rườm lời, nói làm chi cho sốt ruột. Quốc-âm ta cũng tức như cái phổng-đá nọ, đã trải bao năm gió núi mưa ngàn, già sọc gan lỳ rồi, há non chi mà sợ cóc chi ai? Bây giờ, chiêm đã qua rồi, mùa còn chưa tới, anh em ta hãy nên gia-công già lấy ít gạo ba-trắng để ăn dùng lúc này mà đợi đến mùa sau. Cũng chớ nên thở vắn than dài, lo quanh nghĩ quẩn làm gì cho nhọc trí, nhọc xác; túi vũ trụ đã có đàn em sau gánh vác! Ta nên chơi, chơi cho vung cho thích, chơi cho đáo-đẻ, chơi cho lăn-lóc đá, cho mê-mẩn hồn, chơi cho thủng trống long bông! Người có biết chơi thời mới biết làm, và chỉ có kẻ trượng-phu mới biết chơi

một cách hào-hùng. Người bán-tiện bủn-xỉn không biết đâu được những cái thú phong-lưu đó.

1. Nhân sinh đắc ý tu tận hoan

Mà việc gì không đắc-ý, việc gì mà mua não chuốc sầu làm chi? Việc gì mà làm ra mặt ưu-thời mẫn-thế? Ngồi một xó mà thở dài, phỏng có đổi được thời-thế chẳng?

2. Nào thơ, nào rượu, nào trà,

Nào là con hát, nào là tổ-tôm.

3. Đường tơ gảy khúc Cao-sơn

4. Thôi cũng mặc càn khôn tràn quí tị

Không phải là liễu, nhưng mà đã chơi thời chơi cho thích chí, bao giờ làm sẽ hay.

3'. Mặc bán tiện mà mặc ai phú quý

4'. Hãy ăn chơi cho phỉ chí tang-bồng

Thơ rằng:

5. Bất tác phong-ba ư thế thượng,

6. Tự vô băng thán đảo hung-trung.

(Nghĩa là: Đừng có làm gió bão trên đất bằng,

Chớ có để băng thán vào trong bụng)

Phải coi mọi sự trên đời thoáng qua như đám phù-vân, đừng để bận gì đến trong lòng; giữ lấy tấm lòng trong-sạch để gửi cái chi to-tát sau này. Nên chẳng vội chen đua với đời làm chi, sự được thua cũng là lẽ thường:

7. Buổi phong-vân chi vội tao-phùng

8. *Cơn đắc-táng, hội cùng-thông là thế thế*

9. *Rồi ra nữa buổi đời người thế*

10. *Mang công-danh mà ý-thị với giang-san*

11. *Chơi cho rõ mặt ngang-tàng!*

Ấy cổ nhân chơi là chơi thế, chơi cho rõ mặt ngang-tàng chứ không có chơi đến táng thân hại chí. Các cụ chơi là hoặc những lúc đợi thời, muốn tiêu-sâu khiên-hứng, không để cho trong lòng bận những sự danh-lợi nhỏ-nhen ở đời để nuôi lấy cái khí hao-nhiên mà mưu những công-nghiệp lớn, hoặc là khi đã đắc-chí hiển-vinh rồi, cũng không bị sự vinh-hoa nó bó-buộc, bao giờ cũng muốn giữ lấy cái cảnh nhàn, nghĩa là giữ lấy cái quyền tự-do độc-lập của mình. Bao nhiêu bài hát của các cụ để lại, đều có một cái khí-khái như thế cả.

Như bài sau này của cụ Cao-Bá-Quát ý nói rằng lúc chưa gặp thời dấu phong-trần lưu-lạc cũng chớ nên oán-vu, chẳng qua là Tạo-vật muốn thử kẻ có tài:

1. *Chẳng lưu-lạc dễ trải mùi trần-thế,*

2. *Còn trần ai khôn tỏ mặt công-hầu.*

3. *Ngất-ngưỡng thay con Tạo khéo cơ-mâu,*

4. *Muốn đại-thụ hăng ghim cho lúng-túng.*

Tạo-vật đối với người có chí, thường hay khát-khe là có ý muốn trao cho cái nghiệp lớn thời phải thử cho đến điều. Cho nên người có chí không nên thấy những sự trắc-trở ở đời mà ngã lòng nản chí, ấy con Tạo đổ ta đấy.

5. *Thân hệ bang gia chung hữu dụng,*

6. Thiên sinh hào-kiệt bất ưng hư!

(Nghĩa là: Cái thân này là của nhà của nước, tất phải có việc dùng; ông Trời kia đã sinh ra kẻ hào-kiệt, há lại để bỏ không sao?). Ấy các cụ chơi mà có đến quên nghĩa-vụ đâu, có đến quên cái thân mình là của nhà của nước đâu? Chẳng qua là chưa gặp thời, chưa có dịp thi-thố, như cá chưa gặp nước, rồng chưa gặp mây đó mà thôi:

7. Hăng bên lòng chớ chút oán-vưu,

8. Thời chỉ kể như long biến-hoá.

9. Thôi đã biết cùng-thông là mệnh cả

10. Cũng đừng đem hình-dịch lại cầu chi

11. Hờn nhau cũng một chữ thì!

Vẫn biết thế, nhưng mà biết chớp thời tướng cũng khó lắm, phải là người chí-khí mà lại có tri-thức mới được, không thời cứ nói là đợi thời, biết đợi đến bao giờ cho gặp? Quanh mình ta biết bao nhiêu kẻ kém-hèn, biếng-nhác, không làm được việc gì, cũng tự an-ủi rằng: "sinh bất phùng thời", cho đến chết cũng là "sinh bất phùng thời". Thời há vì ta mà thời đến sao? Hay là ta phải thừa thời mà ta ra? Kẻ trượng-phu là người biết đợi, nhưng mà cũng biết quyết biết án giữa thời-cơ mà ra thi-thố. Người tầm-thường thời chỉ biết đợi mà không biết gặp, rút cục bỏ phí mất quang-âm của trời đất, mà đeo-đẳng cái thân vô-dụng ở trên đời. *Hờn nhau cũng một chữ thì*, thật phải lắm.

Lại bài sau này của cụ Thượng Nguyễn Công-Trứ tả cái cảnh ở giữa vòng danh-lợi mà chán ngắt, muốn thoát ra cho khỏi, khỏi rồi nghĩ mà nhẹ mình:

1. *Chen-chóc lợi-danh đà chán ngắt*
2. *Cúc-tùng phong nguyệt mới vui sao!*
3. *Đám phồn-hoa trót bước chân vào,*
4. *Sức nghĩ lại giết mình bao kẻ xiết!*
- 3'. *Quá giả vãng nhi bất thuyết*
- 4'. *Cái hình-hài làm thiệt cái thân chi?*
- 3''. *Cuộc đời thử ngẫm mà suy,*
- 4''. *Bạn tùng-cúc xưa kia là cố-cựu.*
5. *Hẹn với lợi-danh ba chén tửu,*
6. *Vui cùng phong-nguyệt một câu thơ.*

(Đây không dùng thơ chữ mà dùng hai câu thơ nôm)

(Dẫu ai biết hay ai chẳng biết, ta cũng chẳng hề gì, miễn là thoát được khỏi danh-cương lợi-tỏa, gần được nơi vui thú yên-hà, là đắc-ý. Miễn là giữ được cái nhân thế là sướng hơn cả).

Một chữ *nhàn* đó là cái đầu-bài thông-thường của các cụ. Nhàn đây không phải là ăn dưng ngồi rồi, làm con người vô-dụng ở đời; nhàn là tự-do, là độc-lập, là không hệ-thuộc ai, không luồn-lụy ai, giữ được trọn cái chí cao-thượng của mình. Tuy đời này là đời cạnh-tranh hoạt-động thật, nhưng mà xét cho kỹ được mấy kẻ là hoạt-động chánh-dáng; phần nhiều người chẳng qua là quay-cuồng xuẩn-động cho nhọc trí nhọc xác vô-ích mà thôi. Những người ấy cũng nên ngẫm-nghĩ một chữ *nhàn* mà lấy những câu thơ câu văn của cổ-nhân làm bài học.

Dẫu ai hay rằng ở đời ai cũng có việc, nhưng cũng chớ nên hì-hục lắm cho nhọc nhằn:

1. *Đành vũ-trụ giai ngô phận-sự,*
2. *Cũng tiêu-dao cho tuế-nguyệt thêm trường*
3. *Vân thương thương hề thuỷ ương ương,*
(Nghĩa là: Mây xanh xanh, nước man man)
4. *Phong quan ấy người sao nên phụ?*
5. *Nhược dãi công thành danh loại hậu,*
6. *Nhất đôi lão cốt dĩ lãng tằng.*

(Nghĩa là: Vì đợi cho đến lúc công thành danh toại mới hưởng cái thú nhàn, thời bây giờ thân mình chẳng qua là một đồng xương già chổng chất đó thôi).

Đã thế thời:

7. *Sơn chi nam, sơn chi bắc, chí Tung Hằng*
8. *Chắc đâu chuyện phù bình tán tỵ.*
9. *Lưng bầu rượu say cổ kìm kìm cổ,*
10. *Một túi thơ hoa nguyệt nguyệt hoa.*
- 7'. *Khi cò vây, khi bài lá, khi tiểu ngạo, khi cầm ca*
- 8'. *Nhân phong vị hào hoa làm lạc thú.*
- 9'. *Chỉ Lô Tản ngắm cùng thảo thụ*
- 10'. *Cuộc tỉnh say say tỉnh ai hay?*
11. *Thử xem con Tào sau này! (!)*

Con tào vốn nó bất nhân lắm, nó thường cho người ta

cái chí to mà không cho người ta đủ sức đủ năm cho hành được chí mình. Ác nghiệt nhất là nó hạn cái năm tuổi cho người ta, một đời người thấm thoát được mấy chốc, lục trắng niên nghiêng khi tuổi già mà ngao ngán chẳng muốn làm gì nữa:

1. Gẫm cho đến bất nhân là tạo vật,
 2. Đã sinh người lại hẹn mấy năm!
 3. Nói chi thành lên bấy đứa lên năm
 4. Dấu sống ba vạn sáu nghìn ngày là mấy chốc.
 - 3'. Mà bận những lợi danh vinh nhục,
 4. Cõi phù sinh đành lắm lúc bi hoan.
 - 3''. Tưởng đến khi hoa rữa trăng tàn,
 - 4''. Cảnh hưởng ấy bút thần khôn mặc!
 5. Tế suy vật lý tu hành lạc,
 6. Hà dụng phù danh bận thử thân?
- (Hai câu *Đường-thi*, nghĩa là: Xét kỹ lẽ vật, chỉ nên chơi cho vui, cần gì mà đem cái danh tiếng hão để buộc lấy mình?)
7. Song bất-nhân mà lại chí-nhân,
 8. Hạn lấy tuổi để ta chơi lấy
 9. Cuộc hành-lạc được bao nhiêu là lãi đấy.
 10. Vậy ai ơi! chơi lấy kẻ già!
 11. Một năm một tuổi xuân qua.

Cái tư-tưởng đời người thấm-thoát, một buổi một qua, nên kíp mà hưởng lấy cái quang-âm của trời đất, bài hát nào cũng có ngụ-ý như thế.

Nhân sinh thiên địa gian nhất nghịch lữ,

(Nghĩa là: Người ta sống trong trời đất như một người đi dọc đường ở trọ)

Có bao lắm ba vạn sáu nghìn ngày?

3. Như thoi đưa, như bóng số, như gang tay,

4. Sức nhớ chữ cổ-nhân bình-chúc

(Người đời xưa hiềm vì nỗi ban ngày ngắn quá, chơi không thoả chí, phải đốt đuốc đi chơi đêm)

5. Cao sơn lưu thuỷ thi thiên trực,

6. Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền

(Nghĩa là: Núi cao nước chảy thơ nga cuốn, gió mát trăng thanh rượu một thuyền)

7. Giang tay người tài-tử khách thuyền-quyên,

8. Chén rượu thánh câu thơ thân thích-chí.

9. Thành-thị ấy mà giang-sơn ấy,

10. Đâu chẳng là tuyết nguyệt phong hoa

9', Bốn mùa xuân lại thu qua

10'. Đời người thấm-thoắt như là con thoi.

11. Cho hay kẻ thế người đời!

Kẻ thế người đời lắm khi cũng phiền mà cũng dại. Đã biết thân mình là một kẻ nghịch-lữ trong trời đất, thì tội gì mà buộc lấy cái danh-lợi mà làm chi. Đối với công-danh, đối với tiền-tài, ta cũng nên thản-nhiên mà đừng thiết-tha cho lắm, vì hai cái ấy là hai cái nó làm khổ người ta tệ

nhất. Ta nên lấy triết-lý mà xét công-danh là gì, tiền-tài là gì, tất cũng nảy ra cái quan-cảm như các cụ đời xưa không chịu để cho những cái đó bấn đến lòng.

1. Cuộc công-danh không không có có

2. Có rằng không không có cũng ừ!

3. Nào ai hay trời đất những bao giờ

4. Mà đã chắc non sông là mấy tuổi?

5. Hồn hồn nhất đại-khối,

6. Diểu diểu như nghĩ-quần.

(Nghĩa là: Trời đất lý như một khối lớn, người ta nhỏ như một đàn kiến)

7. Lọt lòng ra ai cũng có quân thân,

8. Mang lấy nợ lẽ lằn khôn không trả,

9. Cuộc kim-cổ bày thôi lại xoá

10. Cái râu mày nào biết đại hay khôn?

11. Trăm năm cũng một tiếng đồn!

Bài này có triết-lý thâm-trầm lắm. Công-danh là gì? Người ta đã sinh ra trên đời, ai cũng có nhà có nước, nợ nước nợ nhà phải trả cho trọn, chẳng qua là cái nghĩa-vụ phải thế nói làm gì những chữ công-danh? Công với ai mà danh với ai? Hay là lấy công-danh với Tạo vật? nhưng mà Tạo vật là một cái đại khối ừ lý, thân mình là một con kiến nhỏ mọn, công với danh của *mình* thì ăn thua gì cho Tạo-vật? Hay là lấy công-danh với người đời? Nhưng mà người đời bất-trắc sự đời bất-thường, nay thế này mai thế khác,

cuộc kim cô bày thối lại xóa biết thế nào là đại khôn, biết lấy gì làm bằng-cứ mà nói lập công-danh với một lũ phát-phơ đó? Cho nên kẻ thế nhân thường nói những câu như: "danh lưu thiên cổ, công chép sử xanh", là nói lão nói khoác cả. Công-danh chẳng qua chỉ là một *tiếng đồn* mà thối! Mà đã chắc sau lưng mình, không phải đợi đến sau thân mình nữa, người ta đồn hay hay dở?...

1. *Kim chi nhân duy tiêu nhi dĩ,*

(Người đời nay chỉ tiền mà thối)

2. *Hết tiền tiêu tráng-sĩ cũng nằm co!*

3. *Chẳng khôn-ngoa cũng chẳng thân-sơ.*

4. *Có hơi kềm mới tha-hồ ngang-ngửa*

5. *Toán lai thế-sự kim năng ngữ,*

6. *Thuyết đáo nhân-tình kiếm dục mình*

(Nghĩa là: Tính đến thế-sự chỉ có tên là nói được, kể đến nhân-tình thời thanh gươm muốn kêu lên).

Ấy cái thói đời dề-tiện như thế, tranh nhau chỉ vì chút hơi đồng. Nhưng mà người tài-tình không có lẽ theo những thói tham-lam keo-cúi đó;

7. *Dơ-dáng thay mặt tài-tình*

8. *Co-quắp lắm cũng ra hình thủ-lỗ*

10. *Chữ bất-nhân tạc đó không mòn.*

11. *Ai ôi! giữ lấy lòng son!*

Ấy đó là cốt nhất Công-danh cũng chẳng cần, phú-quí cũng chẳng cần, tiền-bạc cũng chẳng cần, vinh-hoa cũng

chẳng cần, vì những cái đó là những cái phụ-thuộc ở ngoài, có *rằng không, không có cũng ừ!* Nhưng mà một tấm đàn-tâm, một mảnh lòng thành, ta phải giữ cho trong-sạch, cho vẹn-tròn, vì cái đó là liên với ta, ta hay cũng vì đó mà ta dở cũng vì đó. Đeo cái bụng tà-tâm, cái lòng phản-trắc, thì giàu sang mà làm gì?

Ấy cổ-nhân ta, những lúc chơi-bời, cũng thổ-lộ ra những lời cao-thượng, lời trung-trình, lời hùng-hồn, lời khảng-khái như thế, dù câu hát giọng ca mà cũng bày ra những bài học rất thanh-cao cho người đời. Mà những bài học ấy phô-diễn ra một cách tự-nhiên biết bao nhiêu, một cách lưu-loát biết bao nhiêu, một cách mát-mẻ biết bao nhiêu, một cách véo-von biết bao nhiêu. Lối văn-chương này là lối văn-chương không bó-buộc, nhẹ-nhàng thanh-thoát như nước suối chảy, như gió thoảng qua, có thể mới diễn được những cái tư-tưởng cao-xa man mác như thế. Tôi tưởng không có nước nào văn-chương du-hí mà cũng có nghĩa-lý thâm-trâm như thế. Mà các cụ soạn ra những bài này có phải là nghiền-ngẫm nghĩ-ngợi gì đâu, nhiều khi tức-tịch ứng khẩu mà đặt ra cho ả-đào hát như thế lại càng đủ tỏ cái chí-khí tự-nhiên.

Tôi tiếc không thể đọc được hết những bài Hát-nói hay, cũng không thể kể được hết những câu hay trong những bài của các cụ để lại, để chứng cho các ngài biết cái lối văn-chương ấy thanh-thú là dường nào. Tôi nhớ được kể cũng đến hơn hai trăm bài cổ, phần nhiều không biết của cụ nào làm, một phần thời tương-truyền là của cụ Thượng Nguyên Công-Trứ, cụ Cao Bá-Quát, cụ Tam-nguyên Yên-đổ Nguyễn Khuyến, Cụ Thượng Vân-Đình Dương Khuê, v.v...;

nhưng có bài cũng không biết chắc hẳn là của cụ nào, vì mỗi người nói một khác. Song những bài cổ với bài kim bây giờ khác nhau hẳn, trộn cũng không lẫn được, vì cái chí-thú của Cổ-nhân với cái chí-thú người bây giờ cách xa nhau lắm.

Cái chí-thú của cổ-nhân thế nào, các ngài nghe đọc mấy bài vừa rồi đó, cũng đủ biết qua rồi. Mấy bài đó là thuộc về lối "thuật-hoài" nghĩa là tả cái lòng hoài-bão của các cụ. Nhưng mà văn Hát-nói không phải chỉ có lối thuật-hoài mà thôi, văn Hát-nói là văn chơi, vậy thời tả-cảnh, tả-tình, nói đùa nói bỡn cũng phải có. Tôi xin kể qua mấy bài thuộc về các lối ấy, để gọi là thiệp-liệp đủ các thể văn cho xứng với cái đầu-bài diễn-thuyết bữa hôm nay.

Văn tả-cảnh thời như mấy bài hát về phong-cảnh chùa Hương của cụ Thám Vũ Phạm-Hàm và cụ Nghè Chu Mạnh-Trình cũng có nhiều câu hay lắm. Bài cụ Vũ làm lối hát trường-thiên, có mấy câu rằng:

... Mặt trời gác bóng cây xê-xế
Tản-vân in đáy nước rành-rành.
Chim trời mấy chiếc lênh-dênh.
Cây mai-thụ rập-rênh năm bảy lá.
Chú tiểu-tử ruỗi-rong bên đá,
Lũ ngư-ông quảy cá qua cầu.
Cỏ cây xanh ngắt một màu
Núi trước núi sau mình ở giữa.
Đoàn mục-tử bóng chiều vừa ngả.

*Dắt trâu về lả-tả đầu ghềnh.
Trong hang thăm-thăm một mình...
...Niệm Na-mô A-di-đà-phật,
Mảng vui chơi mà quên phất đường xa.
Quả mơ non với nước mơ già,
Trong chân-cảnh nhìn ra chân-vị.
Trong bụi rậm đàn chim thỏ-thẻ.
Dưới rừng cây xanh mấy chị tìm mơ*

Bài của cụ Nghè Chu cũng tương-truyền có mấy câu này hay:

*Thăm-thăm một hang lồng bóng nguyệt
Gập-ghềnh mấy lối uốn thang mây...
... Thỏ-thẻ rừng mai chim cúng trái
Lừng-lơ khe nước cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kê
Ách tang-hải giạt mình trong giấc mộng...*

Lại bài của cụ Dương Khuê, có mấy câu kết về cảnh Hương-sơn cũng thú:

*... Rõ ràng đệ-nhất Nam-thiên,
Mang đi sợ để quân-tiên mất lòng.
Thôi thì để đấy chơi chung!*

Cảnh chiều-hôm mà như mấy câu này cũng là một bức họa nhỏ:

*Trái non-nước xa trông ban tịch-chiếu,
Bức phong-vân ai khéo vẽ-vời?
Dưới kim-ô con bạch-nhạn bóng loi-thoi,
Dòng bích-lăng tiếng ngư-ca găng-gỏi...*

Nhưng mà trong các cảnh, cảnh mùa thu là cảnh nên thơ nhất. Mùa thu mà chớ thuyền trên hồ:

*Gió trắng chở nặng một con thuyền.
Thơ một túi, rượu một bầu,
Tiếng ti-trúc nhất khoan doanh nước biếc...*

1. Xinh thay tiết thu-thiên quang-canh.

2. Khi lạc-hà dài bóng tà-dương.

3. Một con thuyền cạy bát bên gian

4. Thu thủy cộng tràng-thiên nhất sắc.

(Nước thu cùng với trời rộng một màu)

3'. Vầng ngọc-thỏ in sông vằng-vặc

4'. Giữa giang-tâm bóng lộn mấy tầng!

3''. Trên một trăng, dưới một trăng

4''. Xui lòng kẻ hữu-tình ngao-ngán

5. Thuyền bả kim đôi phần lưỡng đoạn.

6. Bán trăm thủy để bán thiên thai

(Nghĩa là: Ai cầm chén vàng chia hai đoạn, nửa chìm đáy nước, nửa lưng trời)

7. Vầng trăng ai xẻ làm hai

8. Nửa in dưới nước nửa cài trên không?

Bài này có lẽ cổ lắm, thể cách hơi khác lối thường: đoạn thừa-đề dôi ra bốn câu mà đoạn phô-diễn ở dưới chỉ có hai câu là dịch nghĩa hai câu thơ chữ; còn câu bỏ lẽ không có; không biết thật thế, hay là bản sao của tôi chép sót?

Thuộc về lối tả-cảnh, có bài tả-cảnh sông Lư-giang như sau, cũng là một bài cổ, hơi khác thể-cách thường:

Xinh thay mấy Lư-giang phong-nguyệt!

Nước trong xanh lẫn với sắc trời xanh.

Bóng cô-thụ rung-rinh muốn lợi.

Chiếc ngư-ông ra vào len-lỏi,

Buông chài hoa tựa lá bên sông.

Vạch ngàn lau tìm lối thông-dong,

Nương gậy trúc lên đường đủng-đỉnh.

Trong lữ-quán lâm-dâm đèn hạnh,

Ngoài phê-đê lấp-lánh gương đầu.

Xinh thay cảnh-vật sông Lư!

Hát Ả-đào không thể không nói chuyện tình; quan-viên với cô-đào không thể không có khi dan-dít nhau. Ta thử xem các cụ đời xưa có lối-thôi như các ông đời nay không, lối thôi thời chắc cũng lối-thôi, nhưng xem ra lối-thôi một cách tao-nhã và diễn ra những lời văn-chương rất thú-vị. Các cụ cũng lẳng lơ, cũng trắng-hoa lắm, mà cô-đào chắc cũng chẳng kém gì:

Trông trăng trắng cũng nực cười,

Nhìn hoa hoa cũng lấm lòi thế ư!

Các cụ chơi ả-đào, nhiều khi là chơi ngất-nguồng:

Ngoài là thú mà trong là tình...

Mà ở đời duy có tình mới là thú:

Trong trần-thế thực là cảnh giả,

Dứt tài-tình chẳng cũng uống lấm ru?

Xin xin đừng oán mà ngu

Có ai lại sẵn lòng oán tình bao giờ? Nhưng cái tình lấm lúc nó cũng rây-rà lấm:

Nợ tính-tình rây lấm chị em ơi!

Đã dan-dίου chót vay rồi phải trả

Khi đón gió, khi chờ trăng, khi xem hoa, khi bẻ lá,

Điệu đồng-tâm nấn-ná biết là bao!...

Tình trạng là một sự chơi, ai ngờ thành cái nợ cũng rây thật. Lúc đầu mình tưởng là dan-dίου chơi cho vui, ai ngờ mình dan-dίου, người ta cũng dan-dίου lại, đã chót vay thời phải trả, vay trả trả vay, hai bên đắp đổi, mà thành ra nấn-ná qua ngày..., ấy sự tình là thế, mà nợ tình cũng là thế, nhưng nợ tình là nợ phong-lưu, làm tài trai không thể tránh được.

Song chỉ ghê một nỗi, đã mắc vào khó gỡ cho ra:

Đa-tình mới dữ,

Mắc-mίου vào đố gỡ cho ra?

*Khéo ghẹo người một cách tinh-ma,
Trối buộc kẻ hào-hoa biết mấy?...
Tình-huống bút thần khôn tả vẽ,
Càng đa-tình càng ngốc càng si.
Cái tình là cái chi chi?*

Thế ra các cụ khôn-ngoaan như thế mà cũng chưa giải được cái tình là cái chi-chi. Có cụ bi-quan quá, cho cái tình là cái đại đó mà thôi:

- 1. Cái tình là cái đại*
- 2. Nợ phong-hoa rước lấy mà chơi,*
- 3. Nực cười thay chẳng gấc để ra lời*
- 4. Đố ai rũ làm sao cho trắng khỏi?*
- 5. Đám rẻ vui quanh trò múa đối*
- 6. Cuộc tình say lẫn giấc chiêm bao*

Nhưng mà thế cũng vô tình quá thật. Và việc gì mà phải làm tỉnh như thế". Mình đĩnh-đoảng, tưởng dễ người ta thiết tha lắm sao? Tưởng dễ người ta không biết phận hay sao?

- 1. Sách có chữ "vô-tình tiến-biệt".*
- 2. Khách với mình xưa quen biết chi nhau?*
- 3. Quê-quán đâu mà nhà cửa ở đâu*
- 4. Ngán vì nổi nước lã ao bèo thêm đĩnh-đoảng.*
- 3'. Dưới nguyệt chén quỳnh khi thắm, thường.*
- 4'. Tôi hát chơi mà khách cũng nghe chơi.*

3''. *Thảm-thiết chi mà giọt ngọc tuôn rơi,*

4''. *Mai một đã ngược xuôi người một xứ*

5. *Cô-nhạn nam-phi hồng bắc khứ,*

6. *Nhàn-vân tây vãng thủy đông lưu*

(Nghĩa là: Chim nhận bay về phía Đông, chim hồng bay về phía Bắc, đám mây đi về phương Tây, nước chảy về phương Đông).

7. *Khách về nhà đã có bạn khâm-trù*

8. *Vui vẻ đêm thu cùng mở tiệc.*

9. *Đây cũng ôm cầm theo liễu-mạch,*

10. *Thú cầm-ca còn lắm khách vui chơi.*

11. *Kìa kìa cá nước chim trời!*

Ấy cái dan-dú của quan-viên với cô-đào thường khi là thế, quan-viên cũng biết thế mà cô-đào cũng biết thế, có ai làm đâu? Muốn gọi đó là tình thì gọi, muốn gọi đó là duyên thì gọi, gọi cho nó trang-nhã thêm chút rút-cục cũng là chuyện "nước lã ao bèo chi dểnh-đoảng" cả. Tình đâu lại có dễ gây, duyên đâu lại có dễ bén như thế? Nhưng mà thời-hồ cũng có kẻ giai-nhân tài-tử tri-ngộ nhau mà thành ra dan-dú cùng nhau. Lại gì người tài-hoa gặp được khách phong-tình, nhiều khi cảnh-ngộ không hẹn mà hợp nhau, kìa lênh-đênh đây cũng lênh-đênh.

Thưa cô, cô cũng như tôi... /

... Thôi bút-nghiên sênh phách cũng đều sai

Trông nhau nói nói cười cười!

Trước còn cười cười nói nói sau bỗng tự-nhiên:

Lệ Giang-châu chan-chứa bởi vì ai?

Trong cái cảm-tình mới-mẻ ấy, có yêu mà lại có thương, có thương mà lại có tiếc, có tiếc mà lại thêm quý-trọng bội-phần:

Gắm lại phấn chưa phai hoa chưa rã

Ví đem vào kim-ốc há nhường ai?

Từ đâu lỗ một lỗm hai?

Yêu, thương, tiếc, quý, mà muốn ra tay tế-độ vớt lấy cái hoa giữa đường, ấy các bậc danh sĩ đời xưa mà lấy vợ ả-đào cũng là do một cái lòng từ-bi bác-ái như thế.

Bởi thế nên các cụ dịch bài *Tì-bà-hành* của ông Bạch Cư-Dị cho ả-đào hát, mà bài ấy dần dần thành một bài hát thông-hành nhất:

Bến Tâm-Dương canh khuya đưa khách,

Quanh hơi thu lau-lách đều-hiu...

Người hát hát đến những câu ấy thường khi có giọng não-nùng, mà người nghe nghe đến những câu ấy cũng thường khi trong lòng tê-tái, vì cái cảnh người thương-phụ bến Tâm-Dương với cái cảnh ông Tư-mã đất Giang-Châu đó tức là cái tâm-sự chung của nhiều người văn-nhân kẻ kỹ-nữ vậy:

Cùng một lửa bên trời lặn-đạn

Gặp-gỡ nhau lọ sẵn quen nhau...

Nhân nói về bài *Tỳ bà*, cũng nên nhắc đến lối văn dịch

của các cụ, các cụ không những làm bài hát hay, mà nhiều khi dịch bài hát lại thần nữa, như bài *Tỳ bà* này tương-truyền là của cụ Thượng Trứ, tưởng dịch đến thế đã là tài lắm.

Nhưng bài phú *Xích-bích*, bài thơ *Thiên-thai*, bài văn *Chức-cầm*, v.v..., đều là văn dịch cả. *Thơ* dịch mà đến như bài *Thu-hứng* của Đỗ Phủ, các cô-đào thường đọc trước bài *Tỳ-bà* thời tưởng không lời nào chải-chuốt mà réo-rất bằng, có phần hay hơn bài chữ:

*Lác-đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn lau hiu-hắt khí thu mờ.
Lưng trời sóng gợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc thêm tuôn dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt khối tình già.
Lạnh-lùng giục kẻ tay đao-xích,
Thành quạnh gần xa bóng ác tà.
Giọng điều-hiu mà man-mác biết đường nào!*

Nhưng các cụ đã tài lối văn tả-tình tả-cảnh, mà các cụ cũng tài lối văn nói đùa nữa. Giọng hoạt-kê của các cụ có lý-thú vô-cùng. Như bài *Ông đồ với Cái đồ* sau này, lời như số-sàng, nhưng mà cũng khéo tả thật:

1. *Thầy đồ là người tài bộ*
2. *Quẩy cầm-thư đi giáo-thụ phủ Vinh-tường*
3. *Trước nha-môn thiết một học-trường*

4. *Dạy dấm đưa "chi, hồ, dã, giả".*

3'. *Ả hớ-hênh ả để đồ ra*

4'. *Ra hồ sen xem ả hái hoa.*

3''. *Ả hớ-hênh ả để đồ ra*

4''. *Đồ trông thấy đồ ngâm ngay tức khắc;*

5. *Phong tiên lạn-mạn hoa sinh-sắc,*

6. *Thuỷ diện vi-mang bạng thổ thần*

(Nghĩa là: Trước gió sắc sỡ bông hoa nở, mặt nước mập-mờ trai thè miệng)

7. *Đồ ngâm rồi đồ đứng tân-ngân,*

8. *Đồ nọ tưởng đồ kia thêm thắc-mắc.*

9. *Suốt năm canh đồ nằm khôn nhắp,*

10. *Những mơ-màng đồ nọ tưởng đồ kia!*

11. *Đồ đâu gặp-gỡ làm chi!*

Có lẽ tác giả chính là thầy-đồ cổ đó tự làm bài hát để tự-trào.

Lại ông Tú Xương, chắc các ngài đã biết tiếng cả, tuy về gần ta, nhưng cho là bậc tiên-bồi được, có bài *Câu-đối Tết* sau này, cũng là giọng tự-trào và là thể hoạt-kê, lời văn dễ-dãi như lời nói thường, thế mà hay, ấy cái đặc-sắc của lối văn ông là thế.

1. *Nhập thế-cục bất-khả vô văn-tự*

2. *Chẳng hay-ho cũng phải nghĩ một bài*

3. *Hướng chi đã đổ tú-tài*

4. Ngày tết đến cũng phải một vài câu đối

Đối rằng

5. Cực nhân-gian chi phẩm-giá, phong nguyệt
tinh hoài

6. Tối thế thượng chi phong-lưu, giang hồ khí cốt.

(Nghĩa là: Thanh giá cực-phẩm nhân-gian là người có tính-tình phong-nguyệt, phong-lưu rất mực trên đời là người có khí huyết giang-hồ. - Hai câu ấy đặt toàn những chữ sáo cả, cố làm ra lối câu đối khuênh khoáng mà vô-vị).

7. Viết vào giấy dán ngay lên cột,

8. Hỏi mẹ mây rằng dốt hay hay?

9. Rằng: "Hay thì thực là hay,

10. "Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú-tài?

11. "Xưa nay em vẫn chịu ngài!"

Bà Tú chịu ông Tú không phải chịu về đôi câu đối đó, chính là chịu về cái ngông của ông, cái ngông ấy hơn hai mươi năm về trước đã khét cả một xứ Bắc-kỳ!

Thư các Ngài!

Bài diễn-thuyết này đã dài quá rồi. Các ngài chắc nóng lòng muốn nghe giọng hay của quý-nương đây. Tôi bữa nay làm "anh kếp tạm-thời", trống không đánh, đàn không biết gảy, mà ngồi nói đông-dài trong bấy lâu, không khỏi làm mất thì-giờ của các ngài. Vậy xin các ngài miễn-chấp cho và cũng cảm ơn các ngài đã chịu khó nghe được lâu như thế.

PHỤ LỤC 2

NHỮNG TÁC GIẢ CỦA BÀI THƠ HÁT NÓI ⁽¹⁾

1. Lê Đức Mao.

Lê Đức Mao (1462-1529) quê ở làng Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, sau nhập tịch làng Dương Hối huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Yên.

Đỗ Hương cống năm Giáp tý (1504) đời vua Lê Túc Tông. Đến năm Ất Sửu (1505) đời vua Uy Mục đỗ Tiến sĩ.

Ông hay làm thơ và bài hát, lại có tính châm biếm hễ gặp việc gì trái ý là làm thơ để châm biếm ngay, cho nên nhiều người không bằng lòng. Cũng vì thế mà Xã - trưởng làng Đông Ngạc thù, ông sợ phải đưa gia đình sang ở làng Dương Hối rồi nhập tịch ở đấy.

Gia phủ nhà họ Lê còn chép nhiều bài thơ của ông bằng chữ Hán. Những bài hát số 1,2, 3 ông làm khi còn ở làng Đông Ngạc để cho ả đào hát chúc mừng dân làng trong hội tế xuân cầu phúc.

2. Hoàng Sĩ Khải.

Hoàng Sĩ Khải (?) quê ở Làng Lai Xá, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ Tiến sĩ năm Quảng Hoà thứ 4 (1544) đời vua Mạc

1. *Thi văn Việt Nam*, của Hoàng Xuân Hãn và Nghiêm Toản, dẫn theo *Việt Nam ca từ biên khảo*, sdd.

Hiến Tông, làm quan đến Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc tử giám Tế tửu. Khi về hưu, được phong Vĩnh kiều hầu.

Bài ca *Tử thời khúc vịnh*, ông viết khi chúa Trịnh Tùng được phong tước vương, lúc ấy quyền vua Lê chúa Trịnh đã vững chắc ở Bắc Hà. Đó là một thiên chúc tụng của cựu thần triều Mạc được triều mới trọng đãi. Phần chính trong bài ca dẫn những điển tích cũ, để chỉ rõ đặc tính bốn mùa, kết luận bằng ý hết mùa đông buồn bã, thì trở lại mùa xuân vui tươi, muôn vật đầm ấm. Cuối cùng tán rằng, vua chúa ban lệnh hợp với bốn mùa, rồi chúc vua chúa đời đời nối dõi.

Tác phẩm còn lưu lại: *Sử Bắc quốc ngữ thi tập*

3. Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ (1788-1859) tự là Hi Văn -biệt hiệu Ngô Trai là con Đức Ngạn hầu Nguyễn Công Tấn đời Lê Mạt, quê ở làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Thuở nhỏ nổi tiếng văn chương, lại có khí tiết. Năm Gia Long thứ 2 (1803) vua Bắc tuần, trú tất ở hành cung Nghệ An, ông lấy mình là kẻ áo vải, đến dâng bài *Thái bình thập sách* bàn về việc quốc phú dân cường. Vua giao xuống cho bộ Lại, rồi ban khen. Năm Gia - Long thứ 18 (1819) đỗ Giải nguyên, thụ chức Sứ quán Biên tu. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đổi ra Tri huyện Mỹ Hào, được ít lâu thăng Tham hiệp tỉnh Thanh Hoá. Gặp thân phụ mất, xin về cư tang. Vua biết ông thanh liêm, sai Sứ đưa đến cho 100 lạng bạc, để chi phí về việc tang. Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) thăng Hình bộ Thị lang, cùng với Tiền quân Thống

quản Phạm Văn Lý đưa quân đi đánh giặc Phan Bá Vành ở Nam Định. Phan Bá Vành bị bắt, vua ban chiếu khen, rồi thưởng cho một khối mã não hình núi bạch ngọc và một kim khánh.

Năm Minh Mạng thứ 9 (1828) giữ chức Hình bộ Tả thị lang, tỉnh Nam Định, Doanh điền sứ, ông dâng số điều trần 3 việc:

1. Nghiêm phép tắc để yên giặc cướp.
2. Minh thưởng phạt để răn quan lại.
3. Khai ruộng hoang để giúp cho dân nghèo có nghề nghiệp.

Vua giao cho đình nghị, rồi sai ông giữ chức Doanh điền sứ.

Đến tỉnh Nam Định, ông lấy một giải đất hoang ở Tiên Châu, thuộc phủ Kiến Xương, chia cấp cho di dân, gồm được 14 lý, 27 ấp, 20 trại và 10 giáp. Đình có hơn 2.350 người, ruộng được hơn 18.770 mẫu, lập thành một huyện, gọi là huyện Tiên Hải. Cắt đất hoang ở cuối xã Ninh Cường và xã Hải Cát, được 4 lý, 4 ấp và 1 trại, lập thành một tổng, gọi là tổng Ninh Nhất, thuộc huyện Nam Trực. Lại lấy đất hoang cuối tổng Hoàn Nha, được 5 ấp 2 trại và 3 giáp, cũng lập thành một tổng, gọi là tổng Hoàn Thư thuộc huyện Giao Thủy. Nhà cửa của di dân và trâu bò cây bừa, dùng cho việc khai khẩn, đều lấy tiền kho chu cấp cho cả.

Ở bên ngoài đê Cự-Linh giáp biển, thuộc phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, đất bồi bỏ hoang nhiều. Ông mộ dân khai khẩn chia ra được 12 lý, 22 ấp 24 trại và 4 giáp. Đình có hơn 1.260 người, ruộng được hơn 14.600 mẫu, lập thành một huyện, gọi là huyện Kim Sơn. Di dân được trợ

cấp nhà cửa, ngư canh, điền khí cũng như ở Tiên Hải, Hoàn Thư và Ninh Nhất. Mọi việc xong xuôi, ông về kinh phục mạng. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830) được thụ chức Binh bộ Tham tri. Năm sau phải giáng xuống 8 cấp, lĩnh chức Tri huyện tại kinh. Nguyên do lúc còn làm Doanh điền sứ, ông cùng quan Hiệp - trấn Nam Định là Nguyễn Nhược Sơn tiến cử Đội trưởng Phí Quý Trại tạm nhận chức Huyện thừa huyện Tiên Hải, trong khi chờ đợi bộ Lại cử viên Tri huyện khác ra thay, Hộ bộ Thị lang là Hoàng Quýnh vốn có hiềm với ông, được tin ấy liền dâng sớ đàn hặc, nói chức Tri huyện xưa nay, đều tuyển ở trong hàng khoa mục, nay ông và Nguyễn Nhược Sơn tự tiện cho tên Đội Trại quyền, như thế là có ý khinh thị khoa bảng và đem quan tước triều đình dãi kẻ ân riêng. Vua giao cho đình thần nghị xử. Kết quả ông bị giáng xuống Tri huyện, Nguyễn Nhược Sơn đương chức Hiệp trấn, giáng xuống Tri huyện Tiên Hải thay Phí Quý Trại. Còn Phí Quý Trại bị nọc đánh 100 trượng, thu bằng Đội trưởng, cách làm bạch đình.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) ông được khởi phục Hải Dương Bố chánh sứ, vua sai sứ đưa đến cho ông 200 lạng bạc để khuyến khích. Cuối năm ấy được thụ Tổng đốc Hải An. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) sung chức Tham tán đại thần, cầm quân lên đánh giặc Nùng Văn Vân ở Cao Bằng, ông dùng mưu giết được Nùng Văn Vân ở rừng Vân Trung. Khi khải hoàn về kinh, vua Minh Mạng thân rót rượu để ban tặng rồi cho ông về huyện lỵ Hải An.

Cách hai năm sau có tên tù là Đoàn Văn Lại ở huyện Tiên Lữ, vượt ngục trốn đi làm giặc, triều đình giáng chức ông và bắt phải đi tìm tên Lữ. Năm Minh Mạng thứ 19

(1838) ông đưa quân ra dẹp giặc biển Quảng Yên, chiêu dụ dân lưu vong khẩn đất bồi ở bãi biển đặt ra một làng gọi là làng Hương - Hoá. Vua vời ông về kinh, thăng Hữu tham tri, kiêm Phó đô ngự sử, cử đi Chủ khảo trường thi Hương Hà Nội.

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) ông đi đánh thành Trấn tây, vì tình thế khó khăn, quân ta phải rút về An Giang, nên bị giáng ba cấp. Mùa đông năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) ông đưa quân đại phá đồn Lâm sơn, giết Phiên Tăng, lại được thăng Binh bộ Thị lang, lĩnh Tuần phủ An Giang.

Tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) Tổng đốc An Giang là Nguyễn Công Nhân xui liêu thuộc tố cáo ông, khi đi coi đào sông Tân Châu, đã cho người nhà là Mai Văn Thạch giả sang Trấn Tây do thám, rồi mua lậu 4 thuyền sừng tê giác và đậu khấu đưa về bán để lấy lợi. Vua Thiệu Trị sai Lễ bộ Tham tri Trần Ngọc Dao làm Khâm sai, cùng với Lại khoa Chuồng ấn Đăng Kham đến nơi tra xét.

Sau khi điều tra minh bạch, Trần Ngọc Dao biết Nguyễn Công Nhân chủ ý ám hại ông, bèn dâng sớ đại ý nói:

Xét rõ Nguyễn Công Nhân xui người vu khống cho đại thân xin phạt 100 trượng đầy đi biệt xứ. Đô đốc Đàm Quang Mật, án sát Phùng Nghĩa Phương cũng đồng phạm, nên phạt trượng cách hết chức tước. Lại xin đình sớ riêng của Nguyễn Công Trứ tâu bày về sự sơ xuất. Vua dụ rằng:

“Nguyễn Công Nhân trước đã vu cho Nguyễn Công Trứ nhận hối lộ của nhân dân. Tân hữu mà khi xét ra chính Nhân là thủ phạm. Nay lại cố ý buộc cho Nguyễn Công

Trứ, đáng lẽ y lời nghị án, phạt tử và đầy đi xa. Nhưng năm trước Công Nhân đã dẹp giặc ở Sa Tôn, lập công ở Vinh Tế, nay gia ơn cho cách chức, bắt đi tiền quân hiệu lực. Đề đốc Đàm Quang Mật giáng xuống Xuất đội, theo cơ binh tỉnh Hà Tiên sai phái, án sát Phùng Nghĩa Phương phát lưu ra đảo Côn Lôn, còn Nguyễn Công Trứ giữ chức Tuần phủ, phải coi hết mọi việc.

Năm Tự Đức thứ 5 (1852) dân huyện Tiên Hải và huyện Kim Sơn họp nhau lập sinh từ ngay chỗ nền nhà cũ của ông ở làng Đông Quách và làng Lạc Thiện để kỷ niệm công đức ông. Lúc hoàn thành, dân hai huyện cử mấy người kỳ lão vào Hà Tĩnh rước ông ra chơi. Năm ấy ông 75 tuổi, lại theo đường bộ ra Bắc Thành thăm phong cảnh cũ. Dân hai huyện Tiên Hải và Kim Sơn đón rước rất linh đình, làm lễ chúc mừng tại sinh từ, rồi mời đi thăm các nơi dân cư và đồng ruộng. Già trẻ lũ lượt kéo nhau ra đón tiếp, họ đều ca tụng là nhờ ơn ông khai thác chỉ dẫn, mà dân làng sớm trở nên sầm uất trù phú. Đến đâu ông cũng hỏi thăm mọi người, lại tặng thơ từ hoặc câu đối. Làng Đông Quách (Tiên Hải) cũng như làng Lạc Thiện (Kim Sơn) trong sinh từ đều trần thiết các đồ nghi trượng long trọng, rồi rước sách tế lễ.

Khi ấy có tên Thị vệ quê ở Nam Định thấy các làng tôn sùng ông như thần, y muốn tâng công liên tâu với vua Tự Đức là Nguyễn Công Trứ hành vi khả nghi, có ý muốn mưu đồ đại sự. Vua hạ mật chỉ cho quan Tổng đốc Nam Ninh Hoàng Văn Thu phải dò xét việc ấy và đòi ông lập tức về kinh, Hoàng Văn Thu sau khi dò sát, làm sớ tâu rõ là tên Thị vệ ngoa ngôn và dân hai huyện nhớ

ơn Nguyễn Công Trứ làm sinh từ để ghi ơn, chớ ông không hề có dị chí.

Bị triệu gấp về kinh vì có người vu cho mình làm phản trong lòng ông rất uất ức. Đến kinh đô được 3 ngày, vua Tự Đức vời vào bệ kiến. Vua cho ngồi, uỷ lạo mấy câu rồi hỏi:

"Hạt Tiên Hải và Kim Sơn dân tình sinh hoạt thế nào?

Ông tâu:

"Dân hai huyện ấy ngày nay có ruộng nương cấy cấy, lại được mùa luôn, nên rất vui vẻ, sự hân hoan lộ trên nét mặt mọi người".

Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) ông làm Tổng đốc Hải Dương. Nùng Văn Vân đánh chiếm tỉnh Cao Bằng, Bố chánh Cao Bằng là Bùi Văn Huy và Lãnh binh Phạm Văn Lợi đều tử tiết. Triều đình cử ông làm Đại tướng kiêm Tham tán đại thần Nguyễn Tiến Lâm làm Tán tương quân vụ đi dẹp giặc.

Khi xuất quân ông đưa cả đào kép và các đồ nhạc khí đi theo. Đại binh gần đến Cao Bằng, ông truyền lệnh hạ trại ở bên bờ sông Kỳ Cùng. Bàn mưu với Nguyễn Tiến Lâm, rồi ra bãi luyện tập các phép chiến trận. Một mặt cho quân do thám giả làm lái buôn hoặc hành khách sang sông dò la tình hình, mặt khác cho làm một cái lầu cao ở trung quân, cùng Nguyễn Tiến Lâm lên đó uống rượu, nghe hát ả đào. Nhiều đêm cao hứng, hai ông uống rượu nghe hát đến gần sáng, trên lầu đèn nến như sao sa, ở ngoài đều trông rõ.

Các quan Đề đốc Lãnh binh vào hỏi lệnh xuất quân, ông nói:

"Nay đương rét mướt, Tết sắp đến nơi, vả lại quân lính nhiều người bắt phọc thuỷ thổ bị bệnh ngã nước, xuất quân e bất lợi, Hãy đợi thông thả sẽ bàn."

Lính gác trại ông chọn những người mặt mũi xanh xao, mặc lông hai áo bông mà vẫn rét run cầm cập, thỉnh thoảng lại nổi ho sù sụ, văng cả giáo mác xuống đất. Sáng nào cũng có chừng 30 người lính ra quét cổng trại, người nào cũng già nua ốm yếu, rên khừ khừ, không cầm vững cái chổi.

Nùng Văn Vân tuy chiếm được tỉnh Cao Bằng, nhưng vẫn giữ sào huyệt ở rừng Vân Trung, phòng khi thua thì rút vào rừng rồi chạy sang Tàu cho dễ. Bên kia sông Kỳ Cùng, Vân đặt hai đồn, có trọng binh đóng giữ, do hai tướng tâm phúc là Nùng Văn Yên, Nùng Văn Hải trông coi, để chống nhau với quan quân. Lái buôn và hành khách qua lại phải có giấy thông hành của Văn Yên, Văn Hải cấp. Vân đã bị Nguyễn Công Trứ đánh bại một lần nên có ý sợ hãi, hết sức đề phòng. Quân do thám của Vân báo cáo tình hình trể nải của quân triều đình. Thoạt tiên Vân không tin, sau tiếp luôn mấy tin đều nói như thế. Tối đến, Vân thân hành ra đồn bờ sông Kỳ Cùng, trèo lên cây cao nhìn sang trại quân ta quả nhiên thấy trong trại đương hát ả đào trống phách om sòm, đèn nến sáng rực. Vân tự nghĩ Nguyễn Công Trứ chỉ là đồ phong lưu công tử, hèn nhát không dám sang sông, chẳng đáng sợ. Từ đấy y phóng tâm, ngày nào cũng cùng bộ hạ yến ẩm, rồi cho người sang bên Tàu mua gái đẹp về chia nhau. Tướng sĩ của Vân thi

nhau hành hạ dân chúng, vơ vét của cải, nhiều người phải bỏ quê hương, chạy sang Lạng Sơn lánh nạn.

Tuần phủ Lạng Sơn Trần Văn Tuấn thấy nguy cấp, nhiều phen đến yết kiến ông, có ý thôi thúc sang sông đánh giặc nhưng ông đều khất lần. Bất đắc dĩ Văn Tuấn phải mật sớ về kinh, đại ý nói:

"Giặc Nùng Văn Vân ngày một xưng cuồng, lòng dân nơm nớp. Triều đình cử Hải An Tổng đốc Nguyễn Công Trứ làm Đại tướng cầm quân tiêu phỉ, đã gần hai tháng mà chưa hề sang sông giao chiến với giặc. Thần mấy phen đến bàn việc xuất quân, y đều khất lần, chỉ thấy ngày đêm say sưa với bọn ả đào"...

Vua Minh Mạng xem xong phê vào sớ:

Nguyễn Công Trứ tự thủ sở hành, tất hữu biệt toán, quân lữ chi gian, bất khả dĩ phù ngôn dao động tướng tâm, thính y xử trí. Khâm thủ.

Trần Văn Tuấn tiếp được mật chỉ sợ hãi không dám nói gì nữa.

Trong số do thám của ông có mấy người Tàu giả làm lái buôn, từng bỏ tiền bạc mua chuộc bọn tướng sĩ giặc trấn đóng bờ sông Kỳ Cùng nên được giặc tin cậy. Nhiều khi họ đưa hàng hoá từ bên Tàu về qua đồn, gặp trời tối được quân lính cho vào ngủ nhờ. Một hôm vào khoảng trung tuần tháng giêng, bọn lái buôn ước độ 10 người tải hàng về, gặp trời mưa dầm xin vào đồn ngủ trọ. Họ đưa ra 20 nén bạc gọi là bái niên các tướng, lại kèm thêm những sâm nhung quý giá và thuốc phiện để biếu anh em. Quân giặc giữ ở lại, nhân năm mới bày ra cờ bạc thưởng xuân. Bọn lái

buồn đều là tay máu mê cờ bạc, tối nào cũng thua cay quân giặc lấy làm hả hê. Đêm đêm đánh bạc xong lại uống rượu, ăn cháo rồi mới đi ngủ.

Bên này sông gặp kỳ Nguyên đán, Nguyễn Công Trứ cho quân lính ăn chơi hát xướng thoả thích, ông lại tự làm bài hát cho quân sĩ và ả đào hát. Đột nhiên ngày 18 tháng giêng ông gọi viên quan coi lương vào hỏi lương thực trong quân còn được bao nhiêu ngày. Quan coi lương thưa chỉ còn 10 ngày. Ông dặn bao giờ còn 3 ngày phải trình ông biết. Đoạn lại cùng quan Tán tương lên lầu nghe hát. Chiều hôm ấy ông cho người thân tín đưa thư giục đạo quân Phạm Văn Điển ở Tuyên Quang lên ngay tiếp viện.

Cách mấy hôm, quan coi lương vào trình lương thực chỉ còn có 3 ngày. Ông hạ lệnh phát tức khắc cho quân lính 2 ngày lương, rồi truyền các cơ đội chuẩn bị khí giới và cơm nắm để đầu trống canh ba xuất quân.

Giờ tí, các tướng lãnh tề tựu. Ông ung dung nói:

"Chắc các người đều biết trong quân hết lương rồi. Nay tình thế bắt chúng ta phải sang sông đánh giặc, không thể ngồi đây chờ chết đói. Vậy các người nên hết lòng hết sức đền ơn nước".

Tướng sĩ đều xin vâng lệnh. Ông truyền người ngậm tăm, ngựa tháo nhạc, lặng lẽ tiến phát. Ra đến bờ sông Kỳ Cùng đã thấy có mấy trăm chiếc bè. Người ngựa lên bè qua sông. Sang tới bờ bên kia ông cho đốt pháo làm hiệu. Quân do thám ở trong hai đồn giặc nghe hiệu pháo, ra mở cửa đồn cho quan quân tiến vào, không mất mũi tên mà một lúc hạ được hai đồn giặc. Nguyên bọn do thám đã nhận

được mệnh lệnh từ trước. Đêm ấy đánh bạc xong, họ lén bỏ thuốc mê vào rượu cho giặc uống, chúng mê man như chết, không biết gì nữa. Họ thừa cơ lấy dây trói cả lại, không để thoát một tên nào. Hai tướng Nùng Văn Yên, Nùng Văn Hải, đều bị bắt sống. Sáng sớm đạo quân của Phạm Văn Điển ở Tuyên Quang cũng đến nơi. Ông chia làm hai cánh, tiến đánh thành Cao Bằng.

Nùng Văn Vân ở trong thành vẫn không hay biết gì, kịp nghe tiếng loa đồng bốn mặt thét vang vội vàng chạy ra, đã thấy quân triều đình như kiến vây kín bốn mặt thành. Vân biết thế nguy, không thể chống được, mới phá lối cửa bắc chạy về Vân Trung, thu thập vàng bạc trốn sang Tàu. Quan quân vào thành bắt được Thống chế giặc là Nùng Diên Hữu. Quân giặc xin hàng hơn 300 tên.

Ông biết thế nào Vân cũng trốn sang Tàu, nên đưa thư sang kể hết tình đầu với quan Tuần phủ Quảng Tây và Tri phủ Trấn An từ trước. Vân cùng bộ hạ vừa chạy đến biên giới thì bị quân nhà Thanh đón đánh phải quay trở lại, tản ra chạy trốn vào rừng Vân Trung. Ông được tin kéo quân đến vây, bắt được Đại tướng của Vân là Nùng Văn Lô và 12 tên tùy tùng. Tra hỏi bọn Lô, biết Vân ẩn trong rừng sâu ông liền cho phóng hoả đốt rừng. Nùng Văn Vân chết cháy trong rừng, bên mình còn một khối vàng bị lửa đốt chảy ra và một thanh bảo kiếm. Quan quân chém đầu Vân bỏ vào hòm, chạy cõng về kinh đô báo tiếp, cõng viết 7 chữ:

Trảm đầu thủ phạm Nùng Văn Vân

Khi khai hoàn về kinh đô Huế, nhân dân đón khắp hai bên đường, tiếng hoan hô vang mấy dặm. Vua Minh Mạng

thân xuống thêm đón, tự rút ngựa tẩu ban thưởng ông và Nguyễn Tiến Lâm. Hôm sau vua vời hai người vào làm lễ Bão Tắt (ôm chân vua), ban yến rồi phong con cả ông làm Cẩm y Hiệu uý để đền công khó nhọc.

Các bạn đồng liêu kéo đến mừng, hỏi:

"Cứ như binh lực triều đình thì thừa sức phá Nùng Văn Vân, có sao lại phải liên miên ngày tháng đợi đến ngày nay mới dẹp xong giặc".

Ông nói:

"Năm trước tôi đã cùng với quan Tổng đốc Tam tuyên Lê Văn Đức đi đánh giặc Vân nên biết rõ tình hình. Giặc cậy có rừng Vân Trung hiểm yếu, hễ ta đánh gấp, nó lại cùng đồ đảng trốn vào rừng rồi theo lối tắt chạy sang Tàu. Quan quân không thể ở lại án ngữ được mãi: ta rút đi, nó lại quay về cướp phá. Như thế hao tổn tiền kho, khổ dân, lại vất vả quân lính, biết đến bao giờ mới dẹp yên. Nên tôi bàn với quan Tán tương dùng kế xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị, quả nhiên giặc không phòng bị, quân ta một trận thành công, từ nay không phải lo ngại nữa".

Các quan nghe đều phục là cao kiến, bèn tặng ông câu đối:

Tử sĩ tán dư trần tích kiếm,

Ca nhi khiển hậu tuyết sinh ly.

Hồi làm Tổng đốc Hải Dương, ông cho chồng 3 trái núi đá ở phía sau dinh. Trên núi dựng chùa thờ Phật, chung quanh đào hào thả sen, nuôi 25 thiếu nữ để đèn hương và quét dọn trong chùa. Khi đi đánh Vân Trung bắt được 3

đứa con trai và 7 đứa con gái Thổ, ông nuôi ở trong dinh ngày đêm làm trò và múa hát.

Ông thích cùng với bè bạn họp nhau đánh bài, tổ nước cao thấp, kể truyện Kiều, uống rượu, làm thơ nôm và bài hát cho ả đào hát. Thơ ông thường có ý khinh đời, chán ngán công danh. Có người xem những truyện ấy tâu vua Minh Mạng. Vua cười nói:

"Y vẫn có thói quen hào phóng như thế, thôi cứ để cho mặc ý".

Vua thường bảo với các quan:

"Hà Tôn Quyền giỏi mưu kế, Hoàng Tế Mỹ giỏi văn chương, Nguyễn Công Trứ giỏi chiến trận, trong triều không nên để vắng ba người ấy".

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) ông làm Chủ khảo trường thi Hương Hà Nội. Lệ xưa trong trường thi có dựng nhà cho Chánh Phó chủ khảo và các Giám khảo ở, mỗi nhà cách nhau độ 15 thước. Trường vụ thường là một tháng mới xong. Các quan trường đã tiến trường (vào trường) thi không được ra vào nữa, ngoài cửa trường lính tỉnh canh gác nghiêm mật, có quan Đề đốc Lãnh binh luôn luôn đưa lính đi kiểm soát. Các thứ thực dụng hằng ngày của quan trường đều do quan tỉnh sở tại cung cấp, nhưng quan trường phải tự liệu lấy việc thổi nấu mà ăn uống, cho nên các quan trường phải đem người nhà đi theo phục dịch, người nhà đã vào trường thi cũng không được ra ngoài.

Ông nghỉ ở trong trường thi bó buộc hơn một tháng. Không được bước chân đi đâu thì chịu làm sao nổi, mới tính kế tiêu khiển, chọn hai ả đào trẻ tuổi, cho gọt tóc đi để

hai trái đào giả làm tiểu đồng, đưa vào trường thi hầu hạ văn phòng để lúc buồn ca hát cho nghe.

Khoa ấy Trương Quốc Dụng làm giám khảo, ông Trương tính hay thức khuya xem sách, nhiều đêm nghe phảng phất như có tiếng hát, lấy làm lạ muốn hỏi, nhưng nghĩ không tiện lại thôi. Mãi đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) ông Trương làm Lại bộ Thị lang, ông Trứ nhân có việc về Kinh đô, ông Trương mới đưa truyện ấy ra hỏi, ông chỉ mỉm cười không đáp.

Năm Tự Đức nguyên niên (1848) ông 70 tuổi về hưu trí, đi qua chùa Đại Nại tỉnh Hà Tĩnh, thấy chỗ ấy dân thuần tục tốt, sơn thủy hữu tình, bèn lưu lại bỏ tiền ra mở mang chùa cảnh rất tráng lệ. Chùa Đại Nại ở bên đường cái, các quan trong kinh ngoài quận đi qua đều lên núi Đại Nại chơi, rồi vào chùa vãng cảnh thăm hỏi ông. Ngoài cửa chùa ngày nào xe ngựa cũng tấp nập. Ông làm mấy gian nhà tranh ở cạnh chùa để xem sách và tiếp khách. Trong nhà nuôi một bọn ả - đào, ngày ngày nghe hát. Nhiều khi ông lên chùa cũng đem ả - đào theo lên, vì tính ông phóng khoáng cho như thế là thường tình, bất chấp miệng đời bàn tán. Ông làm bài hát *Ngất ngưỡng* kể thân thế mình cho ả đào hát:

Vũ trụ nội mạc phi phân sự,

Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng.

Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông,

Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng.

Lúc Bình tây cầm cờ Đại tướng,

*Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên.
Đô môn giải tổ chi niên,
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng.
Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dáng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng.
Được mất dương dương người thái thượng,
Khen chê phơi phới ngọn đông phong.
Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng,
Không Phật không tiên, không vương tục.
Chẳng Hàn, Nhạc cũng phùng Mai Phúc,
Nghĩa vua tôi cho trọn vẹn sơ chung.
Đời ai ngất ngưỡng như ông .*

Bố chính Hà Tĩnh là Hoàng Nho Nhã, lúc rảnh việc thường đến chùa cùng ông bàn luận văn chương thế sự. Thấy ông phong lưu quá, Nho Nhã tặng câu đối:

*Sự nghiệp kinh nhân thiên hạ hữu,
Phong lưu đáo lão thế gian vô,*

Hơn 50 năm sau, ông Phan Bội Châu lên chùa Đại Nại chơi, thấy câu đối ấy treo ở nhà Tổ lấy làm lạ mới hỏi sự tình. Sư cụ thuật hết đầu đuôi câu chuyện cho nghe. Ông Phan lấy làm khoái trá, cho là một giai thoại phong lưu đệ nhất, liền làm một bài thơ hoài niệm trong có hai câu:

*Hà như Uy Viễn Tướng quân thú,
Tuy ứng hồng nhi thượng pháp môn.*

4. Ngô Thế Vinh

Ngô Thế Vinh (1815-1869) tự là Trọng Dục biệt hiệu Trúc Đường, cháu Chương Khánh Công đời nhà Lê, quê ở làng Bái Dương, huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đỗ Tiến sĩ năm Minh Mạng thứ 10 (1829) thụ chức Hàn lâm Biên tu. Năm sau bổ ra Tri phủ Định Viễn, rồi về kinh giữ chức Viên ngoại lang.

Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) thăng Lễ bộ Lang trung quan, Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Đăng Tuân làm sớ tâu lên triều đình sửa lại cách thi cử để mở rộng cửa cho nhân tài. Đăng Tuân nói lối thi cử đã có từ nghìn năm, phải từ từ cải cách, chứ nay nhất đán thay đổi ngay không thể được. Cuối năm ấy ông làm Giám sát trường thi Hương Hà - Nội, vì thất sát trường vụ phải cách hết quan chức.

Ông về làng Bái Dương, lấy hiệu là Dương Đình, mở trường dạy học và làm sách, thanh niên các nơi nghe tiếng, đều kéo nhau đến học, học trò có nhiều người thành đạt.

Năm Tự Đức thứ 18 (1866) quan Tổng đốc Nam Ninh Nguyễn Đình Tân thấy ông đạo cao đức trọng, học vấn uyên bác bèn dâng sớ lên tiến cử. Vua sai Sứ đến triệu, ông theo Sứ giả vào bệ kiến. Vua ôn tồn hỏi han, khi xem văn thơ xong, truyền cho phục nguyên tịch Tiến sĩ và được phục hồi quan chức. Nhưng ông cố từ vì tuổi già, xin trở về dạy học.

Cách mấy năm sau, ông mất thọ 54 tuổi.

Thơ quốc âm và những bài hát nói còn truyền lại rất hay. Ông đã dịch bài thơ *Thu hứng thứ nhất* của Đỗ Phủ ra quốc âm, lúc cô đầu hát Tỳ bà đọc bài thơ ấy trước.

Tác phẩm còn lưu lại: *Trúc Đường tùy bút*, *Nữ huấn tân thư*.

5. Phan Huy Vịnh.

Phan Huy Vịnh (1799-1870) tự là Hàm Phủ con quan Lễ bộ Thượng thư Phan Huy Thực, quê ở làng Thụy Khê huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây. Đỗ Cử nhân năm Minh Mạng thứ 9 (1828) thụ chức Binh bộ Chủ sự.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) bổ ra án sát tỉnh Quảng Bình. Ba năm sau được triệu về kinh giữ chức Sử quán Biên tu kiêm Biện lý Lễ bộ sự vụ.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853) thăng Lại bộ Tả thị lang, sung chức Chánh sứ sang cống nhà Thanh. Khi ấy Hồng Tú Toàn, Dương Tú Thanh nổi lên chiếm được hết miền nam nước Tàu, đóng đô ở Nam Kinh xưng là Thái Bình Thiên Quốc, lấy có nước Việt Nam đi theo Mãn Thanh, là kẻ thù của dân Trung Hoa, nên giam Sứ bộ lại. Ông phải hết sức phân trần mới được tha, tính từ khi đi sứ đến khi về nước vừa đúng 3 năm. Vua Tự Đức ban cho kim khánh và 8 bài thơ Ngự chế để đền công khó nhọc. Đi sứ về ông tâu vua biết chính trị Thanh triều hủ bại, liệt cường xúm vào xâu xé đất nước, vì thế mà bọn Hồng Tú Toàn thừa cơ nổi lên, đập đổ triều đình Mãn Thanh, mong đưa dân tộc Trung Hoa đến chỗ văn minh phú cường. Rồi ông xin mở

mang thương trường, lập quân đội để bảo vệ cho thương mại, lấy lợi thương mại mà nuôi quân đội. Vua nghe lời cử ông làm Thương bạc đại thần, toàn quyền kinh doanh việc buôn bán.

Năm Tự Đức thứ 10 (1857) thăng Lễ bộ Thượng thư được vời vào giảng sách cho hoàng tử ở nhà Dục đức.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864) ông cùng Lại bộ Thượng thư Phan Thanh Giản và Tham tri Trần Tiến Thành vào Nam ký điều đình với chính phủ Pháp chuộc lại 3 tỉnh Gia Định, Biên Hoà và Định Tường, nhưng công việc không xong.

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), vì có lỗi phải giáng xuống Tham tri.

Đến năm 70 tuổi xin về trí sĩ; khi mất được phục chức Lễ bộ Thượng thư.

Ông sở trường về quốc văn, đã dịch bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị ra quốc âm, văn dịch lột được tinh thần nguyên văn, thực là một công trình tuyệt tác.

Tác phẩm còn lưu lại: *Tử trình tùy bút*

6. Trương Quốc Dụng

Trương Quốc Dụng (1797-1864) quê ở làng Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ Tiến sĩ năm Minh Mạng thứ 10 (1829) thụ chức Hình bộ Thị lang. Sau vì có lỗi, phải miễn quan, sang Lại bộ hiệu lực. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833) được khởi phục theo quan Tham tán đại thần đi quân thứ Phan An, có

Cách mấy năm sau, ông mất thọ 54 tuổi.

Thơ quốc âm và những bài hát nói còn truyền lại rất hay. Ông đã dịch bài thơ *Thu hứng thứ nhất* của Đỗ Phủ ra quốc âm, lúc cô đầu hát Tỳ bà đọc bài thơ ấy trước.

Tác phẩm còn lưu lại: *Trúc Đường tùy bút*, *Nữ huấn tân thư*.

5. Phan Huy Vịnh.

Phan Huy Vịnh (1799-1870) tự là Hàm Phủ con quan Lễ bộ Thượng thư Phan Huy Thực, quê ở làng Thụy Khê huyện Yên Sơn, tỉnh Sơn Tây. Đỗ Cử nhân năm Minh Mạng thứ 9 (1828) thụ chức Binh bộ Chủ sự.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) bổ ra án sát tỉnh Quảng Bình. Ba năm sau được triệu về kinh giữ chức Sứ quán Biên tu kiêm Biện lý Lễ bộ sự vụ.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853) thăng Lại bộ Tả thị lang, sung chức Chánh sứ sang cống nhà Thanh. Khi ấy Hồng Tú Toàn, Dương Tú Thanh nổi lên chiếm được hết miền nam nước Tàu, đóng đô ở Nam Kinh xưng là Thái Bình Thiên Quốc, lấy có nước Việt Nam đi theo Mãn Thanh, là kẻ thù của dân Trung Hoa, nên giam Sứ bộ lại. Ông phải hết sức phân trần mới được tha, tính từ khi đi sứ đến khi về nước vừa đúng 3 năm. Vua Tự Đức ban cho kim khánh và 8 bài thơ Ngự chế để đền công khó nhọc. Đi sứ về ông tâu vua biết chính trị Thanh triều hủ bại, liệt cường xúm vào xâu xé đất nước, vì thế mà bọn Hồng Tú Toàn thừa cơ nổi lên, đập đổ triều đình Mãn Thanh, mong đưa dân tộc Trung Hoa đến chỗ văn minh phú cường. Rồi ông xin mở

công đánh lui quân Tiêm La, được thăng Hộ bộ Viên ngoại lang. Năm sau đổi ra án sát Hưng Yên, rồi về án sát Quảng Nghĩa.

Lúc tại chức ông thường mặc áo xoàng để không ai biết, đi khắp các nơi trong hạt quan sát dân tình.

Vua Thiệu Trị lên ngôi, vời ông về kinh, cho quyền nhiếp Lễ bộ sự vụ Tả thị lang. Năm sau thăng Công bộ Tham tri.

Năm Tự Đức nguyên niên (1848) ông dâng sớ điều trần 4 việc:

1. Nên tiết kiệm
2. Để lòng thương những kẻ tù tội
3. Giảm bớt sự nhùng nhĩ
4. Chỉnh đốn lại sĩ phong sĩ khí

Vua xem rồi giao cho đình thần thi hành. Năm sau ông được vào Kinh diện giảng sách, giữ chức Hình bộ Thượng thư, sung Quốc sử Tổng tài, quyền Khâm thiên giám sự vụ.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862) giặc biển ở Hải An vây tỉnh Hải Dương, tỉnh thành cáo cấp. Vua sai ông làm Thống đốc quân vụ đại thần cùng với Đào Tri, Phan Tam Tỉnh đưa quân đi cứu Hải Dương. Ông dùng kỳ binh giải vây được tỉnh thành, đuổi đến huyện Bình Giang bắt sống được hơn 100 tên và chém được 450 đầu giặc, bọn giặc thua chạy ra biển. Khi về được thăng Hiệp biện Đại học sĩ Thống đốc quân vụ đại thần.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864) ông cùng với Tán lý Văn Đức Khuê, Tán tương Trần Huy San đi dẹp giặc biển ở Quảng Yên. Trận đánh nhau ở đồn La Khê bị quân giặc thủy bộ kéo đến vây kín bốn mặt, quân ta thua to, ông cùng Văn Đức Khuê, Trần Huy San đều bị hại. Vua nghe tin thương xót, sai quan đến tế, truy tặng Đông các đại học sĩ. Đến năm Tự Đức thứ 23 (1870) được thờ vào đền Trung nghĩa.

Tính ông diêm tính, hay xem các sách ngoại thư, đã làm quan rồi mà không mấy khi rời quyển sách. Lỗi làm lịch của nước ta, các đời trước theo lịch Đại thống nước Tàu mà làm rồi ban cho dân gian, hơn 300 năm chưa hề sửa chữa, lại vì loạn lạc thất truyền nên nhiều chỗ sai lầm. Khi ông vào Khâm thiên giám, mời tham bác sách *Đại lịch tượng khảo* của vua Khang Hi nhà Thanh và các sách Thái Tây mà làm lịch Ban, tính phép độ số rất tinh tường. Hồi ấy các Giáo sĩ Tây phương đã so sánh thấy nhật thực nguyệt thực của lịch ta đúng hơn lịch Tàu.

Tác phẩm còn lưu lại: *Thoái thực ký văn*.

7. Nguyễn Bá Nghi

Nguyễn Bá Nghi (1807-1870) tự là Sư Phần quê ở làng Mộ Đức, tỉnh Quảng Nghĩa.

Đỗ Phó bảng năm Minh Mạng thứ 13 (1832) sơ bổ Tri huyện Hưng Nguyên, rồi Tri phủ. Cách 3 năm sau thăng án sát tỉnh Vĩnh Long. Khi ở Vĩnh Long vì sơ xuất việc quan nên bị cách chức. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) được khôi phục Thị giảng Học sĩ, lĩnh Lại bộ Thị lang. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) theo Nguyễn Tri Phương đi

đánh thành Trấn tây, được thực thu Lại bộ Thị lang, sung biện các vụ.

Năm Tự Đức thứ 6 (1853) đổi đi Tuần phủ Hưng Hoá. Năm sau lên Tổng đốc Sơn Tây. Năm Tự Đức thứ 12 (1859) triệu về kinh giữ chức Hộ bộ Thượng thư, sung cơ mật viện đại thần.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865) quân Pháp công hãm tỉnh Gia Định, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương thua trận bị thương, triều đình đặc cử ông làm khâm sai đại thần, cầm cờ tiết vào Nam thay Nguyễn Tri Phương. Ông đóng quân ở Biên Hoà, xem xét tình hình, nghĩ đánh giữ đều khó, bèn uỷ người đến dinh quân Pháp xin giảng hoà, làm kế hoãn binh, rồi đem tình trạng ấy tâu lên. Vua đưa sớ cho quan Cần chính Đại học sĩ Trương Đăng Quế xem. Đăng Quế tâu:

"Người Pháp đã nuốt Gia Định, lại toan lấy Định Tường và Biên Hoà, e mưu của Bá Nghi khó xong, nay chỉ có đánh hay giữ, chứ không còn kế gì hơn nữa".

Vua đưa ý ấy dụ Bá Nghi và dặn cho chủ ý gì hay cứ việc tâu bày. Bá Nghi lại tâu:

"Sự thế Nam Kỳ, thần xem chỉ có hoà thượng sách. Nếu không hoà e còn sinh nhiều chuyện bất lợi cho nhà nước".

Vua dụ rằng:

"Tình thế khó khăn, ta đã rõ lắm, mong khanh nên hết lòng hết sức để tỏ tài giỏi chống đỡ lúc nguy nan, cũng như cây gỗ cứng trong khi gió bão."

Vua lại sai Tán tương quân vụ đại thần Trần Đình Túc vào kinh lý Biên Hoà. Trần Đình Túc tâu về: "Tình Biên Hoà

trống trải, quân lực lại yếu, không thể nào đánh nhau với người Pháp được. Nay muốn giảng hoà cũng không xong, xin kíp đi cầu viện ngoại quốc, mới mong vãn hồi được".

Vua truyền các quan hội đồng thương nghị, phải có kế sách giữ lấy Biên Hoà, An Giang và thu phục lại Gia Định, Định Tường. Triều đình chưa thoả định bề nào, thì mùa đông năm ấy ông bỏ tỉnh Biên Hoà rút quân về đóng ở Bình Thuận, rồi dâng sớ xin chịu tội.

Được tin Biên Hoà thất thủ vua thâm trách ông, gĩa ơn cho cách lưu phải theo quân thứ lập công chuộc tội. Khi hoà ước lập thành, được miễn cách lưu. Tháng 6 năm sau có chỉ triệu ông từ quân thứ Bình Thuận về kinh, sung chức Bắc Kỳ Tham tán đại thần, lĩnh Tổng đốc Sơn, Hưng, Tuyên.

Năm Tự Đức thứ 23 (1870) tướng nhà Thanh là Phùng Tử Tài đưa quân sang giúp nước ta, chống nhau với Pháp. Quân Tàu đóng ở Tuyên Quang, quân ta cung cấp lương thực không đủ, bị tướng Tàu phản nản, ông phải giảng xuống Bố chính Sơn Tây. Tháng 4 năm ấy ông bị bệnh, mất ở dinh Bố chính. Vua nghe tin thương tình, trả lại nguyên hàm Tổng đốc, giao bộ Lại sức cho quan địa phương bắt dân phu hộ tống quan cữu ông về làng Mộ Đức.

Tác phẩm còn lưu lại: *Sư Phần thi văn tập*.

8. Nguyễn Quý Tân

Nguyễn Quý Tân (1814-1856) tự là Đình Trai quê ở làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Thuở nhỏ đã nổi tiếng văn chương, liệt vào hàng Hải Đông thất quận hào kiệt.

Tính hay uống rượu, nên lấy hiệu là Tuý Tiên . Đỗ Tiến sĩ năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) được bổ Tri phủ. Ông biết mình phóng túng không thể mài cạnh góc mà a đua với bọn quan trường, bèn dâng sớ xin từ chức rồi đi ngao du các nơi danh lam thắng tích. Vua Thiệu Trị biết ông thanh liêm, triệu vào kinh ép làm Thuộc viện nội các, nhưng ông cố từ chối. Vua liền đặc sai làm Thanh tra quan lại các tỉnh Bắc Kỳ.

Ở kinh đô chờ đợi lâu ngày, ông tiêu hết cả tiền, nợ rượu chồng chất chưa biết xoay vào đâu mà trả. Tính chuyện đi vay, nhưng không quen thuộc ai. Ông chợt nhớ ra Nguyễn Công Trứ hiện làm Thừa thiên Phủ Doãn, trước đã làm Tổng đốc Hải An, vốn tính phong lưu hào phóng, tất thương người đồng bệnh, bèn nhất định đến vay ông Trứ, nhưng lại ngại đường đột. Ông mới nghĩ ra một kế ăn mặc giả làm học trò, tay bưng một cái quả sơn, đến trước dinh Phủ Doãn, nói với lính vào bẩm, ông Trứ cho vào. Ông vái chào xong, tự tay mở nắp quả rồi thưa:

"Chúng tôi học trò, quê ở Bắc kỳ thuộc tỉnh Hải Dương, vào đây học trường Quốc Tử Giám, nhân thiếu lương thực, có vật này là của gia bảo, đưa đến bán hầu quan lớn, tùy ý ngài muốn cho bao nhiêu cũng được."

Công Trứ liếc nhìn vào trong quả, thấy bộ mũ áo Tiến sĩ, lại nghe nói quê ở Hải Dương, biết ngay là ông Nghè Tân, liền đứng lên mời ông ngồi rồi đưa ra 5 nén bạc để tặng. Lại lưu ở lại uống rượu đàm đạo suốt đêm. Khi từ biệt, ông Trứ dặn:

"Lần sau quan bác thiếu tiền đi hát, thì cứ đến bảo tôi, đừng giở cái trò ấy ra nữa nhé."

Ông nhận chức Thanh tra, các quan không ai biết. Khi ở kinh đô về, phụ lão và hương lý đến mừng, phân nần là quan huyện Gia Lộc mới đổi về rất tham nhũng và hay hống hách với dân. Ông nghe xong ghé tai dặn Lý trưởng cách thức trị quan huyện.

Mấy hôm sau quan huyện đi việc công ở tổng trên, qua làng Thượng Cốc. Quan đã sức cho Lý trưởng Thượng Cốc đưa dân phu ra đón ở đầu làng. Ông mặc áo khách nâu, thắt dây lưng ở ngoài áo, cùng với bọn dân phu theo Lý trưởng đi đón quan huyện. Đợi một lúc nghe thấy trống tiểu long báo hiệu quan đến, rồi nghe tiếng loa đồng thét dẹp đường, dần dần toán lính mặc áo nâu vác túi roi tới, một đoàn dân phu khiêng sinh cộ đi trước. Tiếp đến bọn lính đeo gương bạc hèo hoa sếp hàng giàn hai bên. Chính giữa đường là cang quan huyện, bốn tên phu cang ý ạch, trên mũ cang quan huyện, hai bên diễu màn màn cánh sáo, trong nằm một ông béo phì. Hương lý lay chào xong, ông cùng với ba người phu đã cắt sẵn ghé vai cang quan huyện. Đi được một quãng, đến chỗ đường lội, ở dưới là bèo thối bùn lầy. Ông giả vờ gất:

"Cái thằng chó chết Trương tuần, sao không bắt phu đắp đường, để lộ thế này nhờ mà sẩy chân bọn mình đánh ngã quan lớn thì làm thế nào?"

Quan huyện nằm trong cang, nghe biết là dân phu chửi đồng nhưng ra oai không tiện, mới nói vọng ra:

"Chúng bay cứ chịu khó cang tử - tế, rồi ta cách cổ Lý trưởng đi."

Quan Huyện nói chưa dứt lời ông giơ tay làm hiệu, giả

vờ trượt chân, bốn người cùng quăng cán xuống chỗ lội. Quan nằm trong cán, tưởng như trời đánh, lúng túng không sao ra được, quần nhiều áo lam, bùn nhơ bắn vào be bát. Bọn lính đeo hèo và cầm gươm đã lội sang trước rồi, chợt quay lại thấy cán quan đổ chưa rõ sự thể ra làm sao thì ông nói:

"Từ khi đỗ Tiến sĩ đến nay, từng đi thanh tra các nơi, mà chưa thấy ai béo như lão này, xác nó mấy con hùm ăn không hết mà nó bắt ông cán có khổ không chứ. Dân phu chúng bay, trói cổ nó lại, xỏ đòn vào lưng khổ, đưa lên trả tỉnh cho ông!"

Dân phu dạ ran, quan huyện nghe thấy hai tiếng thanh tra, run lên cầm cập, mở miệng không ra lời, lấy tay vuốt mặt bùn, rồi cứ lạy như tể sao. Bọn lính hầu biết là quan thanh tra bỏ chạy tán loạn, không còn tên nào dám ngoảnh cổ lại. Ông sai dân phu đưa quan huyện vào đình, sửa lại cán vông, cho khiêng lên trả tỉnh. Lại thân viết công văn cho quan tỉnh biết tội quan huyện hay hống hách với dân và ân cần dặn để quan huyện lại tập sự ở tỉnh, không tư về Bộ làm tội, rồi nói tỉnh chọn quan huyện khác về thay.

Từ đó tiếng ông Thanh tra liêm chính đồn khắp các tỉnh, các quan đều nơm nớp lo sợ.

Một hôm ông cùng bọn người nhà mặc giả buôn vào hàng nước phố phủ Bình Giang. Chợt thấy một mù đàn bà hốt hải đến trước mặt nói:

"Tôi đàn bà hoá, nhà có một con trâu đực, không may nó bị nắn chết, đã nhờ thầy lý làm hộ cái đơn và lo 5 quan

tiền lên trình quan phủ để ngài cho phép chôn, vì đi vội vàng đánh rơi mất đơn. Vậy nhờ ông làm ơn viết hộ cái đơn khác, cho tôi vào hầu quan kịp buổi chiều."

Ông hỏi dò la mới biết quan phủ người tỉnh Nghệ An, tính rất thích tiền, bất cứ việc gì dân xin vào hầu là phải có 2 quan tiền trình diện. Mỗi lá đơn trâu chết phải lễ 5 quan, bò thì 3 quan, lại còn tiền sở hầu và lính lệ đóng ấn chưa kể. Dân đều ta thán, gặp năm dịch trâu bò, quan lấy không biết bao nhiêu tiền mà nói. Ông nghe xong, mở tay nải ra lấy bút giấy ở trong tráp viết hộ lá đơn như sau:

Tôi là phận gái nữ nhi

Có con trâu chết phải đi trình người.

Vội vàng váy trụt đơn rơi,

Tôi mượn một người làm cái đơn ni.

Quan tri ơi hỡi quan tri,

Xin ngài chấp lấy đơn ni miễn bằng.

Nếu quan còn hỏi miễn rằng,

Thời quan cần cở lấy thẳng miễn đơn.

Ông viết xong, đọc chệch ra là đơn xin chôn con trâu chết rồi giao cho mụ. Mụ vội vàng mượn nhà hàng cái mâm gỗ sơn đỏ 5 quan tiền đội đơn vào sân công đường quỳ lạy. Quan phủ ngồi trong sai lính hầu ra cầm đơn xem, giật mình vì thấy chữ viết như hoa, kịp khi liếc xem thì toàn giọng láo xược. Con lôi đình nổi lên, muốn bỏ tù ngay đứa đội đơn, nhưng quan trấn tĩnh lại nghĩ mình có nóng nảy quở phạt người đàn bà nhà quê, cũng không thể

đánh chết được nó. Chi bằng nhân đây xét xem đứa nào dám ngạo mạn thượng quan, bấy giờ sẽ ghép vào tội cũng chưa muộn. Nghĩ thế quan đặt lá đơn xuống. Gọi người đàn bà lên hỏi:

"Ai làm giúp lá đơn này cho mụ?"

Mụ thưa:

"Trước con nhờ thầy lý làm đơn, vì đi vội vàng đánh rơi mất đơn, nên phải nhờ ông khách ngồi uống nước ở ngoài phố viết giúp lại".

Quan phủ liền cho lính theo mụ ra ngoài phố tìm xem người viết giúp đơn, có còn ngồi đó thì phải về trình ngay. Anh lệ vâng lời, cùng người đàn bà ra phố cổng phủ.

Khi ấy ông đã lấy quần áo ở trong tay nải ra thay đường hoàng, lại đeo bài ngà, chung quanh mấy tên đứng hầu đều thưa bẩm quan thanh tra. Anh lệ thấy thế chạy về báo, quan phủ trống ngực thình thình, liền thét dọn dẹp công đường rồi cùng nha lại ra đón quan thanh tra. Tới cửa hàng nước quan phủ lạy chào giới thiệu các thuộc viên, rồi mời ông về trong phủ. Ông vào phủ không nói năng gì, cứ điềm nhiên xem xét một lúc lính bưng rượu lên, quan phủ chấp tay....thanh tra nghỉ tay xơi rượu giải lao.....

Quan thanh tra nhìn vào mâm thấy cỗ bàn linh đình, sơn hào hải vị.... liền trở vào mâm nói với quan phủ:

"Đây là của dân, trâu chết lấy 5 quan, bò 3 quan ... tàn nhẫn thế, làm quan nên biết thương dân, cần gì phải bòn nơi khổ rách. Làm quan như thế, lưới trời lồng lộng, tránh sao khỏi tội . Cho lính cất các thức này đi, tôi không ăn.

Quan phủ xấu hổ tím đen mặt lại, quỳ xuống xin lỗi, hứa từ nay xin chữa, không dám lấy tiền của dân. Ông lập tức bắt nha lại sức cho dân biết từ hôm nay trở đi trâu bò chết, chỉ trình lý trưởng sở tại rồi chôn, không phải lên trình quan phủ nữa và dân có việc vào hầu quan, cấm không được đưa tiền. Lại bảo quan phủ gọi mục đàn bà đến, giao trả 5 quan tiền cho mục. Mọi việc đã xong, ông gọi lính cho mượn 4 con ngựa, thầy trò lên ngựa đi sang hạt khác.

Một hôm khác ông giả làm học trò nghèo, xin theo gánh bò cho người thợ cối vào đóng cối xay lúa cho bà Tổng đốc Hải Dương. Người thợ cối giao cho ông công việc chẻ dăm tre để đóng cối xay, làm suốt từ sáng đến trưa mới được nghỉ ăn cơm, ăn xong ông đi tắm rồi ra ngoài hiên công đường ngồi mát. Lúc ấy đã tan hâu, lính về nghỉ cả, ông liền ghé nằm lên trên sập chân quý để giữa công đường, ngủ một giấc. Buổi hâu chiều đội tuần vào thấy ông dám leo lên nằm ngủ trên sập, sợ hãi vào bầm với quan Tổng đốc. Quan gọi hỏi, ông thưa là học trò nghèo theo anh phó cối đi làm giúp không có công nhân thấy chỗ mát nên nằm ngủ, không biết đây là công đường.

Quan thấy người phong tư nho nhã, lại nói năng hoạt bát, biết là học trò, mới sai lính dẫn vào nhà trong thay quần áo tử tế, rồi chỉ ghế cho ông ngồi. Muốn thử tài học, quan chỗ lên bức tranh *Nhất ô bách tước* (Một con quạ và một trăm con sẻ) treo ở trên tường nói:

"Tôi có bức tranh này, anh đề giúp cho một bài thơ, nếu hay tôi sẽ thưởng cho."

Ông xin được uống nhiều rượu mới ra tứ thơ. Quan gọi

người nhà đưa rượu ngon ra, rót mời ông uống. Uống luôn một lúc mấy chục chén lớn, rồi dầm bút vào nghiên mực mà viết:

Nhất chích nhất chích hựu nhất chích.

Tam tứ ngũ lục thất bát chích

Hà ô chi thiếu tước chi đa

Thực tận nhân gian thiên vạn thạch⁽¹⁾

Viết xong quăng bút xuống nói:

"Đấy quan lớn xem đã đủ 101 con chim chưa và có rõ ra bức tranh treo ở công đường quan tổng đốc không?".

Quan xem thơ thấy đủ 101 con chim, câu kết có ý nói móc, nhưng chịu là hay và nhanh bèn ân cần hỏi:

"Tài hoa mãi tiếp thế này sao không chịu khó học hành, để sau làm người hữu dụng cho nhà nước, lại lang thang nay đây mai đó, phí hoài ngày tháng. Hiện nay anh tập ở trường nào, đã đi thi chưa?"

Ông đứng lên chấp tay nói:

1. Một con chích, một con chích, lại một con chích, (ta thường gọi chim sẻ con là chim chích)

Ba bốn, năm sáu, bảy tám con chích

Sao quạ ít mà chim sẻ lại nhiều thế.

Ăn hết nghìn vạn học lúa của nhân gian.

Câu 1: Cộng là 3 con chim

Câu 2: 3 lần 4 là 12, 5 lần 6 là 30, 7 lần 8 là 56, cộng là 98 con chim (câu 1 và 2 hợp cộng lại là 101 con chim).

Câu 3: Quạ chỉ quan, chim chỉ dân. Quan ít mà dân nhiều.

"Tôi là học trò nghèo mới thi Hương một lần đỗ Cử nhân, khoa sau thi Hội lại đỗ ngay Tiến sĩ. Triều đình đặc sai đi thanh tra quan lại, nhận thấy bà lớn muốn đóng cối xay, nên phải theo anh phó cối vào đóng giúp".

Quang tổng đốc nghe nói biết là ông Nghè Tân đi thanh tra, vội mời ông ngồi xin lỗi. Ông dặn quan Tổng đốc năng đi kinh lý trong hạt để quan sát dân tình và cấm các phủ huyện hối lộ, làm mất lòng dân, Quan Tổng đốc xin vâng lời.

Năm Tự Đức thứ 9 (1856) ông mất. Tác phẩm còn lưu lại. *Tuý Tiên thi tập*.

9. Cao Bá Quát

Cao Bá Quát (?-1855) tự là Mẫn Hiên biệt hiệu Chu Thần, cháu quan Bình bộ Thượng thư Cao Bá Hiên đời nhà Lê, quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh.

Ông là anh em sinh đôi với Cao Bá Đạt và là bạn học với Phương Đình Nguyễn Văn Siêu. Thuở nhỏ thông minh xuất chúng, văn chương hùng tiếng xa gần, lại có tài viết đủ 4 thứ chữ chân, thảo, triện, lệ đều tốt. Thường tự phụ khoe với bè bạn rằng dưới gầm trời có 4 bồ chữ thì riêng ông chiếm 2 bồ, anh là Cao Bá Đạt và bạn là Nguyễn Văn Siêu chiếm 1 bồ, chỉ còn 1 bồ phân chia cho mọi người trong thiên hạ.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) thi Hương đỗ Á nguyên, khi Bộ duyệt lại, không biết vì lỗi gì lại đánh trệt xuống Cử nhân đội bảng. Năm sau đi thi Hội ông sơ ý để tờ chứng thực của Lý trưởng ở trong tráp, bị quan trường ghép vào

tội hoai hiệp văn thư (mang sách vở và giấy có chữ ở ngoài vào trường thi) đuổi ra không cho vào thi.

Đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) quan tỉnh Bắc Ninh tiến cử, mới được bổ làm Hành tẩu bộ Lễ. Cuối năm ấy lĩnh chức Sơ khảo thi Hương trường Thừa Thiên, ông thấy có vài mươi quyển văn rất hay nhưng vô ý phạm trường quy; nghĩ tiếc nhân tài, bèn rửa bút son chấm vào muội đèn chữa lại.

Việc vỡ lở phải cách chức và bị đày đi Đà Nẵng. Cách 2 năm sau, có chỉ sai ông theo Tham tri Đào Tri Phú đi sứ Tân Gia Ba để chuộc tội. Khi về được phục chức rồi thăng Chủ sự bộ Lễ.

Ông tài hoa mẫn tiệp, xuất khẩu thành chương, áp đảo được mọi người. Vua Tự Đức đã khen:

Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán

Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường ⁽¹⁾.

Khi ấy ở sau điện Cần Chính mới đắp một quả núi non bộ để trong bể cạn, vua sai Nguyễn Văn Siêu đề câu đối. Ông Siêu nghĩ mà chưa biết đề thế nào cho hay, nhân gặp ông đến chơi, mới nảy ý ấy. Ông đề:

Sơn nhược hữu thân hô Hán tuế,

Hải như sinh thánh thiếp Chua ba ⁽²⁾

1. Văn như ông Siêu, ông Quát thì nhà tiền Hán không đáng kể. Thơ đến Tùng Thiện Vương – Tuy Lý Vương thì đời Thịnh Đường còn kém.

2. Núi nếu có thân thì hô chúc tuổi vua Hán. (Vua Hán Vũ Đế đi

Cả triều đều phục là hay.

Năm Tự - Đức thứ 4 (1851) vua Hàm Phong nhà Thanh mất, Sứ Tàu sang báo ai. Vua truyền các quan nghĩ câu đối viếng vua Thanh, đình thần biết ông chữ tốt nên triệu vào viết câu đối. Ông đã biết trước, khi vào thấy bút mực và vóc để sẵn trên kỳ liền viết:

Át mật bát âm Đường bạc hải,

Bi hào vạn lý Tống thâm sơn ⁽¹⁾

Các quan thấy ông không hỏi gì mà dám viết, lấy làm quái lạ, xúm lại xem đều phục là thiên tài. Câu đối dâng lên vua Tự Đức cũng cho là được. Tính ông ngang tàng kiêu ngạo không biết kiêng nể người trên. Ở kinh đô Tùng Thiện Vương Tuy Lý Vương cùng các thân sĩ mở Tùng Vân Thi Xã, thường tổ chức những cuộc thi thơ. Biết ông Quát hay chữ, Tuy Lý Vương, thân đến mời ông tham dự thi xã và đưa văn thơ của thi xã cho ông xem. Ông mở ra từng bài, lấy tay bịt mũi, rồi để vào tập thơ:

chơi núi Tung Sơn, thị thần đứng dàn hàng hai bên; lúc xe vua đi qua đều hô vạn tuế chúc vua).

Biển như sinh thánh nhân thì im lặng- sóng gió nhà Chu. (Vua Hùng Vương sai sứ sang cống nhà Chu. Chu Công Đán hỏi: Nước Việt Thường cách xa đây vạn dặm, vì có gì sang cống? Sứ giả nói: Hạ quốc thấy gần đây mưa thuận gió hoà, ba năm nay biển không gợn sóng, biết rằng Trung Quốc có thánh nhân cho nên sang cống).

1. Im bật bát âm khắp biển nhà Đường (khi vua Đường - Nghiêu mất, bốn biển im tiếng âm nhạc ba năm, để tang vua coi như cha mẹ).

Kêu gào muôn dặm núi sâu nhà Tống (khi vua Tống Nhân Tông mất, khắp thâm sơn cùng cốc muôn dặm đều gào khóc).

Ngán thay cái mũi vô duyên.

Câu thơ thi xã con thuyền Nghệ An.

Thuyền tỉnh Nghệ An dùng để chở nước mắm, có ý bảo thơ thi xã có mùi nước mắm. Tuy Lý Vương biết tính ông nên cũng không giận. Một hôm có vị Thân vương mời ông vào phủ uống rượu. Ông đến, đầu không đội khăn, chỉ mặc chiếc áo trắng dài ở ngoài. Thân vương ra đón tiếp, khi rượu đã say, ông làm bài thơ sau để tạ rồi lẳng lẳng ra về:

Dịch:

Rượu ngon có khách đến mời,

Gặp nhau nào biết rằng người tên chi,

Đêm nay là cái đêm gì,

Trời cao, một bóng trăng khuya thấu lòng.

Khi vua Tự Đức sai đại thần Phan Văn Nhã dự thảo bài văn Ngọc Diệp, Văn Nhã thảo xong, làm tiệc mời các quan đến uống rượu, đưa bài Ngọc Diệp cho mọi người xem, có ý khen văn minh hay. Viên Nội các Mỗ vốn cậy có văn tài xem xong nói: "Văn bác Phan các quan xem thế nào, tôi nghe cũng chẳng nhắc".

Nhân đương say rượu, hai bên gây chuyện cãi nhau. Viên Nội các nói:

"Văn như thế chó làm cũng được"

Vì thế thành ẩu đả. Việc đến tai vua, ông được vờ vào hỏi chuyện đã xảy ra. Ông khai bằng hai câu thơ chữ nho.

Dịch:

. Không biết ý làm sao, hai bên cãi nhau, bên kia bảo

chó, bên này bảo chó. Hai bên đều chó, rồi đến đánh nhau, tôi sợ cắn tôi, tôi hoảng tôi chạy. (Truyện này chép ở *Tiểu sử ông Phạm Thế Lịch*, Nam phong số 147 tháng 2-1930).

Vua Tự Đức vốn hay lập di, một hôm nghĩ được hai câu thơ, vừa chữ vừa nôm rất kỳ quặc, bèn đưa ra đọc cho các quan nghe. Nhưng lại nói là mơ thấy Thần nhân tặng. Hai câu thơ như sau:

*Viên trung hảo diệu liêu tiêu ngữ,
Dã ngoại kỳ hoa lác đác khai*

Ông Quát tâu:

"Đây là hai câu ở trong một bài thơ hồi thần còn đi học đã từng nghe thấy".

Vua nghe lấy làm lạ bảo ông đọc cả bài thơ cho nghe. Ông liền bịa luôn ra sáu câu nữa mà đọc:

*Thất mã tê phong huếch hoác lại
Oanh doanh xa mã cộng tri hồi.
Viên trung hảo diệu liêu tiêu ngữ
Dã ngoại kỳ hoa lác đác khai
Bạch nhật sạ văn lôi hống động
Thanh thiên hốt kiến vũ lài nhài.
Khù khờ thi cú đa nhân thức.
Khệnh khạng tượng lai vấn tú tài.^(*)*

^(*) Đôi ngựa thét gió huếch hoác lại,
Sầm sập xe ngựa cùng quay đuôi đến.
Trong vườn chim điệp nói líu tíu,

Ngoài đồng hoa lạ nở lác đác.
Trời tạnh thoát nghe tiếng sấm ỳ ầm,
Trời xanh chợt thấy mưa lải nhải.
Câu thơ khù khờ đã nhiều người biết,
Còn khệnh khạng mang ra hỏi tú tài.

Vua nghe xong, lặng thinh không nói gì, các quan đều đứng ngây ra.

Năm Tự Đức thứ 7 (1854) ông phải đổi ra làm Giáo thụ phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Quốc Oai khi ấy là chỗ khỉ ho cò gáy, dân cư thưa thớt, học trò ít ỏi. Ông phần uất lộ ra đôi câu đối dán ở học đường:

Nhà giáo ba gian, một thầy một cô một chó cái.

Học trò dăm đứa, nửa người nửa ngợm nửa dưới ươi .

Ở đấy gặp quan Tổng đốc Sơn Tây là Nguyễn Bá Nghi rất hách dịch, nên ông lại càng ghét. Bá Nghi sức cho các quan Giáo thụ huấn đạo ở phủ huyện, cứ ngày đầu tháng phải dẫn học trò đến tụ tập ở Văn miếu để bình văn. Kỳ nào Bá Nghi cũng làm chủ tọa.

Ông phải tuân lệnh nhưng chỉ đưa những quyển văn xoàng đến Văn miếu bình, còn quyển nào hay thì để lại, rồi dẫn học trò lên núi Sài Sơn bình riêng với nhau. Có người hỏi duyên cớ ông nói:

"Bình văn trên núi cho khỉ nó nghe, ở dưới đất không ai biết nghe".

Việc ấy đến tai quan Tổng đốc, Bá Nghi lại càng kiêu chuyệ làm khó dễ.

Ông chán nản, bèn bỏ quan về, rồi cùng với Nguyễn Kim Thanh phù tá Lê Duy Cự là con cháu nhà Lê khởi nghĩa, đánh phá các phủ huyện tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Hà Nội. Khi tế cờ ra quân, chính ông viết vào lá cờ đại hai câu:

Bình Dương Bồ bản vô Nghiêu Thuấn,

Mục dã Minh điều hữu Vũ Thang.⁽¹⁾

Triều đình nghe tin giận lắm, thông tư đi các tỉnh tìm nã và treo giải thưởng khắp nơi để bắt ông.

Nghĩa quân ô hợp, lại cô lập, không chống được thế lực của triều đình. Năm Tự Đức thứ 8 (1855) Lê Duy Cự thất bại, ông và Nguyễn Kim Thanh bị bắt đưa về làng Phú Thị xử tử; con ông là Bá Thông, Bá Phùng đều bị giết. Anh ruột ông là Bá Đạt khi ấy đương làm Tri huyện Nông Cống (Thanh Hoá) cũng bị bắt giải về kinh. Đi đến nửa đường, ông Đạt uống thuốc độc tự tử.

Vì ông bị tội phản nghịch nên bè bạn không ai dám thăm viếng. Chỉ có Nguyễn Văn Siêu làm câu đối ngấm ngầm khóc:

Ta tai quán cổ tài danh, nạn đệ cánh nan huynh, bất thể ngẫu sinh hoàn ngẫu tử.

Dĩ hĩ đao đầu sự thế, thử nhân nhi thử ngộ, hỗn trần lưu xú diệc lưu phương⁽²⁾.

1. Đái Bình Dương và Bồ Bản không có vua Nghiêu, vua Thuấn. Nên đất Mục dã và Minh điều mới có vua Vũ vua Thang.

2. Thương thay tài danh hơn đời, lại khôn làm anh, sinh đôi chết đôi đời hiếm có.

Ông sở trường về lối hát nói và thơ chữ Hán, có nhiều bài rất hay, tỏ ra chí khí ngang tàng bất khuất. Tác phẩm còn lưu lại: *Cao Chu Thần thi tập*.

10. Nguyễn Văn Giai

Nguyễn Văn Giai (?) tục gọi là Ba Giai, quê ở làng Hồ khẩu huyện Vĩnh Thuận (Hoàng Long) tỉnh Hà Nội.

Ông có tài làm thơ ca quốc âm, thường cùng với Tú Xuất dùng mưu trí đánh lừa những người giàu sang đương thời mà bất nhân phi nghĩa.

Tính ông bướng ngạnh không ai chịu được, lại bê tha chè rượu, đến đâu hay sách nhiễu nên người nào cũng sợ mà lánh mặt. Ông thường đến nhà bạn vay tiền để vung phí, hễ ai từ chối không cho vay, hoặc có điều gì không vừa ý, là tìm cách báo thù ngay.

Tục ta rất kiêng ngày mồng 1 tết. Có một ông Hàn ở Hà Nội không cho ông vay tiền, ông để tâm oán trách, nghĩ mưu báo thù cho bỏ ghét. Chiều 30 tết, ông đến nhà hàng quan tài đặt trước 10 quan tiền, hẹn sáng sớm hôm sau thì đưa quan tài đến nhà ở phố ấy, chủ nhà tên là thế.

Y hẹn, sáng mồng 1 tết, người chủ hàng quan tài cho phu đưa quan tài đến. Lão Hàn nọ trông thấy hoảng hồn. Bọn phu nói chính nhà này chiều hôm qua có cho người ra đặt tiền mua quan tài và hẹn sáng hôm nay đưa đến thực sớm. Ông Hàn nghe biết là Ba Giai báo thù, chết khiếp người đi, vội cho tiền bọn phu để họ đưa ngay chiếc quan tài ra khỏi nhà.

Vì vậy bây giờ có câu thơ:

Hễ ai mà nói dối ai,

Thì mong một tết Ba Giai đến nhà.

Ông rất ưa lối văn hài hước, gặp việc gì ngang tai chướng mắt là làm thơ ca chế giễu.

Ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm Ngọ (25-4-1882) quân Pháp chiếm thành Hà Nội, quan Tổng đốc Hoàng Diệu tử tiết, ông làm bài *Chính khí ca* kể lại chuyện đô thành thất thủ, tả khí tiết Hoàng Diệu và những nỗi tham sinh uy tử của các quan giữ thành lúc bấy giờ. Bài *Chính khí ca* đến nay còn truyền tụng.

Trước khi thành thất thủ các quan họp nhau ở Nghị sự đường, bàn mưu chống quân Pháp. Hoàng Diệu hỏi Đề đốc Lê Trình ý kiến thế nào? Lê Trình đáp:

"Tôi là quan võ chỉ biết giặc đến thì đánh, cùng với thành cùng sống chết, không có ý kiến gì cả". Hoàng Diệu và các quan đều khen là lời nói khí tiết do lòng trung dũng phát ra.

Lê Trình lại đưa ý ấy hiểu thị để cổ vũ ba quân. Nhưng khi Tôn Thất Bá đã trốn ra hàng Pháp, đạn trái phá bắn vào võ kho thuốc súng thì Lê Trình bỏ trốn, để mặc thành cho quan Tổng đốc và quân lính.

Thành vỡ, thân sĩ Hà Nội đưa di hài Hoàng Diệu quản ở dinh Đốc học. Ai cũng cho là quan đề đốc chết rồi, mới bảo nhau cố đi tìm để cùng đưa đám với quan Tổng đốc. Nhưng tìm kiếm khắp mọi nơi, tát ao tát hồ mò xác quan Đề đốc vẫn không thấy. Sau 3 ngày, Lê Trình lù lù về, mọi

người đều buồn cười và chán cho nhân tình thế thái. Ông làm một bài thơ chế Lê Trình như sau:

*Nhắc cân Thái lĩnh với hồng mao,
Chí khí quan Đề khẳng khái sao.
Thắt cổ trên cây, tay vịn tháp,
Trẫm mình xuống giếng, cổ vươn cao,
Sờ lưng thuốc độc rơi đầu mất,
Lấy hốt làm gương thích chẳng vào.
Tứ bát tử, ⁽¹⁾ rồi ngư ngẩn mãi,
Hỏi thăm quan án chạy nơi nao.*

11. Dương Khuê

Dương Khuê (1836 - 1898) hiệu là Vân Trì, là con ông Tú tài Dương Quang, sinh phong cáo tặng Trung phụng Đại phu, Đô-sát-viện Tả phó đô Ngự-sử, quê ở làng Vân Đình phủ ứng hoà, tỉnh Hà Đông.

Thuở nhỏ đã thông minh văn hay chữ tốt, ngoài 20 tuổi đỗ Cử nhân. Năm sau thi Hội trượt, ông ở lại kinh đô gặp Tùng Thiện Vương đón về nhà dạy học. Đến khoa Mậu Thìn năm Tự-Đức thứ 21 (1868) thi Hội đỗ Tiến sĩ. Sơ bổ chức Tri phủ Bình Giang (Hải-Dương), ông làm quan thanh-liêm, ở đâu dân cũng mến phục. Khi được thăng Bố chánh, ông dâng sớ bàn phải quyết liệt với người Pháp, chớ

1. Tìm bốn cái chết để chết mà không chết.

không nên nhượng bộ mãi. Lúc ấy triều đình đương chủ hoà, vua Tự-Đức xem số phê là "Bất thức thời vụ" rồi giáng xuống Chánh xứ Sơn phòng, đi trông nom khai khẩn những ruộng đất hoang.

Cách mấy năm sau được thăng an sát tỉnh Hải-Phòng. Ở Hải-phòng ông gặp Tri phủ Phan Đức Trạch, ngày trước đã giúp 2 lạng bạc để đi thi Hội. Nay ông Phủ Trạch túng quẫn, ông muốn trả ngay mà không có tiền, phải vay lương trước để trả. Không ngờ quan Ngự-sử đột nhiên ra khám kho, thấy việc vay tiền trước bèn dâng số đàn hặc. Đình thần nghị tội trăm giam hậu. Vua vốn biết ông thanh liêm nên tha tội cho, nhưng phải cách hết chức tước, chỉ còn hàm Biên-tu (chánh thất phẩm, hàm Tiến-sĩ) bắt lập tức ra Sơn phòng trông coi khai khẩn...

Năm sau ông gặp cô đầu Tuyên là người cũ, hỏi ra mới biết cô đã có chồng con, nhưng tình duyên trắc trở nên lại phải đi hát làm kế sinh nhai. Ông nghĩ thương ai, lại buồn cho thân thế mình, cái kiếp bút nghiên sênh phách không tránh khỏi vòng luân lạc thăng trầm, mới làm bài hát sau đây cho cô Tuyên hát:

*Hồi ức lục thất niên tiền sự
Nợ phong lưu chưa giã hương nguyên
Đến bây giờ lại gặp người quen,
Nỗi lưu lạc, sự ghét ghen là thế thế.
Thiếp tự thân khinh lang vị khí,
Thân tuy tội trọng để dò liên.
Can chi mà tủi phận hờn duyên,*

*Để son phấn đàn em sau khúc khích,
Ý trung nhân chỉ khả tình tương bạch,
Thôi bút nghiên sinh phách cũng đều sai,
Trông nhau nói nói cười cười,*

Năm sau gặp lễ ngũ tuần khánh thọ, cô Tuyên là danh ca nên được tỉnh thần cử vào kinh hát hầu vua. Cô hát những bài chúc hỷ, rồi vô tình hát đến bài này. Vua Tự Đức nghe xong hỏi ai làm bài hát ấy. Cô tâu là Dương Khuê. Vua bảo các quan: "Thế ra Dương Khuê bị biếm mà không có ý gì oán vọng triều đình".

Mấy tháng sau có chỉ bổ ông đi Đốc học Nam Định, rồi thăng Bố chính. Đến đời Thành Thái giữ chức Tham tá nha Kinh lược Bắc kỳ. Sau làm Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình, thăng hàm Thượng thư, xin về trí sĩ.

Ngày mồng 6 tháng 3 năm Thành Thái thứ 10 (1898) ông mất, thọ 63 tuổi.

Ông là bạn chí thân với ông Tam nguyên Yên Đổ. Khi nghe ông mất, ông Tam nguyên có làm bài văn để viếng, đời còn truyền tụng.

Ông rất sành nghe hát cô đầu, nổi tiếng trống châu hay. Thơ văn và những bài Hát nói của ông, bài nào cũng trang nhã, phong lưu, tỏ ra là một lão thành đại bút.

12. Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến (1835 - 1910) thuở nhỏ tên là Nguyễn Văn Thảng, biệt hiệu Quế Sơn con quan Thị tộc

học sĩ Nguyễn Lễ, quê ở làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Năm 13 tuổi đỗ Đầu xứ, ai cũng khen là Thần đồng. Ông cùng với Trần Bích San người làng Vị Xuyên, nổi tiếng là học trò hay chữ ở trường cụ Hoàng giáp Tam đẳng Phạm Văn Nghị. Khoa Giáp Tý năm Tự Đức thứ 17 (1864) hai người vào chào thầy để đi thi Hương. Cụ Hoàng giáp ân cần dặn:

"Khoa này hai anh đều đỗ Thủ khoa, rồi anh Vị Xuyên lấy luôn cái Nhị giáp cho thầy".

Ông thấy thầy không nói đến mình thi Hội đỗ, ra ngoài có ý kém vui. Trần Bích San yên ủi rằng:

"Thầy thấy tôi hoạt bát mà xưa nay vẫn kém anh, nên mong cho tôi cố gắng lên, cũng lại khuyên anh bớt khí cương cường đi, chữ sức học tôi hơn anh thế nào được."

Quả nhiên khoa ấy ông đỗ Giải nguyên trường Hà Nội, mà ông Trần Bích San đỗ Giải nguyên trường Nam Định. Năm sau hai người cùng vào thi Hội. Ông trượt, Trần Bích San đỗ luôn Hội nguyên và Đình nguyên, đúng như lời thầy dặn.

Ông phần chí ở lại kinh đô học trường Quốc tử giám. Đến năm Tự Đức thứ 24 (1871) thi Hội đỗ Hội nguyên, rồi thi Đình đỗ Đình nguyên, nên gọi là Tam nguyên (thi Hương, thi Hội và thi Đình đều đỗ đầu).

Sơ bổ Đốc học tỉnh Thanh Hoá, sau thăng Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam. Cuối năm Tự Đức triều đình cử ra giữ chức Bắc thành Thương biện, trông nom

việc ngoại giao. Cách mấy năm được thăng Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc.

Năm Hàm Nghi nguyên niên (1885) ông thấy trong triều gian thần chuyên quyền bè đảng giết lẫn nhau, người Pháp thì ngày càng lăm bức, bạn thân đã nhiều người tuân tiết vì việc nước, bèn cáo đau mắt xin từ quan. Lui về quê nhà, mở trường dạy học, mượn thú câu thơ chén rượu làm vui, công danh thế sự gác bỏ ngoài tai.

Dịch:

Mười năm ngoảnh lại nghĩ buồn ghê,

Thế sự nhân tình khác trước kia.

Vì lợi cá đành ăn nghiên cá,

Cùng loại tre nõ trói đau tre

Ngắm xem ai đó mang gai rắc,

Nhớ lại người xưa quăng sách đi.

Nhắn khách thành môn tương thức ấy,

Đường đây gió bụi khá mau về.

Khi cuộc Bảo hộ đã thành lập, người Pháp biết ông là bậc cự thần danh vọng, có ý muốn thu phục văn thân, mới bảo viên Tổng đốc Nam Định Vũ Văn Báo là thế huynh của ông đến mời ông ra làm quan nhưng ông từ chối không chịu ra. Người Pháp thấy ông Báo nói không chuyển, lại uỷ cho viên Kinh lược Bắc kỳ Hoàng Cao Khải đến mời. Ông lấy cố tuổi già mắt kém, không thể kham được trọng trách, rồi làm bài *Ly phụ hành*, mượn lời người đàn bà hoá không chịu tái giá để bày tỏ chí mình. Hoàng

Cao Khải vẫn không chịu thôi, cố tình nài ép. Sau bất đắc dĩ ông phải nhận dạy học ở trong nhà quan Kinh lược để tránh sự hiềm nghi.

Ngày 15 tháng giêng năm Duy Tân thứ 4 (1910) ông mất thọ 76 tuổi.

Sách *Đăng khoa lục cầu giảng*, mục phụ lục Nguyễn triều chép:

Nhà Nguyễn năm Gia Long thứ 6 là năm Đinh Mão mở khoa thi Hương, mãi đến năm Minh Mạng thứ 3 là năm Nhâm Ngọ mới mở khoa thi Hội. Từ đời Minh Mạng đến đời Thành Thái, kể có hàng mấy vạn sĩ tử, thế mà chỉ có 3 người đỗ Tam nguyên:

1. Vị Xuyên Trần Bích San.
2. Yên Đỗ Nguyễn Khuyến.
3. Đôn Thư Vũ Phạm Hàm.

Bản về văn chương sách ấy chép:

Nguyễn Khuyến về hưu trí, thường làm thơ văn quốc âm, cổ kim không ai bằng. Mỗi khi đưa bản thảo, người đương thời tranh nhau truyền tụng, sao chép được đều lấy làm thú vị.

Tác phẩm còn lưu lại: *Quế Sơn thi tập* và thơ ca quốc âm rất nhiều.

Bài *Ly phụ hành*:

Bài hát người bài đàn bà hoá (Bản dịch của Hoàng giáp Đỗ Đình Liệu)

Người chẳng thấy gái này gái hoá,

Buồn nằm xuống, xuống cả áo cơm.
Thương vay có mụ tá - ơm
Đem chàng tuổi trẻ ép làm lúa đôi.
Chàng tuổi trẻ chơi bời quên nhọc,
Gái già này sức vóc được bao.
Muốn sao chiều chẳng như sao,
Trước vui xum họp, sau nào bên lâu.
Duyên tơ chấp đã rầu ai cả bụng,
Muốn ấm no mà cũng không xong
Nhớ lời cha mẹ nhủ cùng .
Nhiều điều mai mả sùng sùng lắm thay,
Mụ hời mụ thương vay chi thế .
Thương thì thương nhưng kế không hay,
Thương thì gạo vãi cho vay.
Lấy chồng thì gái già này xin thôi,

13. Dương Lâm

Dương Lâm (1849 - 1920) hiệu là Vân Hồ, là em Dương Khuê, quê ở làng Vân Đình phủ Ứng Hoà tỉnh Hà Đông.

Ông có tướng lạ mới sinh ra lông mày đã dài như người lớn. Đỗ Giải nguyên năm Tự Đức thứ 31 (1878). Năm Kiến Phúc nguyên niên (1884) bổ Huấn đạo huyện Ý Yên, rồi thăng Tri-huyện Hoài Yên. Ba năm sau ông về giữ chức Bang tá kiêm Tham quân nha Kinh lược Bắc kỳ. Đầu năm

Thành Thái (1889) đi án sát tỉnh Hưng Yên, có công dẹp yên giặc cướp, được thăng hàm Quang lộc Tự khanh lên Bộ chính Sơn tây.

Khi ấy giặc Tàu là Lưu Kỳ và giặc Thổ là Quách Mạn họp nhau đánh phá thành Lục Nam. Ông được lệnh đi đánh Bố chánh Lục Nam, giữ quyền tiểu phủ. Trận đánh nhau ở núi Đồng Lạc, Quách Mạn bị giết, Lưu Kỳ chạy về Tàu, ông cứu được mấy trăm thiếu nữ bị giặc bắt.

Năm Thành Thái thứ 3 (1891) đổi về Hà Nội làm Chủ bút báo Đồng văn. Năm sau đi Tuần phủ Thái Bình.

Năm Thành Thái thứ 7 (1895) làm Tham tri nha Kinh lược Bắc kỳ, rồi được triệu về kinh giữ chức Công bộ Thượng thư, kiêm Quốc sử quán Phó tổng tài. Lúc ấy triều đình và người Pháp muốn đổi lại phép học phép thi, cử ông đứng đầu ban Tu thư, cùng với các ông Đoàn Triển, Đỗ Văn Tâm, Bùi Hường Thành làm sách giáo khoa tân thư để dạy học trò.

Năm Thành Thái thứ 10 (1898) ông được cử đi Tổng đốc Bình Định, Phú Yên, hàm Thái tử Thiếu bảo. Khi về hưu trí, thăng Hiệp tá Đại học sĩ, ông mở trường dạy học ở làng Vân Đình.

Đến năm Khải Định thứ 5 (1920) ông mất, thọ 71 tuổi, được truy tặng tước Khánh văn nam.

Ông làm quan giữa lúc trong nước nhiễu nhương hỗn độn, mắt trông thấy người Pháp khinh rẻ dân mình. Nghĩ cảm thương nước mất, đồng bào làm nô lệ, mới mượn truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du sửa lại một vài chữ để tả tình cảnh nước Việt Nam lúc bấy giờ. Tiếc rằng

quyển tập Kiều ấy bị con rể là Hoàng Đăng Quýnh đốt mất, nay không ai còn nhớ, con cháu chỉ thuộc phảng phất một vài đoạn sau đây:

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ cường chữ nhược khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy càng đau đớn lòng
v.v...
Đau đớn thay đất nước nhà,
Tuy rằng còn đó cũng là mất không.
Phũ phàng chi mấy hoá công,
Giang sơn mòn mỏi, anh hùng phôi pha.
Sống làm tôi tớ người ta,
Người dưng nước lã hoá ra mẹ chồng.
Nào ai con hiếu tôi trung,
Nào người xử biến xử lòng là ai.
Đã không kẻ trí người tài,
Sẵn đây ta chép một bài làm gương.
Gọi là cảm khái bi thương,
Hoạ là người giống da vàng biết cho.
v.v...*

14. Nguyễn Thượng Hiền

Nguyễn Thượng Hiền (1867 - 1926), hiệu Mai - Sơn, con quan Thượng thư Nguyễn Thượng Phiên, quê ở làng Liên Bạt phủ Ứng Hoà tỉnh Hà Đông.

Đỗ cử nhân năm Kiến Phúc nguyên niên (1884); khoa ấy ông Vũ Phạm Hàm người làng Đôn Thư đỗ Thủ khoa. Ông vốn có tư tưởng chán đời, không ham công danh phú quý. Sau khi đỗ bỏ nhà vào núi Na Sơn tỉnh Thanh Hoá quyết tìm Phạm Viên học đạo trường sinh. Nhưng anh ruột mất, gia đình đi tìm về bắt lấy vợ. Ông phải trở về, rồi lấy con gái quan Phụ chính Tôn Thất Thuyết.

Khoa Ất Dậu (1885) năm Hàm Nghi nguyên niên, ông vào thi Hội trúng cách, chưa kịp truyền lô thì kinh thành thất thủ, phải bỏ về nhà. Đến khoa Nhâm Thìn (1892) năm Thành Thái thứ 4 ông lại đi thi Hội: nhưng không phải thi, chỉ vào kỳ đình đối. Khi truyền lô ông đỗ Hoàng giáp, ông Vũ Phạm Hàm đỗ Tam nguyên Thám hoa.

Sơ bổ chức Quốc - sử quán Biên - tu, rồi bỏ ra Đốc - học tỉnh Ninh - Bình, ông chỉ ưa nhàn tản, không thích công danh bó buộc. Có câu đối dán ở dinh Đốc - học để bày tỏ chí mình:

Bích vân phương thảo cung thi liệu,

Hoàng cúc thanh sơn xứng hoạn tình .

Ở Ninh Bình ít lâu, thăng Đốc học Nam Định. Đến năm Thành Thái thứ 16 (1904) thân mẫu mất, ông xin về cư tang ở trại Lan Chân huyện Nông Cống.

Năm 1907 người Pháp truất phế vua Thành Thái, rồi đây sang đảo Réunion ở Phi châu. Ông lấy thế làm bất bình, liền bỏ quan cùng với Đặng Thái Thân theo đường Thượng du trốn qua Long Châu sang Tàu.

Ở nước Tàu, ông gặp Kỳ ngoại hầu Cường Để, Phan Bội

Châu và gần khắp các nhà chí sĩ Việt Nam, bèn họp nhau âm mưu đánh đổ người Pháp. Suốt 20 năm trời nằm gai nếm mật, đi khắp nước Tàu, rồi sang Xiêm sang Nhật để vận động, trải bao gian lao cực khổ mà không toại chí nguyện.

Sau ông chán nản, vào tu ở chùa Thường tịch quang trên núi Cô Sơn là một thắng cảnh Hàng Châu thuộc tỉnh Chiết Giang. Ngày ngày ngoài việc tụng kinh niệm Phật, ông lên núi Cô Sơn ngoạn cảnh, hoặc bơi thuyền ngắm trăng Tây hồ thâu đêm không mỏi. Bạn cũ ai có lòng tốt đến thăm hỏi, ông chỉ nói chuyện tu hành kinh kệ, việc đời việc nước không hề nói đến nữa.

Cuối năm 1926 ông viên tịch ở trong chùa Thường tịch quang.

Văn chương ông nhân tản phong lưu, có tiên phong đạo cốt, còn lưu lại một tập thơ và câu đối bằng chữ Hán gọi là *Mai Sơn thi tập*.

15. Chu Mạnh Trinh.

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) tự là Cán Thần biệt hiệu Trúc Vân quê ở làng Phú Thị phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Năm 19 tuổi đỗ Tú tài, 25 tuổi đỗ Giải nguyên. Đến năm 31 tuổi, Thành Thái thứ 4 (1892) đỗ Tiến sĩ. Sơ bổ chức Tri phủ Lý Nhân, rồi thăng án sát các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh. Làm quan ít lâu, ông cáo bệnh xin về nhà nghỉ.

Năm Thành Thái thứ 16 (1904) viên Tổng đốc Hưng

Yên Lê Hoan mở cuộc thi thơ vịnh truyện Kiều, mời ông Tam nguyên Yên Đổ và các ông Nghè tới chấm. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du phỏng theo cuốn *Thanh tâm tài nhân* mà làm ra, *Thanh tâm tài nhân* gồm có 20 hồi, đầu mỗi hồi là một đôi câu đối tóm tắt những ý cốt yếu trong hồi ấy. Thể lệ thi thơ: người làm thơ phải theo đầu đề, hai câu thực và hai câu luận phải nói sát vào ý một vế câu đối. Tuy thí sinh muốn làm thơ quốc âm hay chữ Hán cũng được. Lúc ấy những danh sĩ Bắc kỳ, như ông Cử Chu Thập Hi, ông Phan Nạn Danh, ông Cử Nguyễn Kỳ Nam, ông Nghè Chu Mạnh Trinh, ông Chu Lê Hành đều dự thí. Người làm thơ chữ Hán, kẻ làm thơ quốc âm, lại có người làm kiêm cả hai lối. Kết quả về thơ quốc âm Chu Mạnh Trinh được nhất, về thơ chữ Hán Chu Thập Hi đứng đầu. Những tập thơ ấy ngày nay còn truyền tụng.

Năm Thành Thái thứ 17 (1905) ông mất, thọ 44 tuổi. Ông tài hoa phong nhã, chữ tốt, đàn và vẽ đều giỏi, trồng cô đầu rất hay, thơ văn tình ý dồi dào, là bậc tiêu biểu cho thơ quốc âm đương thời.

Tác phẩm còn lưu lại: *Thanh tâm tài nhân thi tập*, *Hương Sơn nhật trình ca*.

16. Trần Tế Xương

Trần Tế Xương (1870 - 1907) tự là Tử Thịnh hiệu Vị Thành con ông Tự thừa Trần Kế Nhuận, quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định.

Đỗ Tú tài năm Thành Thái thứ 6 (1894) trường thi Hương Nam Định, rồi luôn mấy khoa sau đi thi đều trượt.

Nhà nghèo nhưng rất phong lưu, sự ăn tiêu trong nhà đều trông vào bà Tú tần tảo buôn bán, ông chỉ làm thơ và dạy con học.

Ngày 15 tháng chạp năm Thành Thái thứ 18 (1907) ông về quê ngoại ăn giỗ ở làng Địa Tú, huyện Mỹ Lộc, bị bệnh mất ở đấy, thọ 37 tuổi.

Ông sinh gặp lúc giao thời, người Pháp vừa đặt nền bảo hộ ở Bắc và Trung, chính sách tham lam, miệng nói bảo hộ, nhưng sưu thuế nặng nề, tìm đủ cách bóc lột vợ vệt. Người mình thì a dua bỏ đồ để mưu cầu phú quý, hàng ngày diễn ra bao nhiêu trò bỉ ổi. Ông thấy ngang tai chướng mắt, mới mượn văn thơ để châm biếm người đời.

Văn ông bình dân giản dị, không dùng điển tích, ai xem cũng hiểu nên đều thích đọc.

Thơ văn quốc âm của ông kể cả các lối, có đến hàng trăm bài, người sau gộp lại gọi là *Vị Xuyên văn tập*.

17. Nguyễn Khắc Hiếu

Nguyễn Khắc Hiếu (1888 - 1930) hiệu Tản Đà con Án sát Nguyễn Danh Kế, quê ở làng Khê Thượng, huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây cũ.

Thuở nhỏ học anh là Phó bảng Nguyễn Tái Tích, Đốc học tỉnh Vĩnh Yên. Ông vốn thông minh, lại sinh trưởng ở nơi bỏ sách nên xem nhiều biết rộng. Lúc còn là học trò ông viết bài luận *Âu Á nhị châu hiện thế*, bàn về hiện tình thế giới, các Học quan đương thời đều tán thưởng. Bài luận ấy được một tờ báo Trung Hoa đăng vào mục Xã thuyết.

Tính ông phóng túng, không chịu theo khuôn phép và ý Quan trường nên thi mấy khoa đều trượt. Bài tự thuật đi thi trường Nam Định có câu:

"Khoa Kỷ Dậu tôi đã thi hỏng, khoa Nhâm Tý tôi lại hỏng thi. Từ đây chừa nghề thi, thiên hạ còn thi, thiên hạ hãy còn người thi hỏng".

Chán đường khoa cử quá câu nệ tiểu thuyết, rào lối nhân tài, ông bèn lui về đi chơi khắp các nơi danh thắng. Khi thư nhàn thì viết sách và dịch sách chữ Hán ra quốc văn.

Lúc ấy Đốc học trường Hậu bổ là Vayrac đọc văn chương của ông rất khâm phục, lấy cố ông là chân ấm sinh, gọi vào học truyền thống Hậu bổ để mai sau ra làm quan, nhưng ông từ chối. Nhân phong trào cải lương ca kịch Bắc kỳ đương bông bột, Nguyễn Đình Khảo là chủ rạp Tuồng Quảng Lạc mời ông đến soạn ra các câu hát bộ cho ban hát diễn, bản kịch Tây Thi và Lưu Nguyễn nhập Thiên thai đăng ở các báo lúc bấy giờ, chính ông là tác giả.

Cách ít lâu ông viết bài cho Đông Dương tạp chí. Khi Nam phong tạp chí ra đời toan hợp tác với Phạm Quỳnh, đã viết nhiều bài cho Nam phong. Gặp lúc ông xuất bản được sách *Đàn-bà-Tầu*, *Lên tám* và *Đài gương*, danh tiếng vang lừng, ông bộc lộ tài năng, viết cuốn *Giác mộng con*; Phạm Quỳnh ngộ nhận là ông muốn tranh thời danh với mình, viết một bài bình phẩm *Giác mộng con*, cho rằng "Thân không bằng mộng, thà mộng cho cam thân". Tiếp theo Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Ngọc cũng viết bài công kích văn ông là lối văn điêu luyện, chỉ đẹp lời mà vô ích. Vì thế ông không hợp tác với báo Nam phong nữa.

Tạp chí Hữu Thanh là cơ quan của Trung Bắc kỳ Nông Công thương tế hội ra đời, mời ông về làm Chủ bút. Vốn là Nghệ sĩ không chịu nổi quy chế bó buộc, nên được ít lâu ông lại từ chức. Sau viết cho Đông Pháp thời-báo và Thần chung ở Sài Gòn. Năm 1926, làm chủ bút An Nam tạp chí.

Ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Mão (1939) ông bị bệnh mất ở Ngã Tư Sở Hà Nội, thọ 51 tuổi. Đám tang cử hành ở Ngã Tư Sở ra nghĩa địa Quảng Thiệu làng Thanh Xuân, dài hơn 3 cây số có đủ khắp các giới đi đưa đám. Suốt Trung Nam Bắc đều có điện tín phân ưu và câu đối điệu văn phúng viếng.

Thơ quốc âm và những bài Hát nói của ông có nhiều bài hay, lối tản văn, truyện, ký, tiểu-thuyết, văn dịch cũng đều lưu loát.

Tác phẩm lưu lại: *Khôi tình con, Lên sáu, Lên-tám, Đàn bà Tàu, Giác mộng lớn, Giác mộng con, Quốc sử Huấn mòng.*

Văn dịch: *Sách Đại-học, Thiên Quốc phong, Kinh Thi, Liêu trai chí dị.*

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ BÀI THƠ HÁT NÓI

A. Văn thể hát nói

Hát nói cùng với lục bát và song thất lục bát là những văn thể riêng của nước ta, đối lập với thơ, từ, phú là những thể văn mượn của Tàu.

So với các thể văn khác, Hát nói có tính cách tự do phóng khoáng, niêm luật không câu nệ, số chữ trong câu và số câu trong bài không hạn định chặt chẽ. Hát nói có thể coi như một biến thể của lục bát và song thất lục bát. Sau này lối thơ 8 chữ của phong trào Thơ mới thoát thai ở hát nói mà ra ⁽¹⁾.

Văn thể Hát nói có ba đặc điểm: bố cục, cách gieo vần và số chữ trong câu văn.

I. *Bố cục*

Một bài Hát nói thường gồm có 11 câu, chia làm 6 khổ:

1. Khổ nhập đề: câu 1 và 2, mở bài.
2. Khổ xuyên tâm: câu 3 và 4.
3. Khổ thơ: hay khổ đan câu 5 và 6, là hai câu thơ chữ Hán hoặc quốc âm, nêu ý chính của bài hát.
4. Khổ xếp: câu 7 và 8, hát mau.
5. Khổ rải: câu 9 và 10, hát chậm rãi.
6. Khổ kết: câu 11, tóm tắt ý kiến toàn bài.

Bài Hát nói có đúng 6 khổ, 11 câu như trên gọi là bài hát đủ khổ, và là hình thức thông dụng nhất. Bên cạnh những bài đủ khổ còn có những bài đôi khổ và thiếu khổ.

Bài Hát nói đôi khổ (thừa khổ) là bài có trên 6 khổ, những khổ đôi thường là khổ xuyên và khổ thơ. Bài hát đôi khổ có thể có 15 câu, 19 câu, 23 câu hoặc 27 câu. Bài Hát

1. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn học sử yếu*, chương 15.

nói thiếu khổ là bài hát có dưới 6 khổ, những khổ thiếu thường là khổ thơ khổ xếp.

II. Cách gieo vần.

Hát nói là một thể văn vừa có cước vận (vần ở cuối câu), vừa có yêu vận (vần ở lưng chừng câu), vừa dùng vần bằng, vừa dùng vần trắc.

Cách gieo vần của bài Hát nói, tóm tắt trong 5 quy luật:

a. Bài hát nói bao giờ cũng bắt đầu bằng một cước vận trắc.

b. Sau cước vận trắc đầu tiên là hai cước vận bằng rồi đến hai cước vận trắc, rồi lại đến hai cước vận bằng, rồi lại đến hai cước vận trắc. Cứ như vậy tiếp diễn cho hết bài hát.

c. Bài Hát nói tận cùng bằng cước vận bằng.

d. Khi câu trên có cước vận trắc mà câu dưới chuyển sang cước vận bằng, thì câu dưới phải có thêm yêu vận trắc. Trái lại, khi câu trên có cước vận bằng mà câu dưới chuyển sang cước vận trắc, thì câu dưới có thêm yêu vận bằng. Yêu vận gieo cách chữ cuối cùng trong câu 2 hoặc 3 chữ.

e. Riêng hai câu của khổ thơ, vì là hai câu thơ luật nên không có yêu vận.

III. Số chữ trong câu văn.

Số chữ trong câu hát, không có hạn định, có thể từ 4 đến 12, 13 chữ. Cũng có những câu gối - hạc, lối văn lắt léo, dùng đến trên 20 chữ. Nhưng khổ kết (câu cuối cùng) bao giờ cũng chỉ có 6 chữ. Khổ thơ thường là hai câu thơ thất ngôn (mỗi câu 7 chữ) hoặc ngũ ngôn (mỗi câu 5 chữ). Thí dụ một bài Hát nói đủ khổ:

- Khổ nhập đề: 1. Hồng Hồng Tuyết Tuyết
2. Mỗi ngày nào chưa biết cái chi chi
- Khổ xuyên tâm: 3. Mười lăm năm thắm thoát có xa gì
4. Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu
- Khổ thơ: 5. Ngã lãng du thì quân thượng thiếu (7 chữ)
6. Quân kim hứa giá ngã thành ông (7 chữ)
- Khổ xếp: 7. Cười cười nói nói thẹn thùng.
8. Mà bạch phát, với hồng nhan chừng ái ngại.
- Khổ rải: 9. Riêng một thú Thanh sơn đi lại
10. Khéo ngậy ngậy đại đại với tình.
- Khổ kết: 11. Đàn ai một tiếng Dương tranh (6 chữ)

B. Những bài hát nói quốc âm

1. Gió mát trăng thanh

(Ngô Thế Vinh)

Giang tâm thu nguyệt ⁽¹⁾

Não nùng thay khi gió mát lúc trăng thanh

Bóng thiêm soi đáy nước long lanh, ⁽²⁾

Quang cảnh ấy cũng thanh mà cũng lịch.

Vạn lai tịch nhiên thu dạ vĩnh.

Nhất hồ oánh nhĩ nguyệt minh cô ⁽³⁾

Đàn năm cung, thơ một túi, cờ một cuộc, rượu một bầu,

Tiếng ca quân ⁽⁴⁾ *một vài câu khiến hứng* ⁽⁵⁾

Chèo mái mái thuyền lan ⁽⁶⁾ lững thững.

Bạn mấy người tài tử ngao du

Non mấy từng đá mọc lô nhô,

Cầu mấy dịp bắc ngang sông Vị thủy ⁽⁷⁾

Hội Xích Bích nọ năm tuất nhĩ,

Thú phong lưu há để một Tô Công ⁽⁸⁾

Trăng thanh gió mát kho chung.

Chú thích:

1. Trăng thu ở lòng sông.

2. Thiêm là con cóc. Sách *Ấu - học tâm - nguyên*: ở trong cung trăng có con thiêm thử (cóc) sống lâu tám nghìn tuổi, nên gọi là cung thiêm.

3. Muôn tiếng im lặng đêm thu dài,

Một bầu trong suốt chỉ thấy trăng sáng.

Hai câu này có bản chép là:

Vạn khoảnh tịch nhiên thu dạ vĩnh,

Nhất hồ oánh nhĩ nguyệt minh thu.

nghĩa là: Muôn khoảnh im lặng đêm thu dài,

Một bầu trong suốt trăng thu sáng.

4. Ca quân: đàn hát

5. Khiển hứng: khiến cho hứng thú.

6. Thuyền lan: Sách *Thuật dị ký*: dân ở ven hồ Động đình lấy gỗ cây mộc lan làm thuyền, vừa nhẹ lại đi nhanh.

7. Vị thủy: sông Vị hoàng, thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định

8. Tô Công: xem chú thích ở bài số 5.

Hai câu cuối ý nói: trăng thanh gió mát thú phong lưu chung của mọi người, hễ ai biết thì được hưởng, chẳng riêng gì Tô Đông Pha.

2. Bến Tầm Dương

(Ngô Thế Vinh)

Tầm Dương giang đầu dạ tống khách ⁽¹⁾
Duyên nước bèo gặp gỡ những chơi vơi.
Giữa dòng sông nước chảy trắng soi,
Dắt díu cả sắc tài vào một cuộc.
Giai nhân tâm sự quy cầm trực,
Tài tử phong tao nhập tửu bôi ⁽²⁾
Nghe tiếng đàn đà rút ruột đòi thôi,
Nghĩ mình luống thương vay cho kẻ khác.
Hồng nhan tự cổ đa luân lạc.
Thái bút như kim bán lục trầm ⁽³⁾
Người trăm năm ngoảnh lại cỗi trăm năm,
Tài với sắc tính ra là ngộ ⁽⁴⁾ cả.
Quá ngán nhẽ người nằm thiên tải hạ ⁽⁵⁾
Cùng với lên chung một gánh sầu.
Lệ tình há một Giang châu ⁽⁶⁾

Chú thích:

1. Bến sông Tầm Dương đêm tiễn khách. Câu này ở bài *Tỳ bà hành* của Bạch cư Di.
2. Tâm sự của giai nhân gửi vào tiếng đàn,
Thú phong tao tài tử ở trong chén rượu.
3. Người đẹp từ xưa phần nhiều luân lạc
Vẻ bút kẻ tài hoa ngày nay nửa bị chìm trên cạn.
4. Ngộ lầm. Tài với sắc từ xưa đến nay đều lầm cả.
5. Thiên tả hạ: nghìn năm sau.
6. Giang châu: quan Tư mã đất Giang Châu là Bạch Cư Di

3. Nước trời một vẻ

(Trương Quốc Dụng)

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc⁽¹⁾

Vẻ thu thiên rất mực phong quang.⁽²⁾

Trăng trắng bạc, gió gió vàng.

Giục lòng khách tha hương tình khiến hững⁽³⁾

Chén rượu hoàng hoa⁽⁴⁾ cơn chệnh choáng,

Câu thơ Bạch thuyết⁽⁵⁾ lúc ngâm nga.

Bạn cùng người tuyết nguyệt phong hoa.

Lấy thi từ cầm ca làm thích chí.

Có lưu lạc với tri mĩ thế vị⁽⁶⁾.

Lúc phong lưu càng lắm vẻ xuân tình.

Tĩnh ra rồi mới giết mình.

Chú thích:

1. Nước mùa thu với trời thăm cùng một màu. Câu này ở bài *Đăng Vương các* tự của Vương Bột đời nhà Đường.
2. Thu thiên; trời thu.
3. Khiến hứng; tự hứng khởi.
4. Hoàng hoa: rượu hoa vàng là rượu hoa cúc.
5. Bạch tuyết: một khúc hát đời cổ. Sách *Trạng nguyên ngữ ngôn thi*:

Xuân du phương thảo địa,

Hạ thưởng lục hà tri.

Thu ẩm hoàng hoa tửu,

Đông ngâm Bạch tuyết thi.

(nghĩa là: Mùa xuân chơi đất cỏ thơm,

Mùa hạ thưởng ngoạn ao sen lá xanh,

Mùa thu uống rượu hoàng - hoa,

Mùa đông ngâm thơ Bạch tuyết).

6. Thế vị: mùi đời (có cay, đắng, ngọt, chua, mặn, nhạt.)

4. Có chí thì nên

(Nguyên Bá Nghi)

Tướng tướng bản vô hệ

Nam Nhi đương tự cường ⁽¹⁾

Tài trượng phu khắp cả bốn phương,

Lúc gặp bước gian truân đừng nản chí.

Sâu giả lạc chi thủy,

Thái giả bì chi chung. ⁽²⁾

Có đông rồi mới có xuân phong

Tai còn nghe mắt hãy còn trông

Sức mình còn mang nỗi kiếm cung,

Dấu hèn kém nhưng mà không chịu hằn.

Áng danh lợi vang lừng đành có phận,

Hội phong vân gặp gỡ ấy là duyên.

Hễ ai có chí thì nên.

Chú thích:

1. Tướng văn tướng võ vốn không có dòng dõi nào.

Kẻ nam nhi nên gắng sức lên.

Hai câu này ở sách *Trạng nguyên ngữ ngôn thi*

2. Buồn ấy là ngày trước vui,

Thái ấy là bì đã qua.

5. Tự thuật

(Nguyễn Quý Tân)

Tài sắc nhĩ quan Đình Trai Thượng Cốc ⁽¹⁾

Tuổi thanh niên tai mất thân đông ⁽²⁾

Học lâu thông thi, họa, cầm, cung,

Thú trải khắp phong, hoa, tuyết, nguyệt.

Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi

minh nguyệt, ⁽³⁾

Kho trời chung mà vô tận của mình riêng.
Câu thơ thần, chén rượu thánh, nước cờ tiên,
Kiều nhi ⁽⁴⁾ dăm bảy đứa, đồng tử ⁽⁵⁾ bốn năm tên,
Lẻo đẻo đôi con ngựa, le te một chiếc thuyền.
Khi thành thị, lúc lâm tuyền, ⁽⁶⁾
Phong lưu này quen thói tự nhiên,
Tiếng thảng thích lừng miền Đông quận ⁽⁷⁾
Đã sinh ra ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Hội long vân ⁽⁸⁾ quyết chí vẫy vùng,
Bút một trận bảng rồng ⁽⁹⁾ treo chói lợi.
Chữ phạn bạc má hồng khôn tránh khỏi.
Mà phong lưu cho bỏ lúc phong trần.
Cũng tưởng rằng danh chẳng bằng thân,
Xăm xăm những ráp gân nơi tư đệ. ⁽¹⁰⁾
Ra thảo lý ⁽¹¹⁾ cân đai nhè nhẹ,
Khúc Nga từng ⁽¹²⁾ ngâm khê thông dong.
Gan anh hùng mà cốt tiên ông,
Khúc cầm khúc nhạc nam đông đặc đoài.
Khôn ngoan nhất mực làm giai.

Chú thích:

1. Tác giả hiệu là Đĩnh Trai quê ở làng Thượng Cốc.

2. Thần đồng: ít tuổi mà thông minh.
3. Chỉ có gió mát ở trên sông, và trăng trong ở sườn núi.
Câu này ở bài phú *Tiền Xích Bích* của Tô Đông Pha.
4. Kiểu nhi: hầu non
5. Đồng tử: hầu trai (tiểu đồng)
6. Lâm tuyền:
7. Đông quận: tỉnh Hải Dương tục gọi là tỉnh Đông
8. Long vân: rồng mây, ví người thi đỗ.
9. Bảng vàng: ngày xưa thi Hội khi yết bảng, tên những người đỗ Tiến sĩ được ghi vào bảng giấy vàng vẽ con rồng.
10. Tư đệ: nhà riêng
11. Thảo lý: thôn quê.
12. Nga tòng: đời nhà Đường, Hàn Dũ làm chức Huyện lệnh Sơn Dương, thường ngày ngồi ngâm nga ở dưới gốc cây thông.

6. Ngày tháng thanh nhàn

(Nguyễn Công Trứ)

Thị tại môn tiền náo

Nguyệt lai môn hạ nhàn ⁽¹⁾

So lao tâm lao lực cũng một đoàn ⁽²⁾

Người thân thể muốn nhàn sao được.

Nên phải lấy chữ nhàn làm trước,

Dẫu trời cho có tiếc cũng xin nài.

Cuộc nhân sinh bảy tám chín mười mười,

Mười lăm trẻ, năm mươi già không kể.
 Thoạt sinh ra thì đã khóc choé,
 Trần có vui sao chẳng cười khi.
 Khi ân ái, khi ai lạc, lúc sân si, ⁽³⁾
 Chứa chi lắm một bầu nhân dục ⁽⁴⁾
 Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc,
 Tri nhân tiện nhân đãi nhân hà thời nhân ⁽⁵⁾
 Cầm kỳ thi tửu với giang san ⁽⁶⁾
 Dễ mấy kẻ xuất trần xuất thế ⁽⁷⁾
 Ngã kim nhật tại toạ chi địa.
 Cổ chi nhân tăng tiên ngã toạ chi ⁽⁸⁾
 Nghìn muôn năm âu cũng thế ni
 Ai hay hát mà ai hay nghe hát.
 Sông xích xích con thuyền năm nhâm tuất
 Đề ông Tô riêng một thú thanh tao.
 Chữ nhân là chữ làm sao.

Chú thích:

1. Chợ ở trước cửa thì huyền náo, trăng soi dưới cửa thì thanh nhân. Lại có ý chơi chữ: chữ Thị ở trong chữ Môn là chữ Náo; chữ Nguyệt ở trong chữ Môn là chữ Nhân.

2. Lao tâm: người khó nhọc về làm việc bằng trí óc.

Lao lực: người khó nhọc về làm việc bằng chân tay.

Người lao tâm, người lao lực đều là một bọn không nhân.

3. Ân ái: yêu thương. Ai lạc: buồn vui. Sân si: giận và đần độn.

4. Bầu nhân dục: túi chứa lòng dục của con người.

5. Tuý ngũ lục -nghĩa là: người giàu đến phú gia địch quốc, than thở cái mệnh không thể nào mua được (không mua được sống mãi). Người làm quan đến vị cự nhân thân, phàn nàn chưa được gia cữu tích, làm ông trời chẳng cũng khó lắm thay. Cho nên rằng: Biết đủ là đủ, đợi cho đủ thì bao giờ mới đủ. Biết nhân là nhân, đợi cho nhân thì bao giờ mới nhân.

6. Gảy đàn, đánh cờ, ngâm thơ, uống rượu, vui với núi sông

7. Xuất trần xuất thế: ra ngoài cõi đời.

8. Ngày nay chỗ ta đương ngồi đây.

Người xưa đã từng ngồi trước ta rồi. Hai câu này ở bài tựa truyện *Tây sương ký* của Vương Thực Phủ đời nhà Nguyên.

7. Hơn nhau một chữ thì

(Cao Bá Quát)

Chẳng lưu lạc sao trái mùi nhân thế⁽¹⁾

Còn trần ai⁽²⁾ khôn tỏ mặt công hầu.

Ngất ngưỡng thay con tạo khéo cơ cầu⁽³⁾

Muốn đại nhiệm hãy ghim cho lúng túng.

Thân hệ bang giang chừng hữu dụng,

Thiên sinh hào kiệt bất ứng hưu⁽⁵⁾

Hãy bền lòng chờ chút oán vưu⁽⁶⁾

Thời chí hĩ, ngư ông biến hoá⁽⁷⁾

*Thôi đã biết cùng thông ⁽⁸⁾ là mệnh cả,
Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi.
Hơn nhau cũng một chữ thì.*

Chú thích:

1. Nhân thế: người đời
2. Trần ai : trần gian.
3. Cơ cấu: éo le (tàn ác)
4. Đại nhiệm: giao cho việc to lớn. Sách *Manh Tử*, chương *Cáo tử*.

Cố thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã, tất tiên khởi kỳ tâm chí, lao kỳ cân cốt. v.v...

(nghĩa là: Cho nên ông trời sắp giao cho người nào làm việc to lớn, thì trước bắt tâm chí phải lo nghĩ khổ sở, gân cốt phải nhọc mệt).

5. Thân mình quan hệ với nước nhà, thế nào cũng hữu dụng.
Trời đã sinh ra hào kiệt tất không để cho nghỉ ngơi.
6. Oán vưu: trách móc.
7. Lúc thời vận đến, cá hoá ra rồng.
8. Cùng thông: thông suốt.
9. Hình dịch: làm tội xác thịt.

8. Mẹ Mốc

(Nguyễn Khuyến)

*So danh giá ai bằng mẹ Mốc,
Ngoài hình hài, gấm vóc cũng thêm ra.*

Tắm hồng nhan đem bôi lấm xoá nhòa,
Làm thế để che qua mắt tục. ⁽¹⁾
Ngoài mạo bất cầu như mỹ ngọc.
Trung tâm thường thủ tự kiên kim ⁽²⁾
Nhớ chồng xa muôn dặm khôn tìm.
Giữ son sắt cho tròn một tiết.
Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
Mảnh gương trinh vằng vặc quyết không nhơ.
Đắp tai, ngoảnh mặt làm ngơ.
Rằng không cũng kệ, rằng khờ cũng thầy, ⁽³⁾
Khôn em để bán đại này.

Chú thích:

1. Mắt tục: hạng người trần mắt thịt, không biết người biết của.
2. Ngoài mặt không cần đẹp như ngọc trong lòng vẫn giữ bền như vàng.
3. Cũng thầy: cũng mặc kệ.

Phụ chú.

Mẹ Mốc quê ở gần làng Yên Đỗ tỉnh Hà Nam, chồng đi buôn xa, đã lâu không về. Thị còn ít tuổi có nhan sắc, lại có vốn liếng, trong hạt nhiều người muốn hỏi làm vợ, nhưng thị quyết tâm đợi chồng về, không nhận lời ai. Bọn kia không chịu bỏ, lợi dụng Thị ít tuổi, nhà lại vắng người, thường đón đường chồng ghẹo; có kẻ đêm lên vào nhà Thị, toan ép liều nài hoa. Thị thế cô không kháng cự nổi, mới giả cách điên dại, lảy tro bôi vào mặt, xé rách quần áo, rồi vừa đi vừa hát, chú ý che mắt bọn kia khỏi quấy nhiễu.

Khi ấy tác giả cáo quan về nghỉ ở nhà, người Pháp mấy phen nhờ bạn ông và những người có quyền thế đến mời ông ra làm quan. Ông phải viện mọi lẽ để từ chối. Nhân thấy mẹ Mốc già diên đại, bèn làm bài hát này để ký thác tâm sự. Tác giả nói mẹ Mốc vốn là người danh giá, ăn mặc lịch sự ai ai cũng biết. Nay phải làm cho thân hình nhỏ nhem tàn tạ, là để che mắt những phường tục tử. Mẹ Mốc không cần cái đẹp bề ngoài, chỉ cốt gìn vàng giữ ngọc để đợi chồng về. Vì chồng đi xa xôi muôn dặm, không biết đâu mà tìm kiếm, nên phải trước sau cho tròn một tiết. Dầu hoàn cảnh nào đi nữa, thân này cũng quyết giữ trong sạch, không bao giờ chịu nhơ nhuốc. Còn thiên hạ họ cho mình là khôn hay là dại cũng mặc họ.

9. Gặp đào Hồng đào Tuyết

(Dương Khuê)

Muõu:

I

*Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông,
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.
Bây giờ Tuyết đã đến thì,
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già.*

II

*Nước nước biếc, non non xanh,
Sớm tình tình sớm, trưa tình tình trưa.
Nhớ ai tháng đợi năm chờ,
Nhớ người độ ấy bây giờ là đây.*

Nói:

*Hồng Hồng, Tuyết Tuyết ⁽¹⁾
Mỗi ngày nào chưa biết cái chi chi.
Mười lăm năm thắm thoát có xa gì,
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu ⁽²⁾
Ngã lãng du thì quân thương thiếu,
Quân kim hứa giá ngã thành ông. ⁽³⁾
Cười cười nói nói thẹn thùng,
Mà bạch phát ⁽⁴⁾ với hồng nhan ⁽⁵⁾ chùng ái ngại
Riêng một thú Thanh Sơn ⁽⁶⁾ đi lại,
Khéo gây gây đại đại với tình.
Đàn ai một tiếng Dương tranh. ⁽⁷⁾*

Chú thích:

1. Hồng, Tuyết là tên hai cô đầu.
2. Cây liễu đương tơ, ví người con gái đã dậy thì.
3. Lúc ta chơi phiếm nàng còn bé,
Nay nàng sắp lấy chồng ta đã thành ông già.

Hai câu này có bản chép:

Ngã lãng du thì quan thương thiếu.

(nghĩa là: Ngày trước lúc ta đi chơi nàng còn bé),

4. Bạch phát: tóc bạc
5. Hồng nhan: má hồng

Hai câu này, bản của ông Dương Thiệu Cương chép là:

Cười cười nói nói sượng sùng,

Mà bạch phát hồng nhan chừng ái ngại.

6. Thanh sơn: núi xanh chỉ chỗ ẩn dật. Có bản chép Thanh là làng Thanh Thân, Sơn là huyện Sơn Lăng (sau đổi ra phủ Thanh Oai) tỉnh Hà Đông, ở đấy có nhiều cô đầu danh ca.

7. Dương tranh: đàn tranh đất Dương Châu. Sách Dương Châu thập- nhật - ký: Đàn tranh Dương Châu làm bằng tre, có 13 dây, tiếng nghe lạnh lạnh. Đất Dương Châu ở huyện Giang Đô tỉnh Giang Đô nước Tàu.

"Đàn ai một tiếng Dương Tranh" là câu hát ở đầu bài *Thét nhạc*, tác giả mượn làm khổ kết, có ý khen tiếng đàn tiếng hát ai mà hay thế.

Phụ chú:

Bài này vẫn rất chắc, từ đầu đến cuối nhất thể, như thác đổ một chiều, lại vừa đủ khổ dễ hát, đáng làm khuôn mẫu cho các bài hát nói. Vì thế nên ngày xưa cô đầu mới vỡ lòng học hát và quan viên mới tập đánh trống, hay hát bài này.

Tương truyền hai bài Mưỡu người sau đặt ra, chứ không phải của tác giả.

10. Chơi chùa Thày ⁽¹⁾

(Nguyễn Thượng Hiền)

Máy đá ngát trời xanh một giải,

Đừng non tiên ngoảnh lại cỏi hồng trần. ⁽²⁾

Kìa thành quách, nọ nhân dân,

Bóng xe ngựa mấy lần coi thấp thoáng.

Nhân hướng mộng trung thành tướng tướng.

Ngã tòng bôi lý trịch kiến khôn. ⁽³⁾

Bóng trắng thanh vừa hé sườn non,

Chùng Nhược thủy, Bồng sơn ⁽⁴⁾ âu cũng thế.

Ngôi tính đốt ba mươi hai tuổi lẻ.

Thấy nghiêng trời lệch bể đã bao phen.

Bước chân ra còn mền chốn lâm tuyền,

Khách du lâm có duyên cùng cảnh đẹp.

Ba mươi sáu động trời còn chưa khép.

Vẫy cung nga bắc dịp để ta lên.

Nào ai là bạn Trích - Tiên ⁽⁵⁾

Chú thích

1. Chùa Thầy ở chân núi Sài Sơn, thuộc làng Thụy Khê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Chùa làm từ đời nhà Lý (thế kỷ thứ XII), các đời sau đều có trùng tu lại. Đến năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1794) nhà Tây Sơn mới sửa lại hoàn thiện. Gian giữa chùa thờ Phật Tam Thế, bên tả thờ vua Lý Thần Tông (1128 - 1138), bên hữu thờ ông Từ Đạo Hạnh là tiền thân vua Lý Thần Tông. Bàn thờ bằng đá trắng, bắt gốc viên theo lối Chàm.

Trước bàn thờ vua Thần Tông có hai pho tượng người Chiêm Thành, chấp tay quỳ hai bên, gọi là ông Chiêm. Trong chùa có một cái trống bằng đồng và hai con phượng bằng đồng của vua Minh Mạng cúng tiến.

Thắng cảnh chùa Thầy có hang Cốc cổ, hang Gió và chợ trời. Trong hang Cốc cổ có một vết chân người rất to in lõm xuống đá. Tục truyền đây là lốt chân Từ Đạo Hạnh, lúc ông vào hang dặm chân thoát xác để làm con Sùng hiến hầu. Vì thế hang Cốc cổ cũng gọi là hang Thánh hoá.

Nguyên vua Lý Nhân Tông (1072-1127) đã cao tuổi chưa có con trai, Hoàng đệ là Sùng hiên hầu nhờ Từ Đạo Hạnh cầu tự ở chùa Thiên Phúc. Ông dặn Hầu hễ Phu nhân có thai, gần đến ngày sinh, thì cho ông biết. Lúc Phu nhân tới ngày gần sinh, Hầu cho người nhà đến nói với ông. Ông liền thay quần áo, rồi vào trong hang Cắc cớ dậm chân thoát xác.

Phu nhân sinh con trai, vua Nhân Tông nuôi làm con, sau nối ngôi tức là vua Thần Tông.

Xác ông dân sở tại lấy bông nhồi vào trong, rồi rước vào am phụng tự. Đến đời nhà Hồ, quân Minh sang xâm chiếm, đốt mất xác ấy, dân lại tô tượng để thờ.

Ngày mồng 7 tháng 3 là ngày Thánh hoá, nên chùa Thầy hàng năm mở hội từ mồng 3 đến 16 tháng 3 để kỷ niệm.

2. Hồng Trần: trần gian.

3. Người mải trong mộng tranh nhau làm tướng văn tướng võ. Ta từ trong chén rượu ném trời đất đi.

4. Nhược thuỷ, Bồng sơn: chỗ tiên ở.

5. Trích Tiên: Tiên bị đẩy xuống trần. Đời nhà Đường, Lý Bạch tự nhận mình là tiên bị đẩy xuống trần, nên lấy hiệu là Trích Tiên.

11. Thi hồng

(Trần Tế Xương)

Trăm kiếp khổ gì hơn thi hồng,

Hồng khoa này khát vợ găng khoa sau.

Miệng cười vui, bụng ngậm ngùi đau,

Câu khiến hứng ra màu cảm khái.

Cũng có lúc ngoảnh đầu toan cãi,

Hỏi ông xanh sao lại thế này ư?

Đã sinh ra, chân không què, tai không điếc, mắt không mù,

Nợ trần thế giả bù chi mãi mãi.

Ừ bĩ thái lẽ trời cũng phải.

Lạy ông xanh trang trái chóng đi cho.

Cuộc công danh nhỏ nhỏ to to.

Trang trắng nợ, kéo một hò lên vắn đỏ.

Hồi thủ hồng trần nhưng tự đó.

Mai tâm hoàng quyền tức khai nhan ⁽¹⁾

Mở sách ra tính tính toan toan,

Rút cục lại đã thua ai ngàn với vạn.

Thôi chẳng qua mai vi tảo, cúc vi tri, hạnh vi vãn, ⁽²⁾

Cuộc trung niên ⁽³⁾ còn chán cái phong lưu.

Rồi cũng cờ, cũng biển, cũng vông, cũng lọng, cũng hèo ⁽⁴⁾

Cũng dương mắt ếch, vênh tai mèo trong côi tục.

*Trong thiên hạ một trăm người, chín mươi chín người
mất đức,*

Dù ai khen, ai khích mặc thấy ai.

Ai ơi cố lấy kẻ hoài.

Chú thích:

1. Quay đầu lại côi hồng trần lại tự ghét. Cứ để lòng với quyền vàng cũng có lúc mở mặt.

2. Mai vi tảo, cúc vi tri, hạnh vi vãn: mai nở sớm, cúc nở chậm, hạnh nở muộn.

3. Trung niên: lúc đứng tuổi

4. Cờ biểi vua ban cho người đỗ đại khoa (từ Tiến sĩ trở lên). Vồng là cái cồng, có hai người phu khiêng. Lọng dùng để che cho người nằm trong vồng. Hèo cũng như cái gậy, hèo sơn màu đỏ, trên đầu buộc tua chân chỉ hạt bột. Khi rước thần hay các quan ngày xưa đi đâu, thường có hai người cầm hèo đi trước. Vồng, lọng, hèo là những đồ nghi trượng.

12. Chưa say

(Nguyễn Khắc Hiếu)

Muối:

*Đêm xuân hoa những ngấm cười,
Dưới đèn tươi tỉnh mặt người như hoa.
Khi vui vui lấy kéo già,
Cơn men giấc cả giang hà chưa say.*

Nói.

*Kim tịch thị hà tịch ⁽¹⁾
Bóng trắng soi tịch mịch xé ngang màn.
Lúc vui chơi cuộc rượu chưa tàn canh
Riêng nữ cất chén quỳnh toan hất bỏ.
Thánh hiền thân hậu do thiên cố,
Phong nguyệt thành trung thả nhất tiêu ⁽²⁾
Trót yêu hoa, xin hãy gượng mà yêu,
Ngôi hết nợ phong lưu rồi sẽ tếch.*

*Gửi bốn lậy, lậy bút, lậy nghiên, lậy đèn, lậy sách,
Quá thương ai, đàn phách nốt đêm nay.
Nhân sinh ba vạn sáu nghìn ngày,
Coi những tỉnh, lúc say nào có mấy.
Được lúc nào say, say hẩn lậy,
Say thời say, say vậy để mà điên.
Tửu trung tự hữu thánh hiền. ⁽³⁾*

Chú thích:

1. Đêm nay là đêm gì.
2. Thân sau thánh hiền còn là chuyện nghìn thuở,
Trong thành phong nguyệt hãy vui một đêm.
3. Trong cuộc rượu tự khắc có thánh hiền.

SÁCH TRÍCH DẪN VÀ THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hoá Thông tin (2003).
2. *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục chính biên*, Nxb Giáo dục (1998).
3. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây (2002).
4. *Việt sử lược*, Nxb Văn hoá Thông tin (1985).
5. Ngô Gia Văn Phái. *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nxb Văn học Hà Nội - 2001 (hồi thứ 4) tr. 82 và *Tuyển tập Văn học Việt Nam thế kỷ XVIII đầu thế kỷ IX*, Nxb Văn học, 1978, tr. 222.
6. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, Nxb Trẻ, Hội nghiên cứu giảng dạy văn học Tp Hồ Chí Minh (1989).
7. *Truyện Trần Hưng Đạo*, của Phan Kế Bính và *Trần triều thế phả*: Vua Nhân Tông lấy Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật làm đệ Nhất Công thần, tấn phong tước vương. Bọn Nguyễn Khoái, Phạm Ngũ Lão... đều ân từ quốc tính và phong tước hầu. Lại sai thợ khắc vẽ tranh các công thần để treo gác Công thần.

8. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huế, *Việt Nam ca trù biên khảo* (Sài Gòn 1962).
9. Ngô Linh Ngọc - Ngô Văn Phú, *Văn thơ ca trù*, Nxb Văn học (1987).
10. Nguyễn Xuân Diện, *Góp phần tìm hiểu lịch sử Ca trù*, Nxb Khoa học xã hội, 2000, tr. 9.
11. *Đặc khảo ca trù Việt Nam*, Viện Âm nhạc (Nhạc viện Hà Nội), 2006, tr. 27.
12. Dương Đình Minh Sơn, *Ngôn ngữ với việc hình thành âm điệu đặc trưng trong dân ca Thái Tây Bắc*, 1994 tái bản có bổ sung 2001, chương VI, *Nguồn gốc của âm nhạc*, tr 113.
13. *Tang thương ngẫu lục*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr. 20.
14. Tạp chí *Thông báo khoa học*, Viện Âm nhạc, các số chuyên đề về Ca trù: 12-16 năm 2006-2007.
15. *Nam phong tạp chí*, số 70-1923.

CA TRÙ CUNG ĐÌNH THẮNG LONG

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung: PHẠM HÀ

Kỹ thuật vi tính: NGUYỄN HÀNG

Sửa bản in: PHẠM HÀ

Trình bày bìa: THIÊN LONG

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc.

Số đăng ký KHXB: 136 – 2009/ CXB / 05 – 14 / KHXH.

Số QĐXB: 69 / QĐ-NXB KHXH ngày 15/5/2009.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5/2009.



Dương Đình Minh Sơn

- Sinh năm 1936.
- Quê quán làng Bích La Trung - xã Triệu Đông - Triệu Phong - Quảng Trị.
- Tốt nghiệp Trung cấp sáng tác năm 1964.
- Tốt nghiệp Đại học lý luận Âm nhạc tại Nhạc viện Hà Nội năm 1979.
- ĐT: 04.38560881.

- 1958 - 1976 sưu tầm nghiên cứu âm nhạc dân gian Thái ở Tây Bắc.
- 1980 - 1995 Giảng viên Lý luận âm nhạc Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
- Hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam.
- Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội.
- Chuyên viên Trung tâm nghiên cứu - Bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc.

Tác phẩm đã in

- Sách *Ngôn ngữ với việc hình thành âm điệu đặc trưng trong dân ca Thái ở Tây Bắc*. Nhà xuất bản Âm nhạc Hà Nội 1994 - Tái bản bổ sung năm 2001.
- Sách *Văn hóa Nỗ Nường*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2008.

Tiểu luận

- *Cần khẳng định Ca trù là nhạc truyền thống của Hà Nội*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 4 - 1995.
- *Po-Me là cái Nỗ Nường*, Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, số 131/8-3/1994.
- *Cây đàn dẫu xây trong lễ hội Trò Trám*, Hội nghệ sĩ Múa Việt Nam, Tạp chí Nhịp điệu, số 34 (4/1999).
- *Trẻ thơ và hát ru*, Tuần báo Người Hà Nội, số 30 (5/2003).
- *Văn bia nói chùa Một Cột dựng thời thuộc Đường là sai*. Tuần báo Người Hà Nội, số 42 (20/10/2006).
- Đang viết *Dân ca Trò Trám*.

Giá: 100.000đ